

TS. Trần Thị Tường Vân

Kinh tế - Xã hội

Vùng nông thôn huyện Gia Lâm - Hà Nội
Trên tiến trình đổi mới



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

**KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NÔNG THÔN
HUYỆN GIA LÂM - HÀ NỘI
TRÊN TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI**

**VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC
TS. TRẦN THỊ TƯỜNG VÂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NÔNG THÔN
HUYỆN GIA LÂM - HÀ NỘI
TRÊN TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI**

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2008**

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	9
LỜI NÓI ĐẦU	11
Chương 1	
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NÔNG THÔN GIA LÂM TRƯỚC NĂM 1981	17
I. Điều kiện tự nhiên vùng nông thôn Gia Lâm	17
1. <i>Vài nét về sự thay đổi địa lý hành chính</i>	17
2. <i>Vị trí địa lý, địa hình, đất đai</i>	21
3. <i>Khí hậu, thuỷ văn - môi trường - sinh thái</i>	27
II. Vài nét đặc điểm kinh tế - xã hội vùng nông thôn Gia Lâm	30
1. <i>Đặc điểm kinh tế</i>	30
2. <i>Đặc điểm xã hội</i>	50

III. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội vùng nông thôn Gia Lâm trước năm 1981	63
1. <i>Tình hình kinh tế nông thôn Gia Lâm trước năm 1981</i>	63
2. <i>Tình hình xã hội nông thôn Gia Lâm trước năm 1981</i>	90
Chương 2	
CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN VỀ KINH TẾ VÙNG NÔNG THÔN HUYỆN GIA LÂM TỪ NĂM 1981 ĐẾN NĂM 2003	
I. Kinh tế nông thôn Gia Lâm giai đoạn 1981 - 4/1988	112
1. <i>Bối cảnh đổi mới kinh tế nông nghiệp, nông thôn</i>	112
2. <i>Sự chuyển biến bước đầu của quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất và cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm</i>	124
II. Kinh tế nông thôn Gia Lâm giai đoạn 4/1988 - 2003	144
1. <i>Chủ trương, chính sách đổi mới toàn diện nông nghiệp, nông thôn</i>	144
2. <i>Sự chuyển biến của quan hệ sản xuất ở nông thôn Gia Lâm</i>	157
3. <i>Sự chuyển biến của lực lượng sản xuất ở nông thôn Gia Lâm</i>	167

4. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm giai đoạn 4/1988 - 2003	188
4.1. Sự chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp	189
4.2. Sự chuyển đổi của ngành công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp	226
4.3. Sự chuyển đổi của ngành thương mại - dịch vụ - du lịch	252

Chương 3

CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN VỀ MẶT XÃ HỘI Ở VÙNG NÔNG THÔN GIA LÂM TỪ 1981 - 2003

I. Từng bước đổi mới, nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị - xã hội cơ sở	273
II. Sự chuyển biến trong cơ cấu lao động - việc làm	302
1. Về cơ cấu lao động, nghề nghiệp	303
2. Về vấn đề tạo việc làm cho người lao động	312
III. Ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa - công nghiệp hóa nông thôn Gia Lâm	324
IV. Sự chuyển biến của đời sống vật chất - văn hóa - tinh thần	338
1. Thành tựu về xoá hộ đói, giảm hộ nghèo, tăng hộ giàu	338

<i>2. Về xây dựng nông thôn mới và tình hình y tế, giáo dục ở nông thôn Gia Lâm</i>	348
V. Chuyển biến về tư duy, nhận thức, tâm lý, tính cách của người nông dân	379
KẾT LUẬN	392
TÀI LIỆU THAM KHẢO	410

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Công nghiệp hoá - hiện đại hoá	CNH - HĐH
Chủ nghĩa xã hội	CNXH
Dân số - kế hoạch hoá gia đình	DS - KHHGĐ
Đô thị hoá - hiện đại hoá	ĐTH - HĐH
Hợp tác hoá	HTH
Hợp tác hoá nông nghiệp	HTHNN
Hợp tác hoá - tập thể hoá	HTH - TTH
Hợp tác xã	HTX
Hợp tác xã mua bán	HTXMB
Hợp tác xã nông nghiệp	HTXNN
Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp	HTXSXNN
Hội đồng nhân dân	HĐND
Khu công nghiệp	KCN
Khoa học kỹ thuật	HKKT
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	NHNN&PTNT

Ngân hàng phục vụ người nghèo	NHPVNN
Rau an toàn	RAT
Trung học cơ sở	THCS
Trung học phổ thông	THPT
Trách nhiệm hữu hạn	TNHH
Ủy ban hành chính	UBHC
Ủy ban nhân dân	UBND
Xã hội chủ nghĩa	XHCN
Xoá đói giảm nghèo	XĐGN

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam là một nước nông nghiệp. Cho đến nay vẫn còn hơn 70% dân số sinh sống tại nông thôn. Trải qua các thời kỳ cách mạng, trong nhận thức cũng như trong thực tiễn, Đảng ta luôn coi nông nghiệp, nông dân và nông thôn là những vấn đề chiến lược quan trọng, là khâu then chốt và là cơ sở xuất phát của quá trình phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

Gia Lâm là một huyện thuộc loại lớn của ngoại thành Hà Nội. Hiện nay, mặc dù là huyện có tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá nhanh nhất ngoại thành, nhưng nhìn đại thể, khu vực nông thôn vẫn chiếm phần lớn đất đai của Gia Lâm (gần 90% diện tích đất tự nhiên), và dân cư chủ yếu vẫn sống bằng nghề nông (khoảng 68% dân số).

Giống như tất cả các nơi khác trên miền Bắc, nông thôn Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, cũng đã trải qua những biến đổi sâu sắc dưới tác động của đường lối hợp

tác hoá nông nghiệp do Đảng và Nhà nước chủ trương và tiến hành trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, với những thành công và những thất bại trong quá trình từng bước đi vào con đường làm ăn tập thể. Cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, bao cấp theo một sự chỉ đạo thống nhất đối với tất cả mọi vùng đã làm cho Gia Lâm khó thể hiện và phát huy được một cách rõ rệt đặc điểm và ưu thế của một vùng nông thôn ven đô, gần với những cơ sở công nghiệp lớn.

Từ thập kỷ 80 của thế kỷ XX đến nay, với chủ trương, đường lối đổi mới toàn diện đất nước của Đảng, Chính phủ, nông nghiệp, nông thôn nước ta có nhiều đổi thay rõ nét, đạt nhiều thành tựu quan trọng về mọi mặt.

Cũng như nông thôn cả nước, từ đầu những năm 80, nhất là từ những năm cuối thế kỷ XX, vùng nông thôn Gia Lâm đã có dấu hiệu của sắc thái mới. Yếu tố ven đô bắt đầu phát huy thế mạnh của nó. Tính năng động của người dân bắt nhịp được những đổi thay về chính sách kinh tế - xã hội, đã tạo nên những chuyển biến tích cực về tình hình kinh tế - xã hội trên vùng nông thôn Gia Lâm, vai trò tự chủ của kinh tế hộ được phát huy; và đặc biệt người ta nhận thấy yếu tố đô thị đang xâm nhập vào đời sống của từng làng xã, từng gia đình nông dân.

Đến nay, nông thôn Gia Lâm đã thực sự thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội, để bước vào một giai đoạn phát triển mới, giai đoạn đầy mạnh công

nghiệp hoá - hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, nhằm mục tiêu xây dựng nền kinh tế phát triển toàn diện, bền vững, với một xã hội ổn định, giàu đẹp, tiến bộ, văn minh, hiện đại.

Tiếp tục trên con đường đổi mới, nông nghiệp, nông thôn nước ta nói chung, Gia Lâm - Hà Nội nói riêng, ngoài những cơ hội mới, hiện đang đổi mới những thách thức mới trong quá trình tiến lên theo con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Vì vậy, việc nhìn lại giai đoạn đầu tiên trên tiến trình đổi mới nông thôn, để rút ra những bài học kinh nghiệm, tìm ra cách đi thích hợp cho mỗi hộ gia đình, mỗi thôn xóm, cho toàn bộ vùng nông thôn Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội, là một yêu cầu bức thiết. Chúng tôi hy vọng cuốn sách *Kinh tế - xã hội vùng nông thôn huyện Gia Lâm - Hà Nội trên tiến trình đổi mới* phần nào giúp bạn đọc trả lời các câu hỏi đó.

Phạm vi nghiên cứu của chúng tôi sẽ là vùng nông thôn (gồm 31 xã) của huyện ven đô Gia Lâm - Hà Nội; trong thời gian từ năm 1981 - là năm Ban Bí thư Trung ương Đảng ban hành Chỉ thị 100/BBT, đưa đến một số đổi mới trong nông nghiệp, nông thôn; đến hết năm 2003, khi quận mới Long Biên chính thức thành lập, trên cơ sở cắt chuyển 3 thị trấn và 10 xã của Gia Lâm. Vùng nông thôn Gia Lâm còn lại 21 đơn vị hành chính cấp cơ sở. Thời gian trước năm 1981 cũng được nghiên cứu, với mục đích đánh giá một cách khái quát những

nét cơ bản nhất thực trạng nông thôn Gia Lâm ở thời điểm bắt đầu đổi mới, nhằm làm rõ hơn quá trình biến đổi dưới tác động của những chính sách mới.

Mục đích, nội dung nghiên cứu: Đây là công trình nghiên cứu tương đối toàn diện và có hệ thống về các mặt kinh tế - xã hội của vùng nông thôn Gia Lâm thời kỳ đầu trong tiến trình đổi mới (từ năm 1981 đến năm 2003) dưới góc độ lịch sử. Trên cơ sở hệ thống, giám định, phân tích, tổng hợp một khối lượng tài liệu rất phong phú, đa dạng, kết hợp với những đợt khảo sát thực tế, chúng tôi mong muốn dựng lên bức tranh về những biến đổi, thăng trầm của kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn Gia Lâm - Hà Nội theo từng giai đoạn phát triển.

Bên cạnh đó, chúng tôi còn đề cập đến bối cảnh đổi mới kinh tế nông nghiệp, nông thôn; tập trung tìm hiểu và phân tích những nguyên nhân đưa đến sự biến đổi của từng vấn đề, từng mặt cũng như sự biến đổi chung của kinh tế - xã hội Gia Lâm - Hà Nội, nhằm phát huy những nhân tố tích cực, đồng thời hạn chế, khắc phục những mặt tiêu cực. Bước đầu khái quát những quy luật vận động kinh tế - xã hội của nông thôn, chỉ ra những khó khăn, thách thức trên con đường phát triển, rút ra một số bài học kinh nghiệm, tìm biện pháp đổi mới nhanh nông thôn Gia Lâm theo hướng CNH - HĐH. nhằm khai thác và phát huy tốt nhất sức mạnh nguồn lực nội sinh.

Cùng với các công trình khác, chúng tôi mong muốn

cuốn sách sẽ là cơ sở thực tiễn để góp thêm căn cứ khoa học cho các cơ quan hoạch định các chủ trương chính sách đối với nông nghiệp, nông thôn nước ta nói chung, Gia Lâm - Hà Nội nói riêng trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

Trong quá trình hoàn thành công trình này, tác giả đã nhận được những chỉ dẫn khoa học tận tình của PGS.TS. Đinh Thị Thu Cúc, TS. Trần Hữu Đính, PGS. Cao Văn Lượng cũng như những ý kiến đóng góp của các nhà khoa học; sự giúp đỡ, động viên về chuyên môn, vật chất và tinh thần của Ban Lãnh đạo Viện Sử học: Phó Chủ tịch Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Chủ tịch Hội đồng khoa học Viện Sử học - PGS.TS. Trần Đức Cường, Viện trưởng Viện Sử học - PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật, Phó Viện trưởng - Trưởng phòng Quản lý khoa học và Đào tạo Viện Sử học - TS. Nguyễn Ngọc Mão, Thư viện Viện Sử học, Phòng Nghiên cứu Lịch sử hiện đại Việt Nam, Phòng Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, Phòng Hành chính cùng các phòng, ban khác của Viện Sử học. Nhân đây, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành nhất tới tất cả những sự giúp đỡ quý báu đó.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn tới Phòng Lưu trữ Thành ủy Hà Nội, Uỷ ban nhân dân và Huyện uỷ huyện Gia Lâm, Uỷ ban nhân dân và nhân dân các xã Bát Tràng, Đa Tốn, Ninh Hiệp, Kiêu Kỵ, Văn Đức, Cự Khối... đã nhiệt tình giúp đỡ, cung cấp tư liệu trong những chuyến tôi đi khảo sát, nghiên cứu thực tế tại địa phương.

Cuối cùng, xin cảm ơn tất cả những người thân yêu trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp thân thiết đã hết lòng động viên tôi dành thời gian, tâm sức để hoàn thành công trình này.

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2007

Tác giả

Chương 1

KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NÔNG THÔN GIA LÂM TRƯỚC NĂM 1981

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÙNG NÔNG THÔN GIA LÂM

1. Vài nét về sự thay đổi địa lý hành chính

Địa danh Gia Lâm xuất hiện từ đời Lý. Do những biến động của lịch sử, phạm vi, tên gọi hành chính cũng như các đơn vị hành chính thuộc Gia Lâm thay đổi nhiều lần. Theo ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn trong sách Đại Nam Nhất thống chí: Đời Lý (1010 - 1225) gọi tên là quận Gia Lâm; sau đổi thành huyện. Thời thuộc Minh (1417 - 1427) Gia Lâm thuộc phủ Bắc Giang; đời Lê Quang Thuận (1460 - 1497) thuộc phủ Thuận An (sau đổi là Thuận Thành, có 78 xã); đời Gia Long (1802 - 1819) không thay đổi. Năm Minh Mệnh thứ 13 (1832) Gia Lâm tách làm phân phủ thống hạt. Thời Tự Đức (1848 - 1883) Gia Lâm gồm 10 tổng (đó là các tổng Cổ Biên, Kim Sơn, Đặng Xá, Gia Thuy, Cự

Linh, Đông Dư, Đa Tôn, Nghĩa Trai, Như Kinh, Lạc Đạo) với 88 xã, thôn.

Thời Pháp thuộc, Gia Lâm có 7 tổng (Cổ Biện, Kim Sơn, Đặng Xá, Gia Thuy, Cự Linh, Đông Dư, Đa Tốn), không còn các tổng: Như Kinh, Lạc Đạo, Nghĩa Trai; với 55 xã, thôn. Thời kỳ này Gia Lâm thuộc về tỉnh Bắc Ninh.

Tháng 11 - 1948, theo Sắc lệnh số 263 - SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà, Gia Lâm được tách khỏi Bắc Ninh, nhập vào tỉnh Hưng Yên. Một năm sau, tháng 11 - 1949 Gia Lâm lại được trả về Bắc Ninh (Sắc lệnh số 127 - SL của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ngày 7 - 11 - 1949).

Sau ngày hoà bình lập lại (1954), một phần huyện Gia Lâm được sáp nhập vào nội thành Hà Nội với cái tên là quận 8, một trong số tám quận của Hà Nội.

Ngày 10 - 4 - 1961, Quốc hội khoá 2, kỳ họp thứ 2 phê chuẩn Nghị quyết của Chính phủ về việc mở rộng thành phố Hà Nội, huyện Gia Lâm chính thức được thành lập và trở thành 1 trong 4 huyện ngoại thành Hà Nội từ ngày 31 - 5 - 1961 trên cơ sở một số xã của 6 quận, huyện thuộc 3 tỉnh, thành: Quận 8 (Hà Nội), huyện Gia Lâm, Từ Sơn, Tiên Du, Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh), huyện Văn Giang (tỉnh Hưng Yên) (theo Quyết định số 78 CP của HĐCP). Gia Lâm thời gian này gồm 2 thị trấn và 31 xã, đó là thị trấn Gia Lâm, thị trấn Yên Viên và các xã Chiến Thắng, Cự Khối, Dương Hà, Đại Hưng.

Đinh Xuyên, Đức Tháng, Giang Biên, Hồng Tiến, Kim Lan, Ngọc Thụy, Ninh Hiệp, Long Biên, Phúc Lợi, Phù Đổng, Quang Minh, Quang Trung I, Quang Trung II, Quyết Chiến, Quyết Tháng, Quyết Tiến, Tân Hưng, Thừa Thiên, Thượng Thanh, Thạch Bàn, Tiền Phong, Tiến Bộ, Toàn Tháng, Trung Thành, Trung Hưng, Văn Đức, Việt Hưng.

Trong những năm 1964 - 1965, một số xã dần chuyển về tên truyền thống, thân thuộc, có ý nghĩa lịch sử - văn hóa - nhân văn, đó là Quang Minh lấy lại tên Bát Tràng; Thừa Thiên (Đông Dư), Hồng Tiến (Bồ Đề); Trung Thành (Cổ Bi); Chiến Thắng (Dương Quang); Đức Thắng (Dương Xá); Đại Hưng (Đa Tốn); Quyết Tiến (Đặng Xá); Tiến Bộ (Gia Thuy); Phúc Lợi (Hội Xá); Tân Hưng (Kiêu Kỵ); Quyết Thắng (Kim Sơn); Toàn Thắng (Lệ Chi); Quyết Chiến (Phú Thị); Quang Trung I (Trâu Quỳ); Quang Trung II (Yên Thường); Tiền Phong (Yên Viên); Trung Hưng (Trung Mẫu)... Từ đó cho đến tháng 12 năm 2003, tổ chức hành chính cấp cơ sở vùng nông thôn Gia Lâm ổn định với 31 xã, với các địa danh: Bát Tràng, Bồ Đề, Cổ Bi, Cự Khối, Dương Hà, Dương Quang, Dương Xá, Đa Tốn, Đặng Xá, Đinh Xuyên, Đông Dư, Gia Thuy, Giang Biên, Hội Xá, Kiêu Kỵ, Kim Lan, Kim Sơn, Lệ Chi, Long Biên, Ngọc Thụy, Ninh Hiệp, Phù Đổng, Phú Thị, Thạch Bàn, Thượng Thanh, Trâu Quỳ, Trung Mẫu, Văn Đức, Việt Hưng, Yên Thường, Yên Viên.

Trong 31 xã của Gia Lâm, các xã có diện tích tự

nhiên lớn nhất là: Phù Đổng: 1.090 ha, Ngọc Thuy: 880 ha, Lê Chi: 870 ha và những xã có diện tích nhỏ nhất: Bát Tràng: 180 ha, Đinh Xuyên: 240 ha, Dương Hà, Yên Viên, Kim Lan từ 250 - 260 ha. Xã có nhiều thôn nhất là Đặng Xá: 9 thôn, Dương Quang: 8 thôn, Kiêu Kỵ: 7 thôn. Xã ít thôn nhất là: Bát Tràng, Cự Khối, Đinh Xuyên có 2 thôn. Kim Lan chỉ có 1 thôn, các xã còn lại có từ 3 - 6 thôn.

Địa giới hành chính của Gia Lâm đã ổn định trong hơn ba mươi năm; cho đến ngày 6 - 11 - 2003, Chính phủ ra Nghị định số 132/2003/NĐ - CP điều chỉnh địa giới hành chính huyện Gia Lâm để thành lập quận Long Biên và huyện Gia Lâm mới. Quận Long Biên được thành lập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số 10 xã thuộc nông thôn Gia Lâm (Thượng Thanh, Ngọc Thuy, Gia Thuy, Giang Biên, Việt Hưng, Hội Xá, Long Biên, Thạch Bàn, Cự Khối), và các thị trấn Gia Lâm, Đức Giang, Sài Đồng. Huyện Gia Lâm từ năm 2004 còn lại 10.844,66 ha diện tích tự nhiên và 190.194 nhân khẩu, có 22 đơn vị hành chính trực thuộc gồm các xã: Bát Tràng, Cổ Bi, Dương Hà, Dương Quang, Dương Xá, Đa Tôn, Đặng Xá, Đinh Xuyên, Đông Dư, Kiêu Kỵ, Lê Chi, Ninh Hiệp, Kim Lan, Kim Sơn, Phú Thị, Phù Đổng, Trâu Quỳ, Trung Mầu, Văn Đức, Yên Thường, Yên Viên, và thị trấn Yên Viên.

Vị trí huyện lỵ Gia Lâm cũng thay đổi nhiều lần: thế kỷ XVIII đặt ở Đặng Xá, sau sang Phú Thị. Năm 1802 lại chuyển về đặt tại Ái Mộ (thị trấn Gia Lâm). Từ năm

1961 cho đến nay (kể cả khi Gia Lâm thành lập huyện mới), huyện lỵ Gia Lâm được đặt tại xã Trâu Quỳ, cách Hà Nội 15 km, cạnh quốc lộ số 5 và đây cũng là vị trí trung tâm huyện.

2. Vị trí địa lý, địa hình và đất đai

Gia Lâm là một huyện ven đô, nằm ở cửa ngõ đông - bắc thủ đô Hà Nội, thuộc trung tâm đồng bằng vùng châu thổ sông Hồng. Gia Lâm giáp các quận nội thành: Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm và huyện Thanh Trì về phía tây - nam; giáp huyện Đông Anh về phía tây - bắc; giáp các huyện Tiên Sơn, Thuận Thành (tỉnh Bắc Ninh) về phía đông - bắc và huyện Mỹ Văn, Châu Giang (tỉnh Hưng Yên) về phía đông - nam.

Địa bàn Gia Lâm là nơi gap gỡ của các đầu mối giao thông đường bộ (kể cả đường sắt), đường thuỷ, đường hàng không tạo thuận tiện cho việc giao lưu kinh tế, văn hoá - xã hội giữa các vùng trong huyện, hoặc với các vùng khác nhau của đất nước.

Về đường bộ: Gia Lâm có các đường giao thông chính mang ý nghĩa chiến lược về quân sự, kinh tế - xã hội:

Quốc lộ 5 tách khỏi quốc lộ 1A ở xã Gia Thuy, chạy về hướng đông (qua đất Gia Lâm 12 km, tới Dương Xá là hết địa phận huyện) nối Hà Nội - Gia Lâm với cảng biển Hải Phòng. Cũng từ Dương Xá có một con đường từ quốc lộ 5 chạy vòng về phía sông Đuống để tới các huyện phía nam tỉnh Bắc Ninh là Thuận Thành và Gia Lương (nay là Lương Tài và Gia Bình) (đường 182).

Quốc lộ 1A - con đường huyết mạch xuyên suốt chiều dài đất nước, chạy trên đất Gia Lâm từ xã Yên Thường vào Hà Nội là 14 km; Quốc lộ 1B từ Yên Thường đi Bắc Ninh (27 km), Bắc Giang (48 km) và Lạng Sơn (150 km) đến sát biên giới Trung Quốc. Từ quốc lộ 1B còn có lối rẽ đi Đông Anh. Từ Đông Anh, quốc lộ 3 nối Gia Lâm với các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Cạn, Cao Bằng; theo quốc lộ 2 lên Vĩnh Yên, Tuyên Quang, Hà Giang địa đầu Tổ quốc.

Gia Lâm có hệ thống đường liên huyện (76,5 km), đó là các tuyến: 179, 181, Chợ Mới - Phố Bò, Đức Giang - đê Thượng Thanh, tuyến đê tả sông Hồng, hữu và tả sông Đuống; tuyến đê liên xã (57,9 km), tương đối hoàn chỉnh, phân bố đều đến các xã trong huyện. Cảng nội địa Gia Thuy (thuộc xã Gia Thuy, trên quốc lộ số 5) là nơi tập trung, giao dịch, vận chuyển hàng hóa mây tre đan xuất khẩu cùng các hàng hóa nông sản khác của địa phương.

Về đường thuỷ: huyện Gia Lâm nằm giữa hai sông lớn là sông Hồng (chảy theo hướng nam, qua địa phận Gia Lâm 18,7 km, bắt đầu từ xã Ngọc Thuy, tới Bồ Đề, Long Biên, Cự Khôi, Đông Dư, Bát Tràng, Kim Lan cuối cùng là Văn Đức) và sông Đuống - chi lưu của sông Hồng (chảy qua địa phận Gia Lâm 18,3 km; bắt đầu từ Ngọc Thuy, uốn lượn theo hướng tây - đông qua các xã Thượng Thanh, Dương Hà, Giang Biên, Hội Xá, Cổ Bi, Đặng Xá, Phù Đổng, tới Trung Mầu, Lê Chi là sang địa phận huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh). Những sông

này không chỉ thường xuyên bồi đắp phù sa, tạo nên những vùng đất bùn màu mỡ của các xã: Ngọc Thuy, Bồ Đề, Long Biên, Cự Khối, Đông Dư, Kim Lan, Văn Đức, Thượng Thanh, Giang Biên, Dương Hà, Hội Xá, Cổ Bi, Đặng Xá, Phù Đổng, Trung Mầu, Lê Chi mà còn cùng công trình đại thuỷ nông Bắc Hưng Hải (khởi công năm 1958, nối với sông Hồng từ địa phận xã Bát Tràng) và sông nhỏ Cầu Bây bắt nguồn từ đầm Lệ Mật (xã Việt Hưng) qua Giang Biên, Hội Xá, Thạch Bàn, Đa Tôn, Kiêu Kỵ. Những sông đó tạo nên mạng lưới giao thông đường thuỷ quan trọng cho địa phương. Cảng Bát Tràng trên bờ sông Hồng là địa điểm tập kết nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất của làng nghề và trung chuyển hàng gồm sứ đến mọi miền. Cảng này, vào thập kỷ 70 của thế kỷ XX cũng là bến đỗ cho những chuyến tàu thuỷ, chuyên chở hành khách, hàng hoá, ngày ngà xuôi ngược Hà Nội - Hưng Yên - Thái Bình.

Hệ thống sông ngòi của Gia Lâm, cùng với các kênh, mương, cống... được xây dựng trong thời kỳ hợp tác hoá, đã góp phần hình thành nên một hệ thống thuỷ nông tương đối hoàn chỉnh, cung cấp nước để tưới và tiêu nước khi úng, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh.

Về đường sắt: từ Hà Nội qua địa bàn Gia Lâm còn có 3 tuyến đường sắt:

1. Hà Nội qua ga Gia Lâm đi Đông Anh - Vĩnh Yên - Việt Trì - Yên Bái - Lào Cai (296 km). Từ ga Đông Anh còn có lối rẽ lên Thái Nguyên (75 km).

2. Hà Nội - Gia Lâm qua ga Yên Viên đi Bắc Ninh - Bắc Giang - Đồng Đăng (Lạng Sơn): 163 km.

3. Hà Nội - Gia Lâm qua ga Phú Thị (nằm trên đất Dương Xá) đi Hải Dương - Hải Phòng (102 km). Những tuyến đường này cùng với đường bộ, đường sông vừa đẩy mạnh sự phát triển kinh tế của địa phương, tạo thuận tiện cho sự di lại tới khắp miền đất nước, vừa góp phần củng cố an ninh, quốc phòng cho thủ đô.

Các cầu lớn: cầu Long Biên, cầu Đuống và bến phà Khuyên Lương nối Gia Lâm với khu vực nội thành và các tỉnh phía Bắc chẳng những tạo nên sự di lại thuận lợi, thông suốt mà còn là một trong những điều kiện tác động mạnh đến quá trình đô thị hóa những làng xóm dọc hành lang các trục đường số 1 và số 5.

Ga hàng không Gia Lâm được Pháp xây dựng (khánh thành ngày 4 - 6 - 1936), là một trong những ga được trang bị hoàn hảo nhất và là cảng hàng không lớn nhất Đông Dương lúc bấy giờ. Từ khi sân bay Gia Lâm được khai thác và sử dụng với chức năng là một sân bay dân dụng (với các tuyến bay Gia Lâm - Cát Bi (Hải Phòng), Gia Lâm - Điện Biên - Lai Châu), trên thực tế đã phát huy vai trò, tác động tích cực đến tình hình kinh tế - xã hội của huyện. Kết cấu hạ tầng cơ sở vùng xung quanh sân bay không ngừng được đầu tư, mở rộng, làng xóm quanh khu vực sân bay biến đổi từng ngày. Từ tháng 8 - 1989, các hoạt động dân dụng này đã chấm dứt, sân bay Gia Lâm chỉ còn chức năng của một sân bay quân sự. Tuy vậy, sự tồn tại và phát triển của ga

hàng không vẫn có tác dụng đến sự tăng trưởng của kinh tế địa phương.

Như vậy, huyện Gia Lâm có hệ thống giao thông thuận tiện nhất trong 5 huyện ngoại thành. Đây là lợi thế không nhỏ tạo điều kiện để Gia Lâm phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội.

Gia Lâm có tổng diện tích đất tự nhiên là 17.570 ha (năm 1980), trong đó diện tích vùng nông thôn chiếm khoảng 15.977 ha (trong đó đất nông nghiệp trên 9.000 ha). Đặc điểm thổ nhưỡng của Gia Lâm là đất phù sa sông Hồng có độ phì nhiêu cao, thích hợp cho nhiều loại cây trồng.

Đất canh tác ở đây gồm hai loại chính:

1. Vùng trũng đê là đất phù sa sông Hồng cổ, không được bồi hàng năm, (chiếm 3/4 diện tích đất nông nghiệp), đây là sản phẩm lao động của con người nhiều hơn là của tự nhiên. Với thành phần cơ giới trung bình, phản ứng đất từ trung bình đến kiềm yếu, nên đất vẫn giữ được màu nâu tươi. Đặc tính của đất giàu lân và kali, ít chua, thích hợp cho trồng lúa, cây ăn quả, cây dược liệu và một số loại cây công nghiệp (đay, đậu tương, lạc...).

2. Vùng đất bãi nằm ngoài đê, dọc theo sông Hồng và sông Đuống (chiếm 1/4 diện tích đất nông nghiệp) là loại đất phù sa sông Hồng được bồi hàng năm. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, thuộc loại cát pha khá màu mỡ, thích hợp khi trồng các loại rau, màu (ngô,

khoai lang...), các cây công nghiệp ngắn ngày (dâu tằm, lạc, đậu tương, đay, mía...) hoặc trồng cỏ để phát triển chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa...).

Trong 9 xã nằm dọc sông Hồng thì có xã Kim Lan, Văn Đức, Bát Tràng hoàn toàn nằm ngoài đê, các xã còn lại (Ngọc Thuy, Bồ Đề, Long Biên, Thạch Bàn, Cự Khối, Đông Du) có diện tích cả ngoài đê và trong đê.

Gia Lâm có hơn 50 km đê (chiếm khoảng 1/3 chiều dài đê Hà Nội). Đê cao từ 15 - 18 m. Mặt đê làm đường giao thông, mái đê rộng tạo thành những bãi cỏ tự nhiên, có thể kết hợp chăn thả đại gia súc.

Hệ thống đê điêu của huyện Gia Lâm được ông cha ta xây dựng từ xa xưa, được các thế hệ nối tiếp củng cố, bồi đắp, tạo điều kiện cơ bản cho nông nghiệp phát triển. Nhưng sự hình thành quá sớm của hệ thống đê sông Hồng đã chặn đứng quá trình thành tạo tự nhiên của châu thổ sông Hồng và của miền đất Gia Lâm nói riêng, để lại không ít hậu quả phải giải quyết. Đó là, đồng đất của Gia Lâm thuộc vùng trong đê, địa hình cao thấp không đều (kể cả trong một xã) (có khoảng 1.500 ha đất trùng) dẫn đến việc trong cùng một vùng, cùng thời điểm nơi thì bị hạn hán, nơi thì bị ngập úng. Tuy nhiên, địa hình toàn huyện nghiêng theo hướng tây bắc - đông nam, nên tạo thuận lợi cho việc xây dựng các công trình thuỷ lợi giữ nước, dẫn nước, đặc biệt là các công trình tưới tiêu tự chảy phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Riêng vùng bìa, hàng năm chịu sự chi phối của mực nước sông Hồng, sông Đuống, đất đai không ổn định, bị biến đổi do sự bồi đắp hoặc xói lở bởi hướng dòng chảy của các sông. Sự bồi tụ phù sa chỉ chiếm 60% diện tích đất đai, còn lại là bồi tụ cát đã ảnh hưởng xấu đến việc canh tác. Tuy có nguồn nước cận kề nhưng việc xây dựng công trình tưới nước rất khó khăn, tổn kém vì chủ yếu là đất cát, hút nước nhanh, dễ sụt lở.

3. Khí hậu, thuỷ văn - môi trường - sinh thái

Gia Lâm nằm trong tiểu vùng khí hậu Hà Nội, thuộc vùng khí hậu Á nhiệt đới, có độ nóng, độ ẩm và lượng mưa cao, với hai mùa rõ rệt: *Mùa lạnh* tập trung vào các tháng: 12, 1 - 2, thời tiết thường rét, khô do ít mưa (lượng mưa bình quân từ 10 - 30 mm). Mùa này thường xuất hiện sương giá, sương muối rất hại cho việc gieo trồng cây vụ đông cũng như gây ảnh hưởng không tốt đến nguồn sức khỏe chủ yếu ở nông thôn (trâu, bò hay bị chết rét hoặc chân bị sưng cước không lôi cày ruộng được). Thêm vào đó là những kỳ mưa phun kéo dài, trời âm u, tạo môi trường thuận lợi cho các loại sâu hại phát triển mạnh; *Mùa nóng* tập trung vào các tháng 6 - 7 - 8 - 9. Thời tiết các tháng này thường nắng nóng (nhiệt độ dao động từ 25^oC đến 35^oC, có thời gian lên tới 38 - 40^oC). Do nằm trong khu vực hoạt động của bão nhiệt đới, Gia Lâm, Hà Nội cũng như vùng chحر thổ sông Hồng là nơi có mùa bão đến sớm nhất, từ tháng 6 đến tháng 10, nhiều nhất là tháng 8, sau đó là tháng 7 và tháng 9; lượng mưa trung bình thời gian này khoảng 500 - 600mm,

đột xuất có đợt mưa to, kéo dài 1 - 2 ngày liên, với lượng mưa khoảng 200 - 300 mm, làm úng cục bộ, gây nhiều khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

Cũng do nằm trong vùng khí hậu Á nhiệt đới, nên địa phương có giờ nắng trong năm khá cao, trung bình khoảng 1.644 giờ trong năm, tổng nhiệt độ khoảng 8.500^o C, độ ẩm trung bình 83%, giúp cây trồng có điều kiện quang hợp, đảm bảo cho sự sinh trưởng và phát dục tốt. Có môi trường nhiệt độ thuận lợi, gia súc mắn đẻ, chóng đến tuổi trưởng thành, bò lợn có thể sinh sản quanh năm.

Các sông, ngòi chảy ngang dọc qua huyện ngoài việc cung cấp nguồn nước tưới cho cây trồng thuận lợi, còn có tác dụng làm cho khí hậu trong vùng ôn hoà, rất tốt cho trồng trọt, chăn nuôi và còn là tiềm năng rất lớn trong việc đánh bắt, nuôi trồng thuỷ sản.

Hàng năm, sông Hồng và sông Đuống vào mùa lũ thường gây ngập lụt vùng bìa khoảng 1, 2 tháng. Điều này đã làm tích tụ một lớp phù sa dày, màu mỡ (độ PH trung bình là 7,0; lượng đạm (N) là 14 g/m³; lượng mìn từ 2,76 - 3,48 g/m³) trên bề mặt chau thổ, cung cấp đất dai phì nhiêu để trồng hoa màu. Ngoài ra, đất dai vùng trong đê cũng thường xuyên được bồi bổ do tưới nước phù sa qua các kênh dẫn.

Tuy nhiên, sông Hồng là con sông khá hung dữ, lòng sông rộng, độ dốc của sông lại lớn, tạo nên sự thay đổi cường độ dòng chảy vô cùng nhanh vào mùa lũ. Do

lượng mưa từ vùng đầu nguồn thường lớn nên khi đổ xuống vùng hạ lưu làm nước các con sông này lên rất nhanh trong một vài ngày nhưng khi rút lại chậm, có khi đến hàng tháng. Điển hình, vào năm 1971, lưu lượng dòng chảy vào tháng 8 lên tới $22.200 \text{ m}^3/\text{giây}$, gây vỡ đê Công Thôn, 7 xã, 1 thị trấn khu Bắc Duống, 35 HTX của 14 xã vùng bãi thuộc huyện Gia Lâm bị ngập, gây thiệt hại nghiêm trọng. Trên 2000 ha lúa và hoa màu bị mất trắng, hàng ngàn nhà ở, kho tàng, phòng học bị nước cuốn trôi và sập đổ, nhiều gia súc gia cầm bị chết.

Trong các năm 1956 - 1975, tại trạm thuỷ văn Hà Nội, người ta đã thống kê được lưu lượng nước cao nhất (lấy giá trị trung bình) của sông Hồng lên đến $11.500 \text{ m}^3/\text{giây}$ và lưu lượng thấp nhất là $580 \text{ m}^3/\text{giây}$.

Sông Duống là một nhánh của sông Hồng, dòng chảy hiền hoà hơn, lưu lượng nước cao nhất chỉ là $4.200 \text{ m}^3/\text{giây}$, thấp nhất: $85 \text{ m}^3/\text{giây}$, vào mùa mưa lũ sông Duống dễ gây thiệt hại hơn sông Hồng.

Mức nước cao nhất trong năm của 2 con sông Hồng, sông Duống thường rơi vào tháng 7 - 8, trung bình ở mức 11 mét (m) (sông Hồng), $10,85 \text{ m}$ (sông Duống), tạo nên những trận lụt định kỳ hàng năm, mỗi năm liền 2 - 3 đợt (kéo dài từ 2 - 3 tháng), gây thiệt hại lớn về nhà cửa, hoa màu; ảnh hưởng không tốt đến sức khoẻ, sinh hoạt, thậm chí cả tính mạng của nhân dân sống ở vùng ngoại đê. Thời gian này, những xóm làng ven sông Hồng, sông Duống trông giống những ốc đảo nhô lên

giữa mênh mông sóng nước. Việc đi lại của nhân dân thật cực kỳ khó khăn, vất vả (các làng ngoài bãi thường phải di chuyển bằng thuyền thúng, nhà nào cũng có một chiếc thuyền cát trên xà nhà dành sử dụng cho mùa lũ). Nhân dân sống vùng trong đê thời gian này cũng không yên ổn làm ăn, thấp thỏm lo xảy ra sự cố sạt lở đê bao.

Vào mùa khô, mực nước của 2 con sông chính lại rất thấp (tập trung vào tháng 3 - 4): ở sông Hồng, trung bình mức thấp nhất của các năm từ 1957 - 1975 là 2,2 m, còn sông Đuống cao hơn một chút, đạt 2,68 m, mực nước giữa hai mùa lũ và mùa nước kiệt chênh lệch nhau rất lớn, từ 8 m đến 9 m. Do sông ít nước làm khó khăn cho việc dẫn nước vào ruộng, dễ gây hạn hán cục bộ và thêm tổn kém trong công tác thuỷ nông.

Nhìn chung, ngoài một vài khó khăn, điều kiện tự nhiên của Gia Lâm có nhiều thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp (cả trồng trọt và chăn nuôi). Nguồn nước tưới dồi dào, có chất lượng; đất đai tốt, màu mỡ, chế độ khí hậu, thuỷ văn, môi trường - sinh thái phù hợp cho việc thảm canh, tăng vụ, xen canh, luân canh và hình thành một cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng.

II. VÀI NÉT ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NÔNG THÔN GIA LÂM

1. Đặc điểm kinh tế

Kinh tế nông thôn là một trong hai khu vực kinh tế

đặc trưng của nền kinh tế quốc dân (cùng với khu vực kinh tế thành thị). Kinh tế nông thôn bao gồm các ngành: nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn và các hoạt động thương mại - dịch vụ hoạt động trên địa bàn nông thôn. Các ngành kinh tế này có quan hệ hữu cơ với nhau theo những tỷ lệ nhất định về số lượng và liên quan chặt chẽ với nhau về mặt chất lượng.

Vùng nông thôn huyện Gia Lâm ngoài 2 ngành kinh tế chủ đạo là nông nghiệp và công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trên địa bàn còn tồn tại ngành thương mại - dịch vụ cùng nhiều ngành nghề phụ.

Nông nghiệp là một ngành kinh tế trọng yếu trong nền kinh tế quốc dân. Sản xuất nông nghiệp không những cung cấp lương thực, thực phẩm chủ yếu nuôi sống xã hội, tạo nền tảng cho các ngành, các hoạt động kinh tế khác phát triển mà còn góp phần quan trọng đưa nền kinh tế nông thôn duy trì và phát triển bền vững. Trong nền kinh tế nông thôn Gia Lâm, mặc dù các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ có điều kiện phát triển, nhìn chung vẫn dựa vào nông nghiệp làm nền tảng. Ngành nông nghiệp của Gia Lâm có các nghề chính là trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thuỷ sản.

Nông dân Gia Lâm có truyền thống và kinh nghiệm trong việc thăm canh các loại cây lương thực: lúa, ngô, khoai; cây công nghiệp: đậu tương, lạc, dâu tằm, đay... và đặc biệt là các loại rau. Do có chất đất phù hợp, lại có

bàn tay cẩn mẫn của con người, kết hợp với kinh nghiệm của ông cha truyền lại, rau xanh của Gia Lâm không chỉ phong phú về chủng loại mà còn trở thành đặc sản nổi tiếng trong vùng. Mỗi thứ rau quả đặc biệt đó lại gắn chặt với tên đất, tên làng: dưa cải bẹ, rau thơm các loại Đông Dư, cải Sùi, cải ngỗng Văn Đức, hành tỏi làng Ngô... Đất đai, khí hậu của Gia Lâm còn phù hợp cho nhiều loại hoa, cây cảnh, cây ăn quả như nhãn, vải thiều, táo, ôi, lê, hồng xiêm, chuối, bưởi, khế ngọt...

Cùng với trồng trọt, chăn nuôi là một trong 2 ngành sản xuất chính của nền nông nghiệp truyền thống. Đây là nguồn cung cấp thực phẩm có giá trị cao hàng ngày cho con người; cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm; cung cấp phân bón và sức kéo cho ngành trồng trọt; là nguồn hàng xuất khẩu đóng góp quan trọng cho kinh tế địa phương. Nông dân Gia Lâm thường nuôi đại gia súc chủ yếu làm sức kéo, đó là trâu, bò kề cá ngựa (xã Ninh Hiệp, Yên Thường, Phù Đổng...); các loại gia súc khác: lợn và gia cầm (gà, vịt, ngan, ngỗng...) được nuôi làm thực phẩm. Riêng làng Lệ Mật có nghề nuôi, bắt rắn truyền thống. Ngoài ra, do đây là vùng đất phù hợp để hoa trái có cả 4 mùa, nên nghề nuôi ong cũng có điều kiện tồn tại, phát triển.

Gia Lâm có hơn 400 ha ao, hồ, đầm (tập trung ở các xã Bồ Đề, Long Biên, Yên Thường, Việt Hưng, Đa Tốn, Đông Dư...) dùng nuôi trồng các loại thuỷ sản (thả cá, trồng sen, thả rau muống...). Nhân dân địa phương còn

tận dụng các thung lũng, sông chảy qua địa phận huyện để nuôi thả, khai thác thuỷ sản.

Không có rừng tự nhiên, Gia Lâm chỉ có rừng nhân tạo được trồng phân tán trên các trục giao thông, các vùng đất trống hoặc xung quanh các di tích lịch sử - văn hoá với mục đích tạo vẻ đẹp cho cảnh quan nông thôn.

Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn nông thôn Gia Lâm có 2 bộ phận chính:

1. Một bộ phận công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tuy tồn tại trên địa bàn nông thôn nhưng độc lập phát triển, không gắn bó với nông nghiệp, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất hoàn toàn chuyển từ nơi khác đến. Người lao động tại khu vực này phần lớn được tập hợp trong các hợp tác xã thủ công nghiệp. Đó là làng nghề gốm sứ Bát Tràng, sản xuất đồ gỗ Thượng Thanh, dát vàng quỳ Kiêu Ky...

2. Một bộ phận công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nông nghiệp. Phần lớn lúc đầu đây chỉ là những ngành nghề phụ tồn tại trong các hộ tiểu nông, chủ yếu được tiến hành trong những lúc nông nhàn. Trong quá trình phát triển của nền kinh tế, các ngành nghề phụ ngày một chuyên môn hoá, dần tách khỏi nông nghiệp, trở thành nghề chính nhưng vẫn phục vụ trực tiếp cho nông nghiệp. Nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất ngành nghề hầu hết có tại chỗ, hoặc chỉ một phần được cung cấp tại chỗ còn lại phải chuyển từ nơi khác đến. Đó là các làng nghề Ninh Hiệp, Việt

Hưng, Đa Tốn, Đinh Xuyên, Dương Xá, Yên Viên... Ở đây, người lao động vừa là nông dân vừa là thợ thủ công.

Gia Lâm có nhiều nghề thủ công cổ truyền nổi tiếng. Đó là các nghề: gốm sứ ở Bát Tràng; chế biến nông sản dược liệu ở Ninh Hiệp; nghề dát vàng quỳ, may giả da ở Kiêu Kỵ; nghề chăn tằm, ươm tơ ở Lê Chi, Dương Xá, Phù Đổng; nghề xe dây đay ở Ô Cách; nghề làm quạt (cả quạt thóc) ở làng Vo (xã Hội Xá)...

Ngoài ra, hầu hết các xã ở Gia Lâm đều có nhiều loại ngành nghề khác nhau. Ví dụ, làng Lê Mật (xã Việt Hưng) có nghề bắt rắn; các xã còn lại có nhiều kinh nghiệm trong các nghề nề, mộc, đan tre nan, sản xuất đồ gỗ, sản xuất gạch ngói, dệt thảm, thêu ren, may mặc, chế biến thực phẩm, buôn bán, chạy chợ ... Đặc biệt, một số làng còn nổi tiếng trong các nghề chế biến thực phẩm mà tên của làng được truyền tụng gắn với đặc sản họ làm ra như: Đậu tương (xã Dương Xá), tương Sủi (xã Phú Thị); bánh tráng Bồ Đề; chợ Bún (xã Đa Tốn) ...

Các ngành nghề này phần lớn được gắn kết với hoạt động sản xuất nông nghiệp trong các vùng nông thôn. Nó không chỉ góp phần tận dụng nguyên liệu là sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp tại chỗ, mà còn có tác dụng quan trọng giải quyết việc làm trong những tháng nông nhàn, tăng thêm thu nhập cho gia đình nông dân.

Các ngành nghề cổ truyền thường được tổ chức, hoạt động trong các làng nghề truyền thống. Ở Gia Lâm có 2 loại làng nghề truyền thống:

1. Loại làng nghề truyền thống chỉ có một nghề thủ công duy nhất, tách hoàn toàn khỏi sản xuất nông nghiệp, hoạt động độc lập lại gắn kết chặt chẽ với nghề buôn bán - dịch vụ (đại diện là làng nghề truyền thống chuyên sản xuất gốm sứ Bát Tràng).

2. Loại làng nghề truyền thống có nhiều nghề thủ công; có nghề lại gắn kết với sản xuất nông nghiệp; có nghề lại tách khỏi nông nghiệp (đại diện là nghề chế biến, sản xuất nông sản, dược liệu, nghề may mặc của Ninh Hiệp; nghề dát vàng quỳ, nghề may da của Kiêu Ky; nghề trồng dâu chăn tằm, ướm tơ của Lê Chi).

Ở Gia Lâm có 3 làng nghề truyền thống tồn tại từ lâu đời và rất nổi tiếng là Ninh Hiệp, Bát Tràng, Kiêu Ky. Sau đây là vài nét về các làng nghề đó:

1.1. Làng nghề truyền thống Ninh Hiệp, đã có lịch sử hơn 1.000 năm. Ninh Hiệp cổ tên gọi cũ là Phù Ninh, tên nôm là làng Nành, nằm ở vị trí địa lý rất thuận lợi, cách trung tâm Hà Nội về phía đông - bắc khoảng 18 km. Dưới triều Lê Thánh Tông (1460 - 1497), Phù Ninh là một xã lớn gồm 1 thôn: thôn Tố và 5 giáp: Ninh Thượng, Nhân Hậu, Đính Thượng, Đính Hạ, Nội Ninh. Đến triều Mạc, vào năm 1571, Phù Ninh bị tách thành 4 xã. Các giáp Ninh Thượng, Nhân Hậu, Đính Thượng thành xã Phù Ninh với 3 thôn mới: Thượng, Trung, Hạ; giáp Đính Hạ thành xã Ninh Giang; thôn Tố thành xã Hiệp Phù; giáp Nội Ninh thành xã Ninh Xuyên. Năm 1946, ba xã Phù Ninh, Ninh Giang, Hiệp Phù được hợp nhất lại thành xã Liên

Hiệp, đến năm 1955 đổi tên là Ninh Hiệp. Ninh Hiệp được chia làm 9 xóm¹.

Cũng như hầu hết các làng xã khác ở đồng bằng Bắc Bộ, Ninh Hiệp vốn là một làng nông nghiệp. Nhưng từ lâu Ninh Hiệp lại nổi tiếng với những hoạt động phi nông nghiệp rất đa dạng. Ngoài nghề nông (trồng: lúa, dược liệu; chăn nuôi: trâu, bò, lợn, ngựa, gia cầm) thì các nghề: may da, dệt lụa, may mặc; nghề buôn bán (trong đó nổi tiếng là buôn vải, dược liệu, nông sản); nghề thu mua, chế biến nông, lâm sản và nghề chế biến thuốc nam... đã trở thành nghề truyền thống của Ninh Hiệp.

Dệt vải lụa là một nghề thủ công đã có mặt lâu đời ở Ninh Hiệp, chủ yếu phổ biến ở các thôn Thượng, Trung, Hạ. Sản phẩm có lụa, đũi, sồi (từ tơ tằm) và vải (từ sợi bông). Không có nguồn nguyên liệu tại chỗ - do người dân ở đây không có tập quán trồng bông trồng dâu, và đất sản xuất cũng thiếu, nên nguyên liệu cung cấp cho nghề dệt ở Phù Ninh được mua từ nơi khác. Tơ tằm được mua từ Đinh Bảng, Chợ Giàu; sợi bông mua ở chợ Giàu và Hà Nội... Nhu cầu về tơ, sợi đã làm xuất hiện một số người chuyên buôn sợi, tơ từ nơi khác về làng. Cho đến đầu thế kỷ XX, nghề dệt vải ở nơi đây vẫn còn rộn nhịp và hình thức tổ chức sản xuất dừng lại ở phạm vi

1. Dương Duy Bằng: "Tiểu thủ công nghiệp ở Ninh Hiệp (Lịch sử và hiện tại)". *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ*. Papin P., Tessier O. chủ biên. NXB Khoa học xã hội. Hà Nội, 2002, tr.554.

gia đình, cá thể. Vào những năm 1930 - 1940, do nguồn nguyên liệu khan hiếm và đắt đỏ, nghề dệt ở Phù Ninh dần suy tàn.

Bên cạnh nghề dệt, nghề chế biến thuốc nam cũng là một nghề truyền thống của Ninh Hiệp. Cũng như nghề dệt, nghề chế biến thuốc nam được truyền từ nơi khác đến. Nghề chế biến thuốc nam chủ yếu tập trung ở Ninh Giang cũ (nay là xóm 8). Ở nghề chế biến dược liệu, các kỹ thuật sản xuất thuốc nam, thuốc bắc, sao tẩm thuốc, bốc thuốc thì người dân Ninh Hiệp không chỉ có tay nghề cao mà còn có những bí quyết riêng mang tính cha truyền, con nối và thường được thực hiện theo quy trình khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ.

Nghề chế biến thuốc nam là nghề riêng của người dân xóm 8. Những người dân làm nghề này tự tổ chức khai thác dược liệu ở các tỉnh phía Bắc, chế biến thành thuốc cái để bán cho các ông lang và các cửa hiệu chuyên buôn bán dược liệu ở Hà Nội. Bên cạnh việc chế biến thuốc nam, Ninh Hiệp còn có thêm nghề chế biến hạt sen, long nhãn. Với kỹ thuật chế biến cao công với sự tháo vát, năng động trên thương trường là những lý do chủ yếu khiến nghề chế biến dược liệu, nông sản tại địa phương được duy trì và ngày càng phát triển.

Khác với nghề dệt và chế biến thuốc nam, nghề làm đồ dùng bằng da, không phải là nghề cổ truyền của Ninh Hiệp. Nghề da của Ninh Hiệp xuất hiện muộn hơn nhiều. Khoảng đầu thế kỷ XX, thông qua việc truyền nghề từ những người vốn là binh lính phục vụ trong các

công binh xưởng, chuyên sản xuất đồ dùng băng da của quân đội Pháp. Người có công truyền nghề da cho dân làng là Thạch Văn Ngũ. Vào những năm đầu thế kỷ XX, Thạch Văn Ngũ đi lính và được điều vào làm trong một công binh xưởng sản xuất đồ dùng băng da cho quân đội Pháp. Học được nghề da, ông rời quân ngũ về quê, nhưng lúc đó nghề da chưa thích hợp phát triển ở Ninh Hiệp. Sau đó, vào năm 1910, ông ra phố Hà Trung mở cửa hiệu làm hàng da, đặt tên là hiệu Ninh Ký. Sau, có một số người trong làng ra học nghề, mang về làng tự làm hoặc hướng dẫn cho con cháu làm, nộp sản phẩm cho các chủ hiệu ở phố Hà Trung - Hà Nội. Dần dần, nghề da có chỗ đứng ở Ninh Hiệp, chủ yếu tập trung ở Phù Ninh.

Sau hòa bình (1954), những người thợ da ở Hà Nội tản cư trở về, các hiệu làm đồ da trở lại hoạt động và đi vào làm ăn tập thể. Nhưng người thợ da ở Ninh Hiệp tiếp tục nhận gia công nhỏ lẻ cho một số cửa hiệu ở Hà Nội. Phố Hà Trung - Hà Nội trở thành phố da của người Ninh Hiệp.

1.2. Làng nghề truyền thống Kiêu Kỵ, nổi tiếng về dát vàng quỳ và làm đồ da. Làng Kiêu Kỵ thuộc xã Kiêu Kỵ. Xã Kiêu Kỵ gồm có 7 thôn: Kiêu Kỵ (tên nôm là Cầu Cậy), Báo Đáp, Chu Xá, Hoàng Xá, Gia Cốc, Trung Dương, Xuân Thuỷ. Kiêu Kỵ là làng Việt cổ, từng có hai nghề thủ công truyền thống lâu đời: nghề dát vàng quỳ và làm mực nho bằng keo da trâu. Nghề làm mực nho bị mai một theo sự mất dần vị trí của chữ Hán.

Nghề dát vàng quỳ có lịch sử khoảng bốn trăm năm. Đây là một nghề rất tinh xảo. Chỉ có những bàn tay nghệ nhân tài năng mới có thể dùng búa tay để dát mỏng (từ chuyên môn gọi là “nong”) 1 chỉ vàng, chia thành 1.520 lá vàng mỏng tanh (mỏng đến mức khẽ thở cũng bay), có tổng diện tích hơn 2m^2 để dùng trong công nghệ khảm tranh sơn mài; sơn son, thép vàng các tượng phật, các bức hoành phi câu đối hoặc các đồ tế khí trong đình, chùa, cung điện vua chúa tạo nên sắc màu lóng lánh, rực rỡ không bao giờ phai.

Công nghệ làm vàng quỳ: gồm búa, đe, kìm kéo chuyên dụng. Vàng mười, bạc thật, còn gọi là bạc nõn, được nấu trong niêu đất, đủ độ thì đem ra dát mỏng thành *dòng*. *Dòng* này được đưa vào *giᾶ*, *trại* trên giấy ngọc khâu phết thứ keo làm từ da trâu và khói nhựa thông để tăng độ bền, dẻo. Đe làm ra những quỳ vàng, quỳ bạc mỏng mảnh ấy, người thợ phải trải qua 28 công đoạn mà mỗi công đoạn đều đòi hỏi sự cầu kỳ, cẩn trọng và phải có bí quyết riêng từng nhà. Một trong những khâu quan trọng nhất là khi nấu keo, canh sao cho đúng “giác”, đủ thời gian và đúng thời tiết thì mực keo mới tốt; đến khi đánh quỳ mới cho sản phẩm sáng, bền, mượt mà. Có thể coi, làng Kiêu Ky là làng truyền thống duy nhất trong cả nước, tồn tại nghề dát vàng quỳ mang nhiều tính bí truyền này.

Gần trăm năm lại đây, Kiêu Ky có thêm nghề thuộc da, sau này phát triển thêm nghề làm đồ da phục vụ dân dụng và để xuất khẩu.

Trong các làng nghề truyền thống ở Ninh Hiệp và Kiêu Kỵ, ta thấy người thợ thủ công đồng thời là một nông dân. Người thợ thủ công tuy làm nghề thủ công là chính, nhưng họ vẫn canh tác trên mảnh đất của mình, bởi vì những sản phẩm của đồng rộng chính là nguồn lương thực, thực phẩm nuôi sống họ và gia đình họ.

1.3. Làng nghề truyền thống Bát Tràng, thuộc xã Bát Tràng, là một làng cổ, rất đặc đáo về kiến trúc, đường làng, ngõ xóm, được thành lập cách ngày nay gần chục thế kỷ. Quá trình thành lập làng Bát Tràng liên quan đến sự tu cư và chuyên cư diễn ra trong một thời gian khá dài. Tương truyền, khoảng thế kỷ XI, sau khi vua Lê Thái Tổ rời đô về Thăng Long đã cuôn theo một "dòng chảy" thợ thủ công ở vùng Bạch Bát (huyện Yên Mô - tỉnh Ninh Bình ngày nay) về kinh kỳ. Khi di thuyền ngược dòng sông Hồng, họ phát hiện ra hàng chục gò đất sét trắng, rất thích hợp để sản xuất gốm sứ chất lượng cao, liền dừng lại lập làng, với tên gọi ban đầu là phường Bạch Thủ.

Tên gọi hành chính của Bát Tràng nhiều lần thay đổi. Từ phường Bạch Thủ đổi thành phường Bát Tràng; nửa sau thế kỷ XIV tên gọi xã Bát đã xuất hiện như một đơn vị hành chính; thời Lê sơ, xã Bát Tràng chính thức là tên gọi. Đầu thế kỷ XIX, làng Bát Tràng là một xã thuộc tổng Đông Du, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc. Cách mạng tháng Tám thành công (1945). Bát Tràng là một xã độc lập. Năm 1948, làng hợp với hai làng Kim Quan và Giang Cao, thành xã

Quang Minh (huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh). Ngày 9-4-1957, Bộ trưởng Bộ Nội vụ ra Nghị định số 301/NĐ - CQTT chia xã Quang Minh thành 2 xã: Xã Quang Minh gồm 2 thôn Bát Tràng và Giang Cao (vẫn thuộc tỉnh Bắc Ninh); Xã Kim Lan: có 1 thôn Kim Quan. Năm 1965 xã Quang Minh được đổi tên thành xã Bát Tràng (thuộc huyện Gia Lâm - Hà Nội).

Làng nghề truyền thống Bát Tràng nằm ở phía tây nam huyện Gia Lâm, ở ngoài đê, ven bờ sông Hồng, cách trung tâm thủ đô 15 km. Đây là một vị trí tạo nhiều lợi thế về bến bãi, giao thông, thị trường cho nghề truyền thống địa phương tồn tại, phát triển, lan toả. Đất đai chật hẹp, đường ngõ ngoắt ngoéo, nhà gạch san sát nên người dân Bát Tràng phải tận dụng từng tấc đất để vừa làm nhà ở, vừa dựng lò sản xuất.

Truyền thống sản xuất và kinh doanh gốm sứ Bát Tràng được hình thành và phát triển đồng thời với sự hình thành làng Bát Tràng; vì thế, nếp sống người dân Bát Tràng mang dấu ấn nghề nghiệp khá đậm nét. Nghề gốm phát đạt đã tạo điều kiện cho buôn bán phát triển.

Đồ gốm Bát Tràng được sản xuất theo dây chuyền thủ công, thể hiện rõ rệt tài năng sáng tạo của người thợ lò truyền qua nhiều thế hệ. Với đôi bàn tay khéo léo, tài hoa, sự nhạy cảm và óc thẩm mỹ cao, sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa đất, lửa, men và tâm hồn, người thợ gốm Bát Tràng đã điều khiển hòn đất biến hóa như trong huyền thoại. Bên những chiếc bát đàm và những

đồ gốm gia dụng truyền thống, bình dị của người dân quê: đĩa, chậu, âu, thạp, ang, khay trà, ấm, chén, bình, lọ, chót, hũ ... người thợ Bát Tràng còn làm được những đồ gốm đạt trình độ tinh xảo. Đó là những chiếc lọ lộc bình, bình vôi, những chân đèn dầu lạc, đồ thờ, đồ trang trí... có hình rồng đắp nổi, hoặc được trang trí nổi hay khắc chìm nhiều loại hoa văn trang trí, minh văn hay đủ bộ tứ long ly quy phượng cầu kỳ... được phủ các dòng men lam, men xanh rêu, men nâu, men trắng ngà độc đáo, hay men rạn vỡ cùng quý giá ...

Vì thế, sản phẩm gốm Bát Tràng từ xưa đã là mặt hàng được nhiều nước ưa chuộng về vẻ đẹp hài hòa, độc đáo của hình dáng, màu men, nét vẽ. Trong thế kỷ XV - XVI, do chính sách cởi mở đối với công thương nghiệp của triều Lê và triều Mạc, làng gốm Bát Tràng trở nên phát đạt. Sản phẩm gốm Bát Tràng phong phú hơn về chủng loại, màu men và được lưu thông rộng rãi. Cùng thời gian này Bát Tràng đã trở thành một trung tâm gốm nổi tiếng, cung cấp đồ sứ cho cả nước và đồ cổng phẩm cho nhà Minh. Sách Dư địa chí của Nguyễn Trãi, soạn đầu thế kỷ XV cho biết, trong số đồ cổng nạp vua chúa phương Bắc: Bát Tràng cung ứng đồ cổng Trung Quốc là 70 bộ bát đĩa.

Trong thời gian từ năm 1597 đến năm 1683, nhiều nghệ nhân gốm lối lạc của Nhật Bản đã học tập làm theo gốm "Kô Chi" (Giao Chi), nhất là các mẫu lọ lộc bình, bát vẽ "chuồn chuồn" của Bát Tràng. Bảo tàng Lịch sử Việt Nam còn lưu giữ những cây đèn và lu

hương có niên hiệu đời Mạc, thuộc dòng gốm men lam và men rạn của nhiều nghệ nhân làng Bát Tràng như Nguyễn Phong Lai, Bùi Nghĩa, Hoàng Ngưu, Bùi Huệ, Bùi Thị Đỗ, Đỗ Xuân Vi...

Ngoài dòng gốm men vỡ lam phủ men trắng, từ đầu thế kỷ XVII, Bát Tràng đã chế tạo được gốm men rạn rất đẹp. Cây đèn có niên hiệu Hoằng Định (1601 - 1619), được chế tạo thành hai phần rồi khớp lại, cao 75 cm, được trang trí nổi nhiều hoa văn như hoa dây, lá lật, lông công, lá đê (trong mỗi lá đê lại có một chữ vạn), và đủ bộ tứ linh. Phần dưới có khắc dòng chữ Hán, cho biết người làm ra sản phẩm này là Đỗ Phủ, người Bát Tràng. Với cây đèn độc đáo này, có cơ sở khẳng định rằng, vào thế kỷ XVII, Bát Tràng đã chế ra được đồ gốm men rạn. Mà phải, sau một thế kỷ, vào nửa đầu thế kỷ XVIII, ở Trung Quốc, việc phát minh ra men rạn được quy công cho Đường Anh, vị quản thủ lò gốm ở trấn Cảnh Đức (tỉnh Giang Tây).

Chính nhờ những bàn tay tài hoa của thợ gốm Bát Tràng, biết bao sản phẩm gốm đã trở thành món lợi lớn của các thương nhân Nhật Bản, Hà Lan, Bồ Đào Nha, Trung Quốc, Anh, Pháp ...

Với kinh nghiệm chế ngự ngọn lửa từ lò ếch - kiêu lò cổ nhất, phát triển lên lò đan (thế kỷ XIX) rồi lò bầu (1930), thợ gốm Bát Tràng đã nung được những sản phẩm gốm lớn và các dòng men chất lượng cao. Lò hộp xuất hiện từ những năm 80 của thế kỷ XX có kết cấu đơn giản, chi phí thấp, nhiên liệu dùng chủ yếu là than

cám, nhiệt độ khi đốt lò đạt tới 1250 độ C, tạo ra sản phẩm chất lượng cao hơn.

Nghề gốm sứ Bát Tràng thời trước được đào tạo và truyền nghề ngay trong từng gia đình, kiếp cha truyền con nối, từ đời này sang đời khác. Chính các nghệ nhân là những người dạy nghề, truyền nghề trực tiếp cho các thành viên trong gia đình hoặc dòng họ. Từ khi phong trào hợp tác hóa được đẩy mạnh, phương thức dạy nghề và truyền nghề có nhiều thay đổi. Đổi tượng được truyền nghề đã mở rộng hơn và phương thức dạy nghề ngày càng đa dạng, phong phú với nhiều hình thức đào tạo từ hộ gia đình, tư nhân, địa phương (huyện, xã) và Nhà nước. Do đặc thù của nghề, đòi hỏi nhiều nhân công làm các công đoạn, như vận chuyển nguyên liệu, múc lọc đất, phơi đất, vò nhào đất, nặn, in, tiện, vẽ, tráng men, nấm than, charring lò, đốt lò, dỡ hàng, vận chuyển hàng... nên nghề gốm sứ luôn thu hút một lực lượng lao động lớn với các loại lao động có trình độ khác nhau.

Riêng ở làng nghề truyền thống Bát Tràng do đặc thù không có đất canh tác, nên chỉ có những người thợ thủ công chuyên nghiệp. Không có thợ thủ công kiêm nông dân như Ninh Hiệp và Kiêu Kỵ.

* * *



Vùng nông thôn Gia Lâm còn có *truyền thống và điều kiện cho thương mại - dịch vụ - du lịch* phát triển. Nằm trên vùng đất có vị trí địa lý - nhân văn thuận lợi, trung

tâm giao lưu buôn bán của cửa ngõ đông - bắc Thủ đô, lại có hệ thống chợ rất phong phú với 15 chợ lớn (trung bình 2 xã chung một chợ lớn) cùng nhiều chợ nhỏ của thôn hoặc liên thôn. Đặc biệt có một số chợ nổi tiếng, có từ lâu đời như chợ Ninh Hiệp, chợ Việt Hưng, chợ Ghềnh, chợ Bún, chợ Cậy, chợ Keo, chợ Sủi, chợ Thạch Bàn, chợ Phù Đổng, chợ Sài Đồng, chợ Trâu Quỳ, chợ Yên Viên, chợ Bát Tràng... Ngày trước, các chợ lớn thường họp theo phiên, tuỳ chợ mà mỗi phiên cách nhau khoảng 4 đến 6 ngày. Về tổng thể, thường được sắp xếp sao mỗi chợ họp theo một thời gian hợp lý và những làng gần nhau sẽ không tổ chức họp chợ cùng một ngày, để trong một vùng ngày nào cũng có chợ họp.

Từ khi chuyển sang kinh tế thị trường, các chợ lớn ngày nào cũng họp, tuy đúng phiên thì chợ tấp nập hơn, hàng hoá các nơi đổ về cũng phong phú hơn. Ngoài một số chợ là đầu mối bán buôn nổi tiếng một vùng như chợ vải, chợ dược liệu Ninh Hiệp, chợ Việt Hưng... còn phần lớn các chợ nhầm tiêu thụ các sản phẩm hàng hoá của địa phương cũng như của các huyện lân cận. Ngoài ra, hệ thống giao dịch thuận lợi giữa các chợ trong huyện với nhau; với nội thành hoặc với những chợ lớn của các tỉnh bạn (chợ Văn Giang, chợ Bắc Ninh...) cùng với nhu cầu tiêu dùng thực phẩm hàng ngày rất lớn của người dân đô thị đã tạo điều kiện cho việc tiêu thụ hàng nông sản tươi sống, thúc đẩy ngành thương nghiệp - dịch vụ Gia Lâm ngày một phát triển.

Một số xã của Gia Lâm còn có truyền thống theo

nghề buôn bán, còn được gọi là “làng buôn”. Ví dụ: Ninh Hiệp từ thời Lý đã có chợ Nành nổi tiếng là trung tâm lưu thông vải của cả vùng. Cùng với nghề buôn bán vải, buôn bán được liệu, nông sản cũng thành một nghề truyền thống. Làng Bát Tràng, sủ sách kẽ lại, ngoài nghề sản xuất, buôn bán gốm sứ, làm gạch là chủ yếu, người dân trong làng còn có thêm nghề buôn bè, buôn bán cau khô và nước mắm. Do có truyền thống thương mại mà người dân các làng này có điều kiện đi đó đây, giao tiếp rộng, nên con người hoạt bát và năng động. Làng Phù Đổng xưa kia có nghề chuyên đi buôn thuyền dọc sông Đuống, sông Hồng, hoạt động buôn bán trong làng khá phát triển và cùng với Bát Tràng, Phù Đổng trở thành một trong những trung tâm kinh tế của một vùng rộng lớn phía đông kinh đô Thăng Long. Chủ Đồng Tử, người làng Chủ Xá, hiện vẫn được nhiều làng dọc sông Hồng thờ, coi như ông tổ của nghề buôn.

Gia Lâm còn có điều kiện để phát triển du lịch. Trên đất Gia Lâm không những có nhiều làng cổ, có những làng tồn tại hàng ngàn năm như làng Phù Đổng, làng Bát Tràng, làng Chủ Xá, làng Trung Mầu, làng Lê Mật, làng Sủi ..., còn có nhiều làng cổ và cũng là làng nghề tồn tại hàng năm sáu trăm năm như làng Kiêu Kỵ... Các làng cổ, làng nghề truyền thống, ngoài sự độc đáo về kiến trúc nhà ở, đường làng, ngõ xóm, thì các làng: Bát Tràng, Nành, Chủ Xá, Phù Đổng... còn mang các giá trị lịch sử - văn hoá - nhân văn nổi tiếng, được lưu truyền qua nhiều thế hệ - đó là những câu ca dao ca ngợi nghề

gạch Bát Tràng, sự tích Thánh Gióng, những câu chuyện truyền thuyết lâng mạn về Tiên Dung - Chủ Đồng Tử..., luôn tạo sự hấp dẫn riêng.

Ruộng đất luôn là một loại hình tư liệu sản xuất quan trọng của kinh tế nông nghiệp và càng quan trọng hơn ở nước ta xưa nay. Nhìn chung ở mọi thời đại, có nhiều hình thức sở hữu ruộng đất, nhưng tựu chung có ba loại chính: sở hữu tư nhân; sở hữu cộng đồng làng xã hay tập thể; và sở hữu Nhà nước. Như hầu hết nhiều địa phương khác ở vùng châu thổ sông Hồng, cho đến trước cải cách ruộng đất (năm 1956), ở Gia Lâm tồn tại 3 chế độ sở hữu ruộng đất chính: sở hữu của cộng đồng làng xã (còn gọi là công điền, công thô), sở hữu Nhà nước và sở hữu tư nhân. Mặc dù có những sai lầm nghiêm trọng, nhưng cải cách ruộng đất ở miền Bắc nói chung, ngoại thành Hà Nội nói riêng đã xóa bỏ hình thức sở hữu ruộng đất của thực dân, phong kiến, đem lại quyền sở hữu ruộng đất cho nông dân lao động. Như vậy, ruộng đất, một tư liệu sản xuất quan trọng của kinh tế nông nghiệp, nông thôn, đã có chủ nhân thực sự; và người nông dân là người chủ sở hữu đồng thời là người trực tiếp sản xuất.

Như vậy, thời gian này, ở Gia Lâm, ngoài phần ruộng đất công thuộc quyền sở hữu toàn dân, số ruộng đất còn lại chủ yếu thuộc sở hữu tư nhân. Trong thời kỳ tiến hành hợp tác hoá (1960 - 1981) Gia Lâm có khoảng 80% đất nông nghiệp thuộc sở hữu tập thể. Ngoài ra, đất năm phần trăm mà HTX dành cho hộ gia đình xã

viên làm kinh tế phụ và gần 20% đất nông nghiệp của số hộ nông dân chưa vào HTX vẫn thuộc quyền sở hữu tư nhân.

Ruộng đất của Gia Lâm có quy mô bình quân cho một hộ nông nghiệp rất thấp, chưa đến 0,2 ha/hộ, lại phân tán, manh mún. Diện tích đất nông nghiệp phân bố không đều giữa các xã. Các xã có diện tích đất nông nghiệp nhiều (từ 600 đến 800 ha): Phù Đổng, Ngọc Thuy, Yên Thường, Lê Chi, Long Biên, Đa Tốn. Các xã ít diện tích đất nông nghiệp (dưới 300 ha): Bát Tràng, Đình Xuyên, Kim Lan, Yên Viên, Bồ Đề, Gia Thuy, Giang Biên, Dương Hà. Đặc biệt, xã Bát Tràng, ngoài đất thổ cư, có 145 ha đất nông nghiệp thuộc thôn Giang Cao, còn làng Bát Tràng thì hầu như không có ha đất nào dành cho sản xuất nông nghiệp. Xã Kim Lan và Văn Đức hoàn toàn nằm ngoài đê sông Hồng, nên chỉ có một loại đất bãi.

Gia Lâm là một huyện có quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá được diễn ra từ khá sớm, nhưng tốc độ, quy mô phát triển không đáng kể. Ngay từ khi thành phố Hà Nội được mở rộng lần thứ nhất (1961), trong 3 thị trấn của các huyện ngoại thành thì Gia Lâm đã có 2 thị trấn là Yên Viên và Gia Lâm.

Trong những năm 60 - 70 thế kỷ XX, 3 cụm công nghiệp kiểu cũ: Ô Cách, Yên Viên, Đức Giang lần lượt hình thành. Do được xây dựng khi chưa có sự quy hoạch chung của toàn thành phố nên cơ sở hạ tầng của các cụm công nghiệp này phát triển không đồng bộ, lạc hậu,

không có phương án xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, hiệu quả kinh tế thấp. Đặc biệt, do thiếu cơ chế quản lý hành chính Nhà nước của chính quyền địa phương nên khu tập thể, nhà trẻ, bệnh xá, cơ sở dịch vụ xây dựng xen kẽ nhà máy, xí nghiệp làm ảnh hưởng xấu cảnh quan, môi trường.

Ở vùng nông thôn Gia Lâm còn có hơn một trăm đơn vị, trường học, cơ quan kinh tế của Trung ương và Hà Nội đặt tại địa bàn, xen giữa khu dân cư. Những cơ sở có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế nông thôn Gia Lâm, là: Trại tầm giống của Trung ương (chuyển về Gia Lâm năm 1955); Xí nghiệp chế biến các sản phẩm tơ lụa Gia Lâm; Nhà máy diêm Thống Nhất; Nhà máy gỗ dán Cầu Đuống (thành lập năm 1957); Nông trường chăn nuôi bò sữa Trung ương đóng tại xã Phù Đổng, được xây dựng từ năm 1963, sau này là Trung tâm sữa và giống bò Hà Nội; Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội (thành lập năm 1956); Viện Nghiên cứu Rau Quả; Trại giống cây ăn quả (7,1ha) - mô hình chuyên giao công nghệ do Trung ương Đoàn Thanh niên lao động Hồ Chí Minh lập tại Thạch Bàn từ năm 1972; Trại giống Yên Khê của Công ty giống cây trồng Hà Nội; một số công ty may: May 10, May Đức Giang... Những hoạt động của các cơ sở này góp phần thúc đẩy chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ khoa học mới trong sản xuất nông nghiệp của địa phương; cung cấp giống, cây con. Chẳng hạn, trại giống Yên Khê chủ yếu sản xuất giống lúa nguyễn chủng, trồng khoai tây giống cho vụ

đồng, chọn lọc các giống lạc, đậu tương và giới thiệu phương pháp nuôi trồng mới. Một số cơ sở khác còn góp phần bao tiêu sản phẩm cho nông dân trong huyện và tiếp nhận một số lao động trong vùng.

2. Đặc điểm xã hội

Ở nông thôn Gia Lâm, cũng như nông thôn vùng chau thổ sông Hồng, từ thời phong kiến cho đến ngày nay, xã là đơn vị hành chính cấp cơ sở, gồm có nhiều làng - thôn (nhiều nhất: 9 làng, ít nhất: 1 - 2 làng); trong làng có nhiều xóm. Nhưng cũng có xã, thôn lại là xóm, như xã Ninh Hiệp không có làng mà chỉ có 9 xóm.

Làng là đơn vị tụ cư của người nông dân, với không gian sinh tồn gồm: khu cư trú, ruộng đất sản xuất hoặc làm nghề và cả khu vực tự nhiên để cộng đồng sử dụng như sông, ao, hồ, đầm, đường sá... Cư dân trong làng là thành viên của một cộng đồng gắn bó với nhau bằng mối quan hệ: gia đình và dòng họ (là những thực thể xã hội hình thành trên cơ sở huyết thống); làng giềng (chung xóm, ngõ); nghề nghiệp (hội, phường); tín ngưỡng; phong tục tập quán ...

Phần lớn làng của Gia Lâm, đặc biệt là các làng nghề truyền thống, do đặc điểm vị trí địa lý, kinh tế - nhân văn, không thuộc loại hình làng khép kín, bất biến, như đa số làng thuộc Bắc Bộ, mà thuộc loại hình làng "hở".

Về mặt văn hoá, mỗi làng - với tư cách một chủ thể tương đối độc lập - được đặc trưng bởi ngôi đình. Đình nằm trong một quần thể cơ sở phụng tự: đình, chùa,

đền, miếu, văn chỉ; tuỳ từng làng có thể có hoặc không có chùa; có làng có thêm văn chỉ, ngoài việc thờ Khổng tử, có nơi sử dụng Văn chỉ làm trường học, là nơi Hội Tự văn bàn việc học hành, biểu dương người thành đạt, bình thơ (Bát Tràng, Phú Thị...). Đình là ngôi nhà công cộng của cộng đồng làng xã Việt Nam. Nơi đây có 3 chức năng: hành chính, tôn giáo và văn hóa. Về *chức năng hành chính*, đình là chỗ để họp bàn các "việc làng", để xử kiện, phạt vạ theo những quy ước của làng. Về *chức năng tôn giáo*, đình là nơi thờ thần của làng - vị thần khai sinh và bảo vệ làng, thường là một vị nhưng cũng có khi nhiều vị, được gọi là "Thành hoàng làng". Về *chức năng văn hóa*, đình là nơi biểu diễn các kịch hát, như hát chèo hay hát cửa đình, là nơi tiến hành các lễ hội, trò chơi. Thực ra các chức năng trên không bao giờ được tách bạch mà đan xen hòa quyện với nhau.

Gia Lâm là mảnh đất sản sinh ra những người con mà tên tuổi và tài năng được lưu truyền trong sử sách: Phù Đổng quê hương của người anh hùng thần thoại Thánh Gióng; Chủ Đồng Tử, nhân vật huyền thoại, có vị trí đặc biệt trong tín ngưỡng Việt Nam, quê làng Chủ Xá, xã Văn Đức; Nguyên phi Ý Lan, quê ở làng Dương Xá, từ một cô gái chăn tằm, năm 1063 trở thành cung phi của vua Lý Thánh Tông và 9 năm sau trở thành Thái hậu. Ý Lan phu nhân từng có công trong việc khuyến khích nghề nông, mở mang đạo Phật, được dân tin yêu, cảm phục; Lý Thường Kiệt (1019 - 1105), quê làng An Xá, là người có công lớn đối với đất nước. Danh

sĩ Cao Bá Quát (1809 - 1854), nổi dậy chống triều đình và bị đàn áp (1854 - 1855), quê làng Phú Thị ...

Gia Lâm còn là mảnh đất văn hiến với nhiều di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh nổi tiếng. Với hơn 200 di tích và danh thắng về lịch sử - văn hóa nằm trên đất Gia Lâm, chỉ tính từ năm 1962 đến năm 1996 đã có 87 di tích lịch sử - văn hóa được Bộ Văn hóa - Thông tin công nhận xếp hạng là di tích văn hóa - lịch sử quốc gia. Sau đây là một số cụm di tích, danh thắng tiêu biểu:

2.1. Cụm di tích lịch sử - văn hóa - danh thắng Phù Đổng thiên vương thuộc làng Phù Đổng, xã Phù Đổng

Nơi đây gắn liền với truyền thuyết về vị anh hùng dân tộc có công đánh giặc Án, thời Hùng Vương thứ 6: Thánh Gióng. Thánh Gióng được liệt vào hàng "Tứ bất tử" cùng với Mẫu Liễu Hạnh, thần Tản Viên và Chủ Đồng Tử. Làng Phù Đổng nằm trong xã Phù Đổng. Xã có 4 làng: Phù Đổng, Phù Dực, Đồng Viên, Đồng Xuyên. Di tích trong làng có liên quan đến Thánh Gióng gồm đền thờ Thánh Gióng (còn có tên là đền Thượng và đền Phù Đổng - Đền còn giữ được 25 sắc phong của các triều vua), chùa Kiến Sơ (là ngôi chùa rất cổ - nằm bên phải đền Gióng), đền Mẫu (nơi thờ mẹ Gióng), miếu Ban (nơi sinh ra Thánh Gióng), giá Ngự cùng những nơi thờ tướng lĩnh của Thánh Gióng. Thánh Gióng được thờ từ đời vua Hùng, nhưng đến đầu thế kỷ XI (đời Lý) thì được trở thành hội lớn của cả nước. Từ đó, hàng năm.

Hội Gióng diễn ra từ mồng 6 đến 12 tháng tư âm lịch hàng năm (ngày mồng 9 là chính hội), với những trò diễn hết sức độc đáo và thú vị như hát Ài Lao; trò diễn lại sự tích đánh giặc Ân - Thánh Gióng bay về trời ... Hội Gióng được coi là long trọng, công phu nhất trong các lễ hội cổ truyền Việt Nam. Để ôn lại sự tích Thánh Gióng đánh giặc Ân, dân làng đã huy động vào cuộc diễn trận hàng trăm người tham gia và phục vụ lễ hội, cùng với nhiều trò vui dân gian, đấu vật, cờ người, hát chèo, hát quan họ... Không những vậy, phong cảnh nơi đây rất hữu tình với ao Rối, nhà Thủy tạ. Vì vậy, vào dịp chính hội thường có hàng vạn người các địa phương xa, gần đến dự lễ.

2.2. Cụm di tích lịch sử văn hóa thuộc xã Ninh Hiệp

Làng Nành (Ninh Hiệp) vốn là quê Mẹ của Ngọc Hân công chúa cùng nhiều danh thần, danh tướng khác. Hiện tại làng còn giữ được 20 di tích lịch sử văn hóa lớn nhỏ, 6 trong số đó được công nhận là di tích cấp quốc gia. Riêng chùa Pháp Vân, còn gọi là chùa Nành, thuộc hệ thống "tứ pháp" gồm các chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Tương truyền, chùa Pháp Vân được xây dựng thời Lý (1010 - 1225), nằm ở trung tâm làng. Mỗi di tích, di vật của chùa gắn liền với những huyền thoại, đã ăn sâu vào thế giới tâm linh, tình cảm của dân làng Nành. Sự tích Đức Phật cao siêu ở Ấn Độ tới đây, trở thành Đức Phật làng gần gũi, giúp dân làng chống hạn, dạy dân làng cách làm đậu phu, làm tương,

cách chê biến giờ, chả. Chùa Pháp Vân là một di tích lịch sử văn hóa độc đáo. Ngoài Bảo tháp, điện thờ chính, chùa có 2 dãy 50 gian chạy song song, đối diện nhau qua điện thờ chính. Chùa có kiến trúc độc đáo với gác chuông và gác khánh nhô lên ở một mái, tượng trưng cho âm dương hòa hợp, dân làng thịnh vượng. Chùa có nhiều hoành phi, câu đối, đồ thờ khoảng 100 tượng, có pho Tuyết Sơn linh thiêng, 18 vị La Hán mỗi vị một vẻ sinh động. Hội chùa Nành (từ mồng 1 đến mồng 6 tháng 2 âm lịch hàng năm), có tục "giảng báng" khuyên 10 điều thiện và chạy đàn cầu kinh quanh cây phuồn lớn giữa sân chùa.

Ngoài ra, còn có đền Hà - một ngôi đền cổ được xây dựng từ năm 1658, thờ Lữ Gia - vị tể tướng nhà Triệu cùng một khối lượng di vật phong phú mang những nét đặc trưng và nghệ thuật kiến trúc điêu khắc trên gỗ, đá của thế kỷ XVII - XIX

2.3. Cụm di tích chùa - đình - đền thôn Kiêu Ky, xã Kiêu Ky

Cụm chùa - đình - đền thôn Kiêu Ky mang đậm nét nghệ thuật thế kỷ XVIII - XIX. Làng cổ Kiêu Ky (tên nôm là Cầu Cậy - vốn là thái ấp vua Trần ban cho tướng Nguyễn Chế Nghĩa, thưởng công do đã giúp nước đánh bại quân xâm lược) có hai nghề thủ công truyền thống: nghề dát vàng quỳ khá độc đáo và nghề làm mực nho bằng keo da trâu. Sau Kiêu Ky phát triển thêm nghề may da. Ông tổ nghề dát vàng quỳ được dân làng tôn làm thành hoàng. Ngày hội tế tổ vào ngày 11 đến 12

tháng giêng và 16, 17 tháng tám âm lịch hàng năm. Những ngày này, dân làm nghề dát vàng trong cả nước cùng về dự lễ.

2.4. Chùa Lâm Du (thuộc thôn Lâm Du, xã Bồ Đề)

Nơi đây là một địa danh lịch sử nổi tiếng, từng là bản doanh của nghĩa quân Lê Lợi chuẩn bị đánh thành Đông Quan hồi thế kỷ XV. Ngày nay chùa Lâm Du là một trong số ít chùa có quy mô lớn tại ngoại thành còn được bảo tồn khá nguyên vẹn, từ kết cấu kiến trúc truyền thống, các mảng chạm, đến các pho tượng mang nét chạm khắc từ thời Lê Trung Hưng. Chùa xây dựng tại một vị trí thuận tiện, bên bờ sông Hồng, ngay lối rẽ đầu cầu Chương Dương. Do có cả đường sông, đường bộ nên rất thuận tiện để người dân đi lại thăm viếng.

2.5. Chùa Keo (thuộc xã Kim Sơn)

Được xây dựng từ thế kỷ VI, khi đạo Phật mới du nhập vào nước ta. Chùa cách thành cổ Luy Lâu khoảng 4 km, thờ bà Keo tức bà Pháp Vân là một trong tứ đại Phật pháp thời cổ ở Việt Nam. Đặc biệt, tượng Bà Keo thờ tại chùa là một tác phẩm có giá trị nghệ thuật, thuộc thế kỷ XVIII.

2.6. Chùa Bà Tấm (thuộc xã Dương Xá)

Chùa còn có tên là Linh Nhân Từ phúc, được khởi công xây dựng từ đời Lý (thế kỷ XI) và chùa Bà Tấm cũng tiêu biểu cho nghệ thuật điêu khắc thời Lý. Nơi đây thờ Ý Lan phu nhân, tên thật là Lê Thị Yến, vợ vua

Lý Thánh Tông (1056 - 1072). Bà là người có công xây dựng chùa; Dương Xá cũng là quê hương của Bà.

2.7. Đinh - Đền - Miếu - Văn chỉ làng Bát Tràng

Như mọi làng quê Việt Nam, làng Bát Tràng có một quần thể cơ sở phụng tự như Đinh - Đền - Miếu - Văn chỉ khá khang trang, tồn tại cho đến nay.

Đình Bát Tràng được xây dựng từ lâu đời. Thời niên hiệu Bảo Thái, đời vua Lê Dụ Tông (1720), đình được trùng tu trên nền ngôi đình cũ. Lần trùng tu cuối vào năm 1992 - 1993, xây lại cổng đình và làm lại nhà tiền tế, do đình cũ bị tàn phá do chiến tranh, thiên tai lụt lội. Năm 2006 - 2007 dân làng đóng góp công của xây lại đình theo kiến trúc truyền thống, bề thế, to đẹp.

Đình Bát Tràng xưa được xây dựng trên một khu đất cao có kiến trúc chữ nhị: hậu cung có 3 gian; tòa Đại bái năm gian hai dã. Đình thờ sáu vị thành hoàng là Lưu Thiên tử Đại vương (tức Hán Cao tổ Lưu bang), Lữ Thánh mẫu (tức Lữ Hậu, vợ của Lưu Bang), cai Minh tự Đại vương, Hồ quốc Đại vương (Lữ Gia), Phan Đại tướng Đại vương (Phan Chính Nghị) và Bạch Mã Thượng đẳng thần.

Trải qua bao biến động lịch sử, tuy bị mất mát nhiều, đình vẫn giữ được nhiều hiện vật có niên đại từ thế kỷ XVII, XVIII được tạo tác rất công phu như bát bửu, hương án, biển gỗ, ngai thờ, án văn, chuông đồng, kiệu bát cống, hoành phi, câu đối và 6 pho tượng cổ. Hiện nay, đình Bát Tràng còn giữ được 44 đạo sắc của các

triều Lê, Tây Sơn và Nguyễn phong cho các thành hoàng, trong đó có sáu đao sắc niên hiệu Quang Trung (1788 - 1792), năm đao sắc niên hiệu Cảnh Thịnh (1793 - 1801), năm đao sắc niên hiệu Bảo Hưng (1801 - 1802)¹.

Văn chỉ được dựng phía sau đình, vào khoảng thế kỷ XIII, kiến trúc chữ Nhị, mỗi tòa 5 gian; hậu cung thờ đức Khổng Tử cùng 72 bậc hiền triết khác là học trò của Ngài; trên tam quan có 3 chữ “Ngưỡng di cao” (Trông lên vời vợi), Văn chỉ có một tấm bia dựng trên lưng rùa không khắc chữ. Sau khi trạng nguyên Giáp Hải mất, Văn chỉ được mở rộng để thờ ông cùng những danh nhân khoa bảng của làng.

Xưa kia Văn chỉ được sử dụng làm trường học; ngoài ra Văn chỉ còn là nơi Hội tư văn bàn việc học hành, biểu dương người thành đạt, bình thơ và đặc biệt là đọc tên 364 vị tiên nho, tiên hiền của làng được thêu trên hai bức trường bảng vóc.

Chùa Kim Trúc (hay chùa Bảo Minh), có 74 cột vuông đều làm bằng đá, mỗi bể 20 cm, cao khoảng 1,8 mét. Bốn mặt cột đều được đục chạm các câu đối chữ nổi, ca ngợi đạo Phật, răn dạy con người hướng thiện, tránh xa điều ác. Trong chùa còn có quả chuông quý: Bảo Minh tự chung, đúc năm Ất Mão, niên hiệu Cảnh

1. Theo Nguyễn Minh Tường. *Làng Bát Tràng trong Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.227.

Thịnh (1795). Bài Minh do Tiến sĩ Lê Hoàn Hiển (tức Lê Danh Hiển) soạn, ghi danh những người tham gia đóng góp đúc chuông, trong đó có các dòng họ Lê, Trần, Phạm, Nguyễn, Vũ, Phùng, Đỗ, Hà, Vương...

* * *

*

Chất văn hiến nổi trội ở Gia Lâm là truyền thống hiếu học và khuyễn học. Thời phong kiến, trong 321 tiến sĩ của Hà Nội, Gia Lâm có 42 tiến sĩ, trong đó có 1 trạng nguyên, 1 thám hoa, 4 hoàng giáp, 34 tam giáp, 2 phó bảng. Các làng có nhiều tiến sĩ: Phú Thị 10 người, Bát Tràng 8 người, Kim Sơn 5 người. Làng Phú Thị được coi là làng khoa bảng tiêu biểu (tức là làng có từ 10 người trở lên đỗ tiến sĩ), trong số 5 làng khoa bảng của Hà Nội (Hạ Yên Quyết, Tả Thanh Oai, Nguyệt Áng, Đông Ngạc, Phú Thị) và 21 làng khoa bảng của cả nước. Tại Phú Thị có 4 vị tiến sĩ làm Thượng thư (Nguyễn Huy Nhuận (1678 - 1758), đỗ tiến sĩ năm 1703 lần lượt làm Thượng thư bộ Công, bộ Lễ bộ Hộ, cao nhất là Tham tụng (tể tướng); Đoàn Quang Dung (1681 - 1791), đỗ Tiến sĩ năm 1710, làm quan Lễ bộ Thượng thư, tước Phụ Quận công; Cao Dương Trạc (1681 - ?) làm bồi tụng, Thượng thư bộ Hộ, tước Lâm Quận Công, thời Chúa Trịnh; Trịnh Bá Tường (1691 - 1740), sau khi đỗ Tiến sĩ làm quan đến Tham tụng, Hình bộ Thượng thư, Thụ Quận công. Khi mất ông được tặng Lễ bộ Thượng Thư); các tiến sĩ khác ở Bát Tràng, Phú Thị còn giữ các chức trách khác nhau trong chính quyền các cấp.

Trên đất Gia Lâm còn có những dòng họ có nhiều người đỗ đạt, có học vị cao, không chỉ là niêm tự hào của riêng dòng họ mà còn trở thành niêm tự hào của quê hương Gia Lâm. Các tiến sĩ của Bát Tràng thuộc 5 dòng họ: Dòng họ Lê của Bát Tràng có ba người: Lê Hoàn Viện, đỗ Tiến sĩ năm 1715 khi 27 tuổi, có tên tại bia Văn Miếu (Hà Nội), giữ chức vụ cao trong triều, được xếp hàng đại phu; Lê Hoàn Hạo, đỗ Tiến sĩ năm 1727 đời Lê Dụ Tông lúc 29 tuổi, có tên tại bia Văn Miếu (Hà Nội), làm quan đến chức đại phu và được phong tặng Ngự sử; Lê Danh Hiển, đỗ Tiến sĩ năm 1785 khi 29 tuổi, làm quan đến chức Đại phu, tước Hầu (hai người là anh em ruột). Họ Nguyễn có 2 người - hai anh em ruột: Nguyễn Đăng Liên, đỗ Tiến sĩ năm 1706 ở tuổi 31, đời Lê Dụ Tông, có tên tại bia Văn Miếu (Hà Nội), giữ chức vụ cao trong triều Hậu Lê, tước Bá; Nguyễn Đăng Cẩm đỗ Tiến sĩ năm 1718 khi 41 tuổi, giữ chức tri huyện, làm quan đến chức Thừa chỉ Viện hàn lâm. Họ Vương, Trần, Vũ, mỗi họ có một người đỗ Tiến sĩ, đó là Vương Thừa Trung, đỗ Tiến sĩ năm 1589, làm quan đến chức Thượng Thư, tước Hầu; Trần Thiện Thuật, đỗ Tiến sĩ năm 1683, niên hiệu Chính Hoà, khi 25 tuổi, có tên tại bia Văn Miếu (Hà Nội), giữ chức vụ cao trong triều Hậu Lê; Vũ Văn Tuấn, đỗ Tiến sĩ năm 1843 khi 38 tuổi, có tên tại Văn Miếu (Huế), làm quan đến chức Đại Phu và từng được cử đi sứ Trung Quốc.

Dòng họ Nguyễn Huy ở thôn Phú Thị, xã Phú Thị, một dòng họ 3 đời có 5 người đỗ đạt cao hoặc trong một

nhà có 3 người đỗ tiến sĩ, nổi danh trong cả nước như: Nguyễn Huy Nhuận (1678 - 1758), Tiến sĩ năm 1703; Nguyễn Huy Mân (1688 - 1740), Tiến sĩ năm 1721; Nguyễn Huy Thuật (1690 - 1772), Tiến sĩ năm 1733; Nguyễn Huy Dận (1708 - 1780), Tiến sĩ năm 1748; Nguyễn Huy Cận (1729 - 1790), Tiến sĩ năm 1760. Ở Gia Lâm truyền thống giáo dục và khoa cử không bị đứt gãy mà tiếp tục được kế thừa, phát huy. Với truyền thống hiếu học, nhiều thuần phong, mỹ tục đã hình thành, đó là tinh thần “tôn sư trọng đạo”, kết “hội đồng môn”, lập “hội khuyến học” ...

Các xóm làng ở Thăng Long - Hà Nội, những đơn vị tụ cư hàng ngàn năm xưa, đã có những lề làng của mình từ rất sớm. Mới đây, lề làng được truyền miệng, sau do cuộc sống và các mối quan hệ ngày một phát triển, những quy ước, lề làng này sinh thêm nhiều và ngày càng phức tạp, đòi hỏi được ghi chép, văn bản hóa các lề làng thành Hương ước. Như vậy, Hương ước ra đời vừa là kết quả, vừa là yêu cầu nội tại của sự phát triển xã hội của các tụ điểm dân cư sản xuất nông nghiệp - các làng - ở một trình độ phát triển nào đó. Nó là sự kế tục và hoàn chỉnh các quy ước truyền miệng của nhiều nhóm cư dân nhỏ có cùng chung quan hệ về huyết thống, về sinh tồn, về tư liệu sản xuất ... trên một địa bàn cư trú nhất định. Hương ước thành văn luôn bao đảm hai yếu tố: phép nước và lệ làng. Hương ước do dân làng thảo ra bao gồm những quy định về thiết chế và tổ chức xóm làng, các quan hệ cá nhân và cộng đồng.

những điều luật về dân sự và hình thành đến những chi tiết nhỏ nhất của đời sống xóm làng, tồn tại song song, bổ sung việc giải quyết cụ thể và không chống đối với luật pháp Nhà nước. Vì vậy, “Hương ước là công cụ quản lý nông thôn hữu hiệu được xã hội chấp nhận”¹.

Cũng như các địa phương khác ở Hà Nội và vùng đồng bằng sông Hồng, trong lịch sử, các làng ở Gia Lâm đều có Hương ước riêng cho làng mình. Nhưng hiện tại, chỉ còn vài làng còn giữ được Hương ước cổ, như làng Bát Tràng, làng Cự Khối... Hương ước cũng là một nét quan trọng của văn hoá nông thôn Gia Lâm, bởi qua nghiên cứu Hương ước, ngoài việc có thể hiểu rõ thiết chế tổ chức và quản lý làng xã Hà Nội xưa, việc cấp công điền, bảo vệ sản xuất nông nghiệp, những quy ước bảo vệ an ninh làng xã; Hương ước còn cho ta biết được những quy ước nếp sống văn hóa, sinh hoạt tâm linh, tín ngưỡng, tôn giáo của người Gia Lâm - Hà Nội đầu thế kỷ XX.

Gia Lâm (cùng với Đông Anh) là một trong hai huyện lớn và đông dân nhất trong các huyện ngoại thành Hà Nội. Tính đến tháng 12 - 1981, trong tổng số 228.300 dân toàn huyện thì có khoảng 210.000 người sống ở vùng nông thôn, chiếm tỷ lệ hơn 90%; toàn huyện có 130.000 người (56,9%) thuộc hộ nông nghiệp và 98.300 người (43,1%) thuộc hộ phi nông nghiệp; số

1. Nguyễn Thế Long. *Hà Nội qua hương ước xưa*. NXB Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr.17.

người trong độ tuổi lao động là 104.600 người, trong đó có 52.600 lao động nam và 52.000 lao động nữ. Tuyệt đại đa số cư dân Gia Lâm là dân tộc Kinh (99%)¹. Dân số đông nhưng phân bố không đều giữa các vùng; những xã thuộc “vùng xa” như Lệ Chi, Văn Đức, Dương Quang, Thượng Thanh, Yên Thường, Trung Mầu, Hội Xá, Cổ Bi... Là những xã thuần nông, mật độ dân số trung bình thấp hơn nhiều những xã cận đô, nơi có công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn và thương mại, dịch vụ phát triển. Đặc biệt các xã Ninh Hiệp, Bát Tràng, Trâu Quỳ đúng với nghĩa “đất chật, người đông”, “tắc đất tắc vàng”, mật độ dân số cao nhất trong 31 xã trong huyện (mật độ dân số của Ninh Hiệp khoảng 1.820 người/km², cao gấp đôi mật độ dân số vùng chung cư sông Hồng cùng thời điểm; mật độ dân số ở Bát Tràng: 1.600 người/ km²).

Cơ cấu dân cư ở nông thôn Gia Lâm thời điểm trước năm 1981 tương đối thuần nhất với hơn 60% là thành phần nông dân tập thể (gồm nông dân và gia đình hộ) và bộ phận làm ăn cá thể, không vào HTX. Phần còn lại thuộc hộ phi nông nghiệp (hộ làm ăn tập thể, cá thể, nhiều người là công nhân viên chức nghỉ hưu, mất sức lao động, là bộ đội xuất ngũ ...).

Mang đặc điểm của cư dân vùng ven đô, sống trong môi trường “làng mít”, lại ở vị trí giao thông thuận tiện,

1. Chi cục Thông kê Hà Nội. *20 năm xây dựng và phát triển kinh tế văn hóa thủ đô*. Nxb Thông kê, Hà Nội, 1976, tr. 27 - 29.

có điều kiện giao tiếp cộng đồng rộng, tâm nhìn thoáng, người Gia Lâm có bản tính năng động, có óc cầu thị, nhanh thích nghi với cái mới, cái tiến bộ. Đặc biệt, trong một số làng nghề truyền thống (như Bát Tràng, Kiêu Kỵ, Ninh Hiệp) hoặc những làng giáp ranh nội thành và thị trấn lớn (Bồ Đề, Long Biên, Gia Thuy, Yên Viên, Phú Thị, Trâu Quỳ, Dương Xá) người dân biểu hiện tính cách (tâm lý, nếp sinh hoạt, cách nghĩ...) của cư dân đô thị một cách khá rõ nét.

Trình độ dân trí của người dân Gia Lâm cũng có điều kiện phát triển hơn nhiều vùng nông thôn khác. Có thể nói, nơi đây có môi trường thuận lợi và tụ hội nhiều điều kiện để người nông dân tiếp thu các tri thức kinh tế, văn hoá, xã hội cũng như áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh.

III. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NÔNG THÔN GIA LÂM TRƯỚC NĂM 1981

1. Tình hình kinh tế nông thôn Gia Lâm trước năm 1981

Hoà bình lập lại (năm 1954), nhân dân miền Bắc tập trung vào xây dựng kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh, đồng thời tiếp tục tiến hành cải cách ruộng đất và thực hiện công cuộc xây dựng CNXH, làm cơ sở vững mạnh cho cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà. Ở tầm quản lý vĩ mô về kinh tế - xã hội, Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã lần lượt ban hành một

hệ thống thể chế, chính sách nhằm mục đích đưa đất nước vượt qua thử thách ban đầu.

Hội nghị mở rộng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam lần thứ 14 (khoá II), họp tháng 11 - 1958, đề ra nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 3 năm (1958 - 1960), trong đó có nhiệm vụ quan trọng là: ra sức cải tạo nông nghiệp, thủ công nghiệp và công thương nghiệp tư bản tư doanh theo chủ nghĩa xã hội, khâu chính là đẩy mạnh HTH nông nghiệp, đồng thời tích cực phát triển và củng cố thành phần kinh tế quốc doanh.

Thực hiện Nghị quyết của Trung ương, trên cơ sở phân tích tình hình, đặc điểm Hà Nội, Hội nghị Đảng bộ Thành phố họp tháng 4 - 1959, quyết định nhiệm vụ công tác và các chỉ tiêu kế hoạch năm 1959.

Thực hiện Nghị quyết Đảng bộ, trong những năm 1958 - 1960, kinh tế - xã hội Hà Nội từng bước được khôi phục và phát triển; việc cải tạo công nghiệp tư bản tư doanh cơ bản đã hoàn thành; bước đầu xây dựng công nghiệp quốc doanh và tiến hành HTH thủ công nghiệp.

Tháng 9 - 1961, tại Hội nghị (mở rộng), Thành ủy Hà Nội đã xác định chủ trương, phương hướng phát triển sản xuất nông nghiệp ngoại thành: *ra sức củng cố, phát triển HTXNN, tích cực xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho nông nghiệp, lấy phát triển sản xuất thực phẩm là chính (đặc biệt chú ý chăn nuôi) đồng thời coi trọng sản xuất lương thực, nhằm xây dựng ngoại thành thành vành đai*

*thực phẩm của thành phố*¹. Đây cũng là phương hướng, nhiệm vụ phát triển sản xuất nông nghiệp ngoại thành và Gia Lâm suốt 2 thập kỷ 60 - 70 của thế kỷ XX.

Đến cuối năm 1960, Gia Lâm căn bản hoàn thành phong trào HTHNN với 98% số hộ nông dân vào HTX bậc thấp (ở miền Bắc tỷ lệ là 85,8% và ngoại thành Hà Nội là 86,1%).

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện HTH, Gia Lâm cũng mắc phải khuyết điểm phổ biến giống các huyện ngoại thành cũng như các địa phương khác trên miền Bắc: đó là tư tưởng chủ quan, nóng vội, duy ý chí về phương pháp, hình thức, bước đi; đó là “bệnh” chuộng thành tích, có nơi có lúc còn mang tính cưỡng bức, ép buộc “bắt” phải vào HTX, nếu không là vi phạm ý thức chính trị. Những nguyên tắc cơ bản mà Đảng, Nhà nước đề ra từ đầu khi vận động nông dân vào HTX là “tự nguyện”, “dân chủ”, “đi từng bước vững chắc”, dần dần bị các cấp chính quyền từ huyện tới xã, thôn coi nhẹ và hầu như lãng quên. Hậu quả là: ngay cuối năm 1960 - năm phong trào HTH phát triển nhất, đã có tới 3.040 hộ xin ra HTX².

Gia Lâm cũng là một trong những huyện đi đầu đưa

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội. *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954 - 1975)*. Nxb Hà Nội, 1995, tr. 121.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1961). *Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Huyện ủy Gia Lâm trong 3 năm 1958 - 1960*.

HTX bậc thấp lên bậc cao. Năm 1965, Gia Lâm hợp nhất 59 HTX nhỏ thành 25 HTX lớn, đưa số HTX bậc cao lên 127 HTX trên tổng số 149 HTX của toàn huyện (bảng 1.1).

**Bảng 1.1: Tình hình hợp tác hoá nông nghiệp
vùng nông thôn Gia Lâm (1965 - 1975)**

	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974	1975
Tổng số HTX	149	113	112	105	95	103	106	109	109	109	109
Hộ											
- Tổng số	24.865	25.164	24.910	24.919	25.168	24.865	24.960	25.480	25.837	25.673	25.896
- HTX	24.499	24.216	24.422	24.476	24.752	24.710	24.714	25.234	25.531	25.586	25.572
Nhân khẩu											
- Tổng số	117.529	115.957	113.534	115.917	114.204	114.863	116.605	119.682	120.807	121.669	123.159
- HTX	111.370	111.400	111.430	113.250	113.111	114.335	116.077	119.154	119.874	119.552	122.405
Tỷ lệ % HTH											
- Hộ	94,5	96,2	98,6	98,2	98,3	99,4	99,0	93,0	98,8	99,7	98,8
- Người	94,8	96,1	98,1	97,7	99,0	99,5	99,5	99,6	99,2	98,3	99,4
Quy mô HTX											
- 150 hộ -	31	17	49	45	29	37	39	40	40	15	37
- 151 - 300 hộ	116	89	37	35	35	39	40	43	43	41	43
301 hộ --		7	26	25	31	27	27	26	26	53	29
Diện tích HTX											
- Dưới 100 ha		81	83	57	66	74	77	79	79	79	68
- 100 - 200 ha		28	21	30	16	23	23	24	24	24	32
- Trên 200 ha		4	8	18	13	6	6	6	6	6	9

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội (1976), tr. 316, 321.

Sự phát triển ồ ạt HTX bậc cao trong khi cơ sở vật chất - kỹ thuật phát triển chưa tương xứng, tạo nên mâu thuẫn giữa tính chất và trình độ của lực lượng sản

xuất với quan hệ sản xuất, ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế của Gia Lâm.

Lao động trong các HTX nông nghiệp được tổ chức theo các đội, tổ sản xuất. Các đội chuyên có tính chất cố định, người ta hay gọi là các đội sản xuất cơ bản. Ngoài ra còn có hình thức tổ chức các tổ, đội, có tính chất tạm thời không cố định, do nhu cầu công việc đặt ra, trong những thời gian nhất định. Riêng đội thuỷ lợi được tổ chức trong một số hợp tác xã, bắt đầu từ năm 1962 có nhiệm vụ chuyên làm nghĩa vụ dân công tập thể của HTX khi có yêu cầu, có thể được điều động đi phục vụ cho việc xây dựng các công trình thuỷ lợi của Nhà nước, giúp đỡ các tỉnh miền núi làm công tác thuỷ lợi ... Quy mô các tổ, đội sản xuất phụ thuộc vào quy mô của HTX, trình độ trang bị vật chất - kỹ thuật và trình độ cán bộ quản lý HTX. Một cán bộ quản lý giỏi thì các tổ, đội sản xuất được tổ chức hợp lý, đảm bảo công việc phù hợp với mỗi xã viên và ngược lại việc tổ chức các tổ, đội sản xuất không hợp lý sẽ làm ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất của HTX.

Theo Báo cáo của Ban Chấp hành Huyện uỷ Gia Lâm: năm 1965 trong số HTX hiện có, sơ bộ phân loại: 59,4% HTX khá; 35,3% HTX trung bình, 5,3% HTX yếu kém... Có 27 HTX bị xã viên nghi Ban Quản trị có sự tham ô, 7 HTX chưa khoá sổ (chưa quyết toán), cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhiều HTX còn yếu, năng lực lao động thấp, tham ô lãng phí, nhất là lãng phí cồn phổi biến.

Trong thập kỷ 70 của thế kỷ XX, ở miền Bắc, nét nổi bật trong phong trào HTHNN là cuộc vận động tổ chức lại sản xuất, phân công lại lao động theo hướng tập trung, chuyên môn hoá và cơ khí hoá cao nhằm đi lên sản xuất lớn XHCN. Cũng do nhận thức giản đơn và quan niệm sai lầm về "sản xuất lớn", đến cuối năm 1976 Gia Lâm có 51% xã (16/31 xã) tiến hành tổ chức lại sản xuất với quy mô HTX toàn xã theo các loại hình và quy mô khác nhau.

Đến cuối những năm 70, các HTX quy mô thôn tiếp tục sát nhập ồ ạt: từ 109 HTX của năm 1975, cuối năm 1976 còn 86 HTX và đến năm 1980 chỉ còn 31 HTX quy mô toàn xã.

Có thể nói đây là sự vội vàng, đốt cháy giai đoạn, và thực tế đã để lại hậu quả khá nặng nề cho nền kinh tế - xã hội của Gia Lâm lúc bấy giờ. Các HTX quy mô lớn tuy có vốn lớn, cơ sở vật chất - kỹ thuật khá, lao động dồi dào, nhưng trong quá trình hợp nhất những tiềm lực đó đều bị tổn thất, hoặc xáo trộn. Cán bộ năng lực vốn đã yếu, trở nên lúng túng trong quản lý HTX và điều hành sản xuất trong điều kiện mới. HTX lớn nhất thì có tới 7 - 9 thôn gộp lại, ít nhất có 1 - 2 thôn, số lượng hộ dân đông hơn và phức tạp hơn, vì thế cán bộ không đủ khả năng nắm vững tới thôn, nên càng khó quản lý.

Với quy mô lớn hơn, tính chất tập thể hoá của HTX cũng cao hơn. Trong những HTX bậc cao, những tư liệu sản xuất chủ yếu: ruộng đất, trâu bò cày kéo, công cụ sản xuất... trước kia là có phần đóng góp, giai đoạn này

dược tập thể hoá hoàn toàn; một số tư liệu sản xuất nhỏ và một số ngành nghề mang tính dịch vụ đời sống, quy mô nhỏ cũng bị tập thể hoá, các HTX nông nghiệp đã trở thành các HTX tổng hợp.

Về cơ cấu tổ chức: trong các HTXNN lao động được tổ chức theo các đội, tổ sản xuất. Các đội chuyên có tính chất cố định, còn gọi là đội sản xuất cơ bản. Ngoài ra còn có hình thức tổ chức các tổ, đội có tính chất tạm thời, không cố định, do nhu cầu công việc đặt ra, trong những thời gian nhất định. Quy mô các tổ, đội sản xuất phụ thuộc vào quy mô của HTX, trình độ trang bị vật chất - kỹ thuật và trình độ quản lý HTX.

Thực tế ở Gia Lâm, trong từng HTX, việc tổ chức, phân công lao động được thực hiện theo hình thức chuyên môn hoá các khâu. Lao động trong HTX được chia ra các nhóm: lao động trồng trọt, lao động chăn nuôi, lao động ngành nghề. Lao động trồng trọt được tổ chức 2 loại đội: đội sản xuất cơ bản và đội chuyên (giống, làm đất, thuỷ nông, bảo vệ thực vật, chuyên nuôi trâu bò cày kéo, chuyên trồng trọt trong đội chăn nuôi). Các đội chuyên áp dụng hình thức khoán việc. Người xã viên chỉ cần biết thực hiện công việc được khoán, thu động nhận điểm được chia. Họ không quan tâm đến công việc khác hoặc đến kết quả cuối cùng là năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi. Quan hệ giữa các đội chuyên với nhau trong cùng một đội sản xuất cũng nảy sinh những mâu thuẫn về trách nhiệm và quyền lợi.

Cán bộ kỹ thuật và quản lý trong HTXNN ít về số

lượng, thấp về chất lượng và không đồng bộ về ngành nghề. Năm 1964, toàn huyện Gia Lâm chỉ có 35 cán bộ trung cấp, 296 cán bộ sơ cấp. Đến năm 1970, ở 4 huyện ngoại thành Hà Nội, số cán bộ kỹ thuật trong HTXNN chỉ có 2 cán bộ trình độ đại học, 706 trung học, 1.399 sơ học. Năm 1980, số cán bộ kỹ thuật có tăng lên: có 8 cán bộ đại học, 2.280 trung học và 2.873 sơ học¹. Tuy không có con số thống kê cụ thể riêng cho Gia Lâm, nhưng tình trạng vắng thiếu cán bộ kỹ thuật nhất là cán bộ trình độ đại học và trung cấp là tình trạng chung của các huyện ngoại thành. Điều này làm hạn chế việc đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp và cũng là nguyên nhân dẫn đến tình trạng sử dụng máy móc nông nghiệp trong HTX không đúng quy trình kỹ thuật, làm hỏng, gây lãng phí lớn.

Tuy nhiên tồn tại một nghịch lý: nhìn tổng thể toàn huyện, đội ngũ cán bộ kỹ thuật như vậy là ít ỏi, không đáp ứng được yêu cầu đón nhận sự chuyển giao, triển khai tiến bộ KHKT trong sản xuất nông nghiệp; nhưng trong một số HTX lại có tình trạng không sử dụng hết đội ngũ cán bộ kỹ thuật trung sơ cấp đã được đào tạo, buộc họ phải bỏ nghề (như ở Đa Tốn, Đông Dư, Dương xá, Thạch Bàn...).

Để dần dần khắc phục tình trạng trình độ kỹ thuật yếu kém và phương thức canh tác lạc hậu, việc cải tiến

1. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1979). *Thủ đô Hà Nội 25 năm xây dựng và chiến đấu*. Nxb Thống kê, Hà Nội. tr.62.

công cụ sản xuất, giải phóng sức lao động đã được chính quyền địa phương các cấp quan tâm. Tuy nhiên, việc trang bị máy móc và công cụ cho lao động chưa đồng bộ cũng như phù hợp với điều kiện sản xuất thực tế từng vùng khác nhau, nơi nhiều quá mức cần thiết, nơi lại ít đã làm cho máy móc, công cụ mới kém phát huy tác dụng, hiệu suất sử dụng nói chung thấp.

Thời gian này, Gia Lâm cũng được Nhà nước đầu tư cho các HTX thông qua các biện pháp giúp đỡ về tài chính (cho vay vốn ngắn hạn, dài hạn), cung cấp máy móc, công cụ, vật tư, đào tạo cán bộ... nên việc cung cấp vốn phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật ban đầu cho các HTX của Gia Lâm bước đầu được đáp ứng. Việc cải tạo đồng ruộng, xây dựng, củng cố, quy hoạch hệ thống thuỷ lợi, bảo vệ đê kè, cải tạo đất, xây dựng đường giao thông nông thôn cũng được tiến hành. Tuy vậy, do nguồn vốn đầu tư của Nhà nước cho các ngành nghề nông nghiệp có khác nhau nên đã ảnh hưởng đến cơ cấu sản xuất nông nghiệp của toàn huyện. Ví dụ, năm 1970, nguồn vốn cố định của Nhà nước dành đầu tư cho ngành trồng trọt chiếm khoảng 67%, còn cho chăn nuôi hơn 14% và ngành nghề phụ khoảng 8%¹.

Nếu như, năm 1964 - 1965, nhờ sự giúp đỡ của các cơ quan, xí nghiệp đóng trên địa bàn huyện, Gia Lâm mới

1. Ban chỉ đạo điều tra tình hình quản lý HTXSXNN Thành phố Hà Nội. *Báo cáo kết quả điều tra tình hình quản lý ở 30 HTXSXNN ngoại thành Hà Nội*, tháng 10 - 1972, Hà Nội, tr.31.

có 9 HTX dùng điện phục vụ sản xuất và 2 HTX có điện sinh hoạt, thì đến trước năm 1981, 80% thôn xóm đã có hệ thống điện, hầu hết các HTX trong huyện đều sử dụng máy tuốt lúa, máy xay xát gạo, máy băm trộn và nghiên thức ăn gia súc. Huyện cũng trang bị 163 máy bơm dầu các loại cho những xã chưa có điện và các xã vùng bắc. 15 máy tưới, phun được trang bị cho các vùng sản xuất rau. Hầu hết các HTX đều xây dựng nhà kho, sân phơi, chuồng trại để chăn nuôi gia súc... tạo cơ sở vật chất cần thiết cho sản xuất nông nghiệp.

Thực tế, trang bị cơ sở vật chất, máy móc, kỹ thuật cho sản xuất nông nghiệp của Gia Lâm trong những năm 1960 - 1970 còn giản đơn, phần lớn chưa phát huy được tác dụng, chưa phục vụ những khâu sản xuất chủ yếu để thay thế sức lao động nặng nhọc của người lao động. Chính vì lao động thủ công và nửa cơ giới vẫn là chủ yếu, công cụ cầm tay lại thiếu đến 30%, nên năng suất lao động trong nông nghiệp tập thể còn rất thấp với giá trị ngày công chỉ đạt 0,59 đồng (1965) và 0,69 đồng (năm 1975) (tính theo thời giá lúc đó); lương thực bình quân 11,8 kg (năm 1965) và 12,9 kg (năm 1975) một lao động.

Nhằm phục vụ cho bước đầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, năm 1974, huyện Gia Lâm đã liên kết với Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội tiến hành điều tra, xây dựng bản đồ nông hoá thổ nhưỡng để phân vùng chuyên môn hóa sản xuất, đó là:

1. Vùng chuyên canh rau: gồm 8 xã ven sông Hồng:

Bồ Đề, Long Biên, Thạch Bàn, Cự Khối, Đông Dư, Bát Tràng, Kim Lan, Văn Đức; với diện tích 1.530 ha, gồm 986 ha đất bồi và 544 ha đất trong đồng.

2. Vùng chuyên canh cây công nghiệp kết hợp cây rau: gồm 5 xã khu vực Nam Đuống: Lê Chi, Dương Quang, Kim Sơn, Phú Thị, Đặng Xá; với diện tích: 1.630 ha, gồm 362 ha đất bồi, 1.268 ha đất trong đồng.

3. Vùng chuyên canh cây lương thực: gồm 11 xã: Đa Tốn, Kiêu Kỵ, Dương Xá, Trâu Quỳ, Dương Hà, Định Xuyên, Trung Mầu, Phù Đổng, Ninh Hiệp, Yên Thường, Yên Viên; với diện tích 3.281 ha, trong đó bồi có 347,5 ha.

4. Vùng cây thức ăn gia súc: gồm 7 xã: Ngọc Thuy, Gia Thuy, Thượng Thanh, Hội Xá, Giang Biên, Cổ Bi, Việt Hưng; với diện tích 1.529 ha, gồm 315,5 ha đất bồi và 1.213,5 ha đất trong đồng.

Sự phân vùng sản xuất và xác định cơ cấu cây trồng chỉ là bước đầu. Sau này do thấy không phù hợp, huyện thực hiện phân vùng lại. Vấn đề cần nhất là phương hướng đầu tư cụ thể cho từng vùng thì địa phương vẫn còn lúng túng, không để ra được những biện pháp cụ thể có tính khả thi, cho nên tác động đến sản xuất đạt hiệu quả kém.

Vấn đề tồn tại lớn nhất trong thời gian từ 1960 - 1980 ở Gia Lâm (và cả vùng nông thôn ngoại thành) là còn để lãng phí khá lớn sức lao động, phương hướng

giải quyết lao động dư thừa ở nông thôn chưa rõ ràng. Sự phân công trong nông nghiệp bước đầu có chuyển biến, nhưng còn chậm. Qua báo cáo kết quả điều tra tình hình quản lý ở 30 HTXNN của ngoại thành Hà Nội (tiến hành từ tháng 4 - 1970) do Thường vụ Thành ủy Hà Nội chỉ đạo, ta thấy, trong gần 10 HTX đại diện cho huyện Gia Lâm được chọn điều tra thì riêng ngành trồng trọt đã thừa ra trên 30% số lao động. Tỷ suất sử dụng sức lao động cho các HTX còn thấp. Bình quân số ngày công của 1 xã viên HTX đạt 210 ngày/năm và có chênh lệch giữa vùng rau và vùng lúa. Số thời gian lao động có ích trong 1 ngày không cao, chỉ đạt khoảng 5 - 6 giờ/ngày. Việc phân bổ sức lao động trong các ngành nghề chưa hợp lý: năm 1968 - 1970, ngành trồng trọt chiếm khoảng 80% sức lao động; ngành chăn nuôi: 3,5%; ngành nghề phụ: 5%; còn lại là lao động khác¹.

Trong khi lao động còn dư thừa mà ruộng đất canh tác của Gia Lâm vẫn để hoang hoá nhiều. Như ở HTX thôn Ngõ (xã Thạch Bàn) có 1,5 ha; HTX Kim Sơn có 3,56 ha đất bỏ hoang hoá liền 3 năm; HTX An Phú (Trâu Quỳ) cũng có nhiều diện tích bị bỏ hoang hoá 1, 2 vụ. Ngoài ra, phần lớn diện tích đất chỉ cấy, trồng một vụ.

1. Ban chỉ đạo điều tra tình hình quản lý HTXSXNN Thành phố Hà Nội. *Báo cáo kết quả điều tra tình hình quản lý ở 30 HTXSXNN ngoại thành Hà Nội*, tháng 10 - 1972, Hà Nội, tr. 23; 27.

**Bảng 1.2: Tình hình sản xuất lương thực
ở vùng nông thôn Gia Lâm (1960 - 1980)**

	Lúa			Ngô			Khoai (không kể khoai tây)			Tổng sản lượng lương thực
	Diện tích (ha)	Năng suất	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Năng suất	Sản lượng (tấn)	
1960	8.968	-	17.701	3.169	-	5.337	572	-	2.860	
1964	10.833	-	25.016	2.620	-	4.511	794	-	3.283	
1965	10.350	5 tấn/ha	24.835	2.447	13 lần/ha	3.811	878	-	6.247	
1968	7.640	5 -	17.934	2.216	-	2.912	712	-	4.845	25.605
1970	9.254	5,12 -	23.640	2.085	-	3.649	672	-	5.121	29.105
1972	8.437	-	22.763	1.739	-	2.847	374	-	2.554	26.506
1975	9.637	5,54 -	26.938	1.319	17,4lần/ha	2.097	216	-	1.417	29.507
1978	10.100	-	28.000	1.916	-	3.296	124	-	572	31.500
1979	10.300	5,3lần/ha	28.100	1.518	17,2 -	1.982	57	-	298	30.200
1980	10.100	5,1	24.900	1.477	-	1.214	261	-	1.010	26.400

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội (1976) tr.348 - 353; (1982), tr. 75 - 83.

Theo dõi trên bảng 1.2, có thể thấy, trước năm 1981, diện tích trồng lúa hàng năm tương đối ổn định (trên 10 ngàn ha), năng suất trung bình 5,2 tấn/ha/năm, đứng thứ 2 trong 4 huyện ngoại thành; cây ngô chưa được quan tâm nên diện tích giảm mạnh, đến năm 1980 số đất trồng ngô còn chưa đến 50% diện tích của năm 1960, năng suất thấp, chỉ đạt khoảng 17 tấn/ha. Các cây màu khác, đặc biệt là khoai không những diện tích giảm mà năng suất lại rất thấp; diện tích trồng khoai của năm 1980, chỉ bằng một nửa diện tích của năm 1960. Điều đó góp phần làm giá trị tổng sản lượng lương thực hàng

năm của huyện đạt thấp, không đảm bảo phân phối đủ định xuất lương thực cho nông dân cũng như việc thực hiện nghĩa vụ lương thực đối với thành phố. Sản xuất màu giảm cũng là một trong những nguyên nhân đưa ngành chăn nuôi kém phát triển (vì đây là nguồn thức ăn chủ yếu cho chăn nuôi).

Trong nhóm cây thực phẩm, các loại rau thông thường là rau muống, rau cải, bắp cải, ớt, tỏi... có xu hướng tăng nhanh về diện tích và sản lượng, vì trồng các loại rau này không đòi hỏi phải có kỹ thuật cao mà lại có thu nhập ổn định (năm 1970 các loại rau này chiếm tỷ trọng 81% về diện tích và 93% về sản lượng). Các loại rau có hàm lượng dinh dưỡng cao như đậu... phát triển chậm, diện tích, năng suất, sản lượng giảm dần (xem bảng 1.3).

**Bảng 1.3: Tình hình sản xuất rau các loại
ở vùng nông thôn Gia Lâm (1969 - 1980)**

	1969	1970	1971	1972	1973	1974	1975	1976	1977	1978	1979	1980
Rau các loại:												
Diện tích (ha)	1.328	1.529	1.846	1.838	1.580	1.769	1.891	2.500	2.500	2.700	2.800	3.100
Tổng sản lượng (tấn)	16.655	21.574	28.175	26.985	20.557	26.812	25.668	39.200	20.800	21.500	24.400	32.300
Khoai tây:												
Diện tích (ha)	98	96	158	79	93	67	54	103	83	181	213	330
Sản lượng (tấn)	681	885	1.318	549	646	484	384	923	497	1.338	1.122	3.955
Dầu quả các loại:												
Diện tích (ha)							697	489	554	523	426	421
Sản lượng (tấn)							251	139	122	111	99	115

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội (1976), tr.364 - 366; (1982), tr.85 - 87.

Nhóm cây công nghiệp gồm đay, dâu tằm, vừng, đậu tương, mía, lạc bước đầu được các HTX chú ý phát triển. Tuy vậy, các loại cây công nghiệp chủ lực là đay, dâu tằm lại giảm dần về diện tích, đưa đến sản lượng giảm sút (mặc dù năng suất có loại tăng). Tổng diện tích cây công nghiệp năm 1980 so với năm 1975 giảm 240 ha. Chẳng hạn: về cây đay, năm 1963 toàn huyện trồng được 1.675,8 ha, sản lượng 1.668 tấn, nhưng năm 1975 giảm xuống còn 873 ha với sản lượng 1.390 tấn. Đặc biệt năm 1979 diện tích trồng đay chỉ còn 360 ha và tổng sản lượng chỉ còn 327 tấn.

Về trồng dâu để nuôi tằm, năm 1963 có 135,5 ha, đến năm 1975 chỉ còn 97 ha và những năm 1978 - 1980 cây dâu tằm biến mất. Nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm toàn diện của nhóm cây công nghiệp là do chính sách giá cả cũng như việc cung cấp lương thực, vật tư của Nhà nước đối lưu cho vùng cây công nghiệp không khuyến khích được người sản xuất. Phương hướng sản xuất cho vùng cây công nghiệp không ổn định, còn nhiều bất cập (xem bảng 1.4).

**Bảng 1.4: Tình hình sản xuất cây công nghiệp
ở vùng nông thôn Gia Lâm (1975 - 1981)**

Tổng diện tích cây công nghiệp	Thuốc lá		Vừng		Đô tương		Đay		Dâu tằm		Mía		Lạc	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)												
1.360			157	49	96	36	873	1.390	97	1.212	9	161	108	81

Tổng diện tích cây công nghiệp	Thuốc lá		Vùng		Đỗ tương		Đay		Đáu tằm		Mía		Lạc	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)												
1.360			151	46	153	54	862	1.215	70	879	10	210	111	90
1.200			74	23	187	57	798	671	35	476			111	57
1.010			146	29	181	45	538	807	-	-	-		147	99
740			70	17	203	50	360	327	5	-	-		100	83
1.120	13	4	142	39	169	80	642	642	7	88	9	292	135	99
1.360			212	51.6	354	283	641	844	6	78	2	28	141	93

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội (1982), tr.88 - 83.

Trong những năm 1960 - 1970, tình hình chăn nuôi ở Gia Lâm phát triển kém, chưa tương xứng với trồng trọt, chưa trở thành ngành sản xuất chính theo phương hướng đề ra trong các nghị quyết của Thành ủy. Vật nuôi chủ yếu vẫn là các loại gia súc, gia cầm truyền thống: lợn, trâu bò, gà, vịt, cá các loại, theo lối quẳng canh; hầu hết là giống địa phương, năng suất thấp, tăng trưởng chậm (xem bảng 1.5).

**Bảng 1.5: Tình hình chăn nuôi
ở vùng nông thôn Gia Lâm (1965 - 1981)**

	Trâu (con)			Bò (con)			Lợn (con)		
	Tổng số	HTX	Hộ gia đình	Tổng số	HTX	Hộ gia đình	Tổng số	HTX	Hộ gia đình
	2.017			4.404			26.591		
1965	2.455			4.411			33.479	5.722	27.757
1970	2.882	2.831	51	3.153	2.717	436	32.044	5.764	26.280
1975	3.206	3.122	84	3.228	1.747	1.481	43.467	11.503	31.964
1976	3.250			3.300			48.400	9.900	38.500

	Trâu (con)			Bò (con)			Lợn (con)		
	Tổng số	HTX	Hộ gia đình	Tổng số	HTX	Hộ gia đình	Tổng số	HTX	Hộ gia đình
1977	3 200			3 300			33 200	4 700	28 500
1978	2 900			3 400			35 800	5 600	30 200
1979	3 300			3 600			39 100	6 400	32 700
1980	3 200			3 600			34 700	2 600	32 100
1981	3 200			4 400			35 500	2 400	33 100

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội (1976), tr.380 - 390; (1982), tr.93 - 95.

Trong các vật nuôi chủ yếu để cung cấp sức kéo cho nông thôn (trâu, bò) và cung cấp thực phẩm cho nội thành (lợn), nói chung số lượng lên, xuống thất thường, không đảm bảo chỉ tiêu, kế hoạch hàng năm. Các loại trâu, bò thì chăn nuôi của tập thể là chính.

Bình quân số đầu lợn trên 1 ha gieo trồng đạt: 2 con/ha/năm 1970; 2,7 con/ha/năm 1975; 2 con/ha/năm 1978 (kém bình quân của ngoại thành). Trọng lượng bình quân đầu lợn xuất chuồng thấp, năm 1970 đạt trung bình 32 kg/con (kém bình quân của ngoại thành: đạt trên 40 kg/con).

Riêng số đầu lợn tập thể ngày một giảm mạnh còn chăn nuôi lợn của hộ gia đình ngược lại càng phát triển. Điều này phản ánh thực tế về sự chuyển biến trong nhận thức của chính quyền: giảm bớt tập thể hóa công việc chăn nuôi (kém hiệu quả), và để cho các hộ gia đình được tự do chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm.

Các loại gia cầm, từ năm 1960 - 1977, mỗi năm Gia Lâm nuôi được khoảng trên 200 nghìn con, từ năm 1970

trở đi, chủ yếu là do các hộ gia đình chăn thả, không thấy có số liệu thống kê của HTX.

Ở Gia Lâm, sản xuất nông nghiệp chủ yếu theo 2 vụ: đông xuân và hè thu; vụ đông chưa được chú ý phát triển.

Thời gian này, những biện pháp kỹ thuật như xử lý giống, bình chọn cây trồng, vật nuôi bắt đầu được chú ý nên đã đạt được những thành quả nhất định. Ví dụ: đã cải tạo giống lúa có năng suất cao và ngắn ngày đưa vào 2 vụ chính để tăng thêm một vụ đông và vụ hè thu; giống lúa chiêm dài ngày năng suất thấp (1,4 - 1,8 tấn/ha/vụ), khó thích nghi với thời tiết khắc nghiệt của mùa lạnh, dần được thay bằng giống lúa xuân ngắn ngày, cho năng suất cao (giống lúa *Nông nghiệp 8* có thể đạt tới 3,8 tấn/ha/vụ). Vụ mùa có thêm giống *Nông nghiệp 22*, năng suất đạt từ 2,8 - 3,1 tấn/ha/vụ. Vì thế, vào năm 1965, lần đầu tiên năng suất lúa đạt 5 tấn/ha/năm (2 vụ). Từ đó cho đến năm 1980, năng suất lúa trung bình đạt 5,1 tấn/ha/năm (xem bảng 1.2). Như vậy, suốt cả thời gian dài (15 năm), năng suất lúa của Gia Lâm tăng không đáng kể, dao động trên dưới 5 tấn/ha/năm. Tuy vậy, so với năng suất trung bình cả nước (4,5 tấn/ha/năm 1980), năng suất lúa của Gia Lâm cao hơn, nhưng thấp hơn một số tỉnh ở miền Bắc như: Hải Hưng, Thái Bình (năng suất lúa của Thái Bình và Hải Hưng đạt 5,4 tấn/ha /năm 1980).

Giá trị ngày công lao động của nông dân rất thấp có xu hướng giảm dần cuối những năm 60. Giá trị sản

phẩm 1 công lao động làm ra (chưa khấu trừ chi phí) năm 1960 là 2,1 đ, năm 1970 còn 1,50 đ. Thu nhập bình quân hàng tháng của 1 lao động quy thành tiền từ 33 đ/tháng năm 1977 lên 38 đ/tháng năm 1979 (theo thời giá lúc đó). Lương thực tự túc bình quân đầu người duy trì ở mức 13 - 14 kg/người/tháng¹.

Như vậy, trước năm 1981, cơ cấu nông nghiệp Gia Lâm bước đầu có sự chuyển dịch, nhưng không đáng kể, chưa thoát khỏi tình trạng thuần nông; vẫn mang đậm tính tự cấp, tự túc, nghiêng về trồng trọt, tỷ suất chăn nuôi so với trồng trọt rất thấp. Cụ thể, tỷ trọng ngành trồng trọt chiếm từ 65 - 73% giá trị tổng sản lượng nông nghiệp; chăn nuôi và nghề phụ chiếm từ 27 - 35% giá trị tổng sản lượng. Trong trồng trọt, cây lương thực chiếm từ 70 - 75% về diện tích và giá trị tổng sản lượng tương ứng. Trong nhóm cây lương thực, ngoài lúa ra còn có ngô, khoai lang ... Cây trồng, vật nuôi nghèo nàn, phát triển theo hướng độc canh cây lúa của nền nông nghiệp truyền thống, năng suất và giá trị thương phẩm của các loại nông sản thấp, ít sinh lợi. Chăn nuôi chưa được chú ý. Các HTXNN phổ biến vẫn là dòng công phóng điếm, tháo khoán, phá định mức, sản xuất nông nghiệp phát triển chậm. Kế hoạch cung cấp lương thực, thực phẩm thiết yếu cho Nhà nước hàng quý, hàng năm thành phố giao cho huyện thường không đạt.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1996). *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Gia Lâm. Tập 2 (1954 - 1975)*. Nxb Hà Nội, tr.83.

Trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, người lao động cũng được tổ chức làm ăn tập thể trong các HTX gồm nhiều ngành nghề khác nhau: gốm, sứ, da vải bạt, nghề mộc, sản xuất gạch ngói, may mặc... Với cơ chế tập trung, bao cấp, HTX được cung cấp hầu như toàn bộ nguyên vật liệu để sản xuất, gia công và giao nộp sản phẩm cho cơ quan đặt hàng hoặc theo kế hoạch, chỉ tiêu huyện giao. Xã viên HTX được cấp sổ mua gạo, sổ hoặc tem phiếu mua nhu yếu phẩm và chất đốt với giá ưu đãi. Họ còn được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội. Con cái dưới 18 tuổi cũng được cấp sổ mua gạo và các loại tem phiếu dùng để mua các loại nhu yếu phẩm, dựa vào nguyên tắc “con theo mẹ”.

Tháng 11 năm 1955, Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị về tổ chức hợp tác xã mua bán. Tháng 12 - 1955, Nhà nước ban hành Bản quy tắc tổ chức HTXMB ở nông thôn và hợp tác xã tiêu thụ ở thành thị. Nghị quyết của Hội đồng Chính phủ ngày 19 - 7 - 1955 và Nghị định số 649 - TTg ngày 30 - 12 - 1955 quy định các điều kiện thành lập HTX, quyền lợi và nhiệm vụ HTX như sau:

“Hợp tác xã mua bán và hợp tác xã tiêu thụ là tổ chức mua bán do nhân dân lao động tự nguyện lập nên. Hợp tác xã tổ chức theo nguyên tắc dân chủ tập trung. Hợp tác xã là đơn vị kinh doanh độc lập, lãi thì được hưởng, lỗ thì phải chịu”¹.

1. Công Báo năm 1955.

Cùng với HTXNN, tiểu thủ công nghiệp; các HTX tín dụng, hợp tác xã mua bán ở hầu hết các xã trong huyện Gia Lâm cũng được thành lập. Thực chất những tổ chức này đều tồn tại và hoạt động như một bộ phận phụ thuộc vào HTXSXNN; nhân viên của các HTX tiểu thủ công nghiệp, HTX tín dụng, HTXMB vẫn là xã viên HTXNN; với mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu là phục vụ sản xuất, phục vụ dân sinh (cung cấp nông cụ sản xuất cùng các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu cũng như tiêu thụ nông sản và những sản phẩm nghề phụ cho nông dân được kịp thời, tránh được nạn bị mua đắt, bán rẻ).

Cùng với việc thành lập xí nghiệp gạch Thạch Bàn, tháng 8 - 1959, xí nghiệp sứ Bát Tràng được thành lập và hoạt động theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp. Hàng năm vốn cố định và vốn lưu động để xí nghiệp hoạt động đều được Nhà nước bao cấp, phân bổ đều kỲ theo kế hoạch. Vì vậy hàng hoá sản xuất ra được Nhà nước thu mua hết sản phẩm, mặc dù mẫu mã, kiểu dáng của các sản phẩm sứ dân dụng: bát, đĩa, ấm chén... đơn điệu, thô kệch. Tuy nhiên giá bán là giá bao cấp với giá cả kém xa giá trị thực, vô tình góp phần tạo nên sự trì trệ, không được quan tâm đầu tư chất xám cũng như tăng cường cơ sở vật chất và khoa học kỹ thuật, nhằm nâng cao chất lượng cũng như giá trị sản phẩm gốm sứ. Đã vậy, hàng năm đến mùa lụt, nước sông Hồng dâng làm cả xã Bát Tràng bị ngập trong biển nước. Lò nung, nhà xưởng cũng ngập theo; sản xuất tạm dừng lại có

năm tới hai tháng liền, ảnh hưởng nhiều tới kế hoạch sản xuất.

Năm 1963 huyện thành lập mới 2 HTX thủ công nghiệp (trong đó có HTX da vải bạt Ninh Hiệp gồm những người thợ thủ công chuyên nghiệp, hoàn toàn tách khỏi nông nghiệp), 1 HTX thuyền buồm với gần 150 xã viên, chuyển 12 HTX bậc thấp lên bậc cao.

Một số ngành nghề ở nông thôn như dát vàng quỳ, mây tre đan, may mặc, may da, thêu ren, làm quạt, chẽ biến nông sản, thực phẩm... trong thời gian hợp tác hoá đã bị mai một dần, hoặc do chịu sự quản lý, chi phối của Nhà nước không thể phát triển. Ví dụ: ở HTX An Phú (Trâu Quỳ), năm 1960, nguồn thu về nghề làm kẹo mạch nha gần như là nguồn sống chính của địa phương (182.000 đồng/năm - tính theo thời giá lúc đó); đến năm 1964, Nhà nước quản lý và giao cho làm gia công, thì nguồn thu từ nghề này giảm xuống còn 36.000 đồng, đến năm 1970 chỉ còn 3.330 đồng; ngành nghề giảm dần đến tổng thu nhập của kinh tế địa phương giảm theo. Tổng thu nhập của HTX An Phú từ 252.000 đồng/năm 1960, còn 169.000 đồng/năm 1964, đến năm 1970 tổng thu của xã chỉ còn 102.000 đồng, chỉ bằng 40,4% so với năm 1960¹.

Từ năm 1960, tại làng Kiêu Kỵ, những người làm

1. Ban chỉ đạo điều tra tình hình quản lý HTXSXNN Thành phố Hà Nội: *Báo cáo kết quả điều tra tình hình quản lý ở 30 HTXSXNN ngoại thành Hà Nội*, tháng 10 - 1972, Hà Nội, tr 68.

vàng quỳ vào làm ăn tập thể trong HTXNN, đó là tổ sản xuất quỳ cũ (quỳ vàng) và quỳ mới (quỳ bạc). Sản phẩm làm ra chủ yếu bán cho ngành mỹ nghệ, thông qua các hợp đồng nhỏ, mức độ tiêu thụ không nhiều, sản xuất bấp bênh, lúc thăng lúc trầm nhiều khi tưởng phải bỏ nghề. Nghề sản xuất quỳ cùng người làm ra nó tồn tại lay lắt. Có thể nói, thời kỳ trước năm 1981, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của Gia Lâm chưa được coi trọng và không được quan tâm, chú ý đầu tư để phát triển. Riêng nghề thủ công gồm sứ phát triển đi xuống; vai trò của kinh tế hộ gia đình trong nghề thủ công truyền thống bị thủ tiêu.

Công nghiệp nhỏ phục vụ chế biến sản phẩm nông nghiệp chưa được quan tâm đúng mức. Tuy có xí nghiệp chế biến rau quả và xí nghiệp sản xuất thức ăn gia súc được địa phương đầu tư, xây dựng nhằm phục vụ trực tiếp cho sản xuất nông nghiệp, nhưng trên thực tế, 2 xí nghiệp này công suất lớn (5.000 tấn/năm), không phù hợp với nguồn nguyên liệu tại chỗ vốn ít ỏi, vì thế không phát huy được tác dụng, hiệu suất phục vụ kém. Cũng do thiếu điện, thiếu than nên việc sấy ớt tươi phục vụ xuất khẩu gặp rất nhiều khó khăn, làm lãng phí nguyên liệu (do ớt không phơi kịp nắng bị mốc, phải dỗ đi).

Thời gian này, thương mại tư nhân của Gia Lâm được cải tạo theo hướng sử dụng hạn chế, mở rộng hình thức làm kinh tế đại lý cho Nhà nước. Các tổ mua, bán chung được thành lập. Với cái nhìn cực đoan, các cấp lãnh đạo địa phương cho rằng: cần phải "HTH triệt để"

các ngành kinh tế, nếu để “tự do”, dù chỉ là nghề buôn bán nhỏ, sẽ tự phát chuyển lên “chủ nghĩa tư bản”; vì vậy, nhiều hộ tiểu thương được vận động chuyển sang sản xuất nông nghiệp như: làm ở tổ chăn nuôi, trồng trọt... Gia Lâm đã tổ chức được 16 tổ chăn nuôi để phục vụ nhiệm vụ này. Các ngành dịch vụ cắt tóc, sửa xe đạp, sản xuất bún, bánh cũng được động viên vào tổ hợp tác. Có thể nói, đây là cách nhìn, cách làm tiêu cực, duy ý chí của chính quyền địa phương Gia Lâm và Hà Nội. Đúng như nhận định của Đảng bộ Thành phố: “*Nó không những phát huy được mặt tích cực của tầng lớp này mà còn phát sinh nhiều tiêu cực. Hơn nữa, trong quá trình thực hiện đã hợp tác hoá cả những nghề không cần thiết... làm cho thị trường thiếu năng động, hàng hoá không phong phú*”¹.

Hệ thống thương nghiệp XHCN, hay còn gọi là hệ thống thị trường có tổ chức, hệ thống thương nghiệp quốc doanh, nói chung được quản lý theo kiểu bao cấp từ trung ương xuống cơ sở, bằng hệ thống mạng lưới mậu dịch quốc doanh và các HTXMB. Chức năng cơ bản của hệ thống này là tổ chức thu mua sản phẩm xã hội, lưu thông hàng hóa và phân phối sản phẩm tới người lao động theo kiểu hiện vật, định lượng. Giá cả hàng hóa do Nhà nước bao cấp, do đó các tổ chức thương nghiệp kinh doanh theo phương thức phi lợi nhuận.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1995): *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954 - 1975)*. Nxb Hà Nội, tr. 76.

Trong những năm 1960 - 1970, HTXMB của huyện Gia Lâm đã mở rộng mạng lưới bán hàng xuống tận xã, thôn. Tất cả các xã đều có HTXMB. Một số thôn cũng có cửa hàng HTXMB thôn. Hệ thống cửa hàng này hoạt động khá tích cực với nhiệm vụ chủ yếu cung cấp hàng công nghệ phẩm thiết yếu (như muối, nước mắm, dầu hoả, kim chỉ, bát đĩa...) tới người tiêu dùng, cung cấp nông cụ sản xuất cho nông dân. Trong từng khu vực (gồm 5 - 6 xã) có 1 cửa hàng thực phẩm của huyện để cung cấp tiêu chuẩn định lượng hàng tháng (theo tem phiếu) cho những hộ phi nông nghiệp và những hộ chăn nuôi bán lợn vượt nghĩa vụ. Nhiều khi tem phiếu cũng không mua nổi phải bỏ vì hàng hoá thiếu, thời gian sử dụng hạn hẹp (quy định sử dụng trong tháng hoặc quý).

Cũng giống tình trạng của nông thôn miền Bắc, thị trường tự do ở nông thôn của Gia Lâm được Nhà nước quản lý chặt chẽ, bị thu hẹp gần như không còn tồn tại. Gạo cũng trở thành mặt hàng chỉ có Nhà nước mới được kinh doanh. Vào năm 1977, Phó Thủ tướng Lê Thanh Nghị ký Quyết định số 75 - CP ngày 8 - 4 - 1972 quy định: "... nghiêm cấm tư nhân và hợp tác xã dùng thóc, gạo, ngô, bột mì (kể cả thứ phẩm, phế thải) để nấu rượu hoặc chế biến ra quà bánh...". HTXMB và một số công ty thương nghiệp quốc doanh trong hoạt động kinh doanh, khi thu mua nông sản đã sử dụng biện pháp mệnh lệnh, hành chính, ép giá, chưa chú trọng tới lợi ích của nông dân và khuyễn khích phát triển sản xuất. Với tình trạng "ngăn sông cấm chợ" nghiệt ngã và vô lý, ngành thương

nghiệp - dịch vụ của Gia Lâm không thể phát triển, ngày càng bộc lộ rõ sự mất cân đối giữa cung và cầu, sản xuất chậm phát triển, các HTXMB luôn ở trong tình trạng thiếu hàng để cung cấp theo định lượng, dù là ít ỏi, cho nông dân.

Tuy nhiên, bất chấp những quy định đi ngược quy luật phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là quy luật giá trị - giá cả, quy luật cung - cầu, không chấp nhận vai trò của tiểu thương, Hội nghị Trung ương 10 (tháng 12 - 1964) xác định chủ trương với chợ nông thôn như sau: "*Chợ nông thôn sẽ chỉ là nơi trao đổi trực tiếp giữa người sản xuất và người tiêu thụ, không còn thương nhân tham gia về những sản phẩm thứ yếu của kinh tế gia đình xã viên, nông dân, thợ thủ công, về những sản phẩm chủ yếu mà xã viên và nông dân còn thừa đem bán sau khi đã làm đầy đủ nghĩa vụ và hợp đồng bán cho Nhà nước..*"¹.

Trong thực tế, hệ thống "chợ đen" ở nông thôn Gia Lâm vẫn cứ tồn tại, mặc cho Nhà nước, chính quyền và HTX cố gắng kiểm soát thị trường và giá cả hàng hoá. Khó khăn của thị trường có tổ chức lại là cơ hội cho thị trường tự do. Các loại gia cầm, thịt lợn, lương thực và mọi thứ nông sản người nông dân sản xuất ra vẫn được nông dân lén lút mang bán ngoài chợ hoặc ngay trong ngõ xóm. Ví dụ, theo các báo cáo kiểm điểm hàng năm

1. *Văn kiện Đảng toàn tập. Tập 25. 1964.* Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 386.

của xã Đa Tôn, tuy chính quyền địa phương xã quy định: "Tuyệt đối không được tự động mổ lợn. Ai vi phạm: an ninh sẽ bố trí bắt đưa Uỷ ban xử lý". Nhưng thực tế, người dân vẫn trốn, lậu được; chính quyền, HTX rất khó kiểm soát các mặt hàng "trái phép" buôn bán trên thị trường tự do (lương thực, thực phẩm, thịt gia súc...). Ngoài ra, còn có nhiều xã viên bỏ việc HTX để buôn bán, chạy chợ. Cũng may, chính điều gọi là "vi phạm" này đã giúp cho nông dân vùng nông thôn Gia Lâm trong thời kỳ bao cấp "dễ thở" hơn nhân dân vùng đô thị chỉ sống bằng "tem phiếu", chủ yếu dựa vào sự bao cấp của Nhà nước.

Để tháo gỡ khó khăn chung về kinh tế của cả nước, tháng 8 - 1979, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IV, họp Hội nghị lần thứ 6 bàn về công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương, đồng thời giải quyết những nhiệm vụ cấp bách về kinh tế và đời sống. Hội nghị chủ trương phải đổi mới công tác kế hoạch hóa, cải tiến một cách cơ bản chính sách kinh tế làm cho sản xuất bung ra theo phương hướng, kế hoạch của Nhà nước; phải bảo đảm sự hài hòa giữa lợi ích người lao động, lợi ích tập thể và lợi ích Nhà nước; bảo đảm nguyên tắc phân phối theo lao động, khuyến khích bằng lợi ích vật chất; động viên người lao động hăng say sản xuất, đưa nền kinh tế ra khỏi khó khăn.

Cũng trong tháng 8 - 1979, Chính phủ đã ban hành quyết định bãi bỏ các trạm kiểm soát mang tính "ngăn sông, cấm chợ", cho phép lưu thông hàng hoá. Quyết

định đó đã tạo điều kiện cho việc giao lưu hàng hóa, đặc biệt là sản phẩm nông nghiệp giữa các huyện ngoại thành và giữa các tỉnh với Hà Nội, làm cho thị trường bớt cảng thẳng, hàng hóa phong phú hơn.

Cùng với việc xây dựng các HTXMB, Nhà nước cũng chủ trương xây dựng các HTX tín dụng trong nông thôn. Thời kỳ trước năm 1981, tất cả các xã ở Gia Lâm đều có HTX tín dụng. Nhờ có sự hoạt động của HTX tín dụng mà nạn cho vay nặng lãi ở nông thôn từng bước được hạn chế, quan hệ vay mượn ở nông thôn phát triển theo hướng mới: có tổ chức hơn. Tuy nhiên, vì là công việc mới mẻ, chưa có nhiều kinh nghiệm nên hoạt động của HTX tín dụng còn cầm chừng, chưa huy động được vốn trong dân cũng như nắm bắt nhu cầu vay vốn của dân để phát triển sản xuất nêu hiệu quả thấp. Càng ngày, vai trò hoạt động của các HTX tín dụng yếu dần, chỉ còn mỗi một chức năng là làm đại lý tiết kiệm cho ngân hàng.

2. Tình hình xã hội nông thôn Gia Lâm trước năm 1981

Chúng ta đã biết, cơ chế quản lý kinh tế - xã hội nông thôn từ năm 1960 đến đầu thập niên 80 của thế kỷ XX, mang những đặc trưng cơ bản là: tập thể hoá cao độ ruộng đất, tư liệu sản xuất và sức lao động; chủ thể kinh tế ở nông thôn là hợp tác xã; hộ gia đình tiểu nông hầu như bị tan biến vào HTX; tình hình sản xuất và chế độ quản lý theo kế hoạch hoá tập trung thông nhất; điều hành theo mệnh lệnh hành chính từ trên xuống, làm

việc tập thể và phân phối theo chế độ ngày công, nặng tính bao cấp. Đặc biệt, từ năm 1965 trở đi, miền Bắc nước ta vừa xây dựng phong trào hợp tác hoá, vừa chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, vừa ủng hộ nhân lực, tài lực cho cuộc kháng chiến ở miền Nam. Điều này khiến cho hệ thống chính trị - xã hội nông thôn miền Bắc nói chung, của Gia Lâm và ngoại thành Hà Nội nói riêng tiếp tục tổ chức, vận hành tập trung vào công việc quản lý hành chính, dùng mệnh lệnh hành chính để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội. Hoạt động theo cơ chế bao cấp, lấy việc phục vụ chính trị làm nhiệm vụ chính. Giữa tổ chức chính quyền, các đoàn thể và ban quản lý hợp tác xã nông nghiệp, về hình thức tuy có sự phân công, phân nhiệm, nhưng thực tế thực thi công việc thường lẫn lộn, trách nhiệm chồng chéo nhau.

Thực tế ở Gia Lâm, thời kỳ trước năm 1981, HĐND cũng như UBND cấp cơ sở chưa thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ của mình nên không phát huy được vai trò, tác dụng trong việc lãnh đạo nhân dân. UBND và HĐND hoạt động mang nặng tính hình thức, sự vụ hành chính, mắc bệnh quan liêu, hiệu quả kém. Lấy thực tế ở xã Đa Tốn làm ví dụ, hàng năm, nhiệm vụ chính của chính quyền chỉ là: + thường trực, tiếp dân; + cấp phát tem phiếu cho dân; + lãnh đạo nhân dân chấp hành chính sách của Nhà nước; + chấp hành chỉ thị, thông tri của cấp trên; + đôn đốc thực hiện các chỉ tiêu, kế hoạch trên giao; + lãnh đạo đôn đốc công tác bảo vệ trật tự; + có trách nhiệm khi dân vi phạm chính sách,

luật pháp... Ban chủ nhiệm HTX thì nhiều lúc có vẻ “lạm quyền”. Báo cáo như thế nào thì chính quyền chỉ biết đến đây, không thể can thiệp sâu vào nội bộ HTX¹.

Cùng thời kỳ này, ở nông thôn Gia Lâm, ban chủ nhiệm HTX và Đảng uỷ chi phối toàn bộ hoạt động ở nông thôn. Hợp tác xã không chỉ thực hiện chức năng là tổ chức kinh tế (quản lý sản xuất, kinh doanh) trên địa bàn phụ trách mà trên thực tế HTX (trước hết là ban chủ nhiệm) *đã từng bước chi phối toàn diện đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội nông thôn. Về kinh tế, chính quyền chủ yếu dựa vào HTX.*

Trong hệ thống chính trị cấp cơ sở ở nông thôn Gia Lâm, ngoài Đảng uỷ, ban quản trị HTX, UBND, HĐND, thì Chi bộ Đảng; tổ chức Đoàn thanh niên, Đội thiếu niên; Hội phụ nữ; Hội phụ lão (ở cấp xã gọi là chi hội, cấp thôn gọi là phân chi hội), phương thức hoạt động chủ yếu nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị (thực hiện các nghị quyết, các mệnh lệnh từ Đảng uỷ, Ban chủ nhiệm HTX), sau đây mới là nhiệm vụ phát triển sản xuất, động viên phong trào quần chúng ở cơ sở xây dựng nông thôn mới XHCN. Trong thập niên 1960 - 1970, các phong trào: “Thanh niên 3 sẵn sàng”, “Phụ nữ 3 đảm đang”, “Phụ lão 3 giỏi”, “Nuôi con khỏe, dạy con ngoan”, “Sinh đẻ có kế hoạch”, “Xây dựng gia đình 5 tốt”... được đẩy mạnh, góp phần dấy lên không khí

1. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đa Tốn: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đa Tốn, Gia Lâm, Hà Nội năm 1975.*

thi đua sôi nổi trong từng đơn vị cơ sở, trong môi trường xóm ở Gia Lâm.

Trong thời kỳ trước năm 1981, trả công lao động cho nông dân chủ yếu bằng lương thực bởi vì lương thực thường chiếm 75 - 80% tổng thu và 95% trong toàn bộ giá trị mà HTXNN phân phối cho xã viên. Lương thực chia cho xã viên, chủ yếu theo định suất, định lượng, không chế ở mức "tối thiểu 13 kg, tối đa 18 kg", dù làm giỏi đến đâu cũng không được hưởng hơn. Nếu công điểm không đảm bảo đủ định suất lương thực thì được HTX bán điều hoà, với giá cả thấp hơn giá thị trường tự do, đặc biệt đối với người thuộc chế độ chính sách. Sự phân phối theo chế độ bình quân, vô tình san đều giữa cống hiến và hưởng thụ; *hạn chế năng lực, tính tích cực và sự chủ động* của người nông dân.

Tuy nhiên, vì không thể trông chờ hoàn toàn vào HTX, trên mảnh đất 5% dành cho hộ nông dân, người nông dân Gia Lâm chủ động biến nó thành "tác đất, tác vàng", tìm cách đầu tư, khai thác triệt để, và hoa lợi trên mảnh đất này đã trở thành nguồn thu nhập chính của gia đình họ.

Đa số cán bộ quản lý các HTX không qua đào tạo. Trình độ quản lý kinh tế của chủ nhiệm HTX, kế toán, ban chủ nhiệm, đội trưởng ở nhiều HTX còn thấp. Do cán bộ nghiệp vụ tài chính kế toán của HTX kém về nghiệp vụ, sổ sách ghi chép không đầy đủ, không kịp thời và thiếu chính xác, nhiều chứng từ không hợp lệ, thậm chí có những khoản chi không có chứng từ. Điều

dó đã tạo những kẽ hở cho tệ nạn tham ô, lạm dụng công quỹ của HTX. Ở Gia Lâm tình hình lâng phí, tham ô không được ngăn chặn kịp thời và có chiều hướng phát triển. Ví dụ: tại HTX Hồng Tiến (Bồ Đề) năm 1970 đế 6 - 7 tháng không làm sổ sách, với 18 vụ tham ô số tiền là 21.355đ, trong đó cá nhân tham ô là 1.342 đ gồm có 3 vụ trong cán bộ chủ chốt xã, 2 vụ chánh phó chủ nhiệm và 4 vụ trong xã viên; HTX Kiêu Kỵ, lãnh đạo HTX tham ô với số tiền 1.006 đ¹. Ngoài ra còn nảy sinh tệ lấn chiếm đất của tập thể; cấp đất để làm kinh tế gia đình vượt quá mức cho phép (5%). Có nhiều xã tỷ lệ đất phẫn trãm của hộ gia đình đã từ 7% lên đến 13%².

Cũng chính do quy mô của HTX lớn cộng với năng lực cán bộ yếu, đã làm tăng tính quan liêu, mệnh lệnh, mâu thuẫn chủ ở nông thôn. Ban quản lý và chủ nhiệm HTX trở thành những "ông chủ" vô hình, đầy quyền uy đối với xã viên trong khi năng lực lại quá yếu, trình độ lại thấp, không đủ sức quản lý, điều hành HTX có quy mô lớn. Mở rộng quy mô HTX, tiến hành đồng thời với tập thể hoá toàn bộ tư liệu sản xuất theo mô hình 100% HTX cũng đã gây ra những tác động tiêu cực về kinh tế - xã hội ở nông thôn Gia Lâm. Đúng như Báo cáo sơ kết cấp huyện năm 1979 - 1980 của Ban Chấp hành Đảng bộ

1. Ban chỉ đạo điều tra tình hình quản lý HTXSXNN Thành phố Hà Nội: *Báo cáo kết quả điều tra tình hình quản lý ở 30 HTXSXNN ngoại thành Hà Nội*, tháng 10 - 1972, Hà Nội, tr. 42-43.

2. Như trên.

Gia Lâm chỉ rõ: “Có nhiều HTX phương hướng sản xuất chưa được xác định rõ, tư tưởng cục bộ ở các HTX phát triển, cán bộ chưa thể hiện trách nhiệm cao. Trình độ quản lý kém, tiêu cực phát triển, nhiều sân kho, chuồng trại chăn nuôi bị phá, phân tán vật liệu, cây cối chưa đến giai đoạn sử dụng bị chặt hết để phân chia, gây lãng phí vật tư và tiền vốn, tài sản của hợp tác xã”¹.

Có thể thấy, xuyên suốt 20 năm (1960 - 1980), cơ chế, chính sách bao trùm lên xã hội nông thôn Gia Lâm cũng như miền Bắc nói chung, đó là cơ chế hành chính, tập trung, bao cấp thông qua các mối quan hệ “cấp - phát”, “xin - cho”, “giao - nộp”. Kế hoạch sản xuất nông sản, sản phẩm tiêu thủ công nghiệp của cơ sở phải tuân theo chỉ tiêu pháp lệnh được giao từ thành phố đến huyện, từ huyện xuống xã. Hàng hoá sản xuất ra được bán với giá thấp hơn nhiều giá trị thực. Hay nói khác, giá cả hàng nông sản không phản ánh đúng giá trị, tách rời quan hệ cung - cầu; thị trường lưu thông hàng hoá ách tắc với chủ trương ngăn sông, cấm chợ. Sông trong môi trường của cơ chế hành chính, kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp, cán bộ HTX phần lớn thiếu năng động, sáng tạo trong cách nghĩ, cách làm, có tư tưởng ỷ lại vào Nhà nước; người nông dân trở thành người làm công, thực chất là “làm thuê” cho HTX. Cùng với tình trạng phổ biến “rung công, phóng điếm”, “tối ngày đầy công”,

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo sơ kết xây dựng cấp huyện huyện Gia Lâm*, Hà Nội, 1982, tr. 42 - 43.

người nông dân không có ý thức quan tâm đến hiệu quả sản xuất cũng như đến kết quả sản phẩm cuối cùng, tinh thần làm chủ tập thể kém. Chính chế độ phân phôi bình quân nặng tính “bao cấp”, đã tạo nên tâm lý trông chờ, dựa dẫm, ý lại tập thể của xã viên. Tình trạng nông dân trốn việc của hợp tác xã để chạy chợ, buôn bán thêm là khá phổ biến. Với tư tưởng “an phận thủ thường”, đa số nông dân không thấy sợ cái nghèo, chẳng có nhu cầu làm giàu. Tâm lý không quan tâm đến sự giàu nghèo là phổ biến. Cũng vì vậy, ưu thế có tính cách năng động của người dân ven đô không được phát huy.

Đây là thời kỳ nền kinh tế của Gia Lâm chậm phát triển, các ngành nghề hoạt động yếu lại bị mai một, sự phân công lao động còn giản đơn nên có ảnh hưởng khá lớn, dẫn đến thiếu việc làm trong nông thôn. Công tác dân số kê hoạch hoá gia đình chưa làm tốt nên tỷ lệ sinh của Gia Lâm thời gian này khá cao (4,2 % năm 1963, năm 1964: 2,9%, năm 1965: 2,51%; đặc biệt thôn Khoan Tế (Đa Tốn) tỷ lệ sinh đẻ năm 1963 tới 7%), góp phần đưa đến tình trạng hàng năm có thêm nhiều người đến tuổi lao động. Theo số liệu của Chi cục Thống kê Hà Nội: năm 1981 bình quân số người trong độ tuổi lao động của Gia Lâm là 104.600 người, trong đó nam là 52.600 người (50,3%); nữ là 52.000 người (49,7%)¹, vì thế mà nhu cầu việc làm hàng năm cho nông dân khá lớn.

1. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1982): *Tình hình phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Thủ đô 1975 - 1981*. Nxb Thống kê, Hà Nội, tr.31.

Dưới chế độ hợp tác hoá, mặc dù giá trị ngày công rất thấp, hầu hết mọi người đều có thể nhận việc làm trong các tổ sản xuất nông nghiệp, các đội ngành nghề. Tuy nhiên, do cơ chế chỉ huy tập trung, mọi chỉ tiêu sản xuất đều theo pháp lệnh, kế hoạch trên phân bố xuống, lại thêm nạn “ngăn sông cấm chợ” nên các ngành nghề truyền thống, ngành nghề phụ không phát triển. Việc ít lại chia cho nhiều người làm, giá nông sản, sản phẩm hàng hoá lại rất thấp, kém xa giá trị, nông dân không phấn khởi tham gia làm việc nên những ngày “nông nhàn” chiếm khoảng 30 - 40% thời gian của nông dân. Đây chính là thời kỳ mà *người nông dân không năng động trong việc tự tạo công ăn, việc làm cho bản thân và cho người khác*.

Để tận dụng đất đai và sử dụng hợp lý lao động, từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX, phong trào khai hoang đã được các HTX ở miền Bắc thực hiện dưới hai hình thức: khai hoang gần và khai hoang xa. Khai hoang gần cách 15 - 20 km còn gọi là hình thức khai hoang “một chôn đôi quê”. Lao động của HTX được điều động đến nơi khai hoang trong khoảng một thời gian nhất định (từ 1 tuần đến 1 tháng) tuỳ thuộc số lao động được điều đi và khối lượng công việc phải làm theo mùa vụ. Khai hoang xa là đến định cư ở nơi khai hoang, cách xa quê, thường là ở những vùng trung du, miền núi. Trên cơ sở của phong trào đi khai hoang xa, ngày 15 tháng 12 năm 1964, Chính phủ đã ra Thông tư số 118 - TTg - NN về công tác vận động đồng bào miền xuôi

tham gia phát triển kinh tế - văn hóa miền núi. Số người đi khai hoang được tổ chức dưới hai hình thức: khai hoang mới, thành lập các HTX độc lập và khai hoang xen ghép, tức là những người lên khai hoang được tổ chức xen ghép vào các HTX đã có sẵn ở vùng lên khai hoang. Đây là những hình thức đi khai hoang có tổ chức được nhà nước giúp đỡ. Ngân hàng cho vay tiền ăn trong những tháng đầu chưa có thu hoạch. Nhà nước giúp xây dựng các công trình thuỷ lợi, mở thêm đường giao thông, xây dựng cầu cống, trợ giúp thuốc men, tư liệu sinh hoạt¹. Chính vì là nơi đất chật (chưa đến 0,2 ha/hộ), người đông, hệ số quay vòng sử dụng đất thấp (chưa đến 2 lần/năm), nên từ năm 1963, chính quyền Gia Lâm đã tích cực thực hiện chủ trương của thành phố và của Nhà nước, mở cuộc vận động nhân dân tham gia xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa miền núi. Cuộc vận động đã thu hút sự tham gia của nhiều hộ nông dân, những người làm thủ công và buôn bán. Trong năm đầu thực hiện (năm 1963) đã đưa được 5.500 người đi khai hoang vùng núi Tây Bắc. Đây là con số không nhỏ.

Những chủ trương, biện pháp di dân này bước đầu tuy có gián đoạn một lượng dân, thu hồi được một số diện tích đất nông nghiệp, nhưng hiệu quả cuối cùng thì không đáng kể. Do các khâu chuẩn bị như điều tra, quy hoạch, xác định phương hướng sản xuất... chưa đầy đủ,

1. Đặng Phong (chủ biên). *Lịch sử Kinh tế Việt Nam 1945 - 2000. Tập II (1954 - 1975)*. Nxb KHXH, Hà Nội, 2005, tr.635.

nên đồng bào đi khai hoang gặp quá nhiều khó khăn: thiếu lương ăn, thiếu các điều kiện sinh hoạt (học hành cho con em, chữa bệnh...), có nơi thiếu cả nước sinh hoạt. Người di khai hoang trở về quê cũ ngày một nhiều.

Sau khi miền Nam giải phóng, Gia Lâm tiếp tục cuộc vận động nhân dân đi xây dựng vùng kinh tế mới Lâm Đồng. Cuối năm 1976 đã có 593 người Gia Lâm có mặt tại huyện Đức Trọng (Lâm Đồng), dẫn đầu là phong trào của các xã Văn Đức, Đa Tốn, Đông Dư, Bồ Đề, Kiêu Kỵ. Trên thực tế, sau một số năm, do điều kiện cơ sở vật chất tại nơi định cư ở vùng kinh tế mới có nhiều khó khăn, thiếu thốn nên nhiều hộ gia đình đã không trụ được, lại trở về quê cũ. Lúc này cuộc sống của họ lại càng khó khăn hơn khi đất ruộng không còn, nhà vườn thì đã sang, nhượng lại cho người khác. Chính quyền địa phương chưa có kinh nghiệm giải quyết sự việc mới nảy sinh nên rất lúng túng. Hậu quả còn kéo dài mãi về sau.

Thành tựu lớn nữa mà Gia Lâm đạt được trong thời kỳ trước năm 1981 là *thành tựu về giáo dục*. Khi mới giải phóng Gia Lâm có hàng vạn người dân mù chữ, đa số trẻ em không được cắp sách đến trường. Do được sự quan tâm của các cấp chính quyền, đến thời điểm năm 1980, Gia Lâm có 6 trường cấp III (kể cả bô túc văn hoá); hàng trăm phòng học được đầu tư, nâng cấp đáp ứng nhu cầu học cấp I, II của học sinh nông thôn. Tổng số giáo viên là 1.875 người, trong đó số giáo viên cấp I: 892 người, giáo viên cấp II: 739 người, giáo viên cấp III: 244 người. Toàn huyện có 54.147 học sinh phổ thông

theo học, trong đó: cấp I: 31.882 học sinh, cấp II: 17.168 học sinh, cấp III: 5.097 học sinh. Về hệ thống mẫu giáo có 375 lớp với 450 giáo viên và 12.016 học sinh. Như vậy, hầu hết các xã đều có lớp mẫu giáo, trường cấp I, II. Số cháu trong độ tuổi vào nhà trẻ tăng từ 40% năm 1977, lên 64,5% năm 1979. Toàn huyện có 1.518 cô nuôi dạy trẻ được chọn lọc, đào tạo và bước đầu được tiêu chuẩn hoá¹.

Nhà nước đã cố gắng thực hiện miễn phí cho tất cả học sinh vỡ lòng và phổ thông. Chính vì chế độ giáo dục không mất tiền, cùng những chính sách ưu tiên khác cộng với truyền thống hiếu học của cư dân địa phương đã tạo điều kiện để gần 100% trẻ em từ tuổi mẫu giáo được đến trường. Phong trào bồi túc văn hoá ở Gia Lâm được quan tâm và phát triển nhất trong các huyện ngoại thành. Cao điểm thuộc năm học 1964 - 1965, số người đi học bồi túc văn hoá lên tới 10.627 người. Nhưng đến năm học 1974 - 1975, chỉ còn khoảng 6.000 người theo học bồi túc văn hoá các cấp.

Với việc toàn dân đã biết đọc, biết viết, đến năm 1980 huyện Gia Lâm đã được công nhận phổ cập cấp I, dẫn đầu các huyện ngoại thành (tới Thành phố Hà Nội đến năm 1990 mới được công nhận phổ cập cấp I). Trong phong trào thi đua hai tốt của ngành giáo dục đã xuất

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1996): *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Gia Lâm. Tập II (1954 - 1975)*. Nxb Hà Nội, tr. 83.

hiện các điển hình xuất sắc: Trường cấp III Cao Bá Quát với mô hình *trường công - nông nghiệp*; Trường cấp I, II Phú Thị với phong trào *Toàn Đảng, toàn dân chăm sóc, giáo dục thiếu niên, nhi đồng*; Trường phổ thông lao động huyện Gia Lâm, được coi là *hình mẫu trong ngành giáo dục Hà Nội*.

Để nâng cao trình độ văn hoá của các tầng lớp nhân dân, Đảng, Chính phủ và chính quyền địa phương đặc biệt chú trọng phát triển những phương tiện thông tin đại chúng, phát hành các loại sách, báo. Các loại báo chí hàng ngày được cung cấp xuống nông thôn tương đối đều, tới tận đội sản xuất (từ 400 - 500 tờ/ngày); nhiều HTX lập được tủ sách phổ thông với những loại sách phổ biến khoa học - kỹ thuật phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Hệ thống loa truyền thanh công cộng được đưa xuống tận xóm; máy thu thanh gia đình được Nhà nước bán ra, người sử dụng phải đăng ký... Tất cả điều đó đã tạo môi trường cho người dân có thể vừa học vừa làm, góp phần nâng cao kiến thức, văn hoá và dân trí cho nông dân.

Về mặt chăm lo sức khỏe cho nhân dân, Gia Lâm cũng đạt được nhiều thành tích. Sau 9 năm kháng chiến gian khổ, sức khỏe của nhân dân và cán bộ giảm sút nhiều. Trước tình hình như vậy, Hội nghị Trung ương lần thứ 7 mở rộng (3 - 1955) đã đề ra nhiệm vụ phải thiết thực gây phong trào vệ sinh yêu nước, phòng và bài trừ những bệnh dịch có thể phát ra; thực hiện chế độ khám chữa bệnh và cấp phát thuốc không

mất tiền cho cán bộ công nhân viên chức, xã viên HTXNN và thủ công nghiệp.

Với tinh thần trên, chính quyền địa phương Gia Lâm đã rất chú trọng đến công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Đến đầu những năm 80, 31 xã trong huyện đều có trạm xá, nhà hộ sinh, một số thôn có cơ sở y tế; 1/3 xã có giường công trợ, hàng năm khám, chữa bệnh trên 10 vạn lượt người. Ngoài việc người đau ốm đi khám, chữa bệnh không mất tiền, công tác tiêm chủng, vệ sinh phòng dịch bệnh và phong trào vệ sinh môi trường trong toàn huyện phát triển khá tốt. Tất cả những công tác đó đã góp phần quan trọng nâng cao sức khoẻ cho nhân dân trong huyện. Nhiều ổ dịch bệnh mới phát sinh đã nhanh chóng bị dập tắt.

Năm 1979, huyện Gia Lâm được Sở Y tế Hà Nội chọn để xây dựng mô hình “Quản lý sức khoẻ toàn dân” nên đã có trên 90% nông dân trong huyện được đoàn y tế lưu động khám sức khoẻ miễn phí, trong đó các xã đạt tỷ lệ cao: Đông Dư (98,48%), Hội Xá (97,87%), Dương Quang (97,68%), Ninh Hiệp (94,76%). Sau vấn đề chăm sóc sức khoẻ là việc cung cấp cơ sở vật chất và tổ chức mạng lưới cán bộ y tế từ trạm xá xã tới đội sản xuất; đảm bảo tốt các khâu khám, chữa bệnh; chủ động quản lý sức khoẻ để có biện pháp phòng bệnh kịp thời. Làm tốt công tác này là các xã Dương Xá, Cổ Bi, Long Biên, Phù Đổng, Ninh Hiệp, Yên Thường.

Tuy vậy, Bệnh viện đa khoa của huyện (xây dựng năm 1963) nằm tại Ô Cách (thị trấn Gia Lâm), nên các

xã vùng xa khi di chuyển người bị bệnh nặng đi cấp cứu gặp nhiều khó khăn. Mặc dù số giường bệnh đã tăng lên (từ 150 giường năm 1963 lên 200 giường năm 1974, 240 giường năm 1981); số phòng khám bệnh và số cán bộ y tế cũng tăng (Gia Lâm xây dựng thêm một số phòng khám bệnh ở Trâu Quỳ, Yên Viên, Kim Sơn, Đa Tốn và thị trấn Gia Lâm); số bác sĩ: 40 người, y sĩ: 134 người, y tá: 368 người, nữ hộ sinh: 78 người - tỷ lệ cao nhất trong các huyện ngoại thành. Nhưng với cơ sở vật chất đó, phải phục vụ số dân toàn huyện quá đông (229.700 người năm 1980), nên nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân trong huyện chưa được đáp ứng đầy đủ.

Trong những năm HTH, hầu hết các xã trong huyện đều có Ban văn hoá, Nhà văn hoá, trong đó có nhiều câu lạc bộ sinh hoạt, trạm truyền thanh, tủ sách, phòng truyền thông và đội thông tin cổ động lưu động để thực hiện chức năng điều hành, chỉ đạo toàn bộ công tác văn hoá thông tin trong phạm vi địa phương. Mọi hoạt động văn hoá thông tin ở nông thôn đều do Nhà nước (hay tập thể hợp tác xã) đài thọ kinh phí hoạt động. Vì thế phong trào hoạt động văn hoá văn nghệ quần chúng ở Gia Lâm phát triển tương đối đều.

Tuy nhiên, trong thời kỳ HTH, ở hầu hết các thôn, vì nhiều lý do (chiến tranh, chống mề tín dị đoan...), nhiều di tích văn hoá, đình chùa, sau một thời kỳ dài bị bỏ bê, không tổ chức lễ hội, không được chăm nom nên xuống cấp và đã bị biến thành kho chứa phân đạm, chứa thóc cho HTXNN; hoặc bị trưng dùng làm trụ sở cho chính

quyền hoặc ban chủ nhiệm HTX, làm lớp học bổ túc, nhà trẻ... Ngoài ra, còn có một số di tích văn hóa bị bom đạn Mỹ phá huỷ trong những năm chiến tranh phá hoại, hoặc bị hư hỏng do những trận lụt định kỳ hàng năm (định Bát Tràng, Giang Cao...), nhưng chính quyền địa phương cũng không có kế hoạch và điều kiện khôi phục lại. Những cơ sở vật chất nhằm gắn kết các dòng họ như nhà thờ tổ, nhà thờ họ... trong thời kỳ HTH cũng ít được quan tâm, coi sóc, tu sửa, duy trì lẽ lạt, nên phần nào làm cho cộng đồng dòng họ mờ nhạt, lỏng lẻo; ngày giỗ tổ, giỗ họ của nhiều dòng họ không được duy trì tổ chức.

Hồi mới giải phóng, các tệ nạn xã hội như cờ bạc, bói toán, nghiện hút khá phổ biến. Trước tình hình đó, cuộc vận động xây dựng nếp sống văn minh, chống mê tín dị đoan, xoá bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu được phát động rộng rãi. Hầu hết các xã trong huyện đều xây dựng quy ước nếp sống hàng ngày, trong đám cưới, đám tang, nơi hội họp, nơi công cộng; xây dựng nề nếp, ý thức lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm... Vì thế, tệ nạn xã hội (cờ bạc, nghiện hút, bói toán...) cũng như các hủ tục trong ma chay, cưới xin ở địa phương dần giảm hẳn, con người sống lành mạnh hơn, tuy đời sống còn kham khổ, đạm bạc, đơn giản, ít nhu cầu xa xỉ.

Cùng với thành tựu đạt được ở các lĩnh vực y tế, văn hóa, giáo dục, đời sống vật chất của nông dân Gia Lâm được cải thiện đáng kể. Đến năm 1980, nông thôn Gia Lâm đã có 90% số hộ nông dân có nhà xây gạch, trong đó số nhà gạch lợp ngói chiếm trên 70%. Hầu hết gia

dình nông dân đều có hố xí 2 ngăn, bình quân 5 hộ có 1 giếng nước, toàn huyện 50% số hộ có nhà tắm. Thời gian này, mức sống của các gia đình nông thôn Gia Lâm nói chung không chênh lệch lắm, nói cách khác - đó là sự “nghèo dẫu”, có rất ít nông dân giàu vượt trội.

**Bảng 1.6: Bình quân tiêu dùng/dầu người/tháng
của hộ xâ viêñ HTXNN ngoại thành Hà Nội
(1961 - 1975)**

Sản phẩm tiêu dùng	1961	1965	1970	1975
Lương thực (kg)	20,71	19,68	18,30	20,21
Thịt các loại (kg)	0,39	0,39	0,39	0,47
Tôm cá (kg)	0,16	0,15	0,16	0,22
Đường mít (kg)	0,09	0,08	0,09	0,12
Trứng (quả)	0,15	0,17	0,27	0,54
Rau các loại (kg)	3,36	3,41	6,00	6,97
Nước chấm (lít)	0,39	0,54	0,24	0,35

Nguồn: Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1976), tr. 598.

Do năng suất cây trồng vật nuôi thấp, giá trị ngày công lao động không đủ để tái sản xuất sức lao động, điều kiện sống của nông dân ở Gia Lâm, cũng như nông dân ngoại thành bị suy giảm. Báo cáo của Chi cục Thống kê Hà Nội cho chúng ta thấy được bình quân tiêu

dùng một số sản phẩm chủ yếu tính trên đầu người/tháng của hộ xã viên HTXNN ở Hà Nội trong những năm 70 của thế kỷ XX (xem bảng 1.6) và thu nhập thuần tuý bình quân đầu người/tháng của hộ xã viên HTXNN ở ngoại thành Hà Nội (kinh tế phụ, gồm: trồng trọt, chăn nuôi, nghề phụ; thu khác: làm thuê, lương của thành viên già đình làm cho Nhà nước, Nhà nước trợ cấp) (xem bảng 1.7) là cực kỳ thấp.

**Bảng 1.7: Thu nhập thuần tuý bình quân đầu người/tháng của hộ xã viên HTXNN
ngoại thành Hà Nội (1961; 1975)**

Năm	Tổng thu (đồng)	%	Từ HTX	%	Từ KT phụ	%	Thu khác	%
1961	13,52	100	6,67	49	4,11	30	2,74	20
1975	22,93	100	8,03	35	11,21	49	3,69	16

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội (1976), tr.580.

Như vậy, sau 15 năm hợp tác hoá, tỷ lệ thu nhập thuần tuý bình quân đầu người từ kinh tế tập thể HTX của hộ xã viên, tiến hành trên 95% ruộng đất, dành hầu hết thời gian lao động, đạt 49% (1961), giảm xuống còn 35% (1975) trên tổng thu nhập 1 tháng. Khi đó thu nhập từ kinh tế phụ, tiến hành trên 5% ruộng đất dành cho kinh tế hộ, tận dụng thời gian rảnh rỗi, đã chiếm 30% (1965), và tăng lên tới 49% (1975) trên tổng thu nhập 1 tháng. Đây là một nghịch lý mà nguyên nhân

sâu xa là sự trì trệ và tính kém hiệu quả của các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, hoạt động theo mô hình cũ. Thực tế này còn cho thấy rằng trong thời kỳ hợp tác hoá, vai trò của hộ tiêu nông ở Gia Lâm không hề tan biến trong kinh tế hợp tác xã, mà nó vẫn thể hiện tiềm năng và tồn tại sức sống âm thầm.

Ở nông thôn Gia Lâm, thu nhập thuần tuý bình quân đầu người/tháng trong HTXNN thuộc vùng rau đạt cao nhất, sau đến vùng cây công nghiệp, thứ 3 là vùng lúa. Theo điều tra của Chi cục Thống kê Hà Nội, chi tiêu bình quân đầu người/tháng của hộ xã viên HTXNN, năm 1975 là 27,65 đồng (gồm sản phẩm tự túc, hàng hoá, không hàng hoá). Trong đó chi riêng cho phục vụ đời sống vật chất (ăn mặc, xây dựng sửa chữa nhà cửa, đồ dùng) là 18,87 đồng (68,2%); chi cho văn hoá giáo dục: 0,34 đ (1,2%); y tế, bảo vệ sức khoẻ: 0,4 đ (1,5%); chi có tính chất phục vụ: 0,22 đ (0,8%); chi khác: 3,52 đ (12,7%); chi phí cho sản xuất kinh tế phụ: 4,3 đ (15,6%). Trong đó chi cho trồng trọt: 1,27 đ (29,5%), chăn nuôi: 2,95 đ (68,8%), chi cho nghề phụ: 0,08 đ (1,8%), nộp thuế (năm 1973): 0,04 đ (0,3%). Chỉ số tiêu dùng những sản phẩm chủ yếu bình quân đầu người/tháng của hộ xã viên HTXNN (năm 1975): lương thực (quy thóc): 20,21 kg; thịt các loại 0,47 kg; tôm, cá: 0,22 kg; đường mít: 0,12 kg; trứng: 0,54 quả; rau các loại: 6,97 kg; nước chấm: 0,35 lít¹.

1. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1982): *Tình hình phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của Thủ đô 1975 - 1981*. Nxb Thống kê, Hà Nội, tr. 591-592.

Vùng nông thôn Gia Lâm tuy không có con số riêng, cụ thể, nhưng qua số liệu chung của ngoại thành Hà Nội, chúng ta cũng hình dung được đời sống vật chất của nông thôn Gia Lâm và Hà Nội thời điểm trước năm 1981 là quá thấp. Mức chi dùng đó chỉ đảm bảo nhu cầu tối thiểu cho con người, để sống và tồn tại. Có một điều đáng lưu ý, tỷ lệ thuế phải nộp chỉ có 0,3%, không phải là quá nặng đối với nông dân. Sự nghiệp phát triển giáo dục, nâng cao dân trí và việc chăm sóc sức khoẻ cho người dân được Nhà nước chăm lo bằng chế độ "bao cấp" nên chi phí cho 2 lĩnh vực này chiếm tỷ lệ thấp so với tổng thu nhập của người dân.

* * *

*

Tóm lại, Gia Lâm là huyện có điều kiện tự nhiên: vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên - môi trường - sinh thái và các đặc điểm kinh tế - xã hội thuận lợi, tạo nguồn lực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn, đặc biệt là phục vụ cho yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH cũng như để phát triển một nền nông nghiệp đa dạng.

Gia Lâm là vùng đông dân, đất ít lại manh mún, điều đó sẽ gây cản trở khi muốn phát triển sản xuất hàng hoá lớn. Là huyện ven đô nên vùng nông thôn Gia Lâm không chỉ mang sắc thái chung, như mọi miền nông thôn khác trong vùng châu thổ sông Hồng, với những đặc điểm của nông thôn truyền thống, mà ở một số vùng

còn mang nhiều tính chất của đô thị. Tính chất này không chỉ thể hiện ở bên ngoài như cảnh quan làng xóm giống đô thị, mà người dân Gia Lâm phần lớn có trình độ nhận thức, tâm lý, tính cách, phong cách sống gần gũi với cư dân đô thị.

Trước năm 1981, nền kinh tế HTX thực chất là tập thể hoá được hình thành và phát triển đã chiếm ưu thế trong lĩnh vực kinh tế nông thôn Gia Lâm. Nhìn chung, dưới tác động chính sách của Nhà nước, với sự quan tâm đầu tư cho nông thôn dưới nhiều dạng khác nhau, Gia Lâm bước đầu xây dựng được hệ thống kết cấu hạ tầng cơ bản cho vùng nông thôn như trường học, bệnh xá, đường điện, kênh mương...; đã duy trì và ổn định đời sống của nhân dân trong điều kiện sức sản xuất còn rất thấp, hàng hoá thiếu thốn. Đặc biệt, việc bảo đảm y tế, giáo dục, văn hoá cho người dân (đi học không phải đóng học phí, khám chữa bệnh không mất tiền, nhiều tệ nạn xã hội bị đẩy lùi...), cùng với việc thực hiện tốt chính sách phúc lợi xã hội, chế độ bao cấp mang tính bình quân... đã góp phần quan trọng để xã hội hậu phương ổn định, làm an lòng người ở tiền tuyến, huy động được tối đa sức người, sức của cho chiến trường, cùng cả nước đưa sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ cứu nước đi đến toàn thắng. Đây cũng chính là mặt ưu việt của HTH ở nông thôn Gia Lâm nói riêng, nông thôn miền Bắc nói chung và ở thời điểm lịch sử đó, HTX hoạt động theo cơ chế bao cấp đã phát huy được vai trò của mình.

Tuy nhiên, trong nền nông nghiệp hợp tác hoá - tập

thể hoá cao độ, cơ chế quản lý kinh tế - xã hội được chỉ đạo hoạt động theo lối “chỉ huy”, mệnh lệnh, hành chính, quan liêu, không dân chủ, nặng bao cấp; ruộng đất và tư liệu sản xuất cơ bản khác bị tập thể hoá triệt để; vai trò tự chủ của hộ nông dân trong sản xuất, kinh doanh bị triệt tiêu. Chính quyền địa phương đôi khi có tư tưởng nóng vội, xa rời thực tế, nên đã có những bước đi chưa phù hợp với đặc điểm nông thôn, nông nghiệp và trình độ nông dân nơi đây; làm cho sự phát triển của quan hệ sản xuất dần dần không phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. Những điều đó đã đẩy nền kinh tế nông thôn Gia Lâm vào tình trạng khủng hoảng: Sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ phát triển trì trệ, nhiều ngành nghề truyền thống có nguy cơ mai một; nền kinh tế nông thôn Gia Lâm chưa thoát khỏi cơ cấu kinh tế cổ truyền: thuần nông, ít sinh lợi; bộ phận lớn nông dân còn xa lạ với nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá, mất dần kỹ năng kinh doanh truyền thống.

Bộ máy quyền lực trong hệ thống chính trị - xã hội cấp cơ sở ở nông thôn Gia Lâm nói chung trong hoạt động, thực thi trách nhiệm, quyền hạn thường không rõ ràng, còn chồng chéo, lấn lướt nhau, nặng tính hình thức, hiệu quả không cao. Chi phối toàn bộ hoạt động ở nông thôn Gia Lâm là Đảng uỷ và Ban Quản trị HTX, HĐND và UBND cấp cơ sở chỉ có vai trò phụ (dù trên danh nghĩa được xác định là cơ quan quyền lực cao

nhất), các tổ chức đoàn thể khác có nhiệm vụ triển khai các Nghị quyết của Đảng ủy và Ban Quản trị HTX.

Những yếu kém có tính lịch sử về cả mặt khách quan và chủ quan của cơ chế quản lý kinh tế - xã hội theo lối hành chính, quan liêu, bao cấp phổ biến lúc đó đã làm cho nông dân, nông thôn Gia Lâm không thể phát huy hiệu quả những lợi thế về vị trí địa lý, đặc điểm diều kiện tự nhiên. Các điều kiện kinh tế - xã hội - nhân văn cũng như tiềm lực về con người của vùng nông thôn ven đô đã không được khai thác, phát huy để tạo nên sức mạnh nội lực. Tất cả những điều đó đã ảnh hưởng trực tiếp đến kinh tế - đời sống của nông dân, làm cho cuộc sống ở nông thôn Gia Lâm vẫn còn nghèo nàn, đơn điệu, chưa có những biến đổi lớn.

Chương 2

CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN VỀ KINH TẾ VÙNG NÔNG THÔN HUYỆN GIA LÂM TỪ NĂM 1981 ĐẾN NĂM 2003

Trên cơ sở thực tế ở Gia Lâm - Hà Nội, có thể xem xét những chuyển biến cơ bản về kinh tế nông thôn thời kỳ 1981 - 2003 qua 2 giai đoạn:

Giai đoạn 1: từ năm 1981 đến tháng 4/1988.

Giai đoạn 2: từ tháng 4/1988 đến hết năm 2003.

I. KINH TẾ NÔNG THÔN GIA LÂM GIAI ĐOẠN 1981 - 4/1988

1. Bối cảnh đổi mới kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Thực trạng kinh tế - xã hội nông thôn, nông nghiệp ở từng địa phương và cả nước vào cuối thập kỷ 70 của thế kỷ XX, thể hiện phổ biến sự trì trệ, không phát triển. Tình hình sản xuất nông nghiệp và nền kinh tế nông thôn bị khủng hoảng toàn diện cả về quan hệ sản xuất, tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, kết quả sản xuất; và là thời kỳ khủng hoảng của mô hình tập

thể hoá trên cả nước. Thực tiễn đã bắt đầu bộc lộ yêu cầu đổi mới. Trước hết trên lĩnh vực kinh tế, đòi hỏi phải coi trọng lợi ích kinh tế, phải thống nhất cả ba lợi ích: lợi ích Nhà nước, lợi ích tập thể và lợi ích cá nhân của người lao động.

Hội nghị Trung ương 6 khoá IV (tháng 9 - 1979), đã chỉ ra những khuyết điểm của một số chủ trương trước đó còn mang tính chủ quan, nóng vội, thiếu căn cứ thực tiễn, không phù hợp với cuộc sống đang phát triển. Trung ương cũng nhận rõ cơ chế quản lý kinh tế lạc hậu mang nặng tính quan liêu, bao cấp đang bóp nghẹt mọi sức sản xuất. Để tìm ra các giải pháp hữu hiệu nhằm tháo gỡ khó khăn, phát huy mọi sáng kiến của quần chúng và khuyến khích các cơ sở sản xuất nông - công nghiệp “bung ra”, nghị quyết “Về tình hình, nhiệm vụ cấp bách” và “Phương hướng, nhiệm vụ phát triển công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương” của Hội nghị 6 được thông qua. Nghị quyết 6 đánh dấu bước mở đầu của quá trình nhận thức lại về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và điều chỉnh một số chính sách phát triển kinh tế - xã hội đối với cả nước nói chung, nông thôn nói riêng. Nội dung cơ bản của Nghị quyết 6 là: + Thừa nhận sự tồn tại khách quan của các thành phần kinh tế; + Các chính sách mới phải kết hợp hài hoà ba lợi ích: Nhà nước, tập thể và cá nhân người lao động, trong đó lợi ích người lao động là lợi ích trực tiếp nhằm “tạo động lực cho sự phát triển”; + Đề nghị phải xoá bỏ ngay những chính sách kinh tế đã lỗi thời, không phù

hợp với thực tế sản xuất và đời sống (cho phép các hộ xâ
viên mượn đất sản xuất, ổn định nghĩa vụ lương thực,
sửa đổi nghĩa vụ thuê lưu thông, phân phối, điều chỉnh
giá mua nông sản sát với thị trường, bãi bỏ việc phân
phối theo định suất, thực hiện phân phối theo lao động,
hạn chế mức trích quỹ trong các HTXNN, khuyến khích
phát triển kinh tế gia đình, nới lỏng tự do lưu thông và
trao đổi nông sản thực phẩm...); + Chống tập trung quan
liêu, bảo đảm quyền làm chủ về kinh tế của các ngành,
các cấp, kết hợp kế hoạch hoá với sử dụng thị trường.

Tinh thần của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6,
khóa IV, được cụ thể hoá một bước khi Ban Bí thư ra
Thông báo số 22 (tháng 10 - 1980), ghi nhận và cho
phép các địa phương khoán sản phẩm với cây lúa. Sau
Thông báo 22, nhiều HTX ở huyện Đồ Sơn (Hải Phòng),
Vĩnh Lạc (Vĩnh Phúc), Nghệ An cùng nhiều địa phương
khác tiến hành khoán đến hộ, cho phép xã viên bỏ vốn,
sức lao động, đầu tư thâm canh để vượt khoán và được
tự do sử dụng sản phẩm vượt khoán. Thực tiễn ở những
nơi áp dụng hình thức này cho thấy hiệu quả kinh tế
rất rõ rệt: sản lượng lúa ở các HTX thực hiện khoán
tăng lên 10 - 15%/năm (trong đó mức tăng cả nước
là 1%/năm)¹.

Qua khảo sát thực tiễn, tổng kết kinh nghiệm, lắng
nghe tâm tư nguyện vọng của nông dân, ngày 13-1- 1981

1. Đại học Quốc gia Hà Nội: *Đổi mới ở Việt Nam tiến trình, thành tựu và kinh nghiệm*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 258.

Ban Bí thư Trung ương Đảng ra Chỉ thị số 100 - CT/TW về: "Cải tiến công tác khoán, mở rộng "khoán sản phẩm đến nhóm lao động và người lao động" trong hợp tác xã nông nghiệp". Theo Chỉ thị 100, hợp tác xã chỉ còn quản lý và điều hành 5 trong 8 khâu sản xuất nông nghiệp chủ yếu: *làm đất; thuỷ nông; giống ma; quản lý và phân phối phân bón; phòng, trừ sâu bệnh, bảo vệ mùa màng*; còn 3 khâu là *cây trồng; chăm sóc; thu hoạch sản phẩm* do nhóm lao động hoặc người lao động đảm nhiệm. Nâng cao thu nhập của xã viên bằng cách tăng sản lượng và *tăng giá trị ngày công là chủ yếu, đồng thời có thu nhập bổ sung bằng thường vượt mức khoán*. Hình thức khoán việc ràng buộc trách nhiệm và quyền lợi của xã viên đối với từng việc được giao khoán và gián tiếp gắn với sản phẩm cuối cùng.

Chính sách khoán sản phẩm đã tác động vào cơ chế quản lý cũ trên hai mặt:

1. Xác định lại một bước rõ hơn về tổ chức quản lý, phân công lao động trong HTX và trong đội sản xuất. Chức năng và nhiệm vụ của các ban quản lý HTX được tập trung vào các hoạt động có tính chất kỹ thuật cao, chuyên sâu, xã viên khó tự thực hiện (như làm đất, thuỷ lợi, giống, bảo vệ thực vật, phân bón). Xã viên được giao quyền tự chủ đối với các công việc là: cây trồng, chăm sóc, thu hoạch.

2. Thực hiện phân phối lợi ích dựa vào công điểm và đơn giá khoán, trong đó thu nhập của xã viên bao gồm 2 phần, đó là:

- Phần thu trong khoán, hưởng theo công điểm trong phân phối của HTX.
- Phần thu vượt khoán, hưởng toàn bộ khôi lượng sản phẩm vượt định mức khoán.

Như vậy, khoán theo sản phẩm chưa phải là mô hình mới về tổ chức và quản lý nông nghiệp (bởi vì sở hữu tập thể về ruộng đất và tư liệu sản xuất vẫn còn, cơ chế quản lý tập trung, phân phối bình quân bao cấp về cơ bản vẫn chưa thay đổi), mà chỉ là bước cải tiến cơ chế khoán trong mô hình HTX cũ: chuyển từ *khoán việc sang khoán sản phẩm*, từ *khoán đội* đến khoán tới *người lao động* ở từng hộ gia đình xã viên hoặc *nhóm lao động*. Đây chính là *bước quá độ* từ kiểu quản lý và tổ chức sản xuất tập thể, chuyển sang phát huy quyền tự chủ của người xã viên. Dù cách khoán theo sản phẩm còn hạn chế, chưa triệt để, nhưng nhiều ưu điểm hơn khoán việc trước đây. Việc bước đầu khôi phục lại một phần quyền tự chủ, trong sử dụng tư liệu sản xuất (trong đó có ruộng đất) và sức lao động của xã viên, làm cho người lao động gắn bó hơn với đất đai và quan tâm đến kết quả cuối cùng, là một bước tiến quan trọng. Đây cũng là bước đột phá đầu tiên vào cơ chế kế hoạch hoá, tập trung quan liêu, bao cấp của tình trạng sản xuất tập thể, vô chủ, “cha chung không ai khóc”, làm ăn lót phớt với tư tưởng ỷ vào tập thể. Tuy thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động là giải pháp tình thế nhưng đúng lúc, nó đã mở ra thời kỳ mới của sản xuất nông nghiệp nước ta.

Vì vậy, sự ra đời của Chỉ thị 100 chỉ ra sự cấp thiết phải đổi mới cũng như phương hướng đổi mới cơ chế quản lý; sự cần nhận thức lại và thực hiện mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất và lực lượng sản xuất; là *cái mốc quan trọng đánh dấu sự đổi mới bước đầu của cơ chế quản lý trong nông nghiệp* ở nông thôn Việt Nam.

Sau đó, tại Đại hội V của Đảng (tháng 3 - 1982), Đảng ta một mặt đã phê phán tư tưởng chủ quan, nóng vội trong cải tạo XHCN và xây dựng CNXH, mặt khác cũng lên án thái độ bảo thủ, trì trệ, thể hiện ở việc duy trì quá lâu cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp, chậm thay đổi các chính sách, kìm hãm sản xuất. Đại hội đã điều chỉnh một bước đường lối kinh tế của Đảng trong chặng đường trước mắt, bao gồm thời kỳ kế hoạch 5 năm (1981 - 1985) và những năm 80 *cần tập trung sức phát triển mạnh nông nghiệp, đưa nông nghiệp một bước lên sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa*; ra sức kiện toàn các HTX và tập đoàn sản xuất, nâng cao chất lượng của khu vực kinh tế tập thể; khuyến khích kinh tế gia đình phát triển đúng hướng... thiết lập và mở rộng các quan hệ kinh tế - xã hội chủ nghĩa trực tiếp giữa Nhà nước với HTX, với tập đoàn sản xuất và nông dân cá thể, giữa công nghiệp và nông nghiệp, thành thị và nông thôn, thông qua kế hoạch Nhà nước và các hợp đồng kinh tế. Đặc biệt, xuất phát từ quan điểm coi trọng vị trí địa bàn cấp huyện, Đại hội V đã chỉ ra phương hướng phát triển địa bàn huyện là: Tích cực xây dựng huyện theo hướng

kết hợp nông - công nghiệp, lấy huyện làm địa bàn phân công lao động, tổ chức lại sản xuất. Cơ cấu kinh tế huyện hình thành từ điều kiện kinh tế trong huyện. Xây dựng huyện không tách rời xây dựng và củng cố hợp tác xã và tập đoàn sản xuất nông nghiệp - mở mang xuất khẩu... Phải triệt để thực hiện chủ trương "*Nhà nước và nhân dân cùng làm*". Sự đóng góp tích cực của nhân dân về lao động, về trí lực và tài năng, về vật tư và tiền vốn đóng một vai trò cực kỳ quan trọng¹.

Trung ương Đảng và Nhà nước ra tiếp một số chính sách mới, có tác động trực tiếp đến người lao động, phát triển kinh tế nông thôn như: Nghị quyết số 154 (ngày 14 - 12 - 1983) của Hội đồng Bộ trưởng về "*Hoàn chỉnh công tác khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm lao động và người lao động trong HTX và tập đoàn sản xuất nông nghiệp*"; Chỉ thị số 35 (ngày 18 - 1 - 1984) của Chính phủ về "*Khuyến khích phát triển kinh tế gia đình*" cùng những chính sách khác như khuyến khích chăn nuôi, chính sách giao đất, giao rừng cho HTX sản xuất, kinh doanh, các chính sách cải tiến quản lý ngành nội thương, đảm bảo cung ứng các tư liệu sản xuất đúng số lượng và địa điểm cho nông dân, xoá bỏ tình trạng cát cứ, "ngăn sông, cấm chợ". Nhờ đó, đã làm cho các hoạt động sản xuất, trao đổi, mua bán, dịch vụ... trong nông thôn sôi nổi, tích cực hơn các năm trước.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ 5*. Nxb Sự thật, Hà Nội, 1982, tr. 58; 59.

Sau những năm tháng tìm tòi, thử nghiệm, đấu tranh tư tưởng và tổng kết thực tiễn, đến Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI (tháng 12 - 1986), bên cạnh việc ghi nhận một số kết quả đạt được từ khi nước nhà thống nhất, trên cơ sở nghiêm khắc tự phê bình về những sai lầm đã qua, Đảng ta đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, trong đó có những nội dung trực tiếp liên quan đến đổi mới kinh tế - xã hội như sau:

- Chuyển nền kinh tế từ mô hình tập trung quan liêu bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần; trong đó xem tính kế hoạch là đặc trưng thứ nhất, và việc sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ là đặc trưng thứ hai của cơ chế mới về quản lý kinh tế.

- Nêu cao vai trò của chính sách xã hội; trong đó xem trình độ phát triển kinh tế là điều kiện vật chất để thực hiện chính sách xã hội, nhưng những mục tiêu xã hội lại là mục đích của các hoạt động kinh tế.

- Bảo đảm việc làm cho người lao động là nhiệm vụ kinh tế - xã hội hàng đầu. Nhà nước cố gắng tạo thêm việc làm và có chính sách để người lao động tạo ra việc làm bằng cách khuyến khích phát triển kinh tế gia đình, khai thác mọi tiềm năng của các thành phần kinh tế khác.

- Bảo đảm cho người lao động có thu nhập thỏa đáng, phụ thuộc trực tiếp vào kết quả lao động và hiệu quả kinh tế, có tác dụng khuyên khích nhiệt tình lao động. Tôn trọng lợi ích chính đáng của những hoạt động kinh doanh hợp pháp, có ích cho xã hội.

- Chăm lo đáp ứng nhu cầu giáo dục của nhân dân. Tập trung sức nâng cao chất lượng các hoạt động y tế và đạt được tiến bộ trong chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Có thể nói, với những nội dung nêu trên, Đại hội VI của Đảng đã đề xướng nhiều chủ trương, quan điểm mang tính đột phá cho quá trình đổi mới kinh tế - xã hội, phù hợp với điều kiện cụ thể trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

Đại hội VI còn nhấn mạnh vị trí đặc biệt của sản xuất nông nghiệp, là *mặt trận hàng đầu*, do đó phải được ưu tiên về vấn đề đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật. Đại hội cũng chủ trương đổi mới cơ chế quản lý HTXNN, phát huy triệt để vai trò chủ động của người nông dân. Chương trình về *Lương thực, thực phẩm* là một trong ba chương trình kinh tế lớn mà Đại hội đề ra trong kế hoạch 5 năm (1986 - 1990).

Với việc đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước, Đại hội VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đề cao đổi mới tư duy kinh tế; coi đổi mới kinh tế, trước hết là đổi mới về nông nghiệp là nhiệm vụ trọng tâm, trước mắt của toàn Đảng, toàn dân ta. Trước đổi mới, do chưa thừa nhận sản xuất hàng hoá và cơ chế thị trường, chúng ta xem kế hoạch là đặc trưng quan trọng nhất của kinh tế XHCN, coi thị trường chỉ là một công cụ thứ yếu bổ sung cho kế hoạch, muốn nhanh chóng xoá bỏ sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân. Đến Đại hội VI, Đảng ta tuyên bố dứt khoát từ bỏ mô hình kinh tế phi hàng hoá, phi thị trường, mô hình kinh tế tập trung, quan liêu, bao cấp;

chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần có sự quản lý của Nhà nước.

Việc Đại hội VI thừa nhận sự tồn tại khách quan của sản xuất hàng hoá và của thị trường thật sự là một bước đổi mới tư duy. Tuy nhiên, những tư tưởng đổi mới của Đại hội VI do chậm được cụ thể hoá bằng những thể chế, chính sách nên đến trước năm 1988, về cơ bản, nền kinh tế nước ta vẫn được quản lý theo cơ chế cũ.

Trước đó, tháng 10 - 1986, Đại hội Đảng bộ Thành phố Hà Nội lần thứ X được tổ chức, sau khi đã có kết luận của Bộ Chính trị về *ba quan điểm mới phát triển kinh tế và sau khi có dự thảo Báo cáo chính trị của Đại hội Đảng VI*. Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X đã nhấn mạnh sự cần thiết "*Phải thật sự đổi mới nhận thức, đổi mới phong cách làm việc, đổi mới tổ chức và cán bộ trong tất cả các cấp, các ngành, trên tất cả các lĩnh vực công tác. Mọi công việc phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội làm mục tiêu, phải coi trọng công tác tổ chức thực tiễn một cách tỉ mỉ; phải chuyển mạnh từ cách làm ăn theo lối cũ quan liêu, bao cấp, sang hoạt động năng động, sáng tạo, hạch toán kinh tế và kinh doanh XHCN*". Đối với nông nghiệp, Nghị quyết X của Đại hội Đảng bộ Thành phố đã chỉ ra phương hướng phát triển, đó là: "*Nông nghiệp Hà Nội phải được xây dựng thành một vùng nông nghiệp tiên tiến, một vành đai thực phẩm cung cấp rau sạch, hoa, quả, thịt, cá, trứng, cây công nghiệp xuất khẩu ... phải đẩy mạnh thâm canh tăng vụ, tăng năng suất cây*

*trồng, vật nuôi, tạo ra nông sản hàng hoá đòi dào, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu*¹. Đại hội Đảng X đã đánh dấu bước ngoặt đổi mới tư duy, cũng là đánh dấu bước khởi đầu Đảng bộ và chính quyền lãnh đạo công cuộc đổi mới toàn diện ở Hà Nội, tuy rằng trước đó đã có đổi mới từng phần².

Để thực hiện đường lối đổi mới của Đảng và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ X, các cấp chính quyền của Hà Nội đã đưa ra những chủ trương, chính sách mới; định ra các biện pháp chủ yếu nhằm thực hiện 3 chương trình kinh tế; ra các quyết định cụ thể để khuyến khích các thành phần kinh tế đa dạng; chuẩn bị các điều kiện thực hiện kinh doanh lương thực, xoá bỏ tem phiếu, khuyến khích trao đổi nông sản hàng hoá giữa nội thành và ngoại thành ...

Có thể nói, về tổ chức thực hiện chế độ bao cấp thì Hà Nội là “một kiểu mẫu” của cả nước, là một “thành trì kiên cố nhất”. Vì thế việc xoá bỏ cơ chế quản lý cũ dựa trên chế độ bao cấp ở Hà Nội là “khó khăn nhất, nhưng quan trọng nhất và quyết định nhất, làm tốt sẽ có vũ, lôi cuốn cả nước tiến quân vào công cuộc đổi mới”, vì thế Hà

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội: *Văn kiện Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ 10 (tháng 10 - 1986)*. Văn phòng Thành ủy Hà Nội, 1986.

2. Vũ Hữu Nguen: “Hà Nội với công cuộc đổi mới”, *Hà Nội 50 năm thành tựu và những thách thức trên đường phát triển (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.95.

Nội đã được đồng chí Tổng Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Bí thư quan tâm thường xuyên, hằng ngày, nhân dân cả nước hồi hộp theo dõi, giúp đỡ. Chẳng hạn, các tỉnh Nam Bộ đã thu mua hàng vạn tấn gạo, hàng ngàn tấn đường, giúp Hà Nội chuẩn bị lực lượng hàng, tiến tới xoá bỏ phương thức mua bán theo sổ sách, tem phiếu. Ngoài ra còn phải chuẩn bị hàng ngàn tấn thịt, hàng triệu mét vải, hàng chục ngàn tấn giấy... mới có thể tiến tới mua bán tự do trên thị trường¹.

Như vậy, Chỉ thị 100, đường lối đổi mới của Đại hội Đảng lần thứ VI và các chủ trương, chính sách, thể chế quản lý kinh tế - xã hội của Nhà nước và Thành phố Hà Nội được ban hành, thuộc tầm vĩ mô, tạo môi trường thuận lợi, tháo gỡ bớt những cản trở, trì trệ của cơ chế quản lý theo mô hình kế hoạch hoá tập trung, quan liêu, bao cấp; tạo điều kiện để sự trao đổi hàng hoá giữa Nhà nước với nông dân tiếp cận dần đến quy luật giá trị, quy luật cung - cầu của cơ chế thị trường. Đây chính là bước đột phá quan trọng, đưa nông nghiệp, nông thôn chuyển mình sang giai đoạn mới: khẳng định một phần quyền tự chủ của người lao động; đánh dấu bước phục hồi và phát triển của nông nghiệp, nông thôn nước ta nói chung, của Hà Nội nói riêng theo chiều hướng tiến bộ.

1. Vũ Hữu Ngoạn: "Hà Nội với công cuộc đổi mới", *Hà Nội 50 năm thành tựu và những thách thức trên đường phát triển (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.96.

2. Sự chuyển biến bước đầu của quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất và cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm

Từ khi có Chỉ thị 100, dưới sự lãnh đạo và chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền từ thành phố, huyện tới cấp cơ sở, trong những năm 1981 - 1985, tại các HTXNN ở Gia Lâm đã có những chuyển biến rõ rệt trong việc đổi mới cơ chế khoán: từ khoán việc sang khoán đến nhóm và người lao động. Quy mô HTXNN trên địa bàn Gia Lâm vẫn được giữ nguyên với 31 HTX toàn xã; bình quân 280 ha/HTX. Trong đó HTX lớn nhất là HTX Phù Đổng khoảng 540 ha, HTX nhỏ nhất là HTX Bát Tràng: 50 ha.

Thời gian đầu thực hiện Chỉ thị 100, trong các HTX của Gia Lâm thực hiện 3 hình thức khoán:

1. Khoán sản phẩm đến đội; đội điều hành công việc tới xã viên.
2. Khoán sản phẩm đến nhóm lao động.
3. Khoán sản phẩm đến người lao động.

Trong 31 HTX, riêng HTX Đa Tốn lúc đầu chính quyền chủ trương thực hiện khoán đến đội sản xuất. Sau đó trong quần chúng có nhiều ý kiến khác nhau nên Đảng uỷ xã ủng hộ cả việc đội tổ chức khoán đến người lao động. Vì vậy, HTX Đa Tốn áp dụng song song hai hình thức: vừa khoán đến đội, vừa thực hiện khoán đến người lao động. Trong khi đó các tổ chuyên:

chuyên làm đất, chuyên giống, tổ bảo vệ thực vật vẫn được duy trì và thực hiện nghiêm chỉnh các khâu HTX quản lý.

Ngoài HTX Đa Tốn có thêm HTX Phù Đổng chủ trương tổ chức khoán đến nhóm, 29 HTX còn lại tổ chức khoán đến người lao động.

Những năm đầu thực hiện cơ chế khoán sản phẩm, các nguồn lực tạo ra sự phát triển của sản xuất nông nghiệp được khơi dậy. Cuộc cách mạng kỹ thuật trong HTXNN được thúc đẩy, hệ thống thuỷ nông (tưới, tiêu) có điều kiện cung cấp và xây dựng tiếp tục. Cơ sở vật chất - kỹ thuật cũng được giữ vững và tăng cường: máy kéo tăng thêm 14%, cán bộ kỹ thuật tăng 4,5%, nhiều HTX chú ý đầu tư thêm giống, vốn và phân bón để thâm canh tăng năng suất. Nguồn vốn của các HTX ngày một tăng: vốn cố định từ 3,7 triệu lên 8,8 triệu, quỹ tích luỹ từ 1,1 triệu lên 4,1 triệu, chi phí sản xuất giảm từ 46,2% xuống 43,1%. Đặc biệt 3 lợi ích được giải quyết hài hoà, tạo động lực mới cho sản xuất: Phần lương thực giành cho Nhà nước từ 21,3% đến 23,3%, HTX từ 22,9% đến 24,3%, phân phối xã viên từ 53,2% đến 56,8%. Các cơ sở phúc lợi của tập thể được phát triển¹.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ lần thứ 14 (tháng 7 - 1986)*, tr.5.

**Bảng 2.1: Tình hình sản xuất nông nghiệp
của HTX Đa Tốn (1979 - 1982)**

	1979	1980	1981	Xuân 1982
Tổng lương thực	2.102 tấn	1.630 tấn	1.836 tấn	1.026 tấn
Giá trị tổng sản lượng	2.024.079 đ	2.090.330 đ	4.725.698 đ	4.696.300 đ
Tổng chi phí	29,84%	30,14%	18,80%	39,03%
Giá trị ngày công: tiền	1,22 đ	1,25 đ	3,5 đ	4,00 đ
Giá trị ngày công: thóc	1,18 kg	0,90 kg	0,95 kg	1,10 kg
Bình quân mức ăn	17,9 kg	13,3 kg	15,00 kg	16,4 kg
Thu nhập hộ/tháng	77,21 đ	76,71 đ	211,79 đ	220,60 đ
Thu nhập 1 lao động/tháng	45,11 đ	49,91 đ	129,71 đ	136,22 đ
Thu nhập 1 nhân khẩu/tháng	16,81đ	16,97đ	47,32 đ	50,07 đ

Nguồn: Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đa Tốn (1982).

Với việc thực hiện khoán sản phẩm, được kích thích bằng lợi ích vật chất thông qua phần sản phẩm vượt khoán, các nông hộ trong huyện đã tích cực, chủ động đầu tư công sức, vật tư vào mảnh đất nhận khoán như: tận dụng mọi nguồn lao động, tăng cường độ lao động, chủ động lo liệu phân bón, tăng công chăm sóc, bảo vệ sản phẩm... Điều này đã làm tổng chi phí sản xuất giảm, giá trị ngày công, bình quân mức ăn và thu nhập của hộ xã viên (cũng như của 1 lao động) tăng (lấy thực tế của Đa Tốn làm ví dụ - xem bảng 2.1).

Ngoài ra, nhiều HTX như Đa Tốn, Dương Xá, Lệ Chi,

Thạch Bàn, Đông Dư, Bồ Đề, Việt Hưng... tập trung sức cải tạo ruộng bậc thang thành ruộng phẳng, có điều kiện cho cơ giới hoạt động; biến ao hồ bỏ hoang thành nơi nuôi trồng thuỷ sản, củng cố, hoàn thiện dần hệ thống thuỷ nông.

Đầu năm 1983, Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm ra Nghị quyết 01 về việc củng cố HTX yếu kém. Một số HTX từ yếu kém sau khi được tổ chức lại đã khá lên, đó là các HTX Dương Xá, Cự Khối, Gia Thuy, Trung Mâu...

Trước năm 1981, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và sự phân công lao động xã hội còn ở mức độ thấp, giản đơn, nên cơ cấu kinh tế nông thôn của Gia Lâm vẫn nặng tính thuần nông, chiếm tỷ lệ lớn là nông nghiệp, tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp và thương nghiệp - dịch vụ hầu như không đáng kể.

Trong những năm 1981 - 1985, nhờ có tác động tích cực của cơ chế khoán sản phẩm, cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm bước đầu đã có sự chuyển dịch theo chiều hướng phù hợp với xu thế phát triển của xã hội.

Sau khi tiến hành điều tra, khảo sát lại toàn bộ tình hình thổ nhưỡng, đất đai, lực lượng lao động, tiềm năng cơ sở vật chất, kỹ thuật, Gia Lâm đã bổ sung, điều chỉnh quy hoạch tổng thể của huyện. Cuối năm 1981, Bản quy hoạch tổng thể huyện Gia Lâm đã được UBND thành phố chính thức thông qua. Từ đó, UBND huyện Gia Lâm đã chỉ đạo tiến hành xây dựng kế hoạch phát triển

kinh tế - xã hội ngắn hạn, dài hạn thống nhất theo định hướng chung từ huyện đến cơ sở.

Trong nông nghiệp, Gia Lâm phân chia lại các vùng chuyên canh: vùng rau màu, cây công nghiệp (gồm 16 HTX: Long Biên, Thạch Bàn, Đông Dư, Cự Khối, Bát Tràng, Kim Lan, Văn Đức, Kim Sơn, Lệ Chi, Dương Quang, Đặng Xá, Phú Thị, Thượng Thanh, Ngọc Thuy, Bồ Đề, Yên Viên); vùng chuyên canh lúa, cây vụ đông (gồm 15 HTX: Trâu Quỳ, Hội Xá, Kiêu Kỵ, Cổ Bi, Đa Tốn, Dương Xá, Trung Mầu, Phù Đổng, Ninh Hiệp, Yên Thường, Gia Thuy, Việt Hưng, Giang Biên, Đình Xuyên, Dương Hà). Trong vùng lớn được chia thành các vùng nhỏ cho thích hợp với các loại cây trồng, vật nuôi, ngành nghề để phát triển sản xuất hàng hoá; từng bước hình thành vùng trồng hoa quả ở Thượng Thanh, Gia Thuy, Cự Khối, Đông Dư. Cơ cấu cây trồng được sắp xếp, bố trí mùa vụ tương đối ổn định theo vùng sản xuất để thâm canh, chuyên canh và tăng vụ.

Từ năm 1982, các vùng lúa cao sản, ngô cao sản được hình thành. Vì vậy đến năm 1985 nhiều HTX: Cổ Bi, Trâu Quỳ, Đa Tốn, Dương Xá, Giang Biên đạt năng suất lúa 8 - 9 tấn/ha. Năng suất lúa bình quân của huyện đạt 6,9 tấn/ha/năm tăng 11,9% so với năm 1982; năng suất ngô đạt 2,8 tấn, tăng 43% so với năm 1982. Sản lượng lương thực hàng năm tăng bình quân 8,16%, đưa mức thu nhập theo đầu người từ 273 kg/năm lên 287 kg/năm; mức ăn bình quân một khẩu nông dân tăng từ 14 kg lên

16 kg/tháng; lương thực huy động cho Nhà nước tăng gần 400 tấn mỗi năm¹.

Trong các cây công nghiệp, ngoài cây đay, cây dâu là 2 loài cây chủ lực thì lạc, vừng, đậu tương, bạc hà cũng được chú ý phát triển. Bạc hà được trồng tại nhiều địa phương để cung cấp tinh dầu cho ngành y tế. Sản lượng đậu tương năm 1985 tăng 1,6 lần, lạc tăng 3,3 lần so với năm 1983. Riêng cây đay bị giảm cả diện tích, năng suất lẫn sản lượng vì thời tiết không thuận lợi, sự tiêu thụ không ổn định, chính sách đổi lưu của Nhà nước không hấp dẫn, giá cả lại thấp không phù hợp với sự đầu tư, công sức của nông dân. Từ năm 1982 đến năm 1985, Gia Lâm đã xuất khẩu được: vừng từ 50 lên 55 tấn, đay tơ từ 450 lên 540 tấn, lạc nhân từ 350 tấn đến 450 tấn. Diện tích trồng cây thực phẩm: cà rốt, bắp cải, hành tây, tỏi, khoai tây đều tăng. Riêng năm 1985 Gia Lâm xuất khẩu được 500 tấn tỏi; sản lượng rau hàng năm tăng từ 5.000 tấn (năm 1982) lên 6.000 tấn (năm 1985), cung cấp cho thành phố từ 13.000 đến 16.000 tấn rau xanh các loại; nghề trồng hoa bắt đầu được chú ý, phát triển².

Từ khi thực hiện khoán sản phẩm, ở nhiều HTX, các ao hồ trước bờ hoang chỉ thả rau muống, đã được quy hoạch lại, nạo vét bùn, cải tạo để thả cá; có HTX đã thực

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ lần thứ 14 (tháng 7 - 1986)*.

2. Như trên.

hiện khoán cho xã viên nuôi cá tại các ao hồ lớn (như ở Đa Tốn, Đông Dư). Tuy vậy, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm ở nhiều HTX trong huyện, do khoán tráng việc chăm sóc cho xã viên, nên thường chậm lớn, hiệu quả thấp; đặc biệt, số đầu lợn chỉ đạt 70% kế hoạch.

Gia Lâm cũng bước đầu xác định được cơ cấu giống cây trồng cho từng vụ, từng loại HTX để thâm canh, tăng vụ. Giống lúa được chú ý trong thời kỳ này là Nông nghiệp 8, CR 203 thuần chủng, CN 02, CR 204, nếp giống B 52, giống cấp 1 - 2. Các loại giống lúa này chiếm tới 80% trong cơ cấu. 90% giống ngô địa phương được thay bằng giống mới: TSB 2, MSB 49 cho năng suất cao: 32 tạ/ha. 80% giống lạc Trạm Xuyên, 90% giống đậu tương AK 02, V 74 được gieo trồng thay cho giống cũ năng suất, chất lượng thấp.

Cây vụ đông đã được chú ý, diện tích trồng ngày một mở rộng (đến năm 1985 chiếm 21,8% trong cơ cấu cây trồng) và chuyển dần thành vụ sản xuất chính. Cây ngô (thức ăn cơ bản phục vụ cho chăn nuôi) được phát triển nhanh trên đất 2 vụ lúa và đất bãi. Ngoài ra, một số địa phương còn trồng xen các loại rau cải trong ngô đông (ở HTX Đa Tốn trên diện tích 1 ha có thể thu được hai sản phẩm: 18 - 20 tấn dưa cải bẹ và 1,5 - 2 tấn ngô hạt); góp phần đưa hệ số sử dụng đất tăng từ 1,88 lần/năm 1981 lên 2,18 lần/năm 1985.

Năm 1984, xã Đa Tốn được chọn làm điểm xây dựng vườn quả gia đình với mô hình hệ sinh thái VAC (vườn - ao - chuồng). HTX Đa Tốn chủ động giúp đỡ các nông hộ

về cây, con, giống và nguyên vật liệu xây dựng, sửa chữa chuồng trại chăn nuôi; cấp giống, cây ăn quả và cây lẩy gỗ cho gia đình có vườn, cấp giống cá cho gia đình có ao. Đến cuối năm 1985, đã có 13 nông hộ có vườn cây, ao cá kết hợp chăn nuôi theo mô hình mẫu của huyện. Từ Đa Tốn, phong trào được phát triển ra các xã trong huyện.

Tuy chưa có chuyển biến đáng kể về tỷ lệ cơ cấu trồng trọt, chăn nuôi, nhưng ngành nghề phụ khá phát triển. Đến năm 1985, Gia Lâm đã có 27/31 xã khôi phục ngành nghề phụ, đó là các nghề: chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm, gia công thêu ren, may mặc, may da, thuộc da, xe dây đay, dệt mành trúc, thảm len, thảm bẹ ngô, bẹ đay, mây tre đan xuất khẩu, chăn tằm, buôn bán chạy chợ... nhằm sử dụng nguồn lao động nhàn rỗi, nguyên liệu sẵn có và phụ phẩm của nông nghiệp. Giá trị tổng sản lượng đạt 44,9 triệu đồng, tăng 75% so với năm 1982; thu hút trên 7.000 lao động ngành nghề ở nông thôn.

Việc vận dụng Chỉ thị 100 ở Gia Lâm, ngay từ đầu cũng thấy bộc lộ một số khiếm khuyết phải rút kinh nghiệm. Đó là việc một số HTX đã buông lỏng công tác quản lý, khoán tráng nhiều khâu cho xã viên; phân bón đem chia theo lao động; HTX không quản lý giống, để xã viên tự lo nên thời vụ gieo trồng và chỉ tiêu chăn nuôi không bảo đảm; các quy trình kỹ thuật thâm canh không được chấp hành nghiêm túc; việc tiếp thu giống mới còn chậm nên năng suất cây trồng không cao; một vài HTX khác không quản lý trực tiếp đàn

trâu bò, phân phối trâu bò cho xã viên theo đầu mâu ruộng, dẫn tới việc người dân tranh thủ sử dụng trâu bò quá sức. Vì thế, ngay trong năm 1981, toàn huyện có 270 con trâu bò bị chết, gây thiếu sức kéo trong sản xuất nông nghiệp.

Từ năm 1982 (sau Đại hội V), thực hiện chủ trương coi "*nông nghiệp là mặt trận hàng đầu*", Đảng, Nhà nước và Thành phố đã chú trọng tăng vốn đầu tư trong lĩnh vực nông thôn, nông nghiệp. Riêng ở Gia Lâm, do những hạn chế về nhận thức của một số lãnh đạo chủ chốt, nên việc tổ chức thực hiện từ huyện tới cơ sở chưa được nghiêm túc. Theo nhận định của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện tại Đại hội Đảng bộ lần thứ 14, đó là do "chưa nhạy bén tiếp cận với cái mới, chưa thật sự nắm vững lý luận, chính sách; chưa xác định rõ vai trò của nông nghiệp thiển cận; chưa xác định được ngành mũi nhọn... chưa phát huy tốt nhiệm vụ là *vành đai thực phẩm* của Thành phố"¹. Một số các phòng ban, các công ty, trạm trại chưa gắn bó thực sự để đi vào phục vụ sản xuất có hiệu quả; còn có hiện tượng cửa quyền một cách máy móc; thiếu nhạy bén trong việc tạo điều kiện thuận lợi cho cơ sở hoạt động tốt. Chính sự thiếu quan tâm toàn

1. Như trên, tr.8.

diện của các cấp chính quyền từ huyện đến xã, cùng với những hạn chế nêu ở trên, tuy năm 1985 so với năm 1982, giá trị tổng sản lượng ngành nông nghiệp tăng bình quân 5,6%, chiếm tỷ trọng 53% giá trị nông công nghiệp, trong đó giá trị hàng hóa thực hiện năm 1985 tăng 7,9% so với năm 1982, nhưng chỉ tiêu đặt ra trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ 13 lại không đạt: sản lượng cây thực phẩm giảm bình quân 9,2%; cây công nghiệp: 3,8%; khoai tây: 6,7%; chăn nuôi lợn cũng bị giảm 8,1%.

Song song với việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp nông thôn Gia Lâm bước đầu được quy hoạch lại, trước tiên là các ngành nghề dệt thảm len, thảm đay, thêu ren, may mặc, cơ khí. Riêng ngành dệt thảm đay, thảm len, thêu ren đã xuất khẩu được lượng hàng đáng kể ra nước ngoài (dệt thảm đay hàng năm xuất được từ 15.000 m² - 18.000 m²), góp phần tăng nguồn ngoại tệ cho địa phương. Ngành cơ khí chưa đảm bảo sản xuất đủ công cụ cầm tay (dao, liềm, cuốc, xẻng...) phục vụ sản xuất nông nghiệp. Ngành gốm sứ (chủ yếu là các cơ sở sản xuất ở Bát Tràng) và một số cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp khác (HTX may da Ninh Hiệp, HTX Long Biên gia công dây đay, HTX Trung Thành sản xuất tăm tre, đũa gỗ...) vẫn sản xuất theo kế hoạch huyện giao, tuy nhiên các nơi này đã thực hiện hình thức trả lương theo sản phẩm (trước kia trả lương tính theo công nhật), cải tiến phương thức hoạt động của công tác quản lý, điều

hành, phân phôi lưu thông, nhằm thực hiện chủ trương từng bước xoá bỏ bao cấp, chuyển sang hạch toán kinh doanh, làm quen dần với cơ chế thị trường.

Ở làng nghề Bát Tràng, kỹ thuật sản xuất gốm sứ có bước phát triển mới, với việc cải tiến nung gốm sứ bằng lò hộp (thời gian này Bát Tràng đã xây dựng mới 590 lò hộp, nhằm thay thế dần lò bầu). Lò hộp có kết cấu đơn giản, gọn hơn rất nhiều so với lò bầu, lại chỉ dùng than cám để đốt lò chứ không dùng củi (40%) như lò bầu. Sự cải tiến này chẳng những hạn chế nạn phá rừng lấy gỗ đốt lò mà còn thuận lợi cho sản xuất tại các hộ gia đình, bởi lò hộp chiếm mất ít diện tích xây dựng, kinh phí xây dựng thấp hơn, nên nhiều hộ gia đình có thể xây được lò. Do có sự cải tiến công nghệ, Bát Tràng đã sản xuất sản phẩm gốm sứ dân dụng và hàng mỹ nghệ để xuất khẩu, tăng từ 9,4 triệu (năm 1983) lên 12,7 triệu (năm 1985). Với việc nung gốm sứ ở lò bầu chuyển sang lò hộp, đã cho ra sản phẩm đồ gốm sứ dân dụng và mỹ nghệ có chất lượng và giá trị cao hơn, mẫu mã, chủng loại màu men đẹp mắt hơn, có thể xuất khẩu ra nước ngoài. Đến năm 1985, ngành gốm sứ đã tìm được thị trường và bắt đầu xuất khẩu những lô hàng gốm sứ mỹ nghệ đầu tiên sang một số nước trong hệ thống xã hội chủ nghĩa, mang nguồn ngoại tệ (dù còn khiêm tốn) về cho địa phương. Do phát triển nhanh, đến năm 1985 ngành gốm sứ chiếm tỷ trọng 26% giá trị sản lượng tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp của huyện; góp phần đưa tỷ trọng tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp

chiếm 37% giá trị tổng sản lượng nông - công nghiệp của địa phương.

Tuy vậy, trình độ quản lý của cán bộ trong lĩnh vực tiểu - thủ công nghiệp nông thôn còn yếu kém. Trong một số xí nghiệp và HTX, cán bộ chưa có kinh nghiệm hạch toán đầu vào, đầu ra; những tiêu cực trong hoạt động kinh tế và kinh doanh cũng đã nảy sinh. Những sản phẩm tiểu - thủ công nghiệp còn đơn điệu, nghèo nàn về chủng loại, mẫu mã do thiếu cải tiến kỹ thuật, công nghệ, vì thế chưa đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng.

Từ ngày 28 đến ngày 31 - 10 - 1983, Hội nghị Thành ủy họp, đã bàn sâu về công tác lưu thông, phân phối, sau đó Thành ủy đã ban hành Nghị quyết 04 - NQ/TU, ngày 21 - 11 - 1983 về "Một số vấn đề cấp bách lập lại trật tự trong phân phối, lưu thông, tăng cường thương nghiệp xã hội chủ nghĩa, cải tạo và quản lý thị trường Hà Nội". Nghị quyết phân tích thấu đáo những nguyên nhân khách quan, chủ quan gây ra tình hình yếu kém, nổi lên là hai yếu tố chính:

1. Ngành thương nghiệp thiếu năng động, nhạy bén trong việc khai thác tiềm năng của địa phương. Trong một thời gian dài, thương nghiệp quốc doanh chậm vươn lên làm chủ thị trường, đồng thời không coi trọng vai trò của HTXMB và HTX tín dụng ở nông thôn.

2. Trình độ quản lý kinh tế của cán bộ trong các ngành phân phối lưu thông còn yếu. Chất lượng lãnh

đạo của tổ chức Đảng những nơi này còn kém. Đầu tranh chống các hiện tượng tiêu cực thiếu kiên quyết và thiếu biện pháp có hiệu lực.

Trên cơ sở phân tích thực trạng, Nghị quyết 04 đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách, nhằm lập lại trật tự trong phân phối lưu thông, tăng cường thương nghiệp XHCN, cải tạo và quản lý thị trường thành phố, phấn đấu đạt mục tiêu: từng bước ổn định đời sống công nhân, viên chức, lực lượng vũ trang và nhân dân lao động Thủ đô trên cơ sở phát triển sản xuất.

Trên cơ sở vận dụng, thực hiện Nghị quyết, ở Gia Lâm, ngoài việc củng cố các HTXMB yếu kém, hệ thống HTXMB trong huyện hoạt động năng động hơn. Thực hiện phương châm “tích cực phục vụ sản xuất nông nghiệp”, cùng với việc kinh doanh, cung cấp cho nông dân hàng hoá tiêu dùng thiết yếu theo định lượng, như: vải, dầu thắp sáng, muối, thuốc nam, thuốc bắc, đồ sành sứ, đồ đan lát, vôi gạch, nông cụ cải tiến..., các HTXMB còn tích cực khai thác thêm hàng hoá ngoài kế hoạch của các huyện, tỉnh bạn, để phục vụ nông dân như: nón lá, chiếu cói, thuốc lào, xà phòng và các mặt hàng lâm sản, chè biến lương thực, thực phẩm. Năm 1985, doanh số bán ra của thương nghiệp quốc doanh tăng 4,5 lần, doanh số của HTXMB tăng 3,4 lần so với năm 1983.

Từ năm 1986 trở đi, tuy thương nghiệp do Nhà nước quản lý chiếm lĩnh khoảng 60% mặt hàng thiết yếu phục vụ nhân dân, nhưng càng ngày không chi phối được hoạt động của tư thương và thị trường tự do.

Nguyên nhân là do việc liên doanh, liên kết, sáp xếp lại thị trường hàng hoá tiền hành chậm; đa số HTXMB chất lượng hàng hoá kém, thái độ của một bộ phận mậu dịch viễn thiều văn minh, lịch sự, chỉ nghĩ đến lợi nhuận kinh tế đơn thuần, quên mục tiêu phục vụ đời sống nhân dân (HTXMB của các xã Bát Tràng, Ngọc Thụy, Cổ Bi... hoạt động yếu). Cũng do bị thiếu vốn và quản lý kém, nên hầu hết các HTXMB trong huyện từ năm 1987 - 1988 ngừng hoạt động và thị trường tự do đã lấn át hẳn thị trường có tổ chức. Tuy nhiên, chính sự hoạt động của thị trường "phi XHCN", một thời bị coi là làm rối loạn hoạt động của "thương nghiệp XHCN" (do sự "móc ngoặc" tuồn hàng cung cấp theo định lượng của Nhà nước ra thị trường tự do, buôn bán hàng "quốc cấm"), trên thực tế đã có tác động tích cực, thúc đẩy thị trường tự do nông thôn Gia Lâm dù còn nhỏ lẻ, manh mún, bước đầu phát triển phục vụ nhu cầu của người tiêu dùng theo hướng hàng hoá, tuân theo quy luật cung - cầu.

Riêng hoạt động của bộ phận ngân hàng nông thôn thời gian này còn yếu, năng tính nghiệp vụ thuần túy, có nhiều biểu hiện của thói cửa quyền, hoạt động tài chính vẫn theo thói quen bao cấp, chậm đổi mới tư duy kinh tế, nên thực tế chưa làm tốt chức năng tham mưu cho UBND các cấp về kế hoạch đầu tư và quản lý ngân sách.



Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm theo hướng sản xuất hàng hoá, tuy chỉ là khởi đầu, nhưng đã góp phần đưa giá trị tổng sản lượng nông nghiệp (qui ra tiền - theo thời giá lúc đó) từ 230 triệu đồng năm 1983, lên 275 triệu đồng năm 1985, tăng bình quân 5,6%/năm, đạt tỷ trọng là 53% giá trị nông công nghiệp của huyện¹.

Trong 2 - 3 năm đầu thực hiện cơ chế khoán của Chỉ thị 100, nông dân phấn khởi, sản xuất phát triển, hiệu quả kinh tế được nâng cao, nhưng rồi cơ chế này dần bộc lộ những hạn chế, biểu hiện trên các mặt:

- Phương thức giao khoán, định mức khoán, phương án phân phối sản phẩm không thống nhất, dẫn đến sự tuỳ tiện trong vận dụng, làm thiệt hại lợi ích của người nhận khoán. Hầu hết ở các HTXNN của Gia Lâm, mức khoán cho người lao động trong vài ba năm đầu ổn định, có xu hướng tăng dần, trong khi sự đầu tư trả lại của HTX không tương xứng. Cán bộ lãnh đạo cơ sở chưa năng động suy nghĩ, tìm biện pháp chuyển hướng sản xuất, kinh doanh cho hiệu quả. Nhiều HTX lại cực đoan, trượt sang “khoán trắng” nhiều khâu sản xuất cho xã viên, kể cả việc bắt họ tự lo việc giống má (giống lúa, ngô và giống lợn...). Do đó, người nông dân không còn yên tâm sản xuất, ít gắn bó với đồng ruộng, do phản vượt khoán không xứng đáng với công sức bỏ ra. Mặt khác, do sống trong môi trường được bao cấp quá dài,

1. Như trên, tr.3.

tạo thói quen ý lại tập thể và Ban Quản trị HTX, nên họ chưa kịp thích nghi việc tự lo nhiều khâu trong sản xuất nông nghiệp.

- Bộ máy quản lý và điều hành HTX vẫn giữ nguyên của thời kỳ thực hiện cơ chế khoán việc. Đầu việc tuy giảm nhiều, nhưng Ban Chủ nhiệm HTX vẫn hưởng công điểm quản lý của HTX bằng thời gian trước. Việc trả thù lao cho cán bộ quản lý chưa gắn với trách nhiệm và kết quả điều hành.

- Cơ chế phân phối thu nhập trong nhiều HTX chưa được đổi mới, vẫn dựa vào phân phối theo công điểm, và do ban quản lý toàn quyền định liệu. Việc phân phối lương thực của HTX và thu nhập của nông dân vẫn chưa thoát khỏi chế độ bình quân.Thêm vào đó, tê quan liêu, mệnh lệnh, tham ô, lãng phí trong nhiều HTX vẫn tồn tại và phát triển. Xã viên hợp tác xã phải gánh chịu công điểm cho những người tham gia các hoạt động văn hoá, thông tin, thể thao không những của xã mà còn của cả huyện. Đặc biệt, số công dành cho công tác quản lý, các hoạt động phi nông nghiệp, cũng như làm nghĩa vụ ngày càng tăng lên; trong khi số ngày công của những người trực tiếp tham gia sản xuất nông nghiệp lại thấp (do phân chia không đúng đối tượng, nên nông dân nhận ruộng khoán ít); kết quả đã làm giảm thu nhập của các hộ xã viên nhận khoán ruộng.

- Không quan tâm tới việc bố trí, sử dụng có hiệu quả những cơ sở vật chất, kỹ thuật được xây dựng từ

thời kỳ HTH; còn để lãng phí, hư hỏng, thất thoát nhiều. Việc trả công lao động làm ở các tổ, đội chuyên khâu chưa gắn chặt với sản phẩm cuối cùng; việc phân phôi lao động làm ở các ngành nghề khác cũng chưa thật thoả đáng.

Lấy thực tế ở HTXNN Trâu Quỳ làm ví dụ. Là HTX toàn xã được hợp nhất từ 6 HTX nhỏ vào năm 1978, HTX Trâu Quỳ nằm trong vùng chuyên canh lương thực của Gia Lâm. Tình hình sản xuất nông nghiệp của Trâu Quỳ có nhiều năm không ổn định. Qua giá trị ngày công được quy chuẩn bằng lương thực có thể thấy: trước khi thực hiện khoán 100, đạt 1,15 kg/công, từ năm 1982 (sau khoán sản phẩm) lên 1,2 kg/công. Nhưng từ năm 1983 - 1984 tụt xuống còn 0,85 kg/công và từ 1985 - 1987 giá trị ngày công lại tăng dần lên 1,3 kg/công. Giá trị ngày công tăng nhưng thực tế tình hình khê đọng nợ cũng tăng: năm 1985: 12 tấn, năm 1986: 50 tấn và năm 1987: khoảng 55 tấn¹.

Để lý giải hiện tượng đó, chính quyền địa phương ở Trâu Quỳ đã tổ chức khảo sát, tìm hiểu, vạch ra nguyên nhân chính là: + Chính sách giá nông sản chưa thoả đáng, còn mang tính áp đặt, từ đó việc hạch toán giá thành và xác định đơn giá cho mỗi đơn vị sản phẩm không phản ánh đúng giá trị nên không khuyến khích

1. Minh Bài. *Trâu Quỳ (Gia Lâm) bước đầu hoàn thiện khoán sản phẩm*. Báo Hà Nội mới, ngày 26 - 11 - 1987.

được người lao động, năng suất giảm. Ngay trong việc tính khấu hao tài sản cố định cũng bất hợp lý, không theo kịp với trượt giá ngoài xã hội, tài sản bị mai một nhiều; + Trong khi triển khai khoán sản phẩm, phần tập thể phải bảo đảm 5 khâu, nhưng thực tế ít khi thực hiện đúng. Thời tiết những năm này lại diễn biến phức tạp, chi phí sản xuất cao, sản phẩm thu về thấp, nên có nhiều hộ sau khi giao nộp sản phẩm cho HTX bị thiếu ăn. Cách khoán sản phẩm dùng công điểm làm cơ sở là thiếu công bằng. Ở Trâu Quỳ, trên thực tế hình thành 2 bộ phận mâu thuẫn nhau:

- Người trực tiếp nhận ruộng khoán phải dành nhiều công sức trong việc đưa ra kế hoạch đầu tư, tổ chức sản xuất... Cuối cùng sản phẩm thực tế nhận lại không bù đắp được phần công sức đã bỏ ra.
- Lực lượng gián tiếp và bộ phận làm dịch vụ biên chế công khen lại được chi trả bằng công điểm (mức cao, nhiều chỗ bất hợp lý), dẫn đến công chi cho một đơn vị diện tích tăng, giá trị ngày càng giảm.

Tổng kết về cơ chế khoán sản phẩm của Chỉ thị 100, Thành uỷ Hà Nội đã nhận định về hạn chế của nó như sau:

Có tình hình đó là do việc khoán chưa đồng bộ. Mặt khác, trong chỉ đạo thực hiện còn nhiều thiếu sót, không tôn trọng quyền làm chủ của quần chúng, không công khai nội dung khoán và phân phối sản phẩm cho tập thể

*xã viên bàn bạc và tách 5 khâu, 3 khâu một cách máy móc, làm phát công điểm, đồng thời phân phôi binh quân theo công điểm*¹.

Nhận định của Thành uỷ hoàn toàn phù hợp với thực tiễn của nông thôn Gia Lâm. Đó cũng là các nguyên nhân chính, làm nông dân Gia Lâm giảm lòng tin vào cơ chế khoán sản phẩm. Hiện tượng nhiều nông dân trả bớt ruộng cho HTX, hoặc không nhận ruộng khoán nữa, tập trung vào kinh tế phụ hoặc buôn bán, chạy chợ diễn ra tại nhiều HTX trong huyện. Từ đó, lại tiếp tục nảy sinh nhiều hiện tượng “đong công, phóng điểm”, trước hết trong 5 khâu do HTX điều hành, công quản lý HTX và đội sản xuất. Việc lấn chiếm đất công, khê đọng sản phẩm trong các HTX trở nên phổ biến. Cuối vụ Xuân 1987, sản phẩm khê đọng toàn huyện trên 3.000 tấn, gây khó khăn cho phân phôi, điều hoà và làm nghĩa vụ đối với Nhà nước.

Trong ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, tuy bước đầu có sự đổi mới phương thức hoạt động, song nhìn chung, công tác quản lý kinh tế còn lỏng lẻo... hạch toán không chính xác; chưa gắn với hạch toán kinh doanh, chưa quan tâm đến hiệu quả kinh tế và chất lượng sản phẩm; bộ máy quản lý thủ công nghiệp chậm

1. Thành uỷ Hà Nội. *Chỉ thi về hoàn thiện khoán sản phẩm trong HTXNN*. Báo Hà Nội mới, ngày 21 - 11 - 1988.

được kiện toàn, cán bộ chủ chốt kém năng động, quản lý nghiệp vụ yếu¹.

Tóm lại, với sự đổi mới bước đầu cơ chế quản lý kinh tế, tình hình kinh tế vùng nông thôn Gia Lâm từ 1981 - 1988, đã có một số chuyển biến tiến bộ, nhưng còn thiếu vững chắc, ổn định và chưa tương xứng với tiềm năng đất đai, lao động cũng như lợi thế của một huyện ven đô. Chính quyền ở Gia Lâm cũng chưa xác định được ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương, để tập trung đầu tư, phát triển thành vùng sản xuất hàng hoá. Hiện tượng nhiều HTX không thực hiện được trách nhiệm của mình đối với các hộ xã viên, dẫn đến thả nổi, khoán trắng đã phản ánh một phần thực trạng về trình độ và khả năng thực tế của đội ngũ cán bộ quản lý HTX trong huyện, không theo kịp với đòi hỏi thực tiễn phát triển của cuộc sống.Thêm vào đó, cũng có những nguyên nhân khách quan, đó là quy mô HTX ở một số xã quá lớn (có những HTX gồm 6 đến 9 thôn), vì thế Ban Chủ nhiệm khó có thể sâu sát trong việc quản lý tới đội sản xuất của các thôn xa trung tâm xã. Sự trở lại và phát triển mạnh hiện tượng “dòng công, phóng điếm” cho thấy, tổ chức HTX kiểu cũ bộc lộ nhiều hạn chế, không còn phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất cũng như tập quán xã hội của nông dân, nông thôn Việt Nam.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 14*, tháng 7 - 1986, tr.6.

Tuy nhiên, việc thực hiện khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong HTXNN giai đoạn *từ năm 1981 đến tháng 4 - 1988* là điều bổ ích, để nông dân Gia Lâm thêm kinh nghiệm trong bước đầu làm quen với phương thức làm ăn mới, cách quản lý mới. Đây chính là bước đệm cần thiết để người nông dân vững bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện cơ chế quản lý kinh tế nông thôn, khi hộ gia đình nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ và cũng là đơn vị sản xuất cơ bản của nền kinh tế nông nghiệp, nông thôn ngoại thành.

II. KINH TẾ NÔNG THÔN GIA LÂM GIAI ĐOẠN 4/1988 - 2003

1. Chủ trương, chính sách đổi mới toàn diện nông nghiệp, nông thôn

Vào những năm cuối của thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, bối cảnh kinh tế - xã hội thế giới đã có nhiều biến chuyển. Vấn đề hội nhập kinh tế thế giới và khu vực đã trở thành một trong những đặc điểm của thời đại. Tính cạnh tranh giữa các nền kinh tế đang ngày càng gay gắt. Đó cũng là những vấn đề lớn khiến các nhà hoạch định chính sách nông nghiệp, nông thôn Việt Nam thấy cần thiết phải tìm ra con đường phù hợp, đó là tiếp tục đổi mới và đẩy mạnh sự nghiệp CNH - HDH nông nghiệp, nông thôn.

Từ những bước tìm kiếm, thử nghiệm và tổng kết thực tiễn của những năm 1981 - 1985, đến quyết định đổi mới toàn diện đất nước của Đảng Cộng sản Việt

Nam tại Đại hội VI (tháng 12 - 1986), đã đánh dấu mốc quan trọng trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam. Trong lĩnh vực nông nghiệp, một số địa phương trên cả nước trong vụ Đông Xuân 1987 - 1988 đã chủ động nghiên cứu, cải tiến khoán theo sản phẩm thành *khoán gọn đến hộ xã viên*, đạt kết quả tốt.

Riêng ở Hà Nội, đứng trước thực trạng nông nghiệp vùng ngoại thành phát triển chững lại và có chiều đi xuống, cùng với việc khoán sản phẩm bắt đầu bộc lộ một số hạn chế; tháng 7 - 1987, Thành uỷ Hà Nội, dưới sự chỉ đạo của Trung ương, đã tiến hành thí điểm đổi mới công tác quản lý sản xuất trong nông nghiệp ở 5 HTX ngoại thành, nhằm hoàn thiện cơ chế khoán. Đây cũng là sự thử nghiệm con đường đi mới cho sản xuất nông nghiệp toàn quốc.

Ngay từ vụ mùa năm 1987, HTX Trâu Quỳ được chọn làm thí điểm thực hiện phương thức *khoán theo đơn giá và thanh toán gọn*. Phương thức khoán này tuy không mới, nhưng đi sát với thực tế. Người lao động không chỉ biết sản xuất trên mảnh đất của mình mà còn hiểu rõ: thu nhập được bao nhiêu, phần sản lượng để lại, dùng chi vào những khoản gì. Trâu Quỳ đã tiến hành rà xét lại toàn bộ đất đai, trên cơ sở tính chất thổ nhưỡng từng vùng để định lại sản lượng, lập được kế hoạch số vật tư cần chi phí. Toàn HTX có 240,64 ha đất canh tác (trong đó có 224 ha đất hai vụ lúa) được chia thành 5 loại để ổn định khoán cho xã viên (thời gian từ năm 1987 đến năm 1990). Sau việc phân loại chất lượng đất đai, Trâu Quỳ

xác định tiềm năng quỹ đất của địa phương, lực lượng lao động, cơ sở vật chất - kỹ thuật và trình độ thâm canh để xác định từng loại cây trồng thích hợp theo hướng: thâm canh, luân canh để tăng diện tích và sản lượng. Cụ thể: lúa xuân 183 ha, lúa mùa 201 ha, lạc xuân gần 9 ha, ngô đông 60 ha, khoai tây 33 ha. Đưa hệ số sử dụng đất từ 2,3 lần năm 1986 lên 2,5 lần năm 1987 - 1988. Sau khi hoàn thiện cơ chế khoán, tổng sản lượng lương thực của xã từ 1.973 tấn năm 1986 tăng lên 2.275 tấn năm 1988. Như vậy với chế độ khoán mới, giá trị tài sản cố định được tính đúng, tính đủ, là cơ sở để HTX có kế hoạch đầu tư, chủ động tổ chức và mở rộng sản xuất, xoá bỏ chế độ công điểm. Định mức lao động, vật tư cho từng công việc được tính chi tiết, lấy lương thực làm tiêu chuẩn cho từng đơn vị diện tích giao khoán và được công khai cho dân cùng bàn bạc.

Tổng kết kinh nghiệm của đợt thí điểm này, ngày 4 - 1 - 1988, Thường vụ Thành ủy ra Chỉ thị số 10 về "*Khoán theo đơn giá, thanh toán gọn trong các hợp tác xã nông nghiệp*" nhằm triển khai cơ chế khoán mới ra các HTX trong toàn thành phố. Nội dung chính của Chỉ thị là: thực hiện gắn kế hoạch sản xuất với kế hoạch phân phối ngay từ đầu, xây dựng các định mức đơn giá làm căn cứ để xây dựng kế hoạch và giao khoán cho xã viên về cả giá trị và hiện vật.

Trên tinh thần đổi mới của Đại hội VI, tiếp tục cải tiến cơ chế quản lý trong nông nghiệp, nông thôn, Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa nghiêm

túc tổng kết thực tiễn, đề ra chủ trương đổi mới toàn diện hệ thống quản lý kinh tế nông nghiệp, nông thôn bằng việc ban hành Nghị quyết số 10 - NQ/TW (ra ngày 5 - 4 - 1988) về "*Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*".

Theo nội dung cơ bản của Nghị quyết 10 về đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn thì *cơ chế thống nhất quản lý hành chính, quan liêu, bao cấp đã bị phá vỡ*. Đó là sự phá vỡ của quan hệ sản xuất lạc hậu, không còn phù hợp, nhằm giải phóng sức sản xuất, phát triển sản xuất nông nghiệp; chuyển nền nông nghiệp đang còn tự cấp tự túc ở nhiều vùng sang sản xuất hàng hoá nhiều thành phần, từng bước chuyên dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn, phù hợp với các tiềm năng, theo hướng đa dạng hoá sản xuất, phát triển nông thôn toàn diện và công nghiệp hoá nông thôn. Các mối quan hệ: *Sở hữu tư liệu sản xuất, quản lý lao động và phân phối sản phẩm*, được điều chỉnh cho phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Nghị quyết 10 còn sửa đổi một số chính sách lớn, trong đó có một số chính sách liên quan đến nông thôn như: + Chính sách tăng cường đầu tư cho nông nghiệp; + Chính sách khuyến khích sản xuất lương thực, chính sách thuế, lao động nghĩa vụ, thu mua và thị trường; + Chính sách khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp.

Tiếp đến, Hội nghị Trung ương 6 (khoá VI) (tháng 3 - 1989) đã bổ sung một số vấn đề liên quan đến đổi mới cơ chế nông nghiệp. Với việc xoá bỏ cơ chế tập trung, hành

chính, quan liêu, bao cấp; hệ thống chỉ tiêu pháp lệnh từ Trung ương đến cơ sở được xoá bỏ. Nhà nước thực hiện chính sách một giá, tự do lưu thông lương thực, thực phẩm; mở rộng thị trường xuất khẩu, ổn định thuế. Hộ nông dân được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ.

Từ đây, song song với sự chuyển đổi mô hình sản xuất tập thể cũ, lạc hậu, là sự tái lập của kinh tế hộ gia đình và hộ nông dân trở thành đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn. HTX chuyển sang làm một số khâu dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp. Việc trả lại vị trí và vai trò tự chủ của hộ nông dân trong việc phát triển kinh tế - xã hội nông thôn chính là bước tiến mới của quá trình chuyển sang nền kinh tế hàng hoá, hoạt động theo cơ chế thị trường của nông thôn nước ta.

Tại Hà Nội, ngày 16 - 6 - 1988, Thường vụ Thành ủy đã triệu tập hội nghị cán bộ chủ chốt các ban, ngành trong Thành phố, các Bí thư Huyện ủy, Phó Chủ tịch UBND phụ trách nông nghiệp, Trưởng ban tuyên huấn các huyện để phổ biến, nghiên cứu và triển khai thực hiện Nghị quyết 10 ở địa phương phụ trách, nhằm nhanh chóng tạo ra bầu sinh khí mới trong nông thôn. Hội nghị kêu gọi *tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp là trách nhiệm của tất cả các ngành*. Tháng 11 - 1988, UBND Thành phố Hà Nội ra Quyết định số 6/63 QĐUB về việc giao đất cho hộ nông dân làm kinh tế gia đình. Theo Quyết định đất giao cho hộ nông dân để phát triển kinh tế gia đình tăng từ 5% lên 10%, ổn định trong 10 năm; đất (hồ, ao đầm,

đất hoang, đất cây trồng 1 vụ...) giao để nông dân khai thác, sử dụng làm kinh tế gia đình.

Thành phố Hà Nội còn tiếp tục ban hành, bổ sung một số chính sách nhằm bảo trợ, khuyến khích sản xuất đối với nông nghiệp ngoại thành, như: + Chính sách thực hiện tự do lưu thông, mua bán hàng hoá theo giá kinh doanh; + Xoá bỏ tem phiếu các mặt hàng cung cấp theo định lượng; + Khuyến khích nông dân ngoại thành mang sản phẩm vào bán ở nội thành; + Lập ngân hàng chuyên doanh nông nghiệp cho nông dân vay vốn; + Chính sách bảo trợ, khuyến khích sản xuất nông nghiệp với việc bù lỗ để duy trì, phát triển đàn bò sữa, đàn lợn nội ngoại thuần giống gốc; + Chính sách trợ giống giá lúa nguyên chủng, giống ngô lai; + Chính sách dự trữ vật tư phân bón, thuốc thú y, thuốc trừ sâu; + Chính sách khuyến khích áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất đại trà, cấp kinh phí tuyên truyền khoa học kỹ thuật nông nghiệp; + Chính sách khuyến khích phát triển vụ đông; + Chính sách hỗ trợ khi sản xuất nông nghiệp gặp thiên tai; + Chính sách đầu tư cho nông nghiệp...

Để thực hiện Chương trình PAM 3852 về công tác bảo vệ và phát triển rừng Hà Nội, thành phố đã có chính sách hỗ trợ công lao động trồng cây phân tán, với định mức 50 cây/ha và hỗ trợ bằng tiền, cho trồng cây ăn quả trong vườn hộ gia đình. Thành phố còn hỗ trợ cho sản xuất vụ đông bằng việc: + Đưa các tiến bộ kỹ thuật vào canh tác; + Không thu thuỷ lợi phí; + Một số giống mới được trợ giá; + Cung ứng tương đối đầy đủ và kịp thời

lượng phân vô cơ và thuốc trừ sâu cho sản xuất; + Không phải nộp thuế đối với cây trồng vụ đông...

Riêng ở Gia Lâm, ngoài việc thực hiện chủ trương chung của thành phố, để khuyến khích nông dân đưa giống mới vào gieo trồng vụ đông, UBND huyện Gia Lâm đã quyết định hỗ trợ 30 - 40% giá giống cây trồng. Để tạo không khí thi đua sôi nổi giữa các HTX và các nông hộ, huyện đã đề ra mức khen thưởng thích đáng: Các xã trồng vụ đông đạt từ 70% diện tích canh tác trở lên được thưởng 1 triệu đồng, từ 60 - 69% được thưởng 500.000 đồng. Những hộ trồng trên một mẫu cây vụ đông cũng được khen thưởng. Riêng trong năm 1992, Gia Lâm đã trích khoảng 100 triệu đồng để khuyến khích nông dân phát triển vụ đông.

Sau 3 năm thực hiện Nghị quyết 10 (4 - 1988), kinh tế nông thôn ngoại thành đã đạt được một số kết quả đáng khích lệ, kinh tế phát triển, đời sống của nhân dân tương đối ổn định. Ở Gia Lâm, trong vài năm đầu, mặc dù có quyền chủ động và năng động hơn trong sản xuất kinh doanh, nhưng đa số nông dân Gia Lâm vẫn còn bỡ ngỡ, lúng túng trong cơ chế mới, nên hiệu quả không cao.

Để tập trung phát triển mạnh nông nghiệp, Thành ủy Hà Nội đã đề ra Chương trình 06 - CTr/TU về "Phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới thủ đô" (tháng 5 - 1992). Chương trình nêu rõ thực trạng nông nghiệp và nông thôn ngoại thành Hà Nội sau khi thực hiện khoán hộ; những đặc điểm riêng của ngoại thành,

những khiếm khuyết còn tồn tại; để ra phương hướng, mục tiêu, biện pháp phát triển nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới ở ngoại thành (1992 - 1995).

Chương trình 06 xác định: Nông nghiệp ngoại thành cần được bố trí lại cơ cấu sản xuất, theo hướng chuyển dịch dần sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá; Đẩy mạnh phân công lao động xã hội, theo hướng tăng các ngành nghề chế biến nông sản thực phẩm, phát triển dịch vụ, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, công nghiệp tiêu dùng và xuất khẩu; Xây dựng nông thôn mới, phát triển toàn diện theo hướng nông thôn mới văn minh, giàu đẹp. Củng cố cơ sở Đảng, chính quyền, các đoàn thể ở nông thôn, xây dựng nông thôn ổn định về chính trị, tạo nguồn tích lũy từ kinh tế nông thôn. Chương trình nêu rõ các biện pháp và chính sách lớn đổi mới nông nghiệp, đổi mới tổ chức cải tiến quản lý hợp tác xã, quy hoạch và quản lý đất đai; khuyến khích phát triển kinh tế tư nhân; khôi phục và phát triển sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cân đối vốn và huy động vốn, đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, xem đó là những đòn bẩy rất quan trọng mở đường cho nông nghiệp, nông thôn ngoại thành Hà Nội phát triển¹.

Như vậy, *Chương trình 06* là một chương trình tổng hợp, toàn diện, được thực hiện dưới sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền các cấp, lấy cấp xã làm đơn vị

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội (2004): *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1975 - 2000)*. Nxb Hà Nội.

thực hiện. Ngay sau Chương trình 06 ra đời, Thành phố đã thành lập "Ban chỉ đạo nông thôn mới" do đồng chí Phó Chủ tịch UBND Thành phố làm trưởng ban. Các huyện, xã cũng thành lập Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới. Ngày 7 - 8 - 1992, UBND Thành phố đã có Chỉ thị 33/CT - UB hướng dẫn các HTX tiếp tục làm tốt công tác quản lý kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh sản xuất, góp phần xây dựng nông thôn mới. Tiếp theo, HĐND Thành phố ra Nghị quyết 39, UBND Thành phố ra Chỉ thị 60, chỉ đạo việc thực hiện Chương trình 06. Sau nửa năm chỉ đạo triển khai, ngày 4 - 12 - 1992, UBND Thành phố Hà Nội đã sơ kết, đánh giá kết quả bước đầu của Chương trình 06 và bổ sung những giải pháp lãnh đạo, đầu tư vốn, phát triển thủ công nghiệp, đào tạo cán bộ xã để đẩy mạnh kinh tế nông thôn.

Tại Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII (ngày 10 tháng 6 năm 1993), trên cơ sở tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988 - 1993), Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 05 về "*Tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn*".

Nghị quyết 05 đã phân tích, đánh giá thực trạng nông nghiệp - nông thôn nước ta trong những năm đổi mới vừa qua, đó là: ngoài việc đạt được những thành tựu bước đầu, nền kinh tế HTX cũng còn những hạn chế, vướng mắc; kinh tế cá thể tư nhân và kinh tế quốc doanh còn nhiều yếu kém. Nguyên nhân chính là do thiếu sự chỉ đạo, lãnh đạo thống nhất từ trung ương đến

cơ sở; nhiều nơi còn buông lỏng hoặc chưa có biện pháp tích cực để đổi mới tổ chức, cơ chế quản lý và đê ra được phương hướng hoạt động. Nghị quyết 05 đã đê ra những nhiệm vụ và giải pháp cụ thể phát triển nông nghiệp nông thôn của Đảng và Nhà nước cho đến năm 2000.

Để triển khai Nghị quyết 05, ở tầm quản lý vĩ mô, Nhà nước đã ban hành Nghị định số 13/CP ngày 2-3-1993 *về công tác khuyến nông*; Nghị định số 14/CP ngày 2-3-1993 *Quy định về chính sách vay vốn để phát triển kinh tế nông thôn...*; *Luật Đất đai (sửa đổi)* (7-1993); Nghị định số 64/CP ngày 27-9-1993 của Chính phủ *Ban hành bản quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp*; *Luật Hợp tác xã* (tháng 4-1996)... Hệ thống các chủ trương, chính sách (đặc biệt với sự ra đời *Luật Đất đai 1993*), Nhà nước đã trao cho hộ gia đình nông dân 5 quyền cơ bản về sử dụng đất (*chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp*), tạo hành lang pháp lý và môi trường kinh tế thuận lợi, tác động tích cực đến sự nghiệp phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Trong đó, sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp cả nước được đổi mới theo hướng: từ chuyên môn hoá đến sản xuất nông sản hàng hoá, đưa các hoạt động kinh tế trên địa bàn nông thôn làm quen và thích ứng dần với cơ chế thị trường.

Ngày 12-6-1995, nhằm cụ thể hoá Quyết định 64/CP của Chính phủ, UBND Thành phố Hà Nội ra Quyết định 1615 *về giao đất lâu dài cho các hộ gia đình cá*

nhân sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp, hướng dẫn các huyện ngoại thành triển khai nhanh việc giao quyền sử dụng đất cho nông hộ.

Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm của quần chúng, đồng thời đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, Đại hội VII (6 - 1991), Đại hội VIII (6 - 1996) rồi Đại hội IX (4 - 2001) của Đảng và những hội nghị Ban Chấp hành Trung ương giữa các kỳ đại hội đã không ngừng tiếp tục bổ sung, hoàn thiện đường lối đổi mới do Đại hội VI khởi xướng. Hội nghị Trung ương 5 khóa IX (3 - 2002) với Nghị quyết *Về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010*, thể hiện rõ sự đổi mới quan điểm và tư duy lý luận về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp - nông thôn của Đảng ta. Quan điểm đó không chỉ khẳng định vị trí, vai trò của công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, mà còn coi CNH, HĐH nông nghiệp gắn liền đồng thời với CNH, HĐH nông thôn. Đó cũng là hai mặt của một quá trình thống nhất, bởi vì, CNH - HĐH nông nghiệp là một quá trình cải biến cách mạng trong nông nghiệp, đồng thời còn làm chuyển biến sâu sắc, toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn.

Riêng đối với Hà Nội, để thu hút các nguồn lực, đẩy nhanh tốc độ phát triển thủ đô, ngày 15-12-2000, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 15-NQ/TU *về phương hướng, nhiệm vụ phát triển thủ đô trong giai đoạn 2001 - 2010*. Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố

lần thứ XIII (2001) cũng đã chỉ rõ, bước vào thế kỷ XXI, Thủ đô Hà Nội khẳng định tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hóa - hiện đại hóa, phấn đấu thực hiện mục tiêu chiến lược, phát triển Thủ đô đến năm 2010, để xứng đáng là trái tim của cả nước; đầu não chính trị, hành chính quốc gia; trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế... Nông nghiệp và kinh tế ngoại thành phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị, xây dựng nông thôn mới, đó là ưu tiên phát triển nông nghiệp sạch và các nghề, làng nghề truyền thống, làng nông nghiệp sinh thái; từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ nông nghiệp; phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành gắn với đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới nhằm rút ngắn sự cách biệt giữa nội thành và ngoại thành...¹.

Để triển khai Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ XIII, Thành ủy đã xây dựng Chương trình 12/CTr-TU, ngày 5 - 11 - 2001, về Phát triển kinh tế ngoại thành, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thành phố giai đoạn 2001 - 2010; UBND Thành phố đã có dự thảo phương hướng chiến lược phát triển kinh tế ngoại thành đến năm 2010. Dự thảo đã vạch ra mục tiêu, yêu cầu rất cụ thể để nông nghiệp ngoại thành phấn đấu, đó là: Kinh tế nông

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội: Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ 13 (2001).

nghiệp ngoại thành trước tiên phải đạt giá trị cao trên 1 ha. Năm 2005 sẽ đạt trên 50 triệu, vậy đến năm 2010 phải là bao nhiêu? Phải có bước tiến mạnh, nông nghiệp ngoại thành phải cung cấp một phần lớn thực phẩm cho nhu cầu của Thành phố, trước hết là thực phẩm có chất lượng cao, sạch, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm ngay từ khâu sản xuất, chế biến, trên cơ sở đó tăng nhanh mức thu nhập cho nông dân. Nông nghiệp thủ đô phải vươn lên xuất khẩu, nhất là những mặt hàng mà thủ đô có thế mạnh như: hoa, cây cảnh, thịt lợn; nông nghiệp thủ đô cũng phải sản xuất giống cây, con đặc sản như: rau, hoa, gia cầm, lợn giống, cá giống, bò giống sữa để cung cấp cho các tỉnh bạn, trước hết là các tỉnh liên kết kinh tế với Hà Nội...¹

Thành phố Hà Nội còn ban hành nhiều chính sách như: khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, phát triển chăn nuôi bò sữa, chính sách thu hút đầu tư hạ tầng, duy trì, phát triển làng nghề và các quy trình phát triển nông nghiệp, nông thôn đến năm 2010, nhằm cụ thể hóa những bước đi của nông nghiệp, nông thôn ngoại thành trong giai đoạn mới. Từ Chương trình phát triển kinh tế theo hướng CNH - HĐH giai đoạn 2001 - 2005 - một trong 7 chương trình công tác trọng tâm của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện khoá XVIII,

1. Nguyễn Sinh Tặng. Kinh tế ngoại thành, thành tựu và thách thức. *Hà Nội 50 năm thành tựu và những thách thức trên đường phát triển (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*. Nxb Chính trị Quốc gia. Hà Nội, 2005, tr. 208.

UBND huyện Gia Lâm có Kế hoạch số 44/KH-UB ngày 23-7-2002 để tổ chức thực hiện - có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

Có thể nói, những chuyển biến lớn có tính đột phá trong tư duy lý luận, tư duy chính sách của Đảng, Nhà nước và Thành phố Hà Nội, phù hợp và đáp ứng những yêu cầu đòi hỏi của thực tiễn phát triển nông nghiệp, nông thôn cả nước nói chung, Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội nói riêng.

2. Sự chuyển biến của quan hệ sản xuất ở nông thôn Gia Lâm

Từ năm 1988 trở đi, việc thực hiện Nghị quyết 10 đã từng bước xoá bỏ bao cấp trong các HTX, chuyển sang hạch toán kinh doanh theo ngành nghề. Cơ chế quản lý HTXNN được đổi mới. Trước hết, HTXNN thực sự thừa nhận các hộ nông dân là những đơn vị kinh tế tự chủ, giao đất để họ sử dụng ổn định lâu dài, có quyền tự do quyết định sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường. Hợp tác xã tập trung thực hiện chức năng, nhiệm vụ cung cấp dịch vụ đầu vào, đầu ra cho nông hộ theo yêu cầu của xã viên. Các cấp chính quyền huyện Gia Lâm đã nhìn thấy: dù có tạo điều kiện cho hộ nông dân phát huy vai trò đơn vị kinh tế tự chủ nhưng kinh tế hộ cũng có những giới hạn và hạn chế riêng không vượt qua được kinh tế tập thể. Hộ nông dân tuy với tư cách là một đơn vị sản xuất, kinh doanh tự chủ, tồn tại

độc lập, có tư cách pháp nhân, tự quyết định lấy kẽ hoạch và quá trình sản xuất, kinh doanh của mình, tự hạch toán, lời ăn, lỗ chịu. Nhưng do đặc thù của ngành sản xuất nông nghiệp, vẫn phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên, độ rủi ro cao; nhất là trong nền sản xuất nông sản hàng hoá, rất cần có sự hợp tác với nhau ở một số khâu hay trên nhiều lĩnh vực khác nhau để đẩy mạnh sản xuất. Do vậy, hộ nông dân vẫn cần sự hỗ trợ của chế độ kinh tế hợp tác xã kiểu mới với bộ máy quản lý HTX thật sự có năng lực. Bộ máy này sẽ chỉ đạo sản xuất, kinh doanh, định hướng kỹ thuật sản xuất, kỹ thuật giống, cây trồng, chuyển giao kỹ thuật đến người lao động. Như vậy, một số quy trình của sản xuất nông nghiệp vẫn cần sự hỗ trợ của tập thể. Đó là thuỷ lợi, bảo vệ thực vật, cung ứng vật tư nông nghiệp, dịch vụ kỹ thuật; chế biến nông sản quy mô vừa, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp... Vì thế, HTX phải đổi mới để tiếp sức, "bảo đảm an toàn" cho kinh tế hộ vận hành có hiệu quả trong cơ chế thị trường, thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển. Có thể khẳng định, sự tái lập với bước phát triển cao hơn của kinh tế hộ nông dân tự chủ và sự thay đổi quyền sử dụng ruộng đất là một trong những nguyên nhân dẫn đến thay đổi nội dung hợp tác tập thể trong nông nghiệp.

Dần dần, khi điều kiện kinh tế - xã hội thay đổi, những chức năng, nhiệm vụ cũ của HTX không còn phù hợp, nên các chức năng như điều hành, tổ chức sản xuất, các chức năng xã hội, hành chính... mất đi; cơ chế kế

hoạch hoá tập trung trong hoạt động cũng mờ dần đi. Để thực hiện đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp, các HTX ở Gia Lâm đã chuyển từ nhiệm vụ tổ chức sản xuất nông nghiệp sang làm chức năng dịch vụ, phục vụ các hộ nông dân. Do khoán sản phẩm theo đơn giá và thanh toán gọn nên bộ máy quản lý HTX được kiện toàn theo hướng tinh giản gọn nhẹ và có hiệu lực hơn. Nhìn chung, ban quản lý mỗi HTX còn 3 - 4 người; cán bộ chuyên môn có 6 - 7 người, đội sản xuất còn 1 người, ban kiểm soát: 2 - 3 người (có 1 kiểm soát trưởng). Biên chế gián tiếp của HTX giảm được 40% đến 50%; một số HTX bỏ đội sản xuất. Do việc giảm bộ máy quản lý HTX cho nên việc chi phí cho bộ máy đó cũng giảm theo. Người dân bớt đóng góp nhưng thu nhập của cán bộ quản lý tăng (vì làm việc có hiệu quả hơn và vì kiêm nhiệm công tác nên chi phí tập trung cho một số ít cán bộ).

Hầu hết các HTX đều làm dịch vụ thuỷ lợi; một số HTX làm dịch vụ dự báo và quản lý sâu bệnh, cung cấp giống cây trồng cho hộ nông dân. Căn cứ vào nhiệm vụ mới, các HTX chỉ giữ lại một số tài sản cần thiết, còn các loại máy móc, công cụ sản xuất nhỏ và trâu bò cày kéo của HTX được xác định lại giá trị, thanh lý, nhượng bán cho xã viên sử dụng theo kế hoạch và hợp đồng nhận khoán với HTX. Như vậy, sau khi thực hiện Khoán 10 ruộng đất và tư liệu sản xuất khác ở Gia Lâm đã được xác định rõ người làm chủ là hộ gia đình xã viên. Nhờ đó, đã tạo ra sự gắn kết mới giữa người lao động với những tư liệu sản xuất cơ bản nhất của nông nghiệp.

Song song với chính sách gắn kết người lao động với các tư liệu sản xuất thiết yếu, cơ chế phân phối thu nhập giữa người lao động với tập thể cũng được đổi mới theo hướng tích cực hơn. *Tình trạng phân phối binh quân bằng hệ thống công điểm trong cơ chế khoán sản phẩm đã chấm dứt.* Xoá bỏ việc đưa công lao động nghĩa vụ của nông dân vào phương án phân phối, không lấy thu nhập của HTX để trợ cấp thêm cho cán bộ làm công tác Đảng, chính quyền, đoàn thể. *Nguyên tắc phân phối theo lao động* đã được hầu hết các HTX trong huyện thực hiện.

Ngoài ra, nhiều HTX chú ý kết hợp sản xuất nông sản hàng hoá, dịch vụ tổng hợp với kinh doanh ngành nghề. Diễn hình là các xã Ninh Hiệp, Đa Tốn, Đông Dư, Bát Tràng, Kiêu Kỵ, Trâu Quỳ, Phù Đổng. Trong những năm 1994 - 1995, tại các xã này cũng xuất hiện một số hình thức hợp tác đa dạng mới: tổ hợp tác, các hội nghề nghiệp. Ví dụ, ở Phù Đổng ngoài khuôn khổ HTX toàn xã đã có thêm 3 hội nghề khác nhau ra đời: hội gia đình nuôi bò sữa, hội sinh vật cảnh, hội trồng dâu nuôi tằm. Ở Ninh Hiệp, thời gian đầu khi mới bước vào sản xuất hàng hoá, nông nghiệp hỗ trợ cho các ngành nghề trong xã phát triển. Về sau, khi đã phát triển mạnh, các ngành nghề lại hỗ trợ đắc lực cho nghề nông thịnh vượng, HTXNN toàn xã chỉ duy trì làm dịch vụ các khâu: giống cây trồng, bảo vệ thực vật. Các nhóm hỗ trợ vốn, tổ dịch vụ thuỷ lợi, tổ dịch vụ điện, tổ chế biến dược liệu nông sản xuất hiện tại

Ninh Hiệp. Trâu Quỳ có hội nuôi ong, hội trồng cây cảnh, hội làm vườn ...

Tuy nhiên, đến năm 1995, trong 31 HTXNN quy mô toàn xã của Gia Lâm chỉ còn 10 HTX (gần 30%) hoạt động khá (chủ yếu dựa theo chức năng tổ chức, điều hành của ban quản lý để phân loại). Đó là những HTX khi thực hiện đổi mới cơ chế hoạt động, quản lý đã chuyển hẳn sang làm dịch vụ cho hộ nông dân ở các khâu cơ bản: điện, thuỷ lợi, phân bón, bảo vệ thực vật. Các HTX tổ chức hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân, tạo điều kiện cho hộ gia đình thâm canh, phát triển sản xuất. Ngoài ra, các thành viên trong HTX giúp nhau xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống, thực hiện tốt các chính sách của Đảng và Nhà nước ở địa phương. Có 13 HTX (43%) hoạt động trung bình, đó là những HTX chỉ đảm nhận được một số khâu dịch vụ, chưa đáp ứng được yêu cầu tạo điều kiện cho kinh tế hộ phát triển. Còn lại 8 HTX (27%) hoạt động kém, gần như khoán trống mọi việc cho hộ xã viên, sự tồn tại của HTX chỉ còn là hình thức¹.

Đội ngũ cán bộ HTX chưa đáp ứng được yêu cầu của cơ chế mới, thiếu kinh nghiệm quản lý, buông lỏng trách nhiệm, khoán trống công việc cho các tổ dịch vụ, không có sự đôn đốc, kiểm tra, đánh giá hiệu quả hoạt động. Tình trạng khê đọng sản phẩm, sự trây ì không trả tiền

1. *Trao đổi với Phó Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm Đào Công Từ*, Báo Hà Nội, mới ngày 14 - 10 - 1997.

thuỷ lợi phí của các hộ nông dân và HTX cho công ty dịch vụ thuỷ lợi huyện đã xuất hiện. Tài sản, tiền vốn của HTX quản lý lỏng lẻo, bị chiếm dụng, thất thoát nhiều. Việc phân định tư cách, trách nhiệm, quyền lợi của xã viên, cán bộ và HTX không rõ ràng. Ở Gia Lâm cũng như vùng ngoại thành Hà Nội, từ khi thực hiện khoán sản phẩm nguồn thu lao động cán bộ quản lý HTX là cố định, dựa vào việc phân bổ đầu vào và quỹ đất công không chia (dành dự trữ). Đây là sự thả nổi, không chịu tìm tòi cách đi thích hợp, chỉ tạo ra sự ổn định hình thức, dẫn đến tình trạng “được mùa cán bộ không vui, mất mùa cán bộ không lo”, kìm hãm động lực sản xuất và sự phát triển của kinh tế hộ.

Trước những biểu hiện tiêu cực trên, tháng 9 - 1995, Thường vụ Huyện ủy Gia Lâm đã ra Nghị quyết chuyên đề về *Tăng cường đổi mới quan hệ sản xuất trong nông thôn*, xác định rõ là huyện phải nhanh chóng khắc phục yếu kém, khó khăn để bắt kịp với cơ chế thị trường... khai thác có hiệu quả các nguồn lực, phát triển ngành nghề, chuyển mạnh sang hoạt động dịch vụ, chú trọng dịch vụ công nghệ, ứng dụng các tiến bộ KHKT... Huyện chủ trương chọn đơn vị làm thí điểm để rút kinh nghiệm, tiến hành điều tra, khảo sát, phân loại, đánh giá các HTX trong huyện, từ đó lập phương án đổi mới HTX.

Cuối năm 1996, Gia Lâm đã chủ động thành lập *mô hình điểm*: HTX dịch vụ Ninh Hiệp, sau đó tiếp tục phương án chuyển đổi, cho ra đời HTX dịch vụ nông

nghiệp Ninh Hiệp và HTX dịch vụ điện Ninh Hiệp. Như vậy là *Gia Lâm đã thành lập HTX kiểu mới: HTX dịch vụ, trước khi Luật Hợp tác xã ra đời* (thông qua tháng 6 - 1996, có hiệu lực từ tháng 1 - 1997).

Sau khi Luật Hợp tác xã được ban hành, từ kinh nghiệm mô hình điểm là HTX dịch vụ Ninh Hiệp, để tiếp tục phương án chuyển đổi HTX kiểu cũ sang HTX kiểu mới, Huyện uỷ Gia Lâm đặt kế hoạch cụ thể nhằm đổi mới quan hệ sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn bằng việc chọn 8 HTX hoạt động khá tiếp tục xây dựng thí điểm. Đồng thời ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo đổi mới quan hệ sản xuất của huyện, gồm 4 tổ công tác với nhiệm vụ: xây dựng nội dung hoạt động; kiểm tra xác định tài sản vốn quỹ; tuyên truyền; xây dựng đề án đào tạo, bồi dưỡng cán bộ.

Qua thực tế của 8 xã làm điểm, thấy nổi lên có hai loại hình HTX mới: *Loại thứ nhất*: giữ nguyên mô hình HTX toàn xã; mỗi hộ nông nghiệp có một đại diện xã viên hoặc nhiều xã viên, không nhất thiết các xã viên phải góp vốn. HTX căn cứ vào khối lượng dịch vụ mà sắp xếp lao động, bảo đảm gọn nhẹ, đạt hiệu quả kinh tế cao. *Loại thứ hai*: HTX căn cứ vào đơn tự nguyện của nông hộ theo con số tham gia thực tế mà sắp xếp vào các khâu, như dịch vụ, điện, thuỷ nông, bảo vệ đồng ruộng, chuyển giao khoa học - kỹ thuật. Điều quan trọng hơn là đối với cả hai loại hình, là các chủ nhiệm mới được chọn không chỉ có sự nhiệt tình, thương dân, mà phải thực sự có tài quản lý, điều hành công việc, năng động, dám

nghị, dám quyết. Bộ máy quản lý HTX được quan tâm đầu tư đào tạo, bồi dưỡng.

Tiếp theo, tổ công tác của thường trực Thành ủy và UBND Thành phố tiến hành khảo sát tình hình thực hiện Nghị quyết 17 của Thành ủy về đổi mới và phát triển kinh tế tập thể tại 2 xã Đông Dư và Văn Đức. Sau khi chuyển đổi, hai HTX này đều cố gắng sắp xếp lại bộ máy theo hướng gọn nhẹ, hoạt động có hiệu quả, giữ vững nhịp độ tăng trưởng và không để nợ đọng. Lãnh đạo hai HTX là những người năng động, dám nghĩ dám làm, lăn lộn với phong trào, tích cực tìm hiểu các mô hình làm ăn có hiệu quả để rút kinh nghiệm, áp dụng vào địa phương mình. Ngoài việc vận động xã viên chuyển đổi cơ cấu kinh tế, HTX còn làm tốt các khâu dịch vụ điện, tuoi tiêu, bảo vệ đồng ruộng, bảo vệ thực vật, thú y, cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm; doanh thu hàng năm của HTX đều tăng.

Luật Hợp tác xã ra đời đã tạo ra khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của các HTX tiểu thủ công nghiệp bình đẳng cùng với loại hình doanh nghiệp khác trên thị trường. Đến năm 1999, tại Gia Lâm, hầu hết các HTX dịch vụ nông nghiệp đã được chuyển đổi theo luật. Sau khi chuyển đổi và đi vào hoạt động theo Luật Hợp tác xã, đa số các HTX đều giữ vững được sản xuất và có chiều hướng phát triển tốt.

Các HTX trong làng nghề truyền thống dần dần được củng cố và vươn lên bằng việc thực hiện đa dạng hóa sản phẩm trong sản xuất để đem lại hiệu quả kinh tế

trong kinh doanh. Tuy vậy, ở một vài HTX trình độ quản lý vẫn còn thấp, chất lượng sản phẩm chưa cao. Hơn nữa, do các thành viên tham gia vào HTX đông, nên ảnh hưởng rất lớn đến quá trình ra quyết định sản xuất, kinh doanh. Mặt khác, tính năng động và linh hoạt ở HTX không bằng doanh nghiệp tư nhân, nhất là trong việc chủ động áp dụng công nghệ mới và chuyển đổi mặt hàng kinh doanh.

Thực tế cho thấy, ở các làng nghề Bát Tràng, Ninh Hiệp, Kim Lan, Đa Tốn, Kiêu Kỵ, Đình Xuyên..., phần lớn các doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH tiếp tục đóng góp vai trò bà đỡ cho các hộ sản xuất cá thể trong việc gia công, làm vệ tinh cho các công ty và xí nghiệp. Đồng thời, các công ty và xí nghiệp trực tiếp thu gom hàng hoá từ các hộ gia đình trong làng nghề để tiêu thụ hoặc xuất khẩu ra nước ngoài hoặc làm nhiệm vụ khai thác các nguồn vật tư, nguyên liệu cung cấp cho hộ gia đình trong làng nghề truyền thống. Bên cạnh những mặt tích cực, loại hình này cũng có một số mặt tiêu cực như đôi khi còn kinh doanh những mặt hàng không đúng với đăng ký, tìm mọi cách để trốn thuế, lậu thuế. Tốc độ phát triển sản xuất nhìn chung chưa đều, hoạt động kinh doanh vẫn ở mức độ thấp.

Trong quá trình đổi mới và phát triển, các cơ sở kinh tế HTX chịu tác động trực tiếp từ các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Thực tiễn ở Gia Lâm cho thấy, địa phương nào cấp ủy Đảng nhận thức vai trò và tầm quan trọng của kinh tế tập thể, có sự quan tâm chỉ

đạo của bộ máy tổ chức chính quyền, tạo điều kiện và phát huy tốt dân chủ, thì ở đó xuất hiện nhiều điển hình tốt. Bộ máy quản lý, đặc biệt là vai trò của chủ nhiệm HTX có vai trò rất quan trọng. Chủ nhiệm HTX phải là những người có tâm huyết, dám nghĩ, dám làm, gắn bó máu thịt với HTX, coi việc tồn tại của HTX như chính gia đình mình; đồng thời duy trì và bảo đảm các nguyên tắc hoạt động của HTX; nội bộ đoàn kết, biết tranh thủ các mối quan hệ, huy động các nguồn nhân lực để phát triển, không ngừng học tập kinh nghiệm cũng như cách làm tốt của đơn vị bạn.

Từ năm 1990, Gia Lâm có 31 HTX dịch vụ nông nghiệp cùng một số mô hình HTX dịch vụ khác với lĩnh vực hoạt động khá phong phú, đó là những HTX làm dịch vụ về: bảo vệ thực vật, thuỷ lợi, điện, chế biến nông sản, nuôi bò sữa, vận chuyển tiêu thụ sữa, sản xuất và tiêu thụ rau sạch, tiêu thụ sản phẩm làng nghề... Rất nhiều HTX làm ăn có lãi, như: HTX dịch vụ nông nghiệp Đông Dư đã tổ chức tốt khâu sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho cả vùng; HTX Kim Lan làm dịch vụ cung ứng vật tư cho ngành gốm sứ; HTXNN Thượng Thanh làm dịch vụ khai thác cát; các HTX khác như HTX dịch vụ điện Ninh Hiệp, HTX dịch vụ bò sữa Phù Đổng, HTX dịch vụ Văn Đức, Đa Tốn, Phú Thị, Trâu Quỳ làm trung gian giúp nông hộ tiêu thụ sản phẩm... Trong tổng số HTX dịch vụ của Gia Lâm, số HTX làm ăn khá chiếm 19,3%, số HTX hoạt động ổn định 58%, còn lại là yếu kém. Nhằm tăng cường và củng cố quan

hệ sản xuất nông thôn theo hướng đa dạng, chuyên môn hoá cho phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất trong giai đoạn mới, những HTX không còn khả năng hoạt động đã được huyện chỉ đạo giải thể, những HTX có kinh nghiệm làm ăn khá được quan tâm, học hỏi và nhân rộng.

3. Sự chuyển biến của lực lượng sản xuất ở nông thôn Gia Lâm

Trong khi triển khai việc khoán đất hộ theo Nghị quyết 10 và thực hiện các chính sách khác của Nhà nước như: *Luật Đất đai (sửa đổi) (7 - 1993); Nghị định số 64/CP ngày 27 - 9 - 1993 quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp*, vấn đề giao ruộng đất đến từng hộ nông dân ở Gia Lâm gặp nhiều khó khăn, phức tạp. Đó là sự phức tạp của cả một quá trình lịch sử lâu dài, tồn tại nhiều hình thức sở hữu ruộng đất khác nhau; của sự biến động tự nhiên về gianh giới làng xã cũng như biến động xã hội qua các thời kỳ, nhất là thời kỳ tập thể hoá. Với chế độ sở hữu tập thể, đất có nhiều chủ, nhiều người quản, nhưng trên thực tế lại “vô chủ”. Tệ lẩn chiếm đất công phát triển ở hầu hết các HTX trong huyện Gia Lâm. Mặt khác, tình trạng công nghiệp hoá, đô thị hoá nông thôn nhanh (ảnh hưởng của các dự án quy hoạch phát triển thành phố, mở rộng và phát triển các khu công nghiệp ...), có nhiều dự án quy hoạch treo... cũng góp phần làm tăng mức độ phức tạp của việc giao đất cho hộ nông dân.

Đến cuối năm 1988, đa số diện tích đất nông nghiệp, trong đó gồm các loại quỹ đất I (quỹ đất để bảo đảm khẩu phần lương thực cho mọi người) chiếm 65 - 70% đất HTX, và số đất còn lại thuộc quỹ đất II (quỹ đất để sản xuất hàng hoá) của các HTX trong huyện Gia Lâm được *giao khoán ổn định* cho gia đình hộ xã viên trong thời hạn từ 5 năm đến 15 năm. Tuỳ cụ thể từng loại cây trồng trên đất ấy mà khoán sản lượng trong 3 năm hoặc 5 năm. Cùng với việc khoán 2 quỹ đất, các HTX đã khoán sử dụng tư liệu sản xuất hoặc hoá giá những tư liệu sản xuất mà hộ gia đình sử dụng tốt hơn quản lý tập trung, hoặc bán hoá giá, đấu thầu những tư liệu sản xuất, chuồng trại chăn nuôi không cần đến. Việc bán hoá giá, đấu thầu các tư liệu sản xuất đã giúp các HTX thu hồi vốn để mua sắm thêm các tư liệu sản xuất cần thiết hoặc xây dựng các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, đường giao thông, công trình thuỷ lợi, đường điện, chợ...

Do những thay đổi trong chính sách ruộng đất mà *cơ cấu thành phần ruộng đất và cơ cấu sử dụng đất cũng có sự thay đổi*.

Về *cơ cấu thành phần ruộng đất*, theo kết quả điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994 (phần điều tra toàn bộ), nông thôn Gia Lâm có 9.009 ha đất các loại do xã quản lý: đất thổ cư chiếm 16,34% (1.472 ha trong đó đất ở 756 ha, ao: 71 ha, vườn: 645 ha), đất nông nghiệp chiếm 82,37% (7.421 ha với 7.411 ha trồng cây hàng năm), đất lâm nghiệp 65 ha (rừng trồng), diện tích ao hồ

chiếm 1,22% (110 ha) hoàn toàn để nuôi cá, đất giao cho hộ chưa sử dụng là 1 ha.

Về cơ cấu sử dụng đất: bình quân đất các loại của một hộ nông thôn ở Gia Lâm có $1.742\text{ m}^2/\text{hộ}$ (so với các huyện khác của Hà Nội, đứng thứ 3, sau Sóc Sơn: $3.911\text{ m}^2/\text{hộ}$; Đông Anh: $2.214\text{ m}^2/\text{hộ}$; trước Thanh Trì: $1.404\text{ m}^2/\text{hộ}$; Từ Liêm: $1193\text{ m}^2/\text{hộ}$). Còn bình quân đất nông nghiệp của một hộ chỉ có $1.435\text{ m}^2/\text{hộ}$; bình quân một nhân khẩu nông nghiệp: 428 m^2 và một lao động nông nghiệp: 846 m^2 đất nông nghiệp và đất vườn (đứng thứ 3: Sóc Sơn: 1.161 m^2 , Đông Anh: 868 m^2 , Từ Liêm: 673 m^2 , Thanh Trì: 629 m^2).

Cũng theo số liệu Tổng điều tra toàn bộ nông thôn, nông nghiệp năm 1994, về quy mô đất của 34.329 hộ nông nghiệp: có 274 hộ không đất (chiếm 0,8% số hộ nông nghiệp của Gia Lâm; 18% số hộ không đất của Hà Nội: 1508 hộ); 18.103 hộ có dưới $0,2\text{ ha}$ (52,73%); 15.497 hộ có từ $0,2$ đến dưới $0,5\text{ ha}$ (45,14%); 418 hộ có từ $0,5$ đến dưới 1 ha (1,22%); 34 hộ có từ 1 đến dưới 3 ha ; 3 hộ có từ $3 - 10\text{ ha}$ trở lên.

Ruộng đất của Gia Lâm, cũng giống như vùng châu thổ sông Hồng, có đặc điểm: quy mô đất đai bình quân của một hộ nông nghiệp thấp với xu hướng tiếp tục giảm; loại hộ có quy mô đất canh tác ít (dưới $0,2\text{ ha}$) chiếm tỷ lệ lớn; loại hộ không có đất và số hộ có từ 1 ha đất trở lên chiếm tỷ lệ không đáng kể. Thực hiện Nghị định 64: chia ruộng bình quân theo kiểu có tốt, có xấu, có xa, có gần, có cao, có thấp, đã làm cho đất đai thuộc

sở hữu của một hộ rất manh mún. Trong một hộ thường có nhiều mảnh ruộng, phân tán trên nhiều cánh đồng xa - gần, chất lượng đất tốt - xấu khác nhau. Đến nay, thực tế đó đã gây cản trở quá trình phát triển nông nghiệp hàng hoá dựa trên thâm canh và áp dụng công nghệ canh tác ở trình độ cao. Hạn chế việc áp dụng cơ giới hoá nông nghiệp, gây bất tiện và phát sinh nhiều chi phí vô lý trong quá trình canh tác, gây khó khăn cho quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất, theo hướng sản xuất hàng hoá, nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của những hộ có tiềm lực kinh tế. Cũng do ít đất nông nghiệp nên đây cũng là một trong nhiều nguyên nhân khiến một số xã trong huyện tìm cách chuyển hướng sản xuất, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp.

Để tiếp tục triển khai kế hoạch thực hiện giao quyền sử dụng ruộng đất ổn định lâu dài cho hộ gia đình theo Chỉ thị 64/CP của Chính phủ và Quyết định 1615 của Thành phố, đến cuối năm 1996, Gia Lâm đã chọn được 10 xã có đất đai tương đối ổn định, không vướng vào việc quy hoạch đô thị mới, để lập quy hoạch phân bổ sử dụng đất và giao quyền sử dụng đất lâu dài (cấp sổ đỏ) cho nông dân. Đó là các xã: Văn Đức, Ninh Hiệp, Phú Thị, Kiêu Kỵ, Dương Quang, Lê Chi, Phù Đổng, Đình Xuyên, Trung Mầu. Tuy nhiên, sau đó tiến độ thực hiện rất chậm do gặp nhiều vướng mắc, nhiều người chưa nhất trí với phương án giao đất, đưa ra nhiều kiến nghị cần phải giải quyết. Từ năm 1998 đến năm 2003, huyện Gia Lâm cấp thêm được 7.304 giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất nông nghiệp ở nông thôn, đạt 18% so với số hộ kê khai năm 1998.

Tuy tiến độ triển khai trao quyền sử dụng đất cho nông dân trong huyện còn chậm, chưa đạt yêu cầu, nhưng với chủ trương giao ruộng đất ổn định lâu dài cho hộ nông dân từ 5 - 15 năm, làm thay đổi căn bản quan hệ ruộng đất ở nông thôn Gia Lâm. Ruộng đất được chuyển từ sở hữu tập thể sang chế độ nhà nước sở hữu, tư nhân sử dụng. Được làm chủ trên mảnh đất thật sự là của mình, với việc mở rộng quyền của người sử dụng đất, người nông dân Gia Lâm cơ thể yên tâm, chủ động hơn trong việc đầu tư công sức, bồi bổ đất đai, quy hoạch, cải tạo lại đồng ruộng, chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo nhu cầu kinh tế thị trường.

Tuy thực tế, việc "đồn điền, đồi thửa" là nhu cầu bức xúc và tất yếu của quá trình sản xuất nông nghiệp, nhưng đây là vấn đề rất nhạy cảm và rất phức tạp, có liên quan đến lợi ích cụ thể của cán bộ địa phương và từng hộ nông dân. Vấn đề đặt ra là thực hiện như thế nào để vừa đạt được mục tiêu giảm tối đa số mảnh ruộng của mỗi hộ mà không gây mất ổn định sản xuất, vừa được sự đồng tình, ủng hộ của hàng ngàn hộ nông dân. Có thể kết hợp việc chuyển đổi ruộng đất giữa các hộ nông dân với công tác quy hoạch lại đồng ruộng và xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Để tăng cường lực lượng sản xuất nông thôn, vấn đề thu hút sự đầu tư, tín dụng của Nhà nước cũng như của các lực lượng xã hội, các cá nhân chiếm vai trò rất quan

trọng. Trước những năm đổi mới, sự đầu tư cho việc xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn Gia Lâm nói riêng, nông thôn nước ta nói chung chủ yếu dựa vào ngân sách do Nhà nước cấp trực tiếp và vốn huy động từ khu vực kinh tế tập thể. Do đầu tư trải rộng, thiếu tập trung có trọng điểm, nên việc huy động và cung cấp vốn thấp so với nhu cầu thực tế, ít hiệu quả. Tư tưởng ý lại, trông chờ sự đầu tư của Nhà nước còn nặng cho nên nhiều công trình kết cấu hạ tầng nông thôn của địa phương không được quan tâm tu bổ bị xuống cấp trầm trọng.

Từ sau Đại hội VI, chủ trương, chính sách huy động vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng của Nhà nước đã có sự chuyển hướng mới, “thông thoáng” hơn, đó là việc khuyến khích nông dân và các tổ chức kinh tế - xã hội ở nông thôn bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất cũng như phát triển kết cấu hạ tầng khu vực nông thôn.

Theo đó, bên cạnh việc tiếp tục huy động vốn đầu tư từ ngân sách Nhà nước, các cấp chính quyền của Gia Lâm đã động viên, khuyến khích mọi nguồn vốn trong dân cư, của các tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, lực lượng xã hội khác nhau để đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn dưới nhiều hình thức đa dạng.

Theo phương châm “*Nhà nước và nhân dân cùng làm*”, với việc huy động thêm sự đóng góp của nhân dân, trong 2 năm 1989 - 1990, Gia Lâm đã đầu tư cho các công trình thiết yếu trên 6.800 triệu đồng.

Trong 5 năm sau đó (1991 - 1995), tổng số vốn đầu tư, phát triển và xây dựng kết cấu hạ tầng của Gia Lâm đã tăng lên là 130.992 triệu đồng, trong đó ngân sách Nhà nước và Thành phố cấp 59.222 triệu đồng (45,2%), vốn địa phương và nhân dân đóng góp là 71.770 triệu đồng (54,8%). Vốn đầu tư cho giao thông: 38,5%; cải tạo, xây dựng trường học: 24,3%; thuỷ lợi: 11%¹. Sự đổi mới đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng của Gia Lâm được coi là đúng hướng và tương đối hợp lý, có hiệu quả.

Sự đóng góp của nhân dân, của các cơ quan xí nghiệp đóng trên địa bàn huyện cùng với vốn tự có của địa phương đạt tới quá nửa tổng số vốn huy động, chứng tỏ tiềm lực của nông dân Gia Lâm là rất lớn và cung minh chứng về một phương pháp làm việc có hiệu quả của chính quyền địa phương: biết cách vận động quần chúng, phát huy được nội lực còn tiềm ẩn trong nhân dân. Đây cũng là một thế mạnh của Gia Lâm. Tuy vốn huy động trong dân cư ở Gia Lâm khá lớn nhưng không đồng đều giữa các xã, các vùng trong huyện. Những vùng, xã thuần nông, ở xa điều kiện sản xuất và đời sống khó khăn, kết cấu hạ tầng kém phát triển (như Lê Chi, Dương Quang, Trung Mầu, Yên Thường, Kim Sơn, Hội Xá...) khó huy động vốn tại chỗ của cư dân hơn những xã khác. Phương thức huy động vốn thường theo

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 17 (20 - 1 - 1996)*

hình thức: đóng góp trực tiếp (nơi đóng bằng tiền, nơi thay thế bằng thóc...) có tính bình quân, hoặc bắt buộc (theo hộ khẩu, hoặc theo nhân khẩu). Trên thực tế, hình thức đó đã không khai thác hết tiềm năng vốn trong dân, và số vốn huy động được không đủ để nâng cấp các công trình hạ tầng tại các làng xã trong huyện.

Phần lớn các hộ nông dân Gia Lâm không có vốn tích luỹ để mở rộng sản xuất, thậm chí có một tỷ lệ không nhỏ không có cả vốn để tái sản xuất giản đơn. Vì thế nhu cầu vay vốn để sản xuất, kinh doanh ở nông thôn trở nên cấp thiết, không chỉ với hộ nghèo mà còn cả với hộ khá giả và trung bình.

Năm được nhu cầu chính đáng của nông dân, Nhà nước đã ban hành một số các văn bản về chính sách tạo vốn cho sản xuất ở nông thôn, như: Chỉ thị 202 - CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ngày 28 - 6 - 1991 về làm thủ cho vay vốn đến hộ sản xuất và Nghị định số 14 - CP ngày 2 - 3 - 1993 quy định “*Về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn để phát triển nông - lâm - ngư - diêm nghiệp và kinh tế nông thôn*”... Năm 1990, hệ thống HTX tín dụng nông thôn trong cả nước bị sụp đổ do công tác quản lý kém; hàng loạt tổ chức kinh tế làm ăn thua lỗ, chiếm dụng vốn của ngân hàng tín dụng. Vì vậy, mặc dù đến năm 1991, Gia Lâm vẫn còn 31 HTX tín dụng (năm 1992: 27 HTX, năm 1993: 7 HTX) nhưng phần lớn các HTX tín dụng đó chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Nhằm tổ chức lại hệ thống quỹ tín dụng nhân dân nông thôn theo mô hình mới, tạo điều kiện thuận lợi cho sự nghiệp

đổi mới và phát triển nông nghiệp, nông thôn, ngày 27-7-1993, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 390-TTg về việc triển khai thí điểm việc xây dựng các quỹ tín dụng nhân dân theo mô hình mới trên địa bàn xã hoặc liên xã, tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện; để huy động vốn và cho vay tại chỗ. Lác đác tại các xã của Gia Lâm, một số HTX tín dụng nhân dân được tái thành lập và đi vào hoạt động nhưng gặp rất nhiều khó khăn do nông dân đã mất lòng tin vào loại hình này.

Hệ thống cung cấp tín dụng (tạo vốn) ở nông thôn nước ta nói chung có 3 loại:

- Tổ chức tín dụng chính thức: đó là các Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng Công thương, Ngân hàng phục vụ người nghèo, Ngân hàng chính sách xã hội...

- Tổ chức tín dụng của cộng đồng: đó là hệ thống quỹ tín dụng nhân dân mới hình thành từ năm 1994 và một số tổ chức tiết kiệm, cho vay vốn của các đoàn thể xã hội, các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế hỗ trợ...

- Tín dụng không chính thức: là các dạng cho vay có lãi, không có lãi, hùn vốn cho vay luân phiên (hui, họ...) do từng nhóm dân cư tự tổ chức...

Thị trường vốn ở nông thôn Gia Lâm có đầy đủ sự hoạt động của 3 hình thức tổ chức này, trong đó, loại hình tổ chức tín dụng chính thức phát huy hiệu quả nhất. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(NHNN&PTNT), thành lập năm 1988, là 1 trong 4 ngân hàng thương mại quốc doanh lớn ở nước ta, và là ngân hàng chủ lực phục vụ cho nông thôn - nông nghiệp - nông dân. Ngân hàng tạo được nhiều kênh đưa vốn đến cho nông dân, tạo lập được chữ "tín", đã và luôn là bạn đồng hành của nông dân, giúp họ xoá đói, giảm nghèo, vươn lên làm giàu.

Tại Gia Lâm, chỉ tính riêng trong 3 năm 1994 - 1996, NHNN&PTNT Gia Lâm đã thực hiện hình thức tín chấp (qua hội nông dân và các chi hội nông dân bảo lãnh, không cần tài sản thế chấp, nông dân chỉ cần dự trù được dự án sản xuất kinh doanh của gia đình), cho hàng ngàn lượt hộ nông dân vay 28 tỷ đồng để thâm canh cây trồng, vật nuôi, mở mang ngành nghề phụ, kinh doanh tổng hợp, phát triển ngành mũi nhọn như bò sữa, gốm sứ... Tại Lệ Chi, xã nghèo nhất huyện, trên 2 tỷ đồng ngân hàng cho vay đã giúp địa phương khôi phục, duy trì và phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm, nuôi lợn hướng nạc, lợn nái, gà công nghiệp, cải tạo mặt nước ao hồ để thả cá, vực dậy những tiềm năng chưa khai thác. Các nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn của NHNN&PTNT và các đoàn thể khác (như quỹ hỗ trợ nông dân của Hội nông dân Gia Lâm) được huy động góp phần tạo nên không khí sản xuất sôi nổi ở các vùng quê gốm sứ: Bát Tràng, Kim Lan, Đa Tốn, Đông Dư, Văn Đức; vùng chăn nuôi bò sữa Phù Đổng, Trung Mầu, Cổ Bi, Đông Dư; vùng chế biến dược liệu Ninh Hiệp; may da Kiêu Kỵ, nuôi cá lồng trên sông...

Đầu năm 1995, NHNN&PTNT Gia Lâm thí điểm phương thức cho vay liên danh, đem lại hiệu quả cao cho cả hai phía người vay và cho vay. Thời kỳ này, các HTXNN không còn đóng vai trò làm chủ thẻ vay vốn ngân hàng nhưng ở Gia Lâm vẫn còn HTXNN Đa Tốn và Văn Đức giữ được mối quan hệ tín dụng với ngân hàng bằng hình thức liên danh. Nội dung của hình thức liên danh là sự phối hợp giữa một bên là NHNN&PTNT huyện Gia Lâm, một bên là chính quyền xã cùng với các thành viên đoàn thể xã hội, đứng ra đảm bảo cho hộ nông dân vay vốn, phát triển sản xuất. Sau đó các xã Bát Tràng, Đặng Xá, Phú Thị... cũng thực hiện hình thức này. Việc huy động vốn qua hình thức mới đã góp phần làm bớt đi những phiền hà trong thủ tục vay vốn, giảm đi nhiều nẠn cho vay nặng lãi vốn tồn tại đã lâu ở nông thôn Gia Lâm.

Thông qua các dự án chăn nuôi, làm vườn, phát triển ngành nghề, từ 1993 - 1995 tổ chức hội nông dân từ huyện tới xã ở Gia Lâm đã giúp 18.822 lượt hội viên vay 147.059 triệu đồng để phát triển kinh tế gia đình, trong đó có 4.404 hộ được vay 3.622 triệu đồng từ các nguồn vốn cho vay với lãi suất thấp hoặc không chịu lãi. Gần đây, chỉ trong 3 năm (2001 - 2003), Hội nông dân từ huyện đến cơ sở đã hỗ trợ các hộ nông dân vay từ quỹ quốc gia 7.600 triệu đồng, quỹ hỗ trợ nông dân 4.932 triệu đồng, vận động nội bộ nông dân giúp đỡ nhau bằng tiền không lấy lãi 178 triệu đồng, 333.486 kg vật tư các loại, 125.436 kg giống, 7.505 con giống các loại. Không

chỉ cán bộ hội tự nguyện đứng ra liên danh với hộ nghèo (không có điều kiện thế chấp) để họ được vay vốn mà trong nông dân, nhiều hộ có ý thức tự giác giúp đỡ những hộ nghèo về vốn, giống, kỹ thuật. Một số người trở thành những tấm gương tiêu biểu được bà con quý trọng và biết ơn (như gia đình ông Thoa ở xã Giang Biên, cho bà con chòm xóm vay 4 - 5 triệu đồng không tính lãi; Ông Minh ở xã Phù Đổng cho anh Tụng vay 1 con bê sữa và hướng dẫn cách chăm sóc; nhiều gia đình còn đứng ra bao tiêu sản phẩm giúp hộ nghèo, không thu lãi dịch vụ để họ có điều kiện an tâm sản xuất...). Tuy vậy, tại một số địa phương nạn cho vay nóng, lãi suất cao vẫn tồn tại dai dẳng (đặc biệt là ở một số làng nghề cần đến sự huy động vốn cao như Bát Tràng, Đa Tốn, Ninh Hiệp ...).

Trong quá trình phát triển công nghiệp, dịch vụ và xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ đô thị hoá, đã làm đất nông nghiệp của Gia Lâm ngày một thu hẹp. Nhưng ngành sản xuất nông nghiệp trên địa bàn vẫn đóng vai trò hết sức quan trọng, nhằm bảo đảm ổn định đời sống gần 200 nghìn người với gần 100 nghìn lao động hoạt động nông nghiệp và còn là vành đai lương thực, thực phẩm cung cấp cho các KCN và nhân dân nội thành. Vì thế, để khắc phục những ảnh hưởng do đất dành sản xuất nông nghiệp ngày càng giảm, ngành nông nghiệp Gia Lâm đã tập trung phát triển theo hướng thâm canh, tăng năng suất, tăng vụ, tăng vòng quay của đất nhằm tạo ra giá trị sản lượng cao, sản phẩm hàng hoá dồi dào,

tăng giá trị thu nhập trên diện tích 1 ha canh tác. Một trong những điều kiện để thực hiện nhiệm vụ đó là phải coi trọng việc nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi những thành quả khoa học - kỹ thuật và công nghệ sinh học trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là cần quan tâm vấn đề giống cây trồng, vật nuôi qua hoạt động tích cực của công tác khuyến nông.

Năm bắt được nhu cầu to lớn của hộ nông dân khi chuyển sang sản xuất hàng hoá, ngày 2 - 3 - 1993 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 13/CP *Quy định về công tác khuyến nông* nhằm hỗ trợ, hướng dẫn kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất mới, cung cấp những thông tin về khoa học công nghệ, giúp hộ nông dân mở rộng sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội nông thôn. Quy định về công tác khuyến nông có mục đích vừa đáp ứng yêu cầu dịch vụ chuyển giao kỹ thuật sản xuất phổ thông cho nông dân, vừa gắn cán bộ kỹ thuật với thực tiễn sản xuất để phát huy khả năng sẵn có.

Trong một thời gian ngắn, mạng lưới khuyến nông đã được hình thành ở Gia Lâm. Cấp huyện, có trạm khuyến nông trực thuộc phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện; ở cơ sở xã thôn, có các cán bộ kỹ thuật hoặc nông dân sản xuất giỏi làm nhiệm vụ thử nghiệm, làm mẫu kỹ thuật mới, làm giống, bảo vệ thực vật, thú y. Họ là chân rết của trạm khuyến nông huyện, không thuộc biên chế nhà nước trong hệ thống nhân viên khuyến

nông của Gia Lâm. Trung bình khoảng 50 hộ có 1 nhân viên làm công việc này.

Trạm khuyến nông của huyện đã tập trung vào thực hiện 3 nội dung lớn là tuyên truyền cho nông dân những thông tin về tiến bộ KHKT, tình hình kinh tế thị trường; tập huấn kỹ thuật sản xuất cho nông dân và xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật theo những phương thức sản xuất mới. Trạm còn xây dựng, duy trì sinh hoạt của một số câu lạc bộ khuyến nông về các lĩnh vực: chăn nuôi bò sữa, nuôi ong, sản xuất rau sạch ở các xã Phù Đổng, Trâu Quỳ, Cự Khối, Đông Dư, Văn Đức, Da Tốn, Việt Hưng... Các câu lạc bộ khuyến nông thường sinh hoạt mỗi tháng một lần, với nội dung trao đổi những thắc mắc, truyền đạt kinh nghiệm trong sản xuất, thông tin kỹ thuật, từ đó tạo điều kiện cho các hội viên trực tiếp ứng dụng KHKT vào sản xuất, kết hợp tham quan mô hình sản xuất mới.

Đối với công tác tập huấn kỹ thuật, đào tạo nông dân, trạm luôn coi là nhiệm vụ hàng đầu. Từ năm 1996 trở đi, trạm đã phối hợp với các ngành, đoàn thể tổ chức tập huấn cho nông dân ở hầu hết các xã trên địa bàn huyện với hàng trăm lượt người tham gia các lớp tập huấn kỹ thuật hoặc dự "hội nghị đầu bờ"; nông dân được nghe và trao đổi về kỹ thuật thảm canh lúa, trồng đậu tương, trồng ngô trên nền đất ướt, ứng dụng biện pháp phòng trừ dịch sâu bệnh bằng phương pháp tổng hợp (IPM), chăn nuôi bò sữa, lợn hướng nạc, nuôi vịt siêu trứng, nuôi gà công nghiệp có quy mô hiện đại, kỹ

thuật, nuôi cá trê lai, cá rô phi đơn tính, tôm càng xanh, ếch, giống lúa lai, lúa thơm, ngô lai... Hầu hết các lớp tập huấn đều được tổ chức ở các thôn xóm. Cán bộ khuyến nông trực tiếp đến với người sản xuất, kết hợp bài giảng với hướng dẫn các thao tác cụ thể...

Ngoài hoạt động tích cực của trạm khuyến nông, các tổ chức, đoàn thể khác như HTX, Hội nông dân, Hội làm vườn, Đoàn thanh niên, các hội nghề nghiệp ... tích cực hoạt động nhằm chuyển giao tiến bộ KHKT trong nông dân. Tổ chức hội nông dân từ huyện tới xã hàng năm tổ chức nhiều chuyên thăm quan, trao đổi, học tập các mô hình làm kinh tế giỏi trong huyện và các xã trong vùng. Năm 1994, Gia Lâm có tới 45 mô hình sản xuất giỏi như sản xuất giống lúa ở Đa Tôn, Việt Hưng; VAC ở Ninh Hiệp, Dương Xá, Trâu Quỳ; mô hình đậu tương đồng ở Trâu Quỳ... Điển hình là xã Lệ Chi. Vốn là xã khó khăn nhất của Gia Lâm: đất chật, người đông, ngành nghề kém phát triển. Cuối năm 1989, Lệ Chi đã cử một đoàn gồm 80 cán bộ, xã viên đi thăm HTX Bách Thuận - Vũ Thư - Thái Bình, học hỏi kinh nghiệm nghề trồng dâu nuôi tằm. Sau đó, chính nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển góp phần xoá đói, giảm nghèo ở địa phương.

Từ 1993 - 1995, Hội nông dân Gia Lâm tổ chức được 83 lớp tập huấn cho gần mười nghìn hội viên về các kiến thức nuôi bò sữa, nuôi lợn nạc, trồng hoa cây cảnh, cây ăn quả đặc sản...; nhưng chỉ trong 3 năm (2001 - 2003) đã có 550 buổi tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, về quy trình chăn nuôi, hướng dẫn sử dụng thức ăn gia súc, gia

cầm, vận động nông dân đưa giống, cây con mới có hiệu quả kinh tế vào sản xuất; tổ chức trên 100 buổi thăm quan mô hình kinh tế, tập huấn 58 lớp và 18 nhóm nông dân gồm 1.692 hội viên, sản xuất rau an toàn theo phương pháp IPM do tổ chức ADA - Đan Mạch tài trợ.

Hội làm vườn Hà Nội xây dựng ở xã Đông Dư một trung tâm kỹ thuật vùng (thuộc 1 trong 6 trung tâm của ngoại thành: Cổ Nhuế, Trung Văn, Phùng Khoang, Cổ Loa...) để cho các hội viên VAC thăm quan, trao đổi, học tập kinh nghiệm làm VAC và cũng là nơi sản xuất cây, con giống chất lượng tốt cung cấp cho các địa phương lân cận. Ngoài ra, với sự giúp đỡ của Trung tâm Khuyến nông Hà Nội, Trường Đại học Nông nghiệp 1, Công ty giống gia súc Hà Nội, trong 2 năm 1995 - 1996 Gia Lâm đã tổ chức tập huấn cho 2.600 lượt nông dân về kỹ thuật nuôi lợn hướng nạc, gà công nghiệp, cá, chim cút. Một số xã của Gia Lâm thuộc các vùng canh tác khác nhau, là những địa điểm thuận tiện để các cơ sở nghiên cứu nông nghiệp của địa phương và trung ương chọn làm nơi khảo nghiệm, nghiên cứu, ứng dụng các chế phẩm nông hoá cũng như giống cây trồng, vật nuôi mới. Đây là điều kiện rất tốt tạo môi trường để nông dân làm quen với việc áp dụng công nghệ sinh học tiên tiến, hiện đại.

Từ cuối những năm 90 của thế kỷ XX, huyện Gia Lâm đã áp dụng nhiều chính sách khuyến khích các gia đình phát triển chăn nuôi, nổi bật là việc chuyển từ phương thức chăn nuôi nhỏ sang chăn nuôi theo quy mô vừa và lớn theo phương pháp công nghiệp. Công việc lai

tạo, chọn lọc con giống cũng được quan tâm đầu tư. Nhờ vậy mà ngành chăn nuôi ở Gia Lâm phát triển mạnh mẽ về cả số lượng và chất lượng.

Những hoạt động này tuy chỉ là điều kiện cần ban đầu nhưng đã giúp ích cho nông dân Gia Lâm *dịch chuyển cơ cấu kinh tế nông thôn sang sản xuất hàng hoá đạt hiệu quả, nhất là đổi mới một số ngành mũi nhọn của huyện* (trồng dâu nuôi tằm, nuôi bò sữa, nuôi lợn hướng nạc, sản xuất rau sạch, lúa đặc sản, thuỷ đặc sản...).

Cùng với việc đẩy mạnh hoạt động chuyển giao tiến bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp, việc áp dụng cơ giới hoá trong nông nghiệp cũng được quan tâm và đã phát triển nhanh chóng, góp phần tăng cường một bước lực lượng sản xuất nông thôn Gia Lâm.

Cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp, là một nội dung quan trọng của công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp. Đó là việc thực hiện đổi mới công cụ và công nghệ sản xuất của cả chu trình sản xuất nông nghiệp. Từ công việc ngoài đồng ruộng, thu hoạch, phơi sấy, sơ chế, bảo quản và chế biến nông sản đến lưu thông, vận chuyển tới tay người tiêu dùng. Trong mỗi công đoạn sản xuất, đều cần công cụ máy móc, thiết bị tương ứng với công nghệ được chọn, nhằm thay thế dần sức người, sức súc vật, góp phần tăng năng suất cũng như giá trị sản phẩm nông nghiệp.

Sau khi có Nghị quyết 10, ở Gia Lâm, việc chuyển quyền sở hữu và sử dụng máy móc nông nghiệp từ các

HTX đến hộ xã viên được diễn ra với nhiều hình thức khác nhau. Sự đầu tư, tăng cường cơ giới hóa được phát triển lên một bước.

Do tình hình quản lý máy móc của các HTX trong huyện gặp nhiều khó khăn; đầu tiên, nhiều HTX đã tổ chức khoán thầu các máy móc nông nghiệp. Các máy móc tuy được giao cho những hộ xã viên có năng lực quản lý, sử dụng nhưng quyền sở hữu vẫn thuộc HTX. Đây là bước quá độ chuyển dần từng bước quyền quản lý, sử dụng máy nông nghiệp cho hộ nông dân. Dần dần, Gia Lâm đã thực hiện từng bước chuyển quyền sở hữu máy móc cho nông dân, thông qua hình thức bán khoán (bán trả dần) và bán phá giá (mua đứt, bán đoạn) cho các hộ xã viên có khả năng tài chính, có năng lực, kinh nghiệm quản lý và sử dụng máy. Vì vậy, các loại máy móc sử dụng phục vụ nông nghiệp trong các hộ gia đình ở nông thôn Gia Lâm ngày một tăng và có bước phát triển mới về hiệu quả sử dụng. Cuộc Tổng điều tra nông nghiệp nông thôn năm 1994 của Tổng cục Thống kê cho thấy, số lượng máy cơ giới phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản của Gia Lâm chiếm tỷ lệ khá lớn tổng số máy cơ giới trong khu vực ngoại thành. Bình quân trên 100 ha đất canh tác có 0,82 máy kéo lớn; 5,86 máy kéo nhỏ; 22,18 động cơ điện; 1,12 động cơ chạy xăng dầu điêden; 0,07 máy phát điện các loại; 49,28 máy bơm nước; 5,05 máy xay xát; 13,04 máy tuốt lúa. Diện tích đất cây hàng năm được cày bằng máy là 3.282 ha= 38,7%, cao nhất trong

5 huyện ngoại thành (so với tỷ lệ của cả nước là 33,8%).

Báo cáo kết quả đề tài *Nghiên cứu ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật cơ điện vào nông nghiệp ngoại thành Hà Nội 1993 - 1994* của Công ty cơ giới và xây dựng nông thôn - Sở Nông - Lâm nghiệp Hà Nội cũng cho biết, máy xay xát đã xâm nhập vào ngoại thành Hà Nội từ những năm 70 của thế kỷ XX. Nhưng từ năm 1990 thì số lượng tăng lên rất nhanh: năm 1990 có 584 cái đến năm 1993 có 1.307 cái, năm 1994 lên tới 1.508 cái, trong đó Gia Lâm là 374 cái. Xe vận tải, từ 228 chiếc năm 1990 đến năm 1993 đã có 1.015 chiếc. Xe vận tải nông thôn ít chở nông sản phẩm mà chở nguyên vật liệu xây dựng trong nông thôn, hoặc vào ra nội ngoại thành. Còn số xe vận tải tư nhân phát triển ở các làng nghề của Gia Lâm thì phát huy tác dụng tốt hơn trong việc chuyên chở nguyên liệu sản xuất về, kết hợp với việc đưa sản phẩm hàng hoá đến nơi tiêu thụ.

Đáng chú ý là một số hộ đã *bứt ra khỏi nghề nông và làm giàu bằng nghề vận chuyển và xay xát*. Số hộ loại này tăng nhanh ở Gia Lâm (cùng Từ Liêm, Thanh Trì). Một số hộ nông dân mua máy cày động cơ nhỏ, loại máy dễ sử dụng, phù hợp với quy mô sản xuất nhỏ, diện tích canh tác ít, vừa làm ruộng nhà, vừa cày thuê. Từ năm 1990, nông dân Gia Lâm và nông dân các huyện khác ở ngoại thành Hà Nội đã cơ giới hóa được toàn bộ khâu tuốt lúa, dù chỉ là guồng tuốt lúa đạp chân và chạy điện. Cuối năm 1994, máy tuốt lúa liên hoàn đã bắt đầu xuất hiện trên đồng ruộng Gia Lâm và Từ Liêm.

Khâu xay xát gạo cũng đã được cơ giới hóa hoàn toàn. Chỉ dùng máy xát nội địa mà chất lượng gạo khá tốt. Từ năm 1993, tốc độ phát triển máy kéo nhỏ phục vụ nông nghiệp tăng nhanh ở Gia Lâm (cùng Từ Liêm, Thanh Trì).

Ngoài ra, việc cơ giới hóa chế biến nông sản cũng bước đầu phát triển. Tại vùng rau của Gia Lâm, xã Đông Dư đã có sự đầu tư khá lớn để xây dựng xưởng chế biến rau quả: muối cà đóng hộp, chế biến đóng hộp dưa chuột bao tử. Không chỉ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của xã mà còn cho cả vùng.

Cơ giới hóa nông nghiệp ở Gia Lâm bước đầu đã góp phần giải phóng sức lao động, bớt đi sự vất vả cho nông dân, làm tăng năng suất lao động, thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông thôn: giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp, tăng tỷ lệ lao động làm ngành nghề, dịch vụ. Ngoài ra, cơ giới hóa góp phần chuyển đổi cơ cấu mùa vụ. Do áp dụng cơ giới hóa một số công việc làm đất và thu hoạch lúa, đã giải phóng đất nhanh, tạo điều kiện trồng cây vụ đông chủ yếu là rau, hoa màu, góp phần tăng hệ số sử dụng đất.

Về cơ bản, từ năm 1992 thị trường nông thôn đã được tự do hóa. Các mặt hàng nông sản, hàng công nghiệp, tư liệu sản xuất... được tự do lưu thông trong cả nước. Giá cả được hình thành khách quan trên cơ sở cung - cầu, trên thị trường cả nước và trên từng vùng sản xuất. Chính sách tự do lưu thông hàng hóa và phát triển thị trường, đã phát huy sức mạnh của các thành phần kinh

tế, trong đó khu vực kinh tế tư nhân đã vươn ra chiếm lĩnh thị trường nông thôn khá mạnh mẽ.

Là huyện ngoại thành của thủ đô, nên hệ thống thông tin (mạng lưới bưu chính - viễn thông nông thôn, các phương tiện truyền thanh, truyền hình...) của Gia Lâm có điều kiện phát triển hơn nhiều nơi khác, các thông tin thị trường đến với nông dân Gia Lâm cũng kịp thời hơn. Điều này vô cùng quan trọng trong nền kinh tế thị trường đầy sự cạnh tranh, nhất là trong lĩnh vực công nghiệp nông thôn (hàng gốm sứ, hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, nghề buôn bán dược liệu, nông sản...).

Hà Nội là địa phương có sự chuyển đổi HTX nhanh. Tuy nhiên, các HTX mới tổ chức tốt dịch vụ "đầu vào" còn dịch vụ "đầu ra" làm chưa thật tốt. Người nông dân phải rất năng động mới có thể tự tìm kiếm được thị trường. Nông dân Gia Lâm thuộc loại nông dân năng động. Không những chỉ biết tận dụng thị trường gần, thuận tiện cho việc tiêu thụ nông sản hàng hoá loại tươi sống mà người dân Gia Lâm còn chú ý khai thác thị trường thuộc các tỉnh bạn ở miền Trung, miền Nam xa xôi, cho đến thị trường ngoài nước.

Như vậy, từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX trở đi, nông dân Gia Lâm đã được làm quen dần với cơ chế kinh tế thị trường. Do có quyền được tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, một bộ phận lớn nông dân đã chủ động nuôi trồng cây, con theo nhu cầu thị trường. Đặc biệt, họ biết tận dụng lợi thế về sức mua đa dạng, phong phú của gần 2 triệu dân nội thành và người dân

các thị trấn, thị tứ lân cận, của các khu công nghiệp. Hệ thống giao dịch của gần 20 chợ lớn nhỏ trong huyện cùng nhiều trung tâm giao dịch của vùng, miền xa xôi khác của đất nước đã được người Gia Lâm triệt để khai thác.

*

* * *

Có thể khẳng định, giai đoạn từ năm 1981 đến năm 2003 là thời điểm Gia Lâm chưa tách huyện, tại vùng nông thôn của huyện, lực lượng sản xuất được tăng cường và phát triển, quan hệ sản xuất dần được điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp với sự phát triển của lực lượng sản xuất. Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật kinh tế hàng hoá (cung - cầu; giá trị - giá cả ...) ngày càng được nhận thức và vận dụng đúng đắn, phù hợp với tình hình thực tiễn, góp phần quan trọng mở ra một thời kỳ phát triển mới trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn ngoại thành.

4. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm giai đoạn 4/1988 - 2003

Ở Gia Lâm, song song với phát triển lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất ở nông thôn được đổi mới và củng cố - cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch dần theo hướng CNH - HĐH, có khi ngay trong nội bộ một ngành sản xuất, trong một lĩnh vực đến các lĩnh vực khác nhau. Đặc biệt, trên quy mô toàn bộ nền kinh tế nông

thôn, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, thương mại tăng lên. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm còn diễn ra phổ biến ngay ở quy mô hộ, làng xã. Sự chuyển dịch đó theo hướng đi đôi với việc gắn bó nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại ngay trong một địa phương; lấy nông nghiệp làm cơ sở cho sự ổn định, phát triển; lấy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ, thương mại làm mũi nhọn để thúc đẩy nền kinh tế của huyện tăng trưởng nhanh theo hướng CNH và phát triển bền vững.

4.1. Sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Năm 1989 so với năm 1987, năng suất lúa tăng 28%, ngô tăng 10%, rau tăng 17%. Sản lượng lương thực trong 2 năm 1989 - 1990 đạt 48.012 tấn, tăng bình quân 6,6%/năm. Các cây công nghiệp, thực phẩm khác (lạc, đậu tương, rau màu...) phát triển đảm bảo cung cấp rau quả cho nhu cầu của nhân dân. Tổng giá trị cây công nghiệp năm 1990 đạt 2.496,6 triệu đồng. Cây dâu tằm truyền thống từng bước được khôi phục ở một số HTX với diện tích 35 ha. Tuy nhiên, kế hoạch xuất khẩu đã không đạt được vì thị trường quốc tế quen thuộc không ổn định; nông dân chưa yên tâm sản xuất nên nông sản xuất khẩu không thu mua kịp. Đáng chú ý, tình trạng khê đọng sản phẩm còn lớn. Riêng năm 1989 nông dân nợ tập thể 3.500 tấn lương thực, nhiều nhất là Phù Đổng: 600 tấn; Hội Xá, Trung Mầu, Đình Xuyên từ 200 đến 400 tấn.

Ngoài ra, dự án PAM 3352 về phát triển lâm nghiệp¹ cũng có ảnh hưởng tốt đối với Gia Lâm. Để thực hiện dự án PAM 3352, chỉ trong 2 năm 1989 - 1990, nhân dân một số xã Gia Lâm (Bát Tràng, Đa Tốn, Trâu Quỳ, Phù Đổng, Kim Lan, Văn Đức...) đã trồng được 38 ha rừng tập trung và 143,7 ha rừng phân tán.

Gia Lâm đã là huyện thực hiện kế hoạch trồng, chăm sóc, bảo vệ cây tốt nhất trong 5 huyện ngoại thành. Tính đến năm 1994, Gia Lâm đã trồng thêm được 65 ha rừng phòng hộ môi trường, khoảng 2 triệu cây lấy gỗ, cây ăn quả, đạt kết quả cao nhất trong 4 huyện đồng bằng: Đông Anh, Thanh Trì, Từ Liêm (không kể Sóc Sơn) (riêng Bát Tràng là nơi môi trường bị ô nhiễm nặng do khói và khí thải của các lò nung, đã trồng được 25,5 ha rừng tập trung, góp phần khá tốt vào việc cải tạo môi trường sinh thái của địa phương). Những năm sau diện tích rừng trồng phân tán tăng trưởng chậm hơn.

Quán triệt đường lối của Đảng thể hiện trong Nghị quyết 5 và chủ trương chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngoại thành được Thành ủy và UBND Thành phố Hà Nội định

1. Được triển khai tại 5 tỉnh, thành phố: Hà Nội, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Hoà Bình, Hà Tây. Dự án được Hội đồng CPA Rome thông qua tháng 12 - 1988, chính thức hoạt động từ tháng 6 - 1989, tổng kinh phí đầu tư là 24.508.700 USD, trong đó viện trợ của PAM (Chương trình lương thực thế giới) là 17.131.200 USD và của Việt Nam là 7.377.500 USD; tiến hành trong thời gian 4 năm (từ 1-6- 1989 đến 31-5-1993).

hướng trong Chương trình 06, từ những năm 90 của thế kỷ XX, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Gia Lâm, cẩn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương đã nghiên cứu, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp qua từng bước đi, quyết tâm đổi mới và phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng “*Từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đa dạng hóa sản phẩm theo hướng sản xuất hàng hoá, hình thành vùng sản xuất tập trung, vùng kinh tế mũi nhọn*”¹.

Từ thập kỷ 90 của thế kỷ XX, sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở Gia Lâm đã diễn ra hợp lý, tích cực và có hiệu quả.

Tỷ lệ phát triển các ngành nghề (trồng trọt, chăn nuôi, lâm, thuỷ sản, nghề phụ) phát triển theo hướng tăng nhanh ngành nghề; tỷ trọng chăn nuôi so với trồng trọt cân đối hơn.

Năm 1995 so với năm 1991, tỷ trọng chăn nuôi tăng từ 37,2% lên 41%, tỷ trọng trồng trọt giảm từ 62,8% còn 59%. Trong những năm tiếp theo, chăn nuôi tuy còn nhiều khó khăn, nhưng hằng năm số đầu lợn và trâu bò vẫn giữ được ở mức tăng trưởng: lợn từ 34.000 đến 36.000 con, trâu bò từ 8.500 đến 9.400 con. Đến năm 1999, trồng trọt chiếm tỷ lệ 61,4% và chăn nuôi chiếm 38,6%. Ngành nghề trong nông thôn được phát triển

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 16 (tháng 9 - 1991)*, tr.2.

ngày càng đa dạng theo hướng làng nào cũng có ít nhất một nghề.

Từ năm 1992, trên địa bàn Gia Lâm, diện tích trồng cây lương thực có chiều hướng giảm, ngược lại diện tích trồng rau quả có giá trị, hoa cây cảnh quý có chiều hướng tăng lên. Số liệu điều tra năm 1995 ở Gia Lâm cho thấy: thu nhập hỗn hợp trên 1 công lao động trồng rau đạt tới 22.000 đồng, trồng lúa chỉ đạt 12.600 đồng, giá trị thu được trên cùng một diện tích nếu trồng rau, nhất là các loại rau đặc sản thường cao gấp 3 đến 6 lần trồng lúa. Đây cũng là một trong nhiều lý do khiến diện tích trồng lúa giảm dần, diện tích trồng rau tăng lên. Xu thế đó phù hợp với yêu cầu và sự phát triển của xã hội. Diện tích trồng lúa kém hiệu quả được rút bớt để trồng các loại rau màu...; hoặc như các chén ruộng cao ở Dương Xá thâm canh lúa kém thì được chuyển sang trồng các loại cây đặc sản dài ngày như nhãn lồng, vải thiều, na dai..., có giá trị thu nhập gấp 3 lần trồng lúa. Tuy nhiên, về sau các loại cây đặc sản ở các vùng đồng bằng và trung du phía bắc Bắc Bộ được phát triển một cách ô ạt, thiếu tổ chức và quy hoạch, làm việc phát triển cây ăn quả của Gia Lâm cũng ảnh hưởng theo, nhất là những năm được mùa, hoa quả đội chợ, giá hàng hoá của hoa quả nội địa thật rẻ rúng.

Về cây lương thực, đến năm 1995, ở Gia Lâm đã có 60% lúa xuân chính vụ được cấy bằng các giống DT10, DT13, C70, C71 có năng suất và chất lượng dinh dưỡng cao. Hầu hết trà xuân muộn cấy các giống CR203, A20,

VX83, X11, IR352. Vụ mùa, giống CR203 chiếm 70%, ngoài ra các loại lúa thơm, gạo đặc sản: tám thơm, dự, bắc hương, nếp cái hoa vàng... cho giá trị hàng hoá cao đã dành nhiều diện tích để trồng. Phẩm cấp giống cũng được chú ý. Hàng năm, Gia Lâm gieo cấy từ 70 - 90% giống cấp I và giống nguyên chủng (các loại giống này ngoài việc do Công ty giống cây trồng Hà Nội cung cấp, trong thực tế, nông dân tự nhân giống cấp I, đổi cho nhau trên cơ sở giống nguyên chủng của công ty. Riêng các xã Trâu Quỳ, Cổ Bi, Yên Thường, Đa Tốn 100% diện tích lúa được cấy giống cấp I). Các giống ngô mới, năng suất cao cũng được đưa ra sản xuất đại trà: DK 888, Bioseed, P11 (năng suất 44 - 45 tạ/ha), đem lại hiệu quả kinh tế cao (trung bình tăng năng suất từ 25 - 30%). Một ha trồng ngô lai lãi trung bình từ 2,3 đến 2,5 triệu đồng, gấp 2 lần so với các giống ngô cũ. Hai giống đậu tương VX92, DT92 và giống đậu xanh số 9 được thay trồng ở những vùng đất cao, bạc màu, đất bồi trồng lúa năng suất thấp. Các giống đậu tương AK03, DT84 được trồng trên 300 ha, năng suất bình quân đạt 10,9 tạ/ha, hơn giống địa phương khoảng 2 tạ/ha, đưa năng suất bình quân tăng 25%, lãi từ 2,8 đến 3 triệu đồng/ha/vụ (tăng gần 1 triệu/ha). Về khoai lang, diện tích giảm (năm 1994: 333 ha; năm 1996 còn 302 ha; năm 2000: 111ha), nhưng phần còn lại cũng được chuyển sang trồng các loại giống mới, thơm ngon, năng suất từ 78 tạ/ha lên 81,8 tạ/ha. Giống khoai tây sạch bệnh, giống Pháp, sau thêm giống Hà Lan được thay thế giống cũ củ nhỏ hay bị sâu bệnh.

Do chủ động về đất đai và tưới tiêu (công trình thuỷ điện sông Đà góp phần quan trọng trong việc chủ động điều tiết, phân lũ vào mùa mưa, cung cấp nước vào mùa nước kiệt cho vùng chau thổ sông Hồng, vùng bãi của Gia Lâm thời gian bị ngập rút ngắn) cùng việc đẩy mạnh cơ giới hoá làm đất và thu hoạch mà thời vụ gieo trồng ở Gia Lâm được rút ngắn khoảng 30 - 50% so với trước. Các hộ nông dân ở Gia Lâm đẩy vụ đông xuân và vụ hè thu lên sớm nhằm tạo diện tích và thời gian dành cho sản xuất vụ đông nhiều hơn. Vì vậy, *cùng với vụ đông xuân và vụ hè thu, vụ đông đã trở thành vụ sản xuất chính* và được chú trọng xen canh, gối vụ, mở rộng diện tích các cây có giá trị kinh tế cao, tính sử dụng đa dạng như ngô, đậu tương, rau cao cấp, trong đó ngô vẫn là cây chủ lực. Ngô, đậu tương đông không chỉ cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, mà còn là nguồn thức ăn chính phục vụ cho nghề chăn nuôi bò sữa cao sản.

Để tiến theo đà phát triển công nghệ sinh học hiện đại, từ năm 2000, ở Gia Lâm đã hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung: vùng lúa khu vực Bắc Đuống; vùng ngô: Văn Đức, Phù Đổng, Kim Sơn, Lệ Chi, Đặng Xá; vùng cây công nghiệp ngắn ngày; với hơn 60% diện tích lúa lai giống mới có năng suất cao, 1200 - 1400 ha ngô lai được trồng ở địa phương; một số giống đậu tương, lạc có năng suất cao được thay thế dần các giống cũ.

Ngô rau bao tử là loại cây mới được Viện Nghiên cứu Ngô lai tạo, đó là các giống ngô lai đặc chủng: VN4,

VN5, VN23; các giống nhập nội: Pacific421, G6414. Thời vụ thích hợp cho ngô bao tử vùng đồng bằng sông Hồng là vụ đông - xuân (vụ xuân là thời vụ chính, vụ đông cũng thích hợp cho loại cây này). Loại ngô rau bao tử được nông dân vùng bãi của Gia Lâm trồng nhiều vì thích hợp với loại đất ở đây, cho năng suất và hiệu quả kinh tế khá cao (12.000 - 15.000 đồng/kg).

Việc trồng rau vụ đông, đặc biệt rau cao cấp trái vụ hoặc trồng sớm phụ thuộc vào đặc điểm vùng, thổ nhưỡng, yếu tố thiên nhiên, kinh nghiệm và kỹ thuật canh tác, thị trường tiêu thụ sản phẩm... Gia Lâm hội tụ đủ những điều kiện này nên rất phát triển. Tuy kỹ thuật và công chăm sóc có vất vả hơn rất nhiều, nhưng thu nhập của rau trồng trái vụ hoặc trồng sớm khá cao, có khi gấp 3 - 5 lần, thậm chí gấp 10 lần chính vụ, thị trường tiêu thụ ổn định. Chẳng hạn đối với cây cà chua, vào chính vụ giá 1 kg cà chua chỉ từ 800 đồng - 1.200 đồng/kg, nhưng nếu trồng trái vụ hoặc đầu vụ thường khoảng 10.000 - 15.000 đồng/kg. Với rau cao cấp đậu Hà Lan trồng trái vụ giá 50.000 đến 70.000 đồng/kg (còn bình thường chỉ 10.000 đến 15.000 đồng/kg). Trong vụ đông sản xuất rau màu được quay vòng từ 2 - 4 lứa. Nhờ tích cực chuyển dịch cơ cấu mùa vụ mà hệ số sử dụng đất của Gia Lâm trung bình đạt 2,5 lần/năm.

Cùng với hiệu quả của sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, kinh tế VAC Gia Lâm có bước phát triển về chất. Là hệ sinh thái đa dạng, kinh tế VAC có khả năng tạo ra sức đề kháng vì khả năng tự điều chỉnh

cao đối với những biến động rủi ro của thời tiết và thị trường, làm cho nông dân có chỗ dựa khá ổn định, giảm bớt nỗi lo khi ruộng đồng thất bát. Khác với kinh tế đồng ruộng, kinh tế VAC gắn liền với kinh tế gia đình. Đây là loại hình canh tác không theo mùa, không có thời kỳ nông nhàn, mọi người trong gia đình (già, trẻ, khoẻ, yếu) đều có thể tham gia với kỹ năng và cường độ lao động thích hợp. Vì vậy, kinh tế VAC có khả năng giải quyết việc làm tại chỗ cho gia đình nông dân. Sự hấp dẫn của kinh tế VAC còn ở hiệu quả kinh tế của nó. Trên cùng một đơn vị diện tích, nếu quy hoạch khoa học, trồng cùng 1 loại cây ăn quả có giá trị, kết hợp chăn nuôi gia cầm theo phương pháp công nghiệp, đào ao thả cá có chất lượng hoặc nuôi thuỷ đặc sản như một số nông dân ở Gia Lâm đã thực hiện, thực tế thu nhập trung bình gấp 4 - 5 lần, cao gấp 10 - 15 lần so với sản xuất độc canh, tùy theo sản phẩm, thời giá và nhu cầu thị trường tiêu thụ.

Ở Gia Lâm, do bản tính nhạy bén và năng động, lại có thị trường tiêu thụ thuận tiện và ổn định, nên hầu hết hộ nông dân các xã trong huyện chủ động cải tạo vườn tạp, trồng chuyên loại cây có giá trị thu nhập khá hoặc thực hiện mô hình làm VAC có hiệu quả, từng bước chuyển VAC tự cung tự cấp, thành hệ sinh thái VAC phát triển. Phong trào cải tạo vườn ao chuồng để xây dựng thành hệ thống VAC chuyên canh, thâm canh phát triển mạnh ở các xã Đa Tôn, Đông Dư, Trâu Quỳ, Dương Xá, Phù Đổng, Văn Đức.

Các hộ nông dân còn chú trọng trồng các loại “rau an toàn” (RAT), rau có chất lượng cao. Đây là một hướng đi đúng đắn, hoàn toàn phù hợp với một xã hội phát triển, cuộc sống ngày càng nâng cao. “RAT” không những chỉ bán cho các nhà hàng, khách sạn, phục vụ nhân dân đô thị mà còn tham gia xuất khẩu. Năm 1994 - 1995 dự án sản xuất “RAT” của Hà Nội được triển khai ở 2 huyện Đông Anh và Gia Lâm với diện tích 50 ha bao gồm các chủng loại: các loại rau ăn lá, bắp cải, cà chua, cà tím, cà rốt, ngô rau bao tử, dưa chuột bao tử... Trong 14 xã thuộc vùng chuyên canh rau ở Gia Lâm đã có 10 xã tham gia dự án sản xuất “RAT”: Văn Đức, Đông Dư, Cự Khối, Long Biên, Thạch Bàn, Đặng Xá, Kim Sơn, Phú Thị, Phù Đổng, Yên Viên. Như vậy, huyện Gia Lâm đã hình thành thêm vùng nông sản hàng hoá chuyên canh “RAT” chất lượng cao.

Cùng với việc triển khai dự án “RAT”, một số xã trong huyện như Đông Dư, Văn Đức, Kim Sơn, Đặng Xá... còn chủ động chuyển hướng gieo trồng các loại rau quả trái vụ, rau cao cấp, rau thơm để cung cấp cho các quán ăn, khách sạn, các chợ của huyện và thành phố. Vụ đông 1994 - 1995, với 4 ha dưa chuột bao tử ở Đông Dư, Đặng Xá, sau 75 ngày đã cho thu hoạch, hiệu quả kinh tế cao hơn cây trồng cũ (ngô, đậu tương) từ 8 đến 10 triệu đồng/ha (năng suất 48,9 tạ/ha). Mô hình 5 ha ngô rau của xã Giang Biên cũng đạt hiệu quả kinh tế tương tự. Dưa hấu lai trồng ở Phú Thị, Giang Biên, Đặng Xá đạt năng suất 166 tạ/ha, tăng thêm từ 5 đến

5,5 triệu đồng/ha so với trồng rau bình thường trên cùng diện tích 1 ha. Các xã Đông Dư, Cự Khối, Văn Đức... đã mạnh dạn đưa các giống rau thơm vào gieo trồng. Việc trồng các loại rau gia vị đã thực sự lôi cuốn nông dân do hiệu quả đạt gấp 3 - 5 lần các loại rau khác, nếu trồng sớm so với chính vụ thu nhập còn cao hơn nhiều. Đặc biệt ở Đông Dư, với những cánh bãi phù sa sông Hồng được bồi đắp qua các mùa lũ cộng với điều kiện khí hậu, kinh nghiệm thâm canh rau lâu đời đã góp phần đưa nghề trồng các loại rau gia vị phát triển nhanh. Nếu như năm 1996 mới có vài chục hộ đem các loại rau gia vị như húng chó, húng láng, kinh giới, tía tô, rau mùi, ngò tàu... vào trồng khoảng 5 ha, thì đến năm 2003 toàn xã đã có hơn 600 hộ gia đình chuyên trồng hơn 49 ha, hàng năm cung cấp cho thị trường thủ đô và các tỉnh lân cận hàng ngàn tấn rau gia vị các loại, đem lại mức thu nhập hàng tỷ đồng cho nông dân và ngân sách xã.

Phong trào cải tạo vườn tạp để chuyển sang trồng hoa, cây cảnh, cây ăn quả có giá trị cao đã phát triển nhanh ở nhiều xã: Trâu Quỳ, Phù Đổng, Cự khối, Đông Dư, Đa Tốn, Thạch Bàn, Long Biên, Ngọc Thuy, Thượng Thanh, Ninh Hiệp, Dương Xá... Có thể nhìn thấy rất rõ thành quả đó ở hầu hết các khu vườn ở nông thôn Gia Lâm, thường chuyên trồng một thứ hoa, quả, hoặc một loại cây chủ yếu: táo, ổi, lê, khế ngọt, hồng xiêm, nhãn, bưởi hoặc vải thiều, hoa, cây cảnh... Đáng chú ý là tốc độ phát triển loại vườn cây này khá nhanh. Năm 1995, Gia Lâm mới trồng được 6 ha hoa, sản lượng đạt 280

triệu đồng, đến năm 2002 diện tích trồng hoa nâng lên 45 ha, giá trị sản lượng đạt 741 triệu đồng. Riêng năm 2003, do trồng nhiều loại hoa cao cấp, thay thế dần các loại hoa thông thường, với 48 ha hoa mà giá trị sản lượng đạt tới 1.508 triệu đồng, gấp đôi năm 2002. Nhờ quy hoạch cây trồng theo chủng loại, khi thu hoạch tạo được khôi lượng sản phẩm lớn nên việc tiêu thụ (bán buôn) thuận lợi hơn. Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng này đã tạo ra nhiều việc làm và tăng nguồn thu nhập đều đặn cho hộ nông dân.

Bảng 2.2: Tình hình sản xuất rau xanh - hoa cao cấp của Gia Lâm 1995 - 2002

	1995	1999	2000	2001	2002
Rau các loại					
Diện tích (ha)	1.072	1.758	1.691	1.382	1.404
Năng suất (tạ/ha)	124,4	134,4	134,3	149,0	141,7
Sản lượng (tấn)	13.339	26.620	22.706	20.607	19.897
Hoa các loại					
Diện tích (ha)	6	33	40	38	45
Giá trị (triệu đồng)	280	550	3.640	582	741

Nguồn: Niên giám thống kê, Hà Nội, 2004.

Cây công nghiệp: dâu tằm, đay, dỗ tương, lạc, vừng... cũng được khôi phục, mở rộng diện tích. Lạc, đậu tương

được gieo trồng trên diện tích tương đối lớn (năm 2000 có 985 ha lác, 1.230 ha đậu tương; năm 2001 có 753 ha lác và 937 ha đậu tương). Từ năm 1994 trở đi, do làm tốt công tác chuyển giao KHKT nên diện tích trồng dâu hàng năm xê dịch từ 130 ha đến 150 ha, gấp 3 lần so với những năm trước và chiếm khoảng 50% diện tích dâu của ngoại thành.

Dâu là loại cây công nghiệp có sức sống cao, ít bị sâu bệnh, phương pháp nhân giống đơn giản (giâm cành), đầu tư ban đầu thấp... rất phù hợp với điều kiện và năng lực sản xuất của các nông hộ (kể cả hộ nghèo, ít vốn). Trồng dâu, nuôi tằm có thể giải quyết được hai vấn đề cơ bản ở nông thôn là tranh thủ được nguồn lao động nhàn rỗi (cả người già lẫn trẻ em), đồng thời tăng mức thu nhập cho các hộ. So với nhiều loại cây trồng khác, cây dâu có vòng quay nhanh và cho lãi suất cao. Dâu trồng 6 tháng cho thu lá; tằm nuôi 21 ngày/lứa, mỗi năm nuôi được 6 lứa tằm. Năng suất dâu và kén tằm thường ổn định, bình quân đạt 22 tạ lá dâu/ha, các diện tích trồng dâu kinh doanh đạt 25 - 30 tạ/ha. Kén trắng có giá từ 15.000 - 16.000 đ/kg, có thời điểm lên đến 35.000 - 37.000 đ/kg; việc tiêu thụ kén lại khá ổn định. Trong vòng 1 năm (năm 1995), sản lượng lá dâu của 4 xã Lệ Chi, Trung Mầu, Phù Đổng, Đặng Xá đạt 2.240 tấn, đủ để nuôi 9.800 vòng trứng tằm. Năng suất kén bình quân đạt 792 kg kén/ha; toàn huyện đạt sản lượng kén tằm là 77 tấn với tổng thu nhập đạt khoảng 2,7 tỷ đồng. Nghề dâu tằm phát triển đã giúp cho các xã thuần

nông Lệ Chi, Trung Mẫu thoát nghèo, đời sống nhân dân ngày càng cải thiện. Xã Phù Đổng còn mạnh dạn đưa giống tằm kén trắng nội địa có khả năng chịu nóng, chịu ẩm cho năng suất cao hơn vào thay thế giống tằm Trung Quốc. Loại giống tằm mới này có khả năng đạt 11 kg kén trên một vòng trứng.

Tuy vậy, quá trình sản xuất, kinh doanh nghề dâu tằm của Gia Lâm còn gặp một số khó khăn: + thị trường tiêu thụ vẫn là “tự sản, tự tiêu” nên người sản xuất hay bị tư thương ép giá; + quy trình sản xuất trồng dâu, nuôi tằm ướm tơ chưa hoàn thiện. Chính sách đất đai, nguồn vốn... chưa thật thông thoáng để ngành dâu tằm Gia Lâm phát triển mạnh hơn.

Về chăn nuôi: do đời sống của nhân dân ngày một nâng cao, nhu cầu tiêu dùng thực phẩm của người dân cũng tăng về số lượng và chất lượng. Đặc biệt ở nội thành Hà Nội, tại các khu đô thị lớn và một số làng nghề ngày càng có nhiều người có thói quen tiêu dùng các loại thực phẩm có chất lượng (thuỷ đặc sản, thịt bò, thịt lợn nạc...). Những mặt hàng này đã trở thành nhu cầu ngày càng lớn của xã hội và đây cũng là một trong những nguyên nhân tác động đến sự chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của Gia Lâm.

Năm được yêu cầu của xã hội, ngành nông nghiệp Hà Nội xác định phải đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ kỹ thuật tiên tiến trong chăn nuôi lợn, phát triển nhanh các mô hình nuôi lợn có tỷ lệ nạc cao với quy mô công nghiệp.

Đầu những năm 90, chăn nuôi lợn nạc đã trở thành một trong những chương trình lớn được thành phố chỉ đạo phát triển cùng với các chương trình khác như chăn nuôi bò sữa, gà công nghiệp.

Vì thế, *chăn nuôi* đã có sự chuyển đổi tích cực theo hướng *chọn vật nuôi có chất lượng và giá trị hàng hoá cao*: lợn nạc, vịt siêu trứng, gà công nghiệp, ong mật, nuôi và chế biến rắn đặc sản, ba ba, ếch, lươn, các loại cá đặc sản, đặc biệt nghề nuôi bò sữa đã trở thành một trong các nghề kinh tế mũi nhọn của huyện Gia Lâm.

Trong 2 năm 1994 - 1995, Trung tâm Khuyến nông Hà Nội đã kết hợp với Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Gia Lâm xây dựng chương trình khuyến nông chăn nuôi lợn nạc để xuất khẩu tại xã Trâu Quỳ (cùng với cơ sở tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn) nhằm góp phần trang bị sự hiểu biết kỹ thuật chăn nuôi lợn nạc cho nông dân, từ đó nhân rộng ra toàn huyện. Việc làm này là sự chuẩn bị từng bước cho việc hình thành các trang trại nuôi lợn nạc với quy mô lớn, xây dựng vùng sản xuất lợn nạc của thành phố.

Lúc đầu có 9 hộ tham gia nuôi lợn nạc, tháng đầu tăng trọng trung bình 0,5 - 0,65 kg/con/ngày; tháng thứ 2 - 3 tăng trọng bình quân 0,85 kg/con/ngày. Theo tính toán của người nuôi, nếu trừ tất cả chi phí, nuôi lợn nạc có thể lãi bình quân mỗi con gần 100.000 đồng/tháng, cao hơn hẳn với nuôi lợn lai giống F1. Tuy nhiên, muốn nuôi lợn nạc xuất khẩu, ngoài tiêu chuẩn kỹ thuật bắt buộc về giống thì chuồng trại, thức ăn, thú y cùng kỹ

thuật nuôi dưỡng và chăm sóc cũng cần được đầu tư cao hơn hẳn so với nuôi lợn F1. Trên thực tế, do chưa tìm được đầu ra ổn định cho xuất khẩu thịt lợn nạc và do thiếu giống nên việc nuôi lợn nạc ở Gia Lâm thời gian này chỉ mới ở giai đoạn thử nghiệm, chưa phát triển quy mô lớn.

Không chỉ chăn nuôi lợn nạc, chăn nuôi lợn thường cũng phát triển hơn: số lợn (trên 2 tháng tuổi) được nuôi trong năm 1995 là 56.320 con, tăng 20% so với năm 1994, năm 1996 có 59.000 con lợn, trong đó có 3.240 con lợn nái sản lượng thịt xuất chuồng là 6.160 tấn. Đến năm 2003, trong 94.500 con lợn được nông dân nuôi thì số lợn hướng nạc để xuất khẩu đã chiếm gần 1/3 (28.000 con). Những địa phương có kinh nghiệm và có nhiều nông dân chăn nuôi lợn hướng nạc thuộc các xã Văn Đức, Long Biên, Yên Thường... Người dân áp dụng phương pháp chăn nuôi công nghiệp là chính, một bộ phận mua thức ăn chế biến ngoài thị trường, bộ phận khác tận dụng nguồn lương thực sẵn có của gia đình, mua thêm một số thực phẩm về tự chế biến. Những nơi ven đô, nông dân chịu khó tận dụng thêm nguồn thức ăn dư thừa nên có nhiều lãi hơn.

Khi chuyển sang kinh tế thị trường, chăn nuôi gia cầm bằng chăn thả tự nhiên, tận dụng thức ăn thừa, mang tính tự cung, tự cấp tuy vẫn có lãi nhưng không tạo ra được nhiều sản phẩm hàng hoá. Nhận thức được vấn đề đó, chính quyền các cấp ở Gia Lâm chủ trương nhanh chóng đưa nghề chăn nuôi gia cầm kiểu "công nghiệp" vào những khu vực có điều kiện. Trên thực tế,

việc chăn nuôi gia cầm theo phương pháp công nghiệp đã tạo điều kiện hình thành những vùng sản xuất hàng hoá về thịt, về trứng ở các xã ven đô của huyện Gia Lâm. Quy mô chăn nuôi gia cầm công nghiệp tại các hộ nông dân khác nhau, số hộ nuôi quy mô lớn chiếm tỷ lệ khá. Đến năm 1995, đàn gia cầm của Gia Lâm có khoảng 654.000 con, trong đó gà công nghiệp: 122.000 con, sản lượng thịt: 2.223 tấn, sản lượng trứng: 7.506.000 quả. Gà công nghiệp chủ yếu là 2 giống gà hướng thịt dòng AA, BE, gà trứng được nuôi có 2 giống: Goldline, Tam Hoàng cho bình quân 240 quả/con/năm.

Cùng với chăn nuôi lợn, gà, nhiều gia đình đã đầu tư chăn nuôi trâu bò sinh sản, cày kéo. Tổng đàn trâu bò của huyện năm 1996 là 8.484 con. Những năm tiếp theo, ngành chăn nuôi gia cầm tiếp tục tăng trưởng. Từ nghề chăn nuôi, nhiều gia đình trong huyện đã có mức thu nhập khá. Hàng ngàn hộ đạt từ 5 triệu đến 20 triệu, cá biệt có những hộ đạt 50 triệu đồng/năm từ chăn nuôi.

**Bảng 2.3: Tình hình chăn nuôi của nông thôn
Gia Lâm và các huyện ngoại thành (1994 - 1996)**

Huyện	Lợn (con)		Trâu (con)		Bò (con)	
	1994	1996	1994	1996	1994	1996
Gia Lâm	46.884	59.015	2.501	1.996	6.539	6.522
Đông Anh	70.000	74.500	4.500	2.435	10.500	9.170
Từ Liêm	35.125	33.217	1.450	1.039	2.560	1.282
Thanh Trì	30.000	33.889	1.371	1.169	2.057	2.072
Sóc Sơn	68.723	70.150	11.256	11.020	15.743	15.610

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội, 1996.

**Bảng 2.4: Tình hình chăn nuôi của nông thôn
Gia Lâm và các huyện ngoại thành (1999 - 2000)**

Huyện	Lợn (con)		Trâu (con)		Bò (con)	
	1999	2000	1999	2000	1999	2000
Gia Lâm	69.081	71.084	1.397	1.120	6.360	6.500
Đông Anh	77.000	76.820	2.400	1.970	9.700	10.350
Tứ Liêm	38.518	37.831	476	381	848	971
Thanh Trì	34.491	37.833	612	590	1.510	1.546
Sóc Sơn	72.820	73.620	11.280	11.283	16.618	16.715

Nguồn: *Niên giám thống kê Hà Nội, 2002.*

**Bảng 2.5: Tình hình chăn nuôi của nông thôn
Gia Lâm và các huyện ngoại thành (2001 - 2003)**

Huyện	Lợn (con)		Trâu (con)		Bò (con)	
	2001	2003	2001	2003	2001	2003
Gia Lâm	85.300	94.565	820	350	6.970	8.300
Đông Anh	91.000	95.200	2.060	2.060	10.390	10.800
Tứ Liêm	27.217	23.804	242	257	683	701
Thanh Trì	41.900	41.674	413	307	1.403	1.410
Sóc Sơn	86.700	101.340	10.260	9.386	19.200	21.492

Nguồn: *Niên giám thống kê Hà Nội, 2004.*

Theo số liệu thống kê ở bảng 2.4 và 2.5 chúng tôi có nhận xét: những năm 1999 - 2003, tình hình chăn nuôi lợn, bò của Gia Lâm cùng các huyện ngoại thành khác tăng nhanh về số lượng, nhưng lượng đàn trâu nuôi giảm nhiều (trừ hai huyện Sóc Sơn và Đông Anh - huyện có diện tích tự nhiên rộng, vẫn còn nhiều đồng cỏ,

bãi chăn thả - số lượng trâu bò chăn nuôi phát triển đều hơn). Nguyên nhân của hiện tượng trên có thể do tốc độ đô thị hóa quá nhanh đã thu hẹp các bãi chăn thả đại gia súc, cùng việc nhiều hộ nông dân có nhu cầu chuyển sang cây trồng, vật nuôi khác phù hợp với điều kiện, môi trường cuộc sống mới. Và lại do nhu cầu của thị trường chuộng thịt bò và sức tiêu thụ lớn hơn thịt trâu nên người dân nhanh chóng nắm bắt được tình hình, chuyển cơ cấu vật nuôi để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

Phát triển chăn nuôi bò sữa ở ngoại thành Hà Nội không những nhằm đáp ứng nhu cầu về sữa của nhân dân Hà Nội, cung cấp nguyên liệu quan trọng cho Nhà máy Sữa Hà Nội mà còn góp phần thiết thực chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa. Từ năm 1991, Hà Nội có chủ trương khuyến khích phát triển *chăn nuôi bò sữa*. Và Gia Lâm đã *trở thành huyện dẫn đầu phong trào nuôi bò sữa của ngoại thành*. Sau "khoán 10", một số hộ gia đình ở Phù Đổng mạnh dạn tự tổ chức nuôi (năm 1989 cả xã có 20 con bò sữa). Từ khi có chủ trương của thành phố, phong trào nuôi bò sữa ở Phù Đổng phát triển mạnh, mở rộng sang nhiều xã khác, chủ yếu ở các xã ven sông Đuống: Phù Đổng, Trung Mầu, Cổ Bi, Dương Hà, Dương Xá, Giang Biên; các xã ven sông Hồng: Long Biên, Cự Khôi, Đông Dư.

Bò sữa là loài gia súc rất mẫn cảm với mọi tác động từ bên ngoài. Các yếu tố chủ yếu về sinh thái môi trường có tác động rõ rệt đến bò sữa là nhiệt độ, độ ẩm, thức ăn,

các điều kiện vệ sinh chăm sóc và môi trường sống. Nhìn chung bò sữa thích hợp với các vùng xứ lạnh. Ở các vùng này đã hình thành được các giống bò cao sản, còn ở xứ nóng vốn có giống bò năng suất thấp. Chính vì bò sữa có hệ thần kinh cao cấp nên ngoài tác động của thời tiết, khí hậu, bò sữa còn chịu tác động của sự chăm sóc, nuôi dưỡng. Vì vậy, việc lựa chọn những người lao động ngoài trình độ tay nghề cao còn cần có sự say mê, yêu quý súc vật. Đặc biệt, trong khâu vắt sữa cần chú trọng tới sự chuyên môn hoá, tránh sự ức chế tới khả năng tiết sữa của bò.

Chăn nuôi bò sữa đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Để phát triển chăn nuôi bò sữa cần có hệ thống chuồng trại, các trang thiết bị phục vụ chăn nuôi cũng như việc đầu tư con giống và chi phí thức ăn cho quá trình chăn nuôi. Bò cái vắt sữa còn được coi là tài sản cố định đặc biệt. Muốn có con cái vắt sữa cần phải chọn lọc từ bê cái cho đến bò tơ để có những con đạt tiêu chuẩn cho sữa, do đó chi phí cho một con bò sữa là khá lớn. Một con bò sữa bắt đầu khai thác sữa có thể có giá tới 15 - 16 triệu đồng, nếu là bò cao sản, bình thường cũng tới 10 - 12 triệu đồng. Đã vậy thời gian hoàn vốn tương đối dài, nếu nuôi bê thì sau ít nhất 3 năm mới thu hồi vốn. Do đó, phát triển chăn nuôi bò sữa trong hộ gia đình không thể làm ô ạt mà cần lựa chọn những hộ có khả năng kinh tế nhất định, đủ đáp ứng yêu cầu trên để làm nòng cột.

Ngành chăn nuôi bò sữa có sản phẩm chính là sữa

và bê con. Đây là hai loại sản phẩm chủ yếu được trao đổi trên thị trường (phần để tự tiêu dùng rất ít). Vì vậy ngành sản xuất này được coi là ngành sản xuất hàng hoá.

Năm 1995, toàn huyện có 394 hộ trong địa bàn của 9 xã nuôi được 895 con bò sữa. Là ngành sản xuất có nhiều lợi nhuận, song đó cũng là ngành có độ rủi ro cao. Những khó khăn trước mắt mà các hộ gia đình gặp phải là khả năng tài chính còn hạn chế, các hộ chưa có kinh nghiệm cũng như còn ít hiểu biết về kỹ thuật chọn bò sữa nên chưa khai thác được mặt thuận lợi cũng như khắc phục những bất thuận lợi của những đặc điểm đó.

Tuy nhiên, bắt đầu từ năm 1996 chăn nuôi bò sữa ở Gia Lâm bị giảm sút nghiêm trọng. Đến cuối năm 1996, đàn bò sữa của huyện chỉ còn 540 con, số hộ chăn nuôi cũng giảm gần 40 hộ so với năm trước. Nguyên nhân của sự suy giảm trên là do vốn đầu tư cho bò khá lớn, trong khi lợi nhuận giảm từ 10 - 20% (do chưa tổ chức tốt việc tiêu thụ sữa, bị tu thương ép giá). Nhiều gia đình bị hút theo phong trào trong khi không đủ vốn liếng và kinh nghiệm để chăn nuôi loại gia súc "khó tính" này nên phải bỏ nghề giữa chừng. Đến năm 1998, số bò sữa của Gia Lâm lại phát triển lên 856 con trên tổng đàn bò 6.300 con; năng lực sản xuất của đàn bò sữa ở Gia Lâm lại có chuyển biến tích cực. Nhóm bò cái vắt sữa trong đàn tăng từ 56,7% lên 64,9% năm 1997 và 62,2% năm 1998. Nhóm bò hậu bị và bò hướng sữa

có tỷ lệ phù hợp cho quá trình chu chuyển và mở rộng đàn. Theo đà phát triển, đến tháng 6 - 2003, trong tổng đàn bò hơn 8.000 con của Gia Lâm đã có 1.550 con bò sữa, trong đó có 915 con đang cho khai thác sữa, với 687 hộ chăn nuôi bò sữa, tăng 51 hộ so với năm 2002 (xem bảng 2.6; 2.7).

Tóm lại, sự phát triển chăn nuôi bò sữa trong các hộ gia đình vùng nông thôn Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội trước năm 2000 còn chưa thật sự vững chắc. Nó thể hiện ở sự biến động thất thường cả về số hộ chăn nuôi cũng như đầu con. Tuy vậy, trong những năm gần đây, sự phát triển đàn bò đã ổn định, tăng trưởng nhanh, thể hiện một định hướng đúng. Đó là sự chọn lọc con giống khi quyết định chăn nuôi của các hộ, cũng như sự chọn lọc con giống khi tăng đàn. Trước khi một hộ nông dân muốn nuôi bò sữa, cần phải được học tập một cách đầy đủ, khoa học những kiến thức về thú y, dinh dưỡng và phải có đủ điều kiện vật chất chăn nuôi tốt nhất như chuồng, trại, nước sạch, diện tích đất để trồng cỏ... Đặc biệt, điều kiện đảm bảo đầu ra cho sản phẩm bò sữa (cơ sở thu mua, nhà máy tiêu thụ, chế biến) là rất quan trọng cho vùng bò sữa. Định hướng và những yêu cầu này được xem như động lực để đàn bò có thể phát triển mạnh, hiệu quả và vững chắc hơn nữa trong các hộ gia đình, không chỉ ở Gia Lâm mà còn ở tất cả các vùng nông thôn muốn phát triển, mở rộng nghề chăn nuôi bò sữa.

Bảng 2.6: Sự phân bố đàn bò sữa trong khu vực hộ gia đình 1994 - 1998

	1994		1995		1996		1997		1998		
	Số lượng (con)	Tỷ lệ %									
Toàn thành phố	758	100	888	100	903	100					
Riêng bò cái vắt sữa	433	57,1	496	55,9	512	56,7	396	63,7	487	56,9	
Gia Lâm	580	76,5	686	72,2	402	54,5	450	72,0	627	73,2	
Riêng bò cái vắt sữa	329	56,7	385	56,1	202	54,5	292	64,9	390	62,2	

Bảng 2.7: Biến động số hộ chăn nuôi bò sữa vùng nông thôn Hà Nội (1994 - 1998)

	1994		1995		1996		1997		1998		
	Số hộ	Tỷ lệ %									
Tổng số	310	100	491	100	322	100	281	100	392	100	
Gia Lâm	231	74,5	394	80,2	262	81,4	197	70,1	279	71,2	
Thanh Trì	37	11,9	41	8,4	20	6,2	18	6,4	22	5,6	
Đông Anh	15	4,8	14	2,9	32	9,9	59	21,0	44	11,2	
Sóc Sơn			2	0,4	1	0,3	1	0,4	45	11,5	
Tứ Liêm	17	5,5	25	5,1	3	0,9	2	0,7	2	0,5	
Q Hai Bà Trưng	10	3,2	15	3,1	4	1,2	4	1,4			

Nguồn: Phạm Thị Minh Nguyệt. Thực trạng và những giải pháp chủ yếu để phát triển chăn nuôi bò sữa trong các hộ gia đình. Luận án tiến sĩ Kinh tế, 1999.

Mặc dù còn nhiều bước thăng trầm, nhưng *chăn nuôi bò sữa thời gian qua cũng đã chính thức trở thành một nghề mũi nhọn của nông dân* các xã ven sông Hồng, sông Đuống. Thực tế, nghề chăn nuôi bò sữa ở Gia Lâm góp phần giải quyết việc làm cho hàng nghìn lao động, hạn chế tính thời vụ trong lao động nông nghiệp. Nghề này còn tạo được khoản thu nhập đáng kể trong các nông hộ, *mở ra một hướng đi mới trong chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp của nhiều xã* trong huyện như Phù Đổng, Long Biên, Cụ Khối, Dương Hà, Cổ Bi, Trung Mầu, Yên Thường, Hội Xá, Kim Sơn... Trong các xã này chỉ có ba xã: Phù Đổng, Long Biên, Hội Xá là có phong trào nuôi bò sữa ổn định nhất từ trước đến nay. Nhiều hộ nông nghiệp đã trở thành hộ giàu nhờ nghề nuôi bò sữa.

Gia Lâm có một hệ thống sông ngòi rất thuận tiện cho phát triển nghề nuôi cá lồng bè, ngoài việc khai thác cá tự nhiên (sông Hồng, sông Đuống, sông Cầu Bây, sông Bắc Hưng Hải). Giữa năm 1992, nghề nuôi cá lồng mới có điều kiện phát triển. Để khuyến khích nông dân phát triển nghề này, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn của huyện bảo lãnh với NHNN&PTNT cho vay 1,5 triệu đồng/lồng. Việc mở rộng nghề mới nuôi cá lồng cũng được tiến hành từng bước, từ nuôi thí điểm đến đại trà. Từ 5 lồng cá nuôi thử của xã Giang Biên, đến năm 1993 toàn huyện đã có trên 150 lồng (riêng xã Giang Biên có 35 hộ nuôi với khoảng 50 lồng cá), cho sản lượng khoảng hơn 120 tấn/năm, thu hút trên 300

lao động của 11 xã ven sông Hồng và sông Đuống. Sau đó, do nguồn nước bị ô nhiễm (một số nhà máy trên địa bàn huyện không xử lý nước thải trước khi đổ ra sông) cá chết nhiều, chậm lớn, lãi ít, số lồng giảm nhanh. Đến năm 1994, chỉ còn khoảng 50 lồng. Các năm tiếp theo nghề nuôi cá lồng càng suy giảm.

Ngoài ra, các nghề nuôi ếch, ba ba, ốc, lươn, rắn, cá trê lai, tôm càng xanh, cá chim trắng, cá ba sa... để tiêu thụ nội địa và xuất khẩu ở Gia Lâm cũng có nhiều triển vọng và thực tế đã đem lại giá trị kinh tế cao cho nhiều hộ nông dân ở đây. Tuy nhiên, do việc chăn nuôi cá lồng và các loại thuỷ sản cao cấp đòi hỏi đầu tư vốn lớn, độ rủi ro cao nên số lượng nông hộ theo nghề này còn hạn chế, bước đầu tập trung ở những hộ biết tính toán làm ăn, dám làm và có vốn. Vài năm gần đây, tại Gia Lâm, các mô hình thí điểm về nuôi cá chim trắng, tôm càng xanh... bước đầu cho kết quả tốt, giá trị thu về tăng gấp 2,5 lần so với nuôi các loại thuỷ sản thông thường.

Tại các xã có nhiều đầm, hồ tự nhiên (Bồ Đề, Long Biên, Thạch Bàn, Đông Dư, Yên Thường, Việt Hưng, Đa Tốn...), HTX nông nghiệp đã cho các hộ có khả năng kinh tế cũng như kinh nghiệm làm ăn đấu thầu các đầm, ao hồ bị bỏ hoang lâu để họ cải tạo, chăn nuôi các loại thuỷ đặc sản. Riêng xã Đông Dư, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, có 34 ha đất ao hồ được giao thầu cho các gia đình. Nhiều hộ tự giác liên kết thành tổ hợp tác nuôi cá, ao hồ cũng được thâm canh theo thời vụ với công thức: mặt nước lớn thực hiện 1 vụ cá, 1 vụ rau; mặt

nước nhỏ: 1 vụ cá giống, 2 vụ rau. HTX Đông Dư còn xây dựng một bể cá giống, mỗi năm cung cấp từ 35 - 50 triệu con cá giống cho nông dân (trước kia cá giống - tức cá bột - thường được vớt ở sông Hồng vào mùa xuân là mùa cá sinh sản, và mua ở các tỉnh bạn nên thường bị động về giống, chất lượng thấp). Do được chủ động về giống cá, hàng năm sản lượng cá của xã đạt hàng trăm tấn.

Vài năm trở lại đây, do quỹ đất nông nghiệp giảm mạnh, nhiều hộ gia đình ở Gia Lâm đã bỏ hẳn cây lúa, đầu tư nuôi ong. Một số hộ mạnh dạn không nuôi loại ong nội địa mà nuôi giống ong Italia cho sản lượng mật cao gấp 5 - 6 lần ong nội địa. Năm 2002, tại Gia Lâm đã có hơn 200 hộ nuôi ong. Trung bình mỗi hộ thường nuôi 80-100 đàn, sau khi trừ mọi chi phí, mỗi năm lãi khoảng 18 triệu đồng.

Ngoài ra, cùng với xu hướng vận động và phát triển tất yếu trong sản xuất nông nghiệp, nông thôn hiện nay, Gia Lâm cũng *chú ý phát triển kinh tế trang trại*. Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất - chế biến nông sản hàng hoá trong nông nghiệp, chủ yếu dựa vào hộ gia đình. Những nông hộ muôn trở thành chủ trang trại thường phải có sự tích tụ đất và một số vốn liếng nhất định, có kinh nghiệm tổ chức sản xuất, đầu óc nhạy bén, năng động, am hiểu thị trường, dám nghĩ dám làm, dám chịu trách nhiệm trong việc huy động vốn để mở rộng quy mô và nâng cao hiệu quả sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản.

Phát triển kinh tế trang trại là hướng đi đúng đắn khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, góp phần phát triển nông nghiệp bền vững. Nhưng cơ cấu ruộng đất của Gia Lâm quy mô nhỏ lại manh mún, việc trao quyền sử dụng ruộng đất ở địa phương chậm, các chính sách đầu tư, tín dụng cho nông nghiệp, nông thôn của Nhà nước chưa đồng bộ nên kinh tế trang trại ở địa phương chưa phát triển. Trên thực tế số trang trại của Gia Lâm ít, quy mô nhỏ, thu hút nhân công không được nhiều, lượng sản phẩm hàng hoá không lớn. Tuy vậy, Gia Lâm cũng có một số trang trại hoạt động có hiệu quả.

Năm 1995, Sở Nông lâm nghiệp Hà Nội phối hợp với các ngành và các địa phương khảo sát 15 trang trại ở ngoại thành, trong đó Gia Lâm có 3 trang trại, đó là: chủ trang trại Trần Văn Hạt (thôn Trạm - Long Biên), kinh doanh chính: bò sữa, thường xuyên thu hút 5 lao động, trong đó có 4 lao động là người của gia đình, chỉ có 1 lao động được thuê thường xuyên; Nguyễn Thị Tâm (xóm 6 - Ninh Hiệp), kinh doanh chính: gà công nghiệp, thu hút tới 20 lao động, trong đó gia đình 8 lao động, còn 7 lao động thuê theo thời vụ, 5 lao động thuê thường xuyên; Nguyễn Văn Bồi (thôn Hạ - Đông Dư), kinh doanh chính: nuôi cá thịt, thu hút 21 lao động, có 5 lao động của gia đình, 10 lao động thuê thời vụ còn 6 lao động thuê thường xuyên. Ngoài việc tận dụng lao động trong gia đình, các chủ trang trại có thuê thêm lao động

(thuê thời vụ và thuê thường xuyên). Cùng với sử dụng đất nhận khoán giao theo định mức, đa số các trang trại ở Gia Lâm đều nhận đấu thầu, thuê thêm mặt nước hồ, đầm, đất dự trữ của địa phương để nuôi cá, chăn nuôi bò sữa, trồng rau, chăn thả gia súc, gia cầm các loại. Chủ trại Nguyễn Văn Bồi nhận thầu 10 ha mặt nước để nuôi cá. Bà Nguyễn Thị Tâm có số vốn tối 900 triệu đồng, trong đó vốn tự có là 700 triệu, huy động: 50 triệu, ngân hàng cho vay 150 triệu đã tổ chức chăn nuôi gà theo quy mô công nghiệp, tạo được lượng sản phẩm hàng hoá lớn, đạt hiệu quả kinh tế cao.

Qua khảo sát 15 trang trại của ngoại thành cho thấy: một trang trại khi ổn định sản xuất thường có giá trị hàng hoá từ 100 triệu đồng trở lên (giá 1995). Trình độ văn hoá chủ trang trại: có 9 người tốt nghiệp PTTH, 5 người tốt nghiệp đại học và trung học nông nghiệp. Hầu hết độ tuổi từ 30 - 50, có kiến thức kinh doanh và kinh nghiệm sản xuất. Đa số các chủ trang trại chọn sản xuất kinh doanh các sản phẩm có giá trị kinh tế cao và đáp ứng nhu cầu của thị trường như lợn nạc, bò sữa, gà công nghiệp, thuỷ đặc sản cá thịt, hoa, cây cảnh... Thực hiện đa dạng hoá sản phẩm để "lấy ngắn nuôi dài", tránh rủi ro vì thiên tai hay biến động thị trường. Các chủ trang trại đã áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất và đầu tư các phương tiện làm việc, đi lại, vận chuyển. 14/15 trang trại làm ăn có lãi; bình quân thu nhập một lao động đạt 15 triệu đồng/năm. Giá trị canh tác: 20 - 29 triệu đồng/ha/năm.

Cả ba trang trại tiêu biểu của Gia Lâm phát triển theo hướng này¹.

Như vậy, với sự tích cực chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, ngành chăn nuôi của Gia Lâm đã trở thành ngành sản xuất chính, phát triển tương xứng với trồng trọt. Trong 5 năm (1991 - 1995), giá trị sản lượng nông nghiệp bình quân một năm đạt 46.215 triệu đồng (giá cố định năm 1989), tăng 3% (giá trị tuyệt đối là 1.355 triệu đồng) so với bình quân của 5 năm (1985 - 1990).... Thu nhập kinh tế nông thôn bình quân 1 ha canh tác tăng từ 11,5 triệu đồng (1991) lên 30,5 triệu đồng (1995)... Các chương trình mũi nhọn: trồng dâu nuôi tằm, nuôi bò sữa, nuôi lợn hướng nạc, sản xuất rau an toàn, lúa đặc sản được quan tâm đầu tư, phát triển... Sản xuất hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, ngành nghề trong nông thôn phát triển đa dạng, phong phú hơn, chiếm hơn 35% kinh tế nông thôn. Đến năm 1996, giá trị thu nhập thuần nông nghiệp bình quân trên một ha canh tác đạt 27 triệu đồng; giá trị sản xuất theo chỉ tiêu “nông thôn mới” trên 1 ha canh tác (bao gồm cả công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại dịch vụ không chuyên) là 36 triệu đồng².

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội: *Báo cáo tóm tắt điều tra khảo sát kinh tế trang trại ngoại thành Hà Nội*, 1996.

2. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 18 (12 - 2000)*.

Với việc đẩy mạnh chuyển dịch kinh tế theo chương trình số 12 của Thành ủy Hà Nội, về phát triển kinh tế ngoại thành, các xã, các HTX nông nghiệp được các cấp, các ngành đầu tư vốn, chuyển giao công nghệ sản xuất nông nghiệp chất lượng cao; phát triển theo mô hình HTX kiểu mới, hoặc mở trang trại để tạo thành những vùng sản xuất hàng hoá; đã góp phần đưa giá trị sản xuất nông nghiệp Gia Lâm những năm 1997 - 2003 đạt mức tăng trưởng bình quân hàng năm là 6,2%/năm, giá trị sản xuất trên ha canh tác đạt 53,7 triệu đồng/năm 2002; trên 55 triệu đồng/năm 2003. Các xã Đa Tốn, Đặng Xá, Lê Chi, Dương Hà, Văn Đức do sản xuất rau an toàn nên mỗi ha gieo trồng đã đạt giá trị trên 100 triệu đồng/ha. Cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng ngành chăn nuôi (+5,8%), giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt (-4,6%), tạo ra những sản phẩm trong nông nghiệp có giá trị hàng hoá cao, vừa đảm bảo sự phát triển toàn diện trong nông nghiệp, đồng thời hình thành những vùng kinh tế tập trung với những cây con đặc trưng m恁 nhọn gắn với sự phát triển của kinh tế hộ với quy mô vừa và nhỏ.

Tính đến cuối năm 2003, Gia Lâm có khoảng 200 trang trại với quy mô khác nhau. Tuỳ theo vùng sinh thái, các trang trại đã bám sát mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi của thành phố với 3 cây trồng và 3 vật nuôi chủ lực là rau, hoa, cây ăn quả chất lượng và bò sữa, lợn nạc, thuỷ sản chất lượng cao (Thành phố Hồ

Chí Minh có chương trình “hai cây” “hai con” (cây dứa, cây rau an toàn - con tôm, con bò sữa). Mô hình trang trại bò sữa của ông Trần Đức Hạt vẫn tiếp tục phát huy ưu thế của mình từ những năm trước đây. Trang trại của ông có đàn bò lớn nhất huyện, số lượng thường xuyên ổn định trong vài năm gần đây với 30 con, mỗi năm bán trên dưới 10 bò, chủ yếu là bò thịt cùng hàng chục nghìn lít sữa mang lại doanh thu trung bình trong nhiều năm ở mức trên dưới 150 triệu đồng, lãi từ 50 - 70 triệu đồng/năm.

Tại xã Định Xuyên, 18 ha khu hồ Hoà Bình được bà Lê Mai Hạnh và ông Phạm Thanh Lương trúng thầu tổ chức cải tạo, khai thác, xây dựng thành khu du lịch sinh thái nổi tiếng của Gia Lâm. Chủ trại đã mạnh dạn đầu tư hàng chục tỷ đồng, quy hoạch rất khoa học. Họ đã mời các chuyên gia của trường Đại học Nông nghiệp I về nghiên cứu, thẩm định chất đất, khí hậu để quyết định cây trồng (cau Pháp, cau vua, cọ, bưởi đặc sản, khế Bắc Biên, khế Huế...), vật nuôi (gà tây, chim trĩ, công, dê, chim bồ câu, ngan Pháp, lợn nạc, gà ri, vịt siêu trứng...), xây dựng vườn cỏ tự nhiên, lập khu nuôi cá sấu, khu trồng cây cảnh bon sai; kết hợp với cải tạo môi sinh, môi trường và làm dịch vụ để phục vụ nhu cầu du lịch. Bước đầu trang trại đã giải quyết khoảng 50 lao động, thu nhập bình quân từ 600.000 đến 1.000.000đ/người/tháng. Trong tương lai, trang trại sinh thái Kinh Bắc không chỉ là nơi sản xuất, kinh doanh thuần túy mà còn là nơi vui chơi, nghỉ ngơi, thư giãn của dân địa phương và khách

du lịch, góp phần từng bước biến ngoại thành thủ đô thành vùng “nông nghiệp đô thị và sinh thái”. Tại Đình Xuyên cũng có khu trang trại 5 ha để nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng cây ăn quả cũng là một mô hình tốt.

Đầu năm 2003, Hà Nội đã thí điểm dồn ruộng để đấu thầu làm trang trại. Tại Gia Lâm, xã Trung Mầu thành công trong việc thí điểm lập dự án chuyển 3 ha ruộng trồng sản xuất lúa kém hiệu quả sang đấu thầu lập trang trại sản xuất chăn nuôi tổng hợp, đã đạt hiệu quả kinh tế cao hơn trước (số ruộng này thuộc 41 hộ được giao đất sử dụng lâu dài, được vận động giao lại cho xã tổ chức đấu thầu lập dự án phát triển kinh tế). Các hộ được xã ký hợp đồng mỗi năm trả 80 kg lúa/sào đất canh tác. Cuối năm, Trung Mầu lại tiếp tục chuyển 6 ha đồng trồng sang nuôi trồng thủy sản, thực hiện một số dự án chuyển bò sữa ra nuôi ở đồng xa. Từ mô hình thí điểm này, địa phương sẽ rút kinh nghiệm để có thể triển khai tiếp sang các địa phương có điều kiện phù hợp.

Thực tế cho thấy, sự phát triển của các trang trại đang từng bước thay đổi cách làm ăn của người nông dân ngoại thành theo phương thức sản xuất hàng hoá, tạo điểm đột phá chuyển sang sản xuất nông nghiệp hàng hoá chất lượng cao - một nền nông nghiệp đô thị - sinh thái.

Tuy nhiên, việc phát triển kinh tế trang trại ở Gia Lâm nói riêng, ngoại thành nói chung còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc cần sớm được tháo gỡ. Hạn chế có tính quyết định cho sự phát triển của các trang trại

hiện nay là trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn và kinh nghiệm sản xuất, quản lý của các chủ trang trại và người lao động còn nhiều yếu kém. Trong số 300 chủ trang trại của ngoại thành Hà Nội, chỉ có 17 người có bằng đại học và cao đẳng, 260 người ở trình độ văn hoá phổ thông trong đó có tới 147 người mới học hết THCS, còn lại là tốt nghiệp THPT. Đáng lưu ý là số người có bằng liên quan đến ngành nông lâm nghiệp rất ít. Như vậy, với trình độ còn nhiều hạn chế phần lớn họ quản lý trang trại của mình theo khả năng và kinh nghiệm bản thân, dẫn đến còn hoạt động tự phát, nhỏ lẻ. Ngoài ra, mặc dù địa phương đã có nhiều cố gắng trong việc vận động nông dân chuyển đổi ruộng đất cho nhau (đồn điền, đổi thửa) nhằm khắc phục tình trạng đất đai manh mún, nhưng trên thực tế kết quả vẫn còn rất hạn chế.

Đến hết năm 2003, Gia Lâm có khoảng gần 60% diện tích các trang trại đã được giao đất ổn định lâu dài. Tuy nhiên, do tốc độ đô thị hóa nhanh, diện tích đất nông nghiệp ngày càng thu hẹp, chia cắt, đan xen ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp. Nhiều chủ trang trại cho biết thời gian thuê đất quá ngắn, không đủ cho quay vòng sản xuất, nhất là với các loại cây trồng lâu năm. Bởi vì cơ chế cho việc tích tụ ruộng đất ở Gia Lâm thời kỳ này vẫn phụ thuộc vào chính sách chung của Nhà nước, chưa có quy định riêng cho vùng ngoại thành, đất đai nhiều nơi nằm trong khu vực quy hoạch "treo". Thực tế, nhiều hộ có tư tưởng giữ đất, chờ được

đến bù khi nhà nước có chính sách thu hồi đất nên đã hạn chế tới việc chuyển đổi, chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất để những hộ có đủ điều kiện, khả năng xây dựng và mở rộng trang trại.

Để thúc đẩy kinh tế trang trại tiếp tục phát triển, thời gian tới nên tập trung giải quyết những vấn đề liên quan đến vốn, lao động, thị trường tiêu thụ sản phẩm. Địa phương đang tích cực thúc đẩy việc quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, từ đó tác động tích cực đến việc tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các trang trại, cho ra đời nhiều chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp trong đó có cả chính sách đối với các trang trại.

Bước sang những năm đầu thế kỷ XXI, với tốc độ đô thị hóa nhanh, diện tích đất nông nghiệp thu hẹp ngày càng nhiều, ngành nông nghiệp Gia Lâm (cùng với các huyện ngoại thành khác) tiếp tục có bước chuyển biến từ lượng sang chất, chuyển dịch từ một nền sản xuất nông nghiệp truyền thống, với việc khai thác đất đai và lao động là chính, sang nền nông nghiệp hàng hóa gắn với vốn và khoa học công nghệ quy mô lớn, tập trung; chọn chương trình sản xuất “ba cây, ba con” (cây rau, hoa, quả, lợn hướng nạc, bò sữa, thuỷ sản) nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao. Năm 1996, Hà Nội chỉ có 159 ha canh tác “RAT”, năm 2003 đã phát triển lên gần 2.000 ha, một năm sản xuất 4 - 5 vụ, riêng Gia Lâm đã có gần 600 ha dành để sản xuất “RAT”, chiếm khoảng 1/3 diện tích canh tác “RAT” của địa phương. Chủng loại rau ngày

càng phong phú. Bên cạnh các loại rau thông thường như su hào, bắp cải, cải canh, cải ngọt... nhiều giống mới có thể trồng quanh năm: bắp cải tím, xà lách tím, cải châm vịt, củ cải đỏ, cải chùm, ớt ngọt, ngô siêu ngọt, xà lách xoăn, cà chua Mỹ... được nhập và trồng tại các khu sản xuất "RAT" ở Gia Lâm. Xã Văn Đức cùng với Đông Dư, Đặng Xá, Kim Sơn, Đa Tôn, Long Biên là những địa phương phát triển diện tích trồng "RAT", rau chất lượng cao khá ổn định. Ví dụ, năm 1999, Văn Đức thực hiện dự án sản xuất "RAT" trên diện tích 70 ha đất nông nghiệp. Các loại rau có giá trị dinh dưỡng, kinh tế, năng suất thấp được thay thế bằng các giống rau hàng hoá. Có đầu ra và thu nhập ổn định, cuối năm 2003, diện tích trồng "RAT" của Văn Đức đã lên tới 120 ha. Năm 2003, trồng trọt đem lại cho địa phương 11,6 tỷ đồng, tăng 4,6 tỷ đồng so với năm 1999. Đặng Xá đầu tư xây dựng 5 ha khu nhà lưới sản xuất "RAT"; Định Xuyên có 2 khu trang trại lớn, 5 ha nuôi thuỷ sản, kết hợp trồng cây ăn quả.

Ở vị trí trung tâm khu vực đồng bằng sông Hồng, là đầu mối giao thông, giao lưu hàng hoá, thu hút lao động và hội nhập quốc tế, Hà Nội có nhiều tiềm năng để phát triển nền nông nghiệp - đô thị - sinh thái, theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, tạo lập sự liên kết hiệu quả giữa Hà Nội với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc và cả nước. Trên khắp các xã ngoại thành, xuất hiện ngày càng nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao, kỹ thuật tiên tiến thúc

đẩy năng suất, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi chất lượng cao và thực phẩm sạch, cho thu nhập cao, là vành đai thực phẩm của thủ đô. Đầu năm 2003, xã Lệ Chi được huyện Gia Lâm phê duyệt dự án chuyển 63 ha cây trồng kém hiệu quả sang trồng rau an toàn. Thành phố Hà Nội có kế hoạch xây dựng dự án Công viên nông nghiệp công nghiệp cao với diện tích 300 ha tại hai xã Phù Đổng và Trung Mầu. Dự kiến trong 300 ha sẽ có 100 ha sản xuất rau quả tươi, 50 ha hoa xuất khẩu, 50 ha cây quả tươi chất lượng và các khu đa dạng sinh học, y học cổ truyền, khu văn hóa truyền thống xen kẽ các trang viên đa dạng sinh học.

Đến nay, “vành đai thực phẩm Thủ đô” bước đầu hình thành 6 vùng chuyên canh: vùng trồng hoa 500 ha ở Tây Tựu (Từ Liêm); vùng rau sạch 2.000 ha ở các xã Văn Nội (Đông Anh), Văn Đức, Đặng Xá (Gia Lâm); vùng cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái ở Từ Liêm, Sóc Sơn; vùng lợn hướng nạc ở Đông Anh; vùng bò sữa ở dọc hai bờ sông Hồng, sông Đuống, sông Cà Lồ (thuộc Đông Anh, Gia Lâm, Thanh Trì, Sóc Sơn); vùng nuôi trồng thuỷ sản ở xã Đại Áng (Thanh Trì), Đông Anh.

Nhằm tạo điều kiện tiêu thụ nông sản hàng hoá của nông dân, thúc đẩy nhanh kinh tế - xã hội nông thôn phát triển, ngày 24 - 6 - 2002, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 80/2002/QĐ - TTg “Về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng”. Theo đó, các bộ, ngành có liên quan đã ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện như: hỗ trợ

lãi suất vốn vay ngân hàng, giảm thuế thu nhập, miễn giảm thuế nhập khẩu đối với các thiết bị chế biến sản phẩm nông nghiệp sau khi thu hoạch. Nhà nước cũng khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động xuất khẩu, tiêu thụ các mặt hàng nông sản.

Ngày 1-3-2003, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cùng Hội Nông dân Việt Nam, Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam, Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký bản cam kết liên tịch nhằm phối hợp phục vụ sản xuất của nông dân là liên kết "bốn nhà" - Nhà nước, nhà nông, nhà khoa học và nhà doanh nghiệp trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Tìm ra mô hình tổ chức sản xuất, cách làm ăn mới là cần thiết, làm sao để nông dân không "ly nông", chẳng "ly hương" mà vẫn đáp ứng yêu cầu CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn. Từ yêu cầu thực tế đó, Thành phố Hà Nội lập Ban chỉ đạo xây dựng mô hình thí điểm Doanh nghiệp nông nghiệp - nông thôn, khảo sát lựa chọn mô hình, giải pháp triển khai.

Ngày 11-12-2003, UBND Thành phố Hà Nội có Quyết định số 172 quy định tạm thời về nguyên tắc tổ chức và quản lý Doanh nghiệp nông nghiệp - nông thôn thí điểm trên địa bàn, "khai sinh" loại hình tổ chức sản xuất mới, tạo điều kiện liên kết "bốn nhà" là Nhà nước, nhà khoa học, nhà nông và nhà doanh nghiệp. Theo Quyết định 172, Doanh nghiệp nông nghiệp - nông thôn

thí điểm được thành lập theo Luật Doanh nghiệp (1999), hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp chế biến và tiêu thụ nông sản hàng hóa, tiểu thủ công nghiệp và các dịch vụ trên địa bàn nông thôn ngoại thành. Với nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và cùng có lợi, bảo đảm hội tụ các yếu tố kinh tế - xã hội và chính trị ở nông thôn, Doanh nghiệp nông nghiệp - nông thôn có thể được tổ chức với nhiều mô hình khác nhau. Trước mắt Hà Nội ưu tiên thí điểm mô hình Doanh nghiệp nông nghiệp - nông thôn cổ phần, với điều kiện mỗi doanh nghiệp có ít nhất 10 cổ đông sáng lập, mỗi cổ đông sáng lập sở hữu không quá 30% cổ phần theo vốn điều lệ. Doanh nghiệp phải có đề án hoạt động và được UBND Thành phố chấp thuận, có điều lệ, có giám đốc đủ năng lực điều hành. Ngoài các chính sách khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp, Doanh nghiệp nông nghiệp - nông thôn được vay vốn ưu đãi của Quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển thành phố, miễn tiền sử dụng đất cho diện tích làm dịch vụ, miễn tiền thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm tiếp theo, được hỗ trợ về đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật và các tiến bộ kỹ thuật áp dụng cho sản xuất.

Vốn là một địa phương năng động, Gia Lâm đã có ngay kế hoạch triển khai mô hình kinh tế mới này và chuẩn bị thí điểm tổ chức Doanh nghiệp nông nghiệp - nông thôn tại một số xã như Phù Đổng, Đông Dư... ở lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, cung ứng một số dịch vụ nông nghiệp hoặc sử dụng đất nông nghiệp

làm tư liệu sản xuất chủ yếu cho quá trình sản xuất kinh doanh, góp phần gắn kết nông nghiệp với công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, du lịch thương mại... tạo việc làm tại chỗ cho lao động dôi thữa, thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Với những bước đi thận trọng, tránh nóng vội, gò ép, áp đặt, duy ý chí, chính quyền địa phương chủ trương, sau khi được kiểm nghiệm, chứng minh tính hiệu quả sẽ rút kinh nghiệm để nhân rộng trong huyện.

4.2. Sự chuyển dịch của ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Vào cuối những năm 80 của thế kỷ XX, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Gia Lâm gặp nhiều khó khăn: trình độ quản lý kinh tế trong các HTX thủ công nghiệp yếu kém, không kết hợp hài hoà lợi ích của HTX với lợi ích của người lao động, nên nhiều người bỏ nghề; thị trường tiêu thụ bị biến động và thu hẹp (Liên Xô và các nước Đông Âu tan rã). Các nước này vốn là thị trường truyền thống trong nhiều năm tiêu thụ các sản phẩm nông sản cùng hàng hoá khác của Gia Lâm: gồm sứ, hàng mây tre đan, nông lâm sản tái chế...). Khi chế độ bao cấp, tập trung, kế hoạch hoá không còn, các HTX, doanh nghiệp và hộ gia đình phải làm quen, tự vùng vẫy, bươn chải, đổi phó với mọi sự cạnh tranh trong hoạt động kinh tế theo cơ chế thị trường. Do quá quen với sự bao cấp, không thích kịp với việc tự hạch toán trong sản xuất kinh doanh, nhiều cơ sở sản xuất của thành phần kinh tế tập thể bị thiếu vốn trong khi nhà

xưởng, thiết bị công suất dư thừa, lao động thiếu việc làm, bị suy yếu. Mặt khác, do bị mất các thị trường quen thuộc là các nước Đông Âu, nên khó khăn càng tăng thêm. Mặt hàng tiêu dùng nổi tiếng của Gia Lâm là gốm sứ Bát Tràng, không cạnh tranh nổi với hàng sứ Trung Quốc tràn ồ ạt vào nước ta. Hàng sứ Trung Quốc không chỉ mẫu mã đẹp, phong phú về chủng loại mà giá cả lại rẻ đã áp đảo hàng gốm sứ Bát Tràng vừa mới được vực dậy. HTX da vải bạt Ninh Hiệp cũng lâm vào khủng hoảng nghiêm trọng. Số lượng sản phẩm của HTX giảm mạnh. Số xã viên HTX bỏ việc ngày càng nhiều, từ 283 xã viên đầu năm 1989, đến tháng 6 - 1990 chỉ còn 43 người làm việc, nhưng từ tháng 7 - 1990 chỉ còn 14 người có lương (5 nhân viên bảo vệ, 9 cán bộ hành chính, không có lương sản xuất) nên HTX phải ngừng sản xuất từ tháng 7 - 1990 (chính thức giải thể tháng 12 - 1994).

Đến năm 1990, tại Ninh Hiệp, nghề thu mua, chế biến thuốc nam truyền thống rất phát triển. Sau đó, khi biên giới Việt - Trung khai thông, người dân Ninh Hiệp đồ xô đi buôn thuốc Bắc (có lợi nhuận cao hơn nhiều), thì nghề thu mua và chế biến dược liệu làm thuốc nam chững lại rồi suy giảm nhanh chóng.

Trước thực trạng đáng lo của tình hình công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn Gia Lâm. Cùng với các chính sách kinh tế của Nhà nước, theo tinh thần “phân công lại lao động theo hướng chuyên môn hoá, ai giỏi nghề gì làm nghề đó”, khuyến khích sản xuất hàng tiêu - thủ công nghiệp ở các vùng nông thôn. Đặc biệt là

chính sách đổi mới quản lý trong nông nghiệp và chính sách phát triển các thành phần kinh tế, đã có tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn nói chung và ngành nghề truyền thống nói riêng. Các cấp chính quyền từ huyện đến cơ sở ở Gia Lâm, đã tích cực tìm giải pháp củng cố khu vực hợp tác xã tiêu - thủ công nghiệp nông thôn trên địa bàn. Vì thế, nền kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Gia Lâm dần có bước phát triển mới, góp một phần không nhỏ vào sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Một trong những nhiệm vụ chủ yếu của Đảng bộ và nhân dân Gia Lâm được Đại hội Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 16 (tháng 9 - 1991) chỉ ra là: ... *phát triển nghề thủ công; phát triển phong phú các mặt hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu; biện pháp chính là rà soát lại phương án sản xuất, kinh doanh và khả năng tổ chức thực hiện. Trên cơ sở đó củng cố bộ máy quản lý, phù hợp với quy mô và khả năng sản xuất kinh doanh...*¹

Nghị quyết 06-CTr/ TU (tháng 5 - 1992) của Thành ủy về Chương trình phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới thủ đô cũng chỉ rõ: *cần phải đẩy mạnh phân công lao động xã hội theo hướng tăng các ngành chế biến nông sản thực phẩm, phát triển dịch*

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 16 (tháng 9 - 1991)*.

vụ, sản xuất tiêu - thủ công nghiệp tiêu dùng và xuất khẩu, khôi phục sản xuất tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp ở nông thôn, duy trì các làng nghề truyền thống. Cũng trong quá trình đổi mới, qua thực tiễn diễn biến sự lựa chọn mô hình tổ chức lại của nhiều HTX tiêu - thủ công nghiệp trên địa bàn thành phố, ở Gia Lâm nhiều HTX chuyển sang hình thức tư nhân, cá thể, công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH); một số chỉ tồn tại hình thức, không hoạt động; một số tự giải thể; một số trụ lại, tìm cách thoát ra khỏi khó khăn để tồn tại; một số HTX tìm con đường đổi mới theo hướng cổ phần hóa, tuy mới ở dạng nhân tố, chưa hoàn thiện.

Tháng 11 - 1991, Nhà nước đã cho ra đời Nghị định 388 - HĐBT về việc thành lập và giải thể các doanh nghiệp Nhà nước, nhằm cung cấp và sắp xếp lại loại hình doanh nghiệp này. Tiếp đó, Đảng, Nhà nước còn chủ trương tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp bằng sự ra đời của Quyết định 202 - CT (6 - 1992) và Chỉ thị 84 - TTg (3 - 1993), nhằm thực hiện phương thức điều hành, quản lý nền kinh tế cho phù hợp với cơ chế mới trong lĩnh vực công nghiệp.

Qua hiện trạng công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp Hà Nội, Đảng bộ Hà Nội thấy rõ: chỉ có biện pháp *giải quyết vấn đề sở hữu, thay đổi hình thức sở hữu về quản lý và phân chia lợi ích* thì mới có bước tiến căn bản trong quá trình đổi mới chế độ HTX. Biện pháp đó chính là tìm cách chuyên từ chế độ sở hữu tập thể của HTX sang sở hữu cổ phần, sở hữu cá nhân. Từ cách nhìn

đúng đắn cùng với thực tế kiểm nghiệm ở Hà Nội, năm 1993, Thường vụ Thành ủy đã ra nghị quyết *Xây dựng hợp tác xã cổ phần*. Tiếp đó quy chế tạm thời HTX cổ phần được ban hành và các HTX tiểu công nghiệp đã có cơ sở chủ động chuyển sang hình thức mới. Thành ủy Hà Nội ra Nghị quyết số 02 (1 - 12 - 1994) về "*Tổ chức quản lý hợp tác xã tiểu - thủ công nghiệp ở Hà Nội*".

Do tích cực triển khai thực hiện Chương trình 06 và nghị quyết xây dựng HTX cổ phần của Thành ủy, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nông thôn Gia Lâm được khôi phục và ngày càng khởi sắc. Sự cải trùi trong cơ chế quản lý đã tạo ra sắc thái mới trong các làng nghề. Một sự biến đổi cả về lượng và chất được thể hiện trong xu hướng phát triển chung của cả huyện, vùng và trong mỗi làng nghề tại Gia Lâm.

Cùng với việc xóa bỏ cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp, chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, một số làng nghề truyền thống ở Gia Lâm được khôi phục và phát triển, thêm nhiều làng nghề mới, ngành nghề mới ra đời theo cách lan tỏa đã thúc đẩy công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương phát triển. Ở các làng nghề: Bát Tràng, Yên Viên, Ninh Hiệp ... với sự hình thành các tụ điểm công nghiệp quy mô nhỏ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mới ra đời có địa điểm hoạt động. Các trung tâm dịch vụ - thương mại phục vụ cho làng nghề, như dịch vụ: cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm, phục vụ dân sinh ... cũng ngày càng phát triển.

Cùng với việc một số nghề truyền thống được khôi phục, duy trì, phát triển mạnh sản xuất, chủ yếu theo mô hình kinh tế hộ gia đình; có nhiều HTX và tổ sản xuất tiểu thủ công nghiệp tiếp tục bị giải thể (HTX Ô Cách, một trong ba HTX tiểu - thủ công nghiệp đầu tiên của Hà Nội được thành lập năm 1956, chuyên sản xuất thảm đay, bẹ ngô, xe dây đay đã giải thể năm 1992; HTX da, vải bạt Ninh Hiệp đã ngừng sản xuất từ tháng 7 - 1994, chính thức giải thể ngày 12 - 12 - 1994; HTX thêu ren, thảm len ở Phù Đổng, HTX dát vàng quỳ... giải thể trong những năm 1994 - 1995). Còn một số HTX năng động bắt đầu có kế hoạch chuyển đổi sang mô hình HTX cổ phần.

Làng nghề Bát Tràng là một trong những nơi nhạy bén nhất trong việc chuyển đổi theo cơ chế mới. Quy mô sản xuất được mở rộng, đầu tư về vốn, kỹ thuật được tăng cường, đặc biệt đã hình thành mới nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh, sản phẩm ngày càng lớn, giá trị kim ngạch xuất khẩu ngày càng tăng, thu hút một số lượng lớn lao động chuyên và không chuyên vào quá trình sản xuất và phục vụ sản xuất. Từ năm 1993, ngành gốm sứ Bát Tràng sau khi tổ chức sáp xếp lại, ngoài Xí nghiệp cổ phần gốm sứ, Bát Tràng có 4 HTX, 12 công ty TNHH và một số HTX, tổ hợp sản xuất (gọi chung là doanh nghiệp) với khoảng 1.200 hộ vừa sản xuất gốm sứ vừa hoạt động thương mại - dịch vụ (hoặc kiêm). Cơ cấu kinh tế của làng nghề Bát Tràng phát triển theo hướng: công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - dịch vụ thương mại - du lịch.

Từ đây, với nền kinh tế mở cửa, làng gốm Bát Tràng được hồi sinh và ngày càng “thay da đổi thịt”. Khác thời “bao cấp” gốm Bát Tràng đơn điệu, chủ yếu phục vụ dân sinh, bây giờ gốm Bát Tràng phát triển đa dạng về chủng loại, kích cỡ, kiểu dáng, phong phú về màu men, được kết hợp giữa truyền thống với hiện đại.

Gốm Bát Tràng ngày nay có cả ngàn mẫu mã khác nhau. Mẫu mã gốm được thay đổi liên tục, nhằm phục vụ kịp thời nhu cầu thị hiếu thị trường, thuộc 4 loại chủ yếu:

- Đồ dân dụng, phục vụ sinh hoạt trong gia đình: bát, đĩa, ấm, chén, liễn, phạng, be rượu, thau...
- Đồ thờ: bát hương, đỉnh trầm, lư hương, các loại choé, cây đèn, ống cắm hoa, độc bình, song bình...
- Đồ gốm sứ mỹ nghệ dùng trang trí nội thất và vườn cảnh: chậu hoa, đôn, thôong, tượng, phù điêu, tranh dân gian, tranh phong cảnh, đĩa treo, đèn vườn cây cảnh hoặc những đồ vật mang tính cách, bản sắc văn hóa dân tộc của những bạn hàng nước ngoài như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Pháp, Anh, Mỹ...
- Gốm sứ xây dựng: gạch lát nền, gạch trang trí kiến trúc, lan can ban công...

Chỉ riêng mặt hàng tách, chén uống trà đã có trên 30 mẫu mã riêng biệt. Từ các loại tách, chén uống trà nhỏ, mảnh theo phong cách Á Đông, đến các loại tách trà to, dày, theo phong cách Âu...

Riêng về men đã có vài chục loại: men rạn cổ, men chảy, men lam, men ngọc, men đá, men đen, men nâu, men kính... Trong đó men rạn cổ được khách hàng ưa chuộng hơn cả, nó đắt hơn các loại men khác khoảng 20%.

Do tích cực chuyển đổi cơ chế, tổ chức lại sản xuất cũng như mạnh dạn nghiên cứu, chuyển giao khoa học - kỹ thuật, công nghệ sản xuất, chủ động thay đổi cơ cấu mặt hàng phù hợp với nền kinh tế hoạt động theo cơ chế thị trường nên nghề gốm sứ Bát Tràng trở thành một trong các ngành kinh tế mũi nhọn của Gia Lâm. Không chỉ phục vụ thị trường trong nước, gốm Bát Tràng từng bước chiếm lĩnh thị trường nước ngoài như: Đài Loan, Hàn Quốc, Đan Mạch, Nhật, Bỉ, Úc, Mỹ... Mỗi năm tổng giá trị sản phẩm của xã đạt khoảng 100 tỷ đồng (lợi nhuận khoảng 20,24%)¹; trong đó giá trị hàng xuất khẩu sang những nước này chiếm khoảng một phần tư.

Bên cạnh sự trưởng thành và ngày càng phát đạt của các doanh nghiệp lớn, kinh tế hộ của Bát Tràng (cũng như của ngành gốm sứ trong vùng) những năm 1992 - 2003 rất phát triển. Trên thực tế, *khuynh hướng tư nhân hóa cả về sản xuất và tiêu thụ với quy mô gia đình được biểu hiện rất rõ ở vùng gốm sứ này. Sự phân công lao động được chuyên môn hóa sâu sắc và tỉ mỉ hơn trước*. Mỗi hộ là một đơn vị tổ chức quản lý sản

1. UBND xã Bát Tràng: *Đề án phát triển kinh tế - xã hội làng nghề gốm sứ truyền thống xã Bát Tràng huyện Gia Lâm Thành phố Hà Nội*, 1994.

xuất theo từng công đoạn. Khác với trước, mỗi hộ thường là một đơn vị tổ chức sản xuất đủ các khâu, thời gian này, theo sự phân công tự nhiên, có hộ chuyên chế biến vật tư, cung cấp nguyên liệu hoặc tiêu thụ hàng hoá, có hộ trực tiếp làm ra sản phẩm. Số hộ sản xuất chuyên từng loại mặt hàng, hoặc làm gia công cho nhau (nếu hộ hoặc doanh nghiệp tìm được bạn hàng và ký được hợp đồng có số lượng hàng lớn - cần có vê tinh nhận gia công thuê cho kịp thời hạn) có xu hướng tăng nhanh. Cũng do sự phân công của xã hội, từ thời kỳ mỗi hộ sản xuất có 1 lò, cá biệt có hộ có 2 lò, thì từ những năm 1995 - 1996 trở đi, số hộ trực tiếp làm lò giảm, số hộ dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gia tăng (Bát Tràng chỉ còn gần 900 lò).

Theo số liệu điều tra năm 1993 của UBND xã Bát Tràng, trong số 101.884 triệu đồng tổng giá trị sản phẩm của Bát Tràng thì các hộ gia đình chiếm 87,60% (90.840 triệu đồng), các doanh nghiệp chỉ đạt 12,4% (12.844 triệu đồng). Trong tổng giá trị của sản xuất kinh doanh dịch vụ (năm 1993) là 101.884 triệu đồng thì hộ gia đình chiếm 75,13%, các doanh nghiệp chỉ có 24,87%. *Hiệu quả sản xuất kinh doanh ngành gốm sứ của hộ gia đình thường cao hơn của các doanh nghiệp* (xem bảng 2.8).

Thu nhập tính trên 1 đồng chi phí đạt 0,33 đồng, trong đó hộ gia đình là 0,36 đồng, các doanh nghiệp là 0,21 đồng. Làng nghề gốm sứ Bát Tràng năm 1993 có 35% số hộ tạo ra giá trị trên 100 triệu đồng/năm, thu nhập 25 - 35 triệu đồng; 36,6% số hộ sản xuất ra giá trị

từ 60 - 100 triệu, thu nhập từ 20 - 25 triệu đồng; 28,33% số hộ có giá trị sản phẩm dưới 60 triệu đồng, thu từ 15 - 20 triệu đồng. Bình quân thu nhập mỗi hộ ở Bát Tràng 1 năm là 28 triệu đồng. Nhưng số liệu trên là của những hộ là chủ lò đứng ra tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm (có thuê thêm thợ, chủ cung trực tiếp tham gia sản xuất), còn những hộ chỉ tổ chức gia công những công đoạn khác nhau của sản phẩm gồm thì thu nhập thấp hơn.

**Bảng 2.8: Cơ cấu giá trị sản xuất,
kinh doanh của Bát Tràng năm 1993**

	Tổng số		Hộ gia đình		Các doanh nghiệp	
	Số lượng (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Số lượng (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Số lượng (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
I. Tổng giá trị sản phẩm	103.724,00	100,00	90.840,00	100,00	12.884,00	100,00
1. Từ sản xuất, kinh doanh - dịch vụ	101.844,80	98,19	88.960,80	97,93	12.884,00	100,00
- Nông nghiệp	158,80	0,15	158,80	0,17	-	-
- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	86.551,00	83,44	77.927,00	85,78	8.624,00	66,93
- Dịch vụ thương mại	1.5135,00	14,60	10.875,00	11,97	4.260,00	33,07
2. Thu khác	1.879,20	1,81	1.879,20	2,07	-	-
II. Chi phí sản xuất	82.729,45	79,76	72.165,45	79,44	10.564,00	82,00
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh - dịch vụ	82.729,45	79,76	72.165,45	79,44	10.564,00	82,00
- Nông nghiệp	98,45	0,11	98,45	0,13	-	-
- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	71.092,00	68,53	63.149,00	69,51	7.943,00	61,65

	Tổng số		Hộ gia đình		Các doanh nghiệp	
	Số lượng (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Số lượng (triệu đồng)	Cơ cấu (%)	Số lượng (triệu đồng)	Cơ cấu (%)
- Dịch vụ thương mại	11.539,00	11,12	8.918,00	9,81	2.621,00	20,35
2. Chi phí khác	-	-	-	-	-	-
III. Lợi nhuận	20.994,35	20,24	18.674,55	20,56	2.320,00	18,00
1. Từ sản xuất, kinh doanh - dịch vụ	19.115,35	18,43	16.795,35	18,48	2.320,00	18,00
- Nông nghiệp	60,35	0,04	60,35	0,07	-	-
- Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp	15.459,00	14,93	14.778,00	16,26	681,00	5,28
- Dịch vụ thương mại	3.596,00	3,46	1.957,00	2,15	1.639,00	12,72
2. Khác	1.879,20	1,81	1.879,20	2,08	-	-

Nguồn: UBND xã Bát Tràng (1994), tr 4.

Trong chuyến đi thực tế, tìm hiểu đời sống công nhân của bộ phận sản xuất gồm sứ ngoài quốc doanh ở Bát Tràng (tháng 7 - 1998), chúng tôi được biết: thời điểm hiện tại, lương trung bình một tháng của 1 công nhân khoảng 450 nghìn đến 500 nghìn đồng, như vậy so với thu nhập của một số ngành nghề khác trong nông thôn là khá cao. Quan trọng hơn, đây là sự thu nhập ổn định, thường xuyên. Nghề gốm sứ Bát Tràng khi trở thành *một trong các ngành kinh tế mũi nhọn của địa phương* đã được phát triển mạnh sang các xã xung quanh như Kim Lan, Văn Đức, Đa Tốn, Đông Dư, Xuân Quan (huyện Văn Giang - Hưng Yên), *tạo nên vùng sản xuất hàng hoá lớn, tập trung* ở Gia Lâm ... Ví dụ, ở Xã Kim Lan, từ năm 1974 nghề gốm sứ xuất hiện lẻ tẻ,

phát triển mạnh từ thập kỷ 90. Hiện nay, Kim Lan có khoảng hơn 600 hộ sản xuất gốm sứ, trên 600 lò, thu hút gần 2.000 lao động (90% tổng số lao động toàn xã). Tại Đa Tốn cũng vậy, từ năm 1990 trở về trước (nghề sứ du nhập vào Đa Tốn do những người đi làm thuê ở làng gốm Bát Tràng mang những kinh nghiệm học hỏi được về làng mở nghề sản xuất), nghề này phát triển rất khiêm tốn, cả xã chỉ có vài lò. Hiện tại cả xã đã có hơn 150 lò, riêng làng Khoan Tê có gần 100 lò gốm sứ hoạt động. Xã Xuân Quan, cũng có khoảng 400 lò gốm sứ.

Tuy nhiên, nghề gốm sứ của Gia Lâm nói chung, Bát Tràng nói riêng đứng trước một số khó khăn cơ bản như: trang thiết bị sản xuất phần lớn còn lạc hậu, chậm được cải tiến; các sản phẩm gốm sứ chủ yếu là làm bằng phương pháp thủ công, bán cơ giới; giá cả thường cao hơn hàng ngoại cùng loại. Hầu hết các cơ sở sản xuất vẫn dùng lò hộp đốt bằng than cám trộn bùn, nên sản phẩm làm ra thường tối 20 - 25% kém chất lượng; cá biệt có khi cả lò hàng bị kém phẩm chất do non hoặc già lửa quá. Nhiều hộ muốn đầu tư xây lò đốt bằng ga, ứng dụng kỹ thuật hiện đại, nhưng không đủ lực hoặc ngại khó thu hồi được vốn (từ 400 đến 600 triệu đồng/lò tùy thể tích lò). Vì thế, hàng gốm sứ Bát Tràng chưa tạo được thế cạnh tranh mạnh với hàng ngoại (chủ yếu là hàng gốm sứ Trung Quốc) và cả với sản phẩm gốm bán công nghiệp của một số địa phương trong nước như Bình Dương, Đồng Nai. Tốc độ phát triển của sản xuất và dịch vụ quá lớn nhưng địa bàn hoạt động lại hẹp, cho

nên, hầu hết các hộ gia đình trong làng đã biến toàn bộ đất đai, nhà cửa thành nơi sản xuất. Cũng do mặt bằng sản xuất bị thiếu, nơi ở gần liền với nơi sản xuất nên môi trường sống bị ô nhiễm nặng.

Ngoài các nghề truyền thống, phát triển ngành nghề phi nông nghiệp khác cũng là nhiệm vụ chiến lược của huyện Gia Lâm trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; đặc biệt là từ khi tốc độ công nghiệp hóa, đô thị hóa của Gia Lâm phát triển nhanh với nhiều KCN được thành lập, có thêm một số thị tứ ra đời. Từ năm 1993, 3 khu công nghiệp mới là Sài Đồng A (407 ha), Sài Đồng B (97 ha), và Đài Tư (40 ha), tập trung hoạt động trên lĩnh vực điện, điện tử, cơ khí, chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất đồ gia dụng... được Chính phủ phê duyệt, dần hình thành. Hai KCN là Sài Đồng A, Sài Đồng B đã chính thức đi vào hoạt động từ năm 1997. KCN Sài Đồng B xây dựng hoàn toàn bằng nguồn vốn trong nước được đánh giá là hoạt động có hiệu quả và có sức thu hút các nhà đầu tư mạnh nhất so với các KCN khác trên địa bàn Hà Nội. Nguyên nhân do KCN này nằm ở vị trí có hệ thống giao thông thuận tiện, lại xây dựng được hệ thống kết cấu hạ tầng liên hoàn khá hoàn chỉnh về các mặt như giao thông, cáp thoát nước, trạm cung cấp điện, đường dây tải điện, thông tin viễn thông, xử lý khí thải chất thải... Mặt khác, chủ đầu tư KCN ưu tiên các doanh nghiệp sản xuất hàng điện tử và sản phẩm công nghiệp không có chất thải gây ô nhiễm môi trường (công nghiệp sạch), nên rất được địa

phương ủng hộ, tạo điều kiện để sớm đi vào hoạt động. KCN Đài Tư vì nhiều lý do, nên các bước hoạt động tiếp chưa được xúc tiến.

Sau năm 1990, bên cạnh các ngành nghề chủ yếu như gốm sứ, chế biến, buôn bán dược liệu, đồ da, may giả da, dát vàng quỳ, các ngành phi nông nghiệp khác như: dệt thảm day, thảm len, thêu ren, làm mành trúc, đồ gỗ, mây tre nan xuất khẩu, chế biến nông sản - thực phẩm (làm hàng xáo, làm bún, bánh tráng, đậu phụ, phơi thái hành tỏi, làm mứt hoa quả, nước quả); xây dựng (nề, mộc), làm gạch, ngói, ván sàn tre xuất khẩu, chạy chợ - buôn bán nhỏ... của Gia Lâm cũng phát triển. Có một hiện tượng đáng quan tâm, đó là ở vùng bāi thuộc các xã Long Biên, Thạch Bàn, Cự Khối, Kim Lan... các lò gạch phát triển mạnh theo hướng tự phát, nhằm phục vụ đắc lực nhu cầu vật liệu xây dựng cho Gia Lâm và nội thành. Nghề sản xuất gạch phát triển nhanh đã góp phần tăng giá trị sản lượng công nghiệp vật liệu xây dựng do huyện quản lý: năm 1994 đạt 3.671 triệu đồng (tăng so với năm 1991 là 1.180 triệu đồng)¹. Riêng Đa Tốn, đầu những năm 90 có hàng chục nghề truyền thống và nghề mới như nghề mộc, thêu ren dệt thảm len xuất khẩu, chế biến nông sản (có 100 hộ chuyên sản xuất đậu phụ, 20 hộ làm bún và bánh cuộn, HTX Đa Tốn có 1 cơ sở chế biến hoa quả sản xuất ra

1. UBND huyện Gia Lâm: *Tình hình sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh năm 1996*.

rượu, xirô, nước giải khát, bột cho trẻ em, mứt táo) và các nghề nề, mộc, sản xuất gạch, ngói, nghề may gia đình... Tại Phù Đổng, ngoài vài ngành nghề cũ là dệt mành trúc, thảm len, thảm đay đã phát triển thêm các nghề: buôn bán, dịch vụ (thu mua, sơ chế sữa), chăn tằm, trồng cây cảnh...

Ngoài cụm ngành nghề gốm sứ, một số cụm ngành nghề khác cũng tự phát hình thành như: cụm ngành nghề may gia công, hàng vải, hàng da (gồm các xã Ninh Hiệp, Phù Đổng, Kiêu Kỵ, Thạch Bàn, Yên Viên, Dương Quang, thị trấn Đức Giang, Sài Đồng, Trâu Quỳ...); cụm nghề thu mua, chế biến, buôn bán dược liệu (Trung Mầu, Đặng Xá, Kim Sơn, Lệ Chi, Giang Biên, Ninh Hiệp, Yên Thường); cụm nghề chế biến nông sản (Đình Quang, Đa Tốn, Đông Dư, Văn Đức, Thạch Bàn, Long Biên, Bồ Đề, Trâu Quỳ, Phú Thị...). Một số ngành chế biến lương thực, thực phẩm đã được đầu tư công nghệ mới với số vốn hàng chục tỷ đồng, tuy vậy hiệu quả thu được chưa tương xứng với mức độ đầu tư rất lớn đó.

Thực tế cũng cho thấy, sự phát triển của nghề may mặc và chế biến nông sản là nét nổi bật của kinh tế Ninh Hiệp từ những năm 90. Nếu như năm 1992, cả xã có 41 hộ làm nghề may mặc - với 72 thợ may, thì đến năm 1998, số hộ làm nghề này tăng gấp 7 lần, với gần 400 thợ may, phân bố ở tất cả các xóm. Sự phát triển mạnh mẽ của nghề may ở đây một phần nhờ vào chợ vải vốn nổi tiếng từ lâu ở Ninh Hiệp. Các hộ may hầu hết đều hoạt động theo phương thức tự khai thác nguyên

liệu, tự bán sản phẩm hoặc nhận gia công cho các chủ hiệu, chủ quầy buôn bán quần áo may sẵn ở chợ vải Ninh Hiệp. Ngoài ra, ở một số xã lân cận (Phù Đổng, Yên Thường...), những người có máy khâu còn nhận gia công hàng (làm vê tinh) cho chủ hiệu may Ninh Hiệp. Hiện tại, tổng số người làm nghề may (tính cả người làm thuê - có máy khâu mà không có vốn) ở Ninh Hiệp khoảng hơn 600 người, thu nhập bình quân hàng tháng của một thợ may gia công từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng/tháng.

Nghề chè biến nông sản (sen, long nhãn) ở Ninh Hiệp cũng rất phát triển. Người Ninh Hiệp mua sen trong cả nước, nhất là của các tỉnh Nam Bộ, về chế biến, với các công đoạn (phần lớn là thuê người làm): chặt, tách vỏ đen, ngâm nước phèn chua để tách vỏ đỏ, thông tâm sen, lấy hạt sen trắng sấy khô. Sau đó đem bán cho các cơ sở chế biến mứt sen, hoặc làm thuốc bắc ở Hà Nội hoặc chuyển lên biên giới đổi lấy thuốc bắc, hoặc vải từ bạn hàng Trung Quốc. Chính quyền địa phương cho biết, hàng năm, Ninh Hiệp sơ chế khoảng 5.000 - 6.000 tấn hạt sen, Ngoài ra, Ninh Hiệp còn chế biến cả long nhãn thu mua theo mùa vụ từ các tỉnh lân cận (Hưng Yên, Phú Thọ, Lạng Sơn, Hà Tây, Thái Bình...) - đem về thuê bóc vỏ, tách cùi, sấy khô thành long nhãn. Riêng trong năm 1994 ngành công nghiệp chế biến lương thực, dược liệu và các nông sản khác của Gia Lâm đạt tổng giá trị 60.550 triệu đồng thì xã Ninh Hiệp đã chiếm 23.550 triệu đồng; tổng giá trị ngành may mặc giả da toàn

huyện đạt 85.000 triệu đồng, Ninh Hiệp chiếm 30.000 triệu đồng, Kiêu Kỵ 5.000 triệu đồng, 50.000 triệu đồng là của các xã còn lại và thị trấn¹.

Từ năm 1990 trở lại đây, các nghề truyền thống của Kiêu Kỵ phát triển mạnh mẽ. Sản phẩm may da của làng nghề Kiêu Kỵ giờ đây không chỉ đơn thuần là những sản phẩm truyền thống như cặp sách, vali, túi du lịch mà phát triển thêm những sản phẩm thời trang có tính cạnh tranh trên thị trường và phù hợp với thị hiếu của khách hàng. Với trình độ tay nghề cao, máy móc hiện đại, các sản phẩm may da của Kiêu Kỵ lại có giá thành phải chăng nên tiêu thụ nhanh.

Theo kết quả điều tra của Phòng Công nghiệp Gia Lâm, mặt hàng da, giả da ở Kiêu Kỵ tính đến năm 1998 đã phát triển ở tất cả 7 thôn trong toàn xã với số lao động trực tiếp là 1.140 người. Tổng vốn đầu tư là 3.560 triệu đồng, trong đó 40 - 50% số vốn dành mua 585 máy khâu chuyên dụng các loại, còn lại dùng làm vốn lưu động. Có 35 hộ là các cơ sở tổ chức sản xuất chủ yếu các sản phẩm có chất lượng cao, mẫu mã đẹp và thu hút hàng trăm hộ khác làm vệ tinh, gia công sản phẩm; 15 hộ khác đứng ra làm trung gian tổ chức sản xuất các chủng loại hàng đơn giản, chất lượng thấp (hàng chợ) - phần lớn để tiêu thụ ở vùng sâu,

1. UBND huyện Gia Lâm: *Cơ cấu kinh tế của huyện Gia Lâm năm 1994 (tính theo giá hiện hành)*, 1995.

vùng xa thông qua các hộ bán buôn chủ yếu ở chợ Đồng Xuân. Vai trò quan trọng, nổi bật và có nhiều đóng góp về kinh tế - xã hội cho xã cũng như Gia Lâm đó là Công ty trách nhiệm hữu hạn Ladoda. Với doanh thu của năm 1998 đạt 1.600 triệu đồng, công ty đã đầu tư trên 100 máy khâu, thu hút và giải quyết việc làm cho 140 lao động có mức thu nhập bình quân 400.000 - 450.000 đồng/người/tháng. Ngoài ra còn 10 hộ tham gia làm hàng gia công cho công ty. Hàng may da của công ty ngày càng có uy tín trên thị trường, cung cấp hàng cho nhiều tỉnh trong nước và bước đầu xuất khẩu sang Pháp và các nước Đông Âu¹.

**Bảng 2.9: Tình hình công nghiệp –
Tiểu thủ công nghiệp Gia Lâm (1990 - 1995)**

		1990	1991	1992	1993	1994	1995
Giá trị tổng sản lượng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (triệu đồng)							
1	Sành sứ, thuỷ tinh	8.837	12.870	14.629	18.090	23.073	27.100
2	Chế biến lương thực	501	261	396	474	2.750	3.162
3	Chế biến thực phẩm	360	311	494	517	618	927
4	Dệt thảm	876	428	161	85	103	110
5	May mặc	320	406	108	160	345	396
6	Da, giả da	381	29	164	185	1.070	1.208

1. UBND huyện Gia Lâm: *Báo cáo kết quả điều tra hoạt động sản xuất kinh doanh làng nghề truyền thống Gia Lâm*, 1998.

Sản phẩm công nghiệp, tiêu thụ công nghiệp chủ yếu							
1	Gạch xây dựng (1000 v)	20.017	21.216	22.297	21.600	28.500	31.800
2	Gạch chịu lửa (tấn)	122	80	28	52	30	50
3	Sứ dân dụng (1000 c)	17.756	22.202	22.950	26.000	26.980	32.370
4	Sứ cách điện (1000 c)	627	112	61	40	56	60
5	Sứ xuất khẩu (triệu đ)	1.135	1.136	1.170	1.550	1.400	1.500
6	Rượu, bia (1000 l)	27	15	90	120	145	250
7	Thảm len (1000 m ²)	1,5	6	3	2,5	6	9
8	Dây đay mềm (tấn)	164	22	90	130	120	150
9	May vải xuất khẩu (1000c)	24	26	16	5	311	1.050
10	May gai công vải bạt (1000c)				51	260	260
11	May da, giả da (1000c)	30	9	37	27	120	210

Nguồn: UBND huyện Gia Lâm (1995).

Riêng nghề dát vàng truyền thống, hiện Kiêu Ky chỉ còn 4 hộ làm nghề dát vàng, 40 hộ làm hàng chợ bằng nguyên liệu thiếc, với trên 100 người tham gia sản xuất. Sản phẩm được lưu hành khắp mọi miền đất nước. Cùng với nghề may da, hiện nay xã Kiêu Ky thu hút được hơn 70% số hộ có lao động làm nghề và tham gia các hoạt động dịch vụ cho sự phát triển nghề.

* * *

*

Như vậy, trong những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế

kỷ XXI, thủ công nghiệp gia đình ở Ninh Hiệp cũng như ở vùng gốm sứ Bát Tràng, làng nghề Kiêu Ky rất phát triển, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội lớn. Thu nhập từ ngành nghề phi nông nghiệp đã chiếm khoảng hai phần ba tổng thu nhập kinh tế nông thôn của cả huyện. Đây là một biểu hiện tích cực của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn Gia Lâm theo hướng CNH. Cũng do ngành kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của Gia Lâm phát triển mà giá trị xuất khẩu những mặt hàng nổi tiếng của Gia Lâm, chủ yếu là sứ gốm, nông lâm sản tái chế cùng một số mặt hàng khác như giày thể thao..., năm 1996 mới đạt khoảng 1 triệu USD/ năm, thì năm 2003 đã đạt tới 4,8 triệu USD/năm, tăng 26,3% so với năm 2002.

Đáng lưu ý, trong quá trình điều tra, nghiên cứu, tìm hiểu tình hình công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn Gia Lâm, đặc biệt là trong một số làng nghề: Bát Tràng, Ninh Hiệp, Kiêu Ky, Kim Lan, Dương Quang, Dương Xá, Yên Viên... chúng tôi thấy nhiều hộ sản xuất khi phát triển đến quy mô đủ mạnh về lao động, vốn và một số điều kiện khác như nhà xưởng, trang thiết bị kỹ thuật..., thường chuyển đổi mô hình hoạt động và trở thành các doanh nghiệp. Trong cơ cấu hình thành nguồn vốn của 7 xã làng nghề thì nguồn vốn của chủ sở hữu chiếm 80,3%. Trong tổng số vốn vay thì chỉ có 32% là vay ngân hàng, còn 68% là nguồn vốn vay của các hộ có vốn nhàn rỗi, hoặc có vốn đầu tư để thu sản phẩm tiêu thụ. Điều đó cho thấy, chủ trương

của chính quyền địa phương chú trọng việc huy động vốn nhàn rỗi trong dân để đầu tư sản xuất, phát triển làng nghề là đúng đắn.

Tuy nhiên, tình hình áp dụng công nghệ - kỹ thuật tiên tiến trong ngành tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp ở Gia Lâm trong thập kỷ 90 của thế kỷ XX còn chậm, chưa được dành ưu tiên đầu tư về chiều sâu. Vì thế, năng suất lao động và chất lượng sản phẩm thấp, không ổn định, giá thành sản phẩm cao, khả năng cạnh tranh kém. Một số ngành (như xây lò nung gạch, may mặc ...) được hình thành, phát triển mang tính tự phát, chưa có sự định hướng của các cơ quan chức năng, mạnh ai nấy làm nên nhiều khi thị trường đâu ra bị hỗn loạn, gặp khó khăn khi tư thương chèn ép giá; hoặc chỉ quan tâm hiệu quả kinh tế, thiếu quan tâm tới hiệu quả xã hội - môi trường.

Hoà nhập với xu thế phát triển chung theo hướng CNH - HĐH, từ năm 2000 Bát Tràng đã chuyển dần lò hộp đứng, đốt bằng than sang dùng lò gar (đến năm 2003 cả xã đã có hơn 200 lò gar trên tổng số 742 lò trong xã, được lắp đặt, sử dụng). Với việc ứng dụng công nghệ mới này, thời gian nung một lô sản phẩm từ ba đến bốn ngày giảm xuống chỉ còn 24 đến 32 giờ. Người thợ có thể chủ động thời gian nung, điều khiển được nhiệt độ, do vậy sản phẩm đạt chất lượng cao và đa dạng hơn (mặc dù dùng lò ga giá thành sản phẩm đã bị "đội lên" khoảng 15 - 20%, nhưng sản lượng hàng loại A đạt khoảng 90%; đặc biệt đã giải quyết được một

trong những nguyên nhân cơ bản gây ô nhiễm môi trường, bớt đi lượng phế thải đổ xuống sông Hồng (theo quy trình sản xuất cũ, chậm nhất là 7 ngày, sớm nhất là 4 ngày sẽ có 1 mẻ thành phẩm, lượng phế thải khoảng 5 vạn tấn/năm).

Trên thực tế đã nảy sinh một sự thật đáng lo ngại, từ khi phong trào đầu tư xây dựng nung bằng khí đốt hoá lỏng phát triển, cũng trùng với thời điểm giá gas liên tục tăng. Hiện tại, khi hoàn thành một sản phẩm thì số tiền gas đã chiếm hơn một nửa số tiền đầu tư, trong khi so với dùng lò hộp, đốt bằng than, thì con số này chỉ là 35%. Nếu chỉ phục vụ thị trường trong nước thì sản phẩm của các lò nung bằng ga sẽ bị lỗ nặng - bởi vì giá bán trong nước thấp hơn giá thành nhiều. Hơn nữa, thị trường trong nước chỉ tiêu thụ cho Bát Tràng được 15% số sản phẩm. Vươn ra thị trường nước ngoài là việc làm sống còn của các hộ sản xuất ở đây.

Để thúc đẩy hoạt động kinh doanh trong các ngành nghề, công nghệ thông tin giờ đây đã trở thành đòn bẩy đưa sản phẩm hàng hoá Gia Lâm xâm nhập vào thị trường quốc tế. Từ năm 1999, công nghệ thông tin bắt đầu được ứng dụng trong hoạt động kinh doanh tại làng nghề Gia Lâm mà mũi dột phá là làng nghề Bát Tràng. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, tới thời điểm năm 2003, Bát Tràng có 100% doanh nghiệp và 50% hộ sản xuất tư nhân sử dụng máy vi tính vào việc quản lý, giới thiệu sản phẩm và thực hiện các hợp đồng quảng cáo. Đại đa số các cơ sở sản xuất giao dịch thông qua đường thư điện tử.

Trước nhu cầu mở rộng và hội nhập thị trường thế giới, từ năm 2005, hàng loạt trang Web của các công ty lớn ở Bát Tràng, nhằm giới thiệu sản phẩm làng nghề truyền thống theo nhau ra đời, như Công ty Quang Vinh (www.quangvinh.com.vn); Hợp lực (www.hoplucceramic.com); Công ty cổ phần sứ 51 (www.cps51.com) ... và một số doanh nghiệp tư nhân như Nguyễn Lợi (www.nguyenloiceramic.com). Mùi Lầu (www.mui-lauceramic.com) ... Mặc dù nội dung giới lập trang Web còn na ná nhau, thiếu hấp dẫn và nghèo nàn, giao diện trang Web không đẹp, nội dung quá đơn giản (bao gồm các mục: giới thiệu sản phẩm, hướng dẫn ký kết hợp đồng và tiếp nhận phản hồi từ khách hàng...), nên chưa thu hút người xem. Tuy vậy, phong cách quảng cáo và tiếp cận thị trường theo kiểu công nghiệp, thông qua việc áp dụng công nghệ thông tin bước đầu đã đem lại sự nhanh chóng, thuận tiện trong giao dịch, giới thiệu sản phẩm và tiếp cận thị trường, xu hướng kinh doanh tất yếu của làng nghề trong thời kỳ hội nhập kinh tế khu vực và thế giới.

Nhờ việc tăng cường áp dụng khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới mà năm 2002 sản phẩm của Bát Tràng tiêu thụ trong nội địa và xuất khẩu đạt mức 400 - 500 tỷ đồng. Chỉ riêng với các hộ tư nhân mức thuế được giao là 1,4 tỷ đồng, nhưng số thu thực tế lên 1,9 tỷ đồng, vượt 38%. Tuy vậy, sản phẩm sứ của Bát Tràng chưa có thương hiệu riêng của mình (dῆ lắn với gốm sứ trong vùng: Xuân Quan, Văn Đức, Đa Tôn, Đông Dư...). Hàng

năm Bát Tràng có khoảng 80% sản phẩm dành cho xuất khẩu. Năm 2002, kim ngạch xuất khẩu của Bát Tràng đạt khoảng 27 triệu USD, năm 2003: 22 triệu USD và năm 2004 chỉ đạt khoảng 14 triệu USD. Nguyên nhân chính do việc tổ chức chào hàng thông qua những hội chợ quốc tế châu Âu hay Mỹ còn gặp quá nhiều khó khăn; hàng xuất khẩu Bát Tràng chưa thể cạnh tranh được ở các thị trường lớn như Đức, Nhật Bản, Hàn Quốc, châu Âu... Để tiếng tăm của sản phẩm gốm sứ lan xa ra thị trường quốc tế, có sự độc quyền về sản phẩm, không bị ép giá, dìm giá, tức là cần một thương hiệu độc quyền, thống nhất về chất lượng thì hoàn toàn không đơn giản. Mỗi một kiểu dáng, mẫu mã mới đang ăn hàng, chủ lò luôn lo mất khách, mất mối. Thường thì mấy ngày sau thị trường tung ra hàng loạt, giá thành lại hạ không ngờ, thế là biết bao công sức sáng tạo, đầu tư ra kiểu mẫu mới lại trở thành công không. Tựu trung cũng chỉ vì không có sự bảo hộ về thương hiệu, chất lượng sản phẩm. Nói chung, cơ chế sản xuất nhỏ lẻ, phụ thuộc... đang tồn tại ở vùng gốm sứ. Sự phụ thuộc ở đây là phụ thuộc vào hợp đồng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Nếu không ký được hợp đồng thì đa số các cơ sở sản xuất sẽ phải giảm hoạt động, bởi vì thị trường tiêu thụ nội địa giờ đây gần như đã bão hòa, hàng chợ gần như “dậm chân tại chỗ”.

Do việc những người thợ thủ công ở Bát Tràng và những làng nghề gốm sứ vẹt tinh phần lớn phải “tự thân vận động” trong cách nghĩ, cách làm, hoạt bát trong

quan hệ giao dịch ... Nhìn chung, mới phát huy được thế mạnh của từng cá thể mà thiếu sức mạnh của một tổng thể. Sản phẩm dù đã xuất khẩu đi một số nơi như Hàn Quốc, Đan Mạch, Bỉ, Hà Lan, Pháp ... và cả thị trường Mỹ. Song chủ yếu do nước ngoài đến đặt hàng còn việc giới thiệu các sản phẩm của làng nghề ra quốc tế, đặc biệt, việc tham gia các hội chợ tầm cỡ thế giới vẫn rất hạn chế. Sự không chủ động về thị trường ảnh hưởng rất nhiều tới bước phát triển của làng nghề.

Kinh doanh trong cơ chế thị trường rất cần cơ chế “buôn có bạn, bán có phường”. Thực tiễn hoạt động kinh doanh cho thấy, hoạt động kinh doanh đơn lẻ dần dần nhường bước cho các hiệp hội, tập đoàn mạnh. Vấn đề là làm sao để hiệp hội có đủ sức mạnh bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp, để vượt qua và giành phần thắng trong cuộc cạnh tranh gay gắt, hội nhập với cộng đồng và với quốc tế. Nhận thức được yêu cầu chính đáng đó, ngày 8 - 11 - 2002, Hiệp hội Gốm sứ Bát Tràng chính thức được thành lập, gồm hơn 30 doanh nghiệp và hơn 200 hội viên là những nhà sản xuất giỏi, tự nguyện tham gia. Ban chấp hành Hiệp hội gồm 21 thành viên là giám đốc, chủ các doanh nghiệp ở Bát Tràng. Tuy đang trong giai đoạn chấn chỉnh tổ chức, hoạt động, nhưng Hiệp hội đã bắt đầu phát huy được vai trò, như: giúp các hội viên tham gia “Hội chợ 1000 năm Thăng Long”, Hội chợ Xuân, Hội chợ tôn vinh văn hóa dân tộc Quốc Tử Giám ... tại Hà Nội và một số tỉnh, thành phố trong cả nước; tổ chức hội thảo, tiếp gần 50 lượt khách nước ngoài đến

thâm quan, tìm hiểu thị trường, dựng lôgô cho thương hiệu gốm sứ Bát Tràng...

Nhằm thúc đẩy mở rộng thị trường tiêu thụ và phát triển làng nghề truyền thống, Hội Gốm sứ Bát Tràng và Ủy ban nhân dân xã Bát Tràng đã triển khai “Dự án nâng cao năng lực cạnh tranh của gốm sứ Bát Tràng”. Dự án này được tiến hành trong một năm với hai giai đoạn, trong đó làng nghề Bát Tràng sẽ được khảo sát và nghiên cứu thông qua một liên kết ngành. Trong khuôn khổ của dự án, việc chuyên môn hóa của làng nghề sẽ được thực hiện ở mức cao nhất, từ khâu cung cấp nguyên vật liệu đến thiết kế mẫu mã sản phẩm. Hội Gốm sứ đã đặt vấn đề với một số công ty, tổ chức hội chợ để có thể mang hàng của làng nghề đi tiếp thị tại các thị trường lớn. Như vậy, với sự ra đời và đi vào hoạt động, Hiệp hội Gốm sứ Bát Tràng bước đầu đáp ứng nhu cầu thông tin thị trường, định hướng cho sản xuất, hạn chế sự cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa các doanh nghiệp, các hộ sản xuất. Hiệp hội đã tích cực vận động, tổ chức để các doanh nghiệp được tham gia hội chợ trong nước và quốc tế, nhằm quảng bá, giới thiệu các sản phẩm truyền thống của làng nghề với bên ngoài.

Ngoài ra, cũng còn nhiều điều trăn trở trong các làng nghề gốm sứ. Mặc dù sản phẩm ngày càng đạt chất lượng cao, phong phú về chủng loại và thị trường tiêu thụ đã có khởi sắc, nhưng nhìn chung việc sản xuất vẫn chưa theo quy hoạch, còn tràn lan dẫn đến cung vượt quá cầu, nên giá thành sản phẩm giảm, trong khi giá

thành nguyên liệu lại tăng. Thiếu sự đoàn kết, hỗ trợ nhau, mạnh ai nấy làm, chuyên tranh giành hợp đồng, bán phá giá để đùm nhau đã xảy ra ở vùng gốm sứ, vùng kinh tế mũi nhọn của huyện. Cũng xuất hiện sự cạnh tranh không lành mạnh ngay từ trong một làng nghề như sao chép mẫu mã, hạ giá bán để cạnh tranh, dẫn đến nguy cơ làm giảm uy tín của làng nghề truyền thống. Bên cạnh đó, trong hàng nghìn hộ gia đình sản xuất, tiêu thụ gốm sứ rất ít người có kiến thức về quản lý, kinh doanh xuất khẩu. Mặt khác, vẫn đề đào tạo lao động có tay nghề vẫn còn mang tính “cha truyền con nối”, hay vừa làm vừa học nghề chứ chưa có đào tạo nghề một cách bài bản, do những nghệ nhân, những thợ giỏi truyền nghề cho lớp trẻ để tôn vinh và gìn giữ những nét đặc trưng riêng của làng nghề truyền thống.

4.3. Sự chuyển dịch của ngành thương mại - dịch vụ - du lịch

Bước đầu làm quen với hoạt động theo cơ chế của nền kinh tế thị trường, lợi thế trong việc phát triển ngành thương mại - dịch vụ đầu tiên thuộc về một số làng. xã có truyền thống buôn bán từ xa xưa và của một số làng gần chợ lớn, đặc biệt là của các làng nghề như Ninh Hiệp, Bát Tràng và Phù Đổng, Việt Hưng, Phú Thị, Đa Tốn, Dương Xá, Yên Viên... Một số chợ có truyền thống lâu đời (chợ Ninh Hiệp, chợ Việt Hưng, chợ Bát Tràng...) đã trở thành trung tâm thương mại có quan hệ với các đầu mối dịch vụ thương mại lớn trong và ngoài nước. Hoạt động tiểu thương được tự do phát triển đã

kéo theo nhiều xã viên HTX vì thiếu việc làm, đã bỏ HTX để “chạy chợ”. Còn các hợp tác xã mua bán ra đời cách đây trên 30 năm, sau những hoạt động sôi nổi trong thời bao cấp, tới nay chỉ còn một số ít đơn vị. Nhìn chung, nó gần như mất hẳn vị trí, tác dụng của mình. Số hợp tác xã mua bán còn tồn tại đó đã và đang có xu hướng tư nhân hoá.

Từ xa xưa, *Bát Tràng* không chỉ có nghề gốm sứ, làm gạch mà còn kiêm nghề buôn gốm sứ, buôn bè, buôn bán nước mắm, cau khô đến khắp các vùng trong miền. Từ việc chuyên về công nghệ và thương mại, đồng tiền được luân chuyển, con người thường được đi đó đây nên bản tính hoạt bát, tinh khôn hơn, có khả năng dễ thích nghi trong mọi điều kiện. Suốt thời gian dài sống trong chế độ bao cấp, nghề thương mại - dịch vụ của làng không phát triển, người dân chỉ buôn bán kiểu “cò con”, quanh quẩn trong làng, ngoài xã. Sau khi kinh tế hộ được “cởi trói”, với sự tự do phát triển kinh tế nhiều thành phần, tại *Bát Tràng*, ngoài sản xuất thủ công nghiệp, ngành dịch vụ - thương mại bao gồm: dịch vụ cung ứng vật tư cho sản xuất, dịch vụ thương mại tiêu thụ sản phẩm, phục vụ đời sống nhân dân (mở hiệu làm đầu, quán giải khát, ăn uống, cho thuê nhà ở, mở quán cơm bình dân phục vụ thợ đến làm thuê, kể cả dịch vụ làm cỗ phục vụ đám cưới hoặc phục vụ ma chay, giỗ chạp...) đã phát triển với tốc độ rất nhanh. Dịch vụ tiêu thụ sản phẩm gốm sứ có hai hình thức: do các hộ gia đình, các công ty tự sản xuất và bán hàng, hoặc đã hình thành những

công ty và hộ gia đình chuyên làm các dịch vụ. Các hoạt động này xen kẽ vào khu sản xuất. Hầu hết những ngôi nhà nằm ở mặt đường ngoài việc tổ chức sản xuất gốm sứ đều kết hợp trưng bày, giới thiệu sản phẩm gốm sứ kiêm buôn bán, tạo nên các dãy phố rất sầm uất, thu hút khách trong và ngoài nước tới giao dịch, kinh doanh, du lịch thăm quan, mua hàng lưu niệm. Trong năm 1994, tổng thu của dịch vụ - thương mại đạt 14,6% tổng thu từ sản xuất kinh doanh dịch vụ của Bát Tràng (nông nghiệp chiếm 0,15%; công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: 83,44%). Năm 2003, Bát Tràng có khoảng có 400 hộ chuyên kinh doanh gốm sứ.

Ngày 8 - 10 - 2004, chợ gốm truyền thống Bát Tràng đã được khai trương. Chợ gốm được xây dựng trên khuôn viên rộng hơn 5.000 m² của Công ty cổ phần gốm sứ Bát Tràng và chia thành 100 gian hàng nhỏ. Mỗi gian hàng được các gia đình trong làng thuê lại và trưng bày, giới thiệu, bán sản phẩm do chính nhà mình làm ra. Các sản phẩm gốm sứ được sản xuất và tạo hình nghệ thuật hoàn toàn bằng phương pháp thủ công nên mỗi sản phẩm gốm ở đây đều được coi là một tác phẩm nghệ thuật. Chính sự đa dạng của các sản phẩm là nét đẹp tiêu biểu thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước đến với chợ gốm Bát Tràng.

1. UBND xã Bát Tràng: *Đề án phát triển kinh tế - xã hội...*, 1994, tr.4.

Từ lâu xóm thuyền ven sông Hồng, địa phận làng Bát Tràng là hình ảnh không thể thiếu được trong bối cảnh bức tranh làng gốm. Những người dân ở xóm này đa phần là dân làng Đức Bác (xã Đức Bác, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc) đến đây buôn gốm, dân hội tụ thành xóm. Xóm thuyền ra đời từ năm 1970. Thời đó, cứ bán hết một chuyến hàng họ lại về quê nghỉ dăm ba hôm rồi lại đi tiếp. Buôn bán ngày một phát đạt, đến những năm 90 của thế kỷ XX, dân Đức Bác mới lấp động cơ, dùng thuyền có trọng tải lớn, ở rộng quy mô kinh doanh. Quy trình làm việc của họ là dừng ở bến Bát Tràng mươi, mươi lăm ngày để lấy hàng. Khi hàng đã chất đầy là cho thuyền nổ máy xuôi về Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh. Có gia đình vượt biển vào tận Thanh Hóa. Một số thanh niên trai tráng còn ngược sông lên tận Hà Giang, Tuyên Quang bán gốm sứ cho người dân vùng cao. Riêng ở Hà Nội, tại các bãi An Dương, Tứ Liên, Nhật Tân, có gần 200 thuyền thay nhau xuôi Bát Tràng, nhập hàng gốm đem về bán trong nội thành và một số vùng lân cận. Đi hết bến nọ đến bến kia, một tháng bán hết hàng, thuyền lại quay về bến sông làng Bát Tràng, bắt đầu một chuyến buôn mới. Đội ngũ làm dịch vụ này góp phần quan trọng phục vụ đầu ra cho nghề gốm sứ.

Ninh Hiệp và các xã lân cận: Phù Đổng, Đình Xuyên, Yên Thường (Gia Lâm), Đình Bảng, Phù Chẩn (Tiên Sơn - Bắc Ninh)... hình thành nên một vùng hoạt động thương mại khá sôi động. Riêng Ninh Hiệp có 3 chợ là

chợ xóm 8 họp vào các buổi sáng trên đường làng; chợ ở giữa xóm 4 và xóm 5 họp cả ngày; hai chợ chuyên buôn bán các hàng hoá nông sản, còn chợ Vải Ninh Hiệp trên địa phận xóm 5 là chợ vải to nhất trong vùng và nổi tiếng trong cả nước.

Theo điều tra của các nhà xã hội học, tại *Ninh Hiệp*, riêng thời điểm năm 1996 có 461 hộ đăng ký hoạt động thương mại - dịch vụ tại chợ vải và chợ làng (chè biến - buôn bán thuốc, dược liệu, vải, quần áo may sẵn, thực phẩm, nông sản, ăn uống, may mặc, hàng dân dụng...) trên tổng số 2.550 hộ của xã. Quan hệ buôn bán vải ở Ninh Hiệp phát triển theo hướng "từ chỗ mua bán với số lượng ít đến mua bán với số lượng lớn; từ chỗ buôn bán cùng một mặt hàng giống nhau đến chỗ chuyên sâu, thậm chí có lúc độc quyền về mặt hàng, lô hàng; từ chỗ cùng buôn bán trên vùng một địa bàn đến chỗ gần như phân công địa bàn, phân công công đoạn, kết hợp giữa thương mại và gia công sản xuất. Những người buôn bán thể hiện rất rõ ý tưởng "buôn có bạn, bán có phường", nhường bạn hàng cho nhau, dựa vào nhau cùng tồn tại và phát triển. Và sự phát triển nghề may Ninh Hiệp, ngoài sự năng động, giỏi bươn chải của người dân cũng có phần đóng góp quan trọng kinh nghiệm của nghề may da vải bạt trước kia của địa phương. Gần đây, khi các địa phương khác đã dần quen với cơ chế thị trường, việc buôn bán vải và việc tổ chức gia công quần áo may sẵn phát triển khá rầm rộ: đặc biệt hàng dệt may Trung Quốc với kiểu dáng màu sắc

phong phú, tràn ngập, thì hàng may của Ninh Hiệp mẫu mã ít thay đổi, chất lượng vải kém (phần nhiều là dùng vải tận dụng) nên nghề truyền thống này đã gặp khó khăn.

Ở nghề buôn bán dược liệu cũng có sự kết hợp chặt chẽ với quy trình khép kín, đạt trình độ chuyên môn hoá cao từ việc mua (kết hợp cả trồng) dược liệu, cho đến việc chế biến (sấy tẩm) dược liệu hoặc sản xuất cả thuốc nam, thuốc bắc, sau đó tổ chức bán buôn cho những bạn hàng quen thuộc, lâu đời ở trong nước, hoặc xuất khẩu sang Trung Quốc (mỗi năm xuất khoảng 1000 tấn dược liệu), từ Trung Quốc thuốc bắc lại quay về Ninh Hiệp được tái chế và toả đi khắp nơi. Những năm gần đây, yêu cầu kết hợp chế biến với thương mại, dịch vụ dược liệu của Ninh Hiệp ở mức thường xuyên và cao hơn khi bạn hàng của họ có thêm các đại diện của các công ty ngoại thương; vì thế số hộ buôn bán thuốc bắc đã tăng lên khoảng 170 hộ.

Ngoài ra, Ninh Hiệp còn buôn bán nông sản xuất khẩu khác như đồ lạc, hoa cây cảnh. Sự độc quyền từ mua (cả sản xuất) - chế biến - bán tạo nên sức mạnh để nền kinh tế của Ninh Hiệp phát triển bền vững, hiếm thấy địa phương nào sánh kịp (kể cả Bát Tràng là địa phương cũng có truyền thống năng lực làm giàu từ ngành nghề cũng như hoạt động thương mại - dịch vụ).

Tại “làng rắn” Lệ Mật, người dân nơi đây không chỉ có truyền thống săn bắt rắn ở khắp hang cùng, ngõ hẻm

trên các làng quê, mà giờ đây còn biết tổ chức nuôi dưỡng và chế biến rắn thành đặc sản. Đó là những bài thuốc rắn ngâm rượu "tam xà", "ngũ hổ", "thát tinh" hoặc rắn được nấu cao, sấy khô tán bột để bán giúp bồi bổ sức khoẻ và chữa bệnh. Lê Mật còn nổi tiếng với "đặc sản thịt rắn", "rượu pha tiết, mật rắn", "xôi rắn"... có tới hai ba chục món, rất hấp dẫn khách xa gần, tạo nên nguồn thu nhập khá lớn cho người dân và cũng làm cho nền kinh tế xã Việt Hưng ngày một phồn thịnh. Tuy vậy, việc săn bắt rắn phát triển đã gây ảnh hưởng không tốt đến sự cân bằng sinh thái trong tự nhiên, cho nên nghề này không được địa phương khuyến khích và người dân Lê Mật bắt đầu quan tâm đầu tư cho việc nuôi rắn. Tại thời điểm năm 2003, ở Lê Mật có đến hàng trăm hộ nuôi rắn, ba bốn chục nhà hàng đặc sản rắn và một số khu vực dành làm chợ buôn bán rắn. Lê Mật thực sự trở thành trung tâm giao dịch về rắn của toàn miền Bắc, đồng thời là làng rắn nổi tiếng ở Việt Nam và khu vực.

Người nông dân Gia Lâm do bản tính năng động họ đã có nhiều cách để khai thác thị trường. Chẳng hạn đối với vùng rau hàng hoá của xã Văn Đức. Với chủng loại rau phong phú, đa dạng, mùa nào thứ đó, hàng năm Văn Đức cung cấp cho nội thành Hà Nội và các địa phương lân cận từ 7.000 - 8.000 tấn rau các loại. trong khi xã chỉ có diện tích canh tác khoảng 230 ha (trong đó có 100 ha rau 2 vụ; 40 ha rau xen ngô, còn lại là trồng

rau màu khác). Lãnh đạo xã, ban chủ nhiệm HTX và một số ông chủ “dâu nậu” là những con người rất năng động, đã giúp bà con nông dân trong xã ngoài việc tiêu thụ sản phẩm tại chỗ, còn mốc nối, liên hệ được những bạn hàng các tỉnh xa, đã đứng ra thu mua, chuyên chở sản phẩm rau các loại của Văn Đức tiêu thụ tại thị trường miền Trung (như các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, Quảng Ngãi...). Càng về sau chăn nuôi, trồng trọt ở Văn Đức rất phát triển kéo theo sự phát triển của các loại hình dịch vụ như: chế biến thức ăn gia súc, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, vận tải... Nếu như năm 1999 toàn xã chỉ có 5% dân số làm dịch vụ thì năm 2003, số lao động này đã tăng lên 30%. Thu nhập từ dịch vụ, thương mại của xã đạt trên 10 tỷ đồng/năm.

Loại rau gia vị của Gia Lâm cũng đã tìm được bạn hàng quốc tế, ở một số nước phát triển như Nga, Pháp, Mỹ, Nhật, Úc..., dù lượng hàng xuất theo đường hàng không còn ở mức khiêm tốn (do chi phí cao). Không chỉ riêng vùng nông sản đặc sản mà đối với các làng nghề Kim Lan, Kiêu Kỵ, Bát Tràng, Ninh Hiệp, Thượng Thanh... thị trường của họ mở rộng ra khỏi vùng, miền và vượt cả biên giới quốc gia.

Nông dân Gia Lâm với đức tính cần cù, tần tảo sớm khuya, ngoài số lượng tiêu thụ tại chỗ, họ phần lớn mang thẳng hàng nông sản (rau, hoa, quả, thịt gia súc, gia cầm sản xuất được hoặc thu gom của bà con trong

xóm...) ra bán tại nội thành, thường ở các chợ đêm, dọc đê phía đầu cầu Long Biên. Sớm mai tan chợ là họ có thể tranh thủ trở lại đồng ruộng sản xuất. Gặp lúc ế ẩm, nhiều người phải tiếp tục rong ruổi khắp mọi ngõ ngách, đường phố để bán nốt hàng, có khi đến tối mịt họ mới quay về nhà. Vì thế mà thu nhập của họ cũng tăng hơn khi chỉ bán buôn tại chỗ.

Đáng chú ý là có một số hộ nông dân đã bứt ra khỏi nghề nông, để tham gia đội ngũ làm dịch vụ vận chuyển và xay xát. Số hộ loại này tăng nhanh ở Gia Lâm (cùng Từ Liêm, Thanh Trì). Một số hộ nông dân mua máy cày động cơ nhỏ, loại máy dễ sử dụng, phù hợp với quy mô sản xuất nhỏ, diện tích canh tác ít, vừa làm ruộng nhà, vừa cầy thuê. Nhiều hộ đầu tư mua máy xay xát, đánh bóng gạo, góp phần nâng cao chất lượng gạo phục vụ xuất khẩu.

Đối với một số địa phương khác, đặc biệt là các xã thuần nông, xa trung tâm huyện, bước chuyển dịch có khó khăn hơn và ngành thương mại - dịch vụ đạt tỷ lệ còn thấp so với ngành nghề khác.

Có thể khẳng định, *dịch vụ là một ưu thế của Gia Lâm, trong những năm 1992 - 2003, ngành dịch vụ đã phát triển mạnh và khá đa dạng*. Ngoài dịch vụ phục vụ cho sản xuất công nghiệp nông thôn, phục vụ đời sống nhân dân thì dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp như cung ứng vật tư, phân bón, thuốc trừ sâu, làm đất, giồng

cây con, thuỷ lợi, bảo vệ thực vật, hướng dẫn khoa học - kỹ thuật, dịch vụ thú y, dịch vụ cung cấp vốn, dịch vụ cung cấp điện, dịch vụ tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp... phát triển ở hầu hết các xã. Các loại dịch vụ này phần lớn do tư nhân đảm nhận cho đến khi chuyển đổi HTXNN theo luật từ năm 1997 thì các HTX mới có điều kiện cùng hoạt động.

Chính quyền huyện Gia Lâm cũng quan tâm đến việc xây dựng và cải tạo chợ, sắp xếp lại các địa điểm kinh doanh tại các xã, đưa các dịch vụ vào nề nếp phù hợp với quy hoạch, tạo điều kiện phát triển dịch vụ, thương mại. Năm 2003, ở Gia Lâm chợ đầu mối Gia Thuy, chợ được liêu Ninh Hiệp đã được thành phố phê duyệt cải tạo, mở rộng, nâng cấp; các chợ Kim Lan, Hội Xá đang triển khai kế hoạch tổ chức đấu thầu thi công; các chợ khác được triển khai, xây dựng chủ yếu bằng nguồn vốn huy động từ các thương nhân và các tổ chức kinh tế. Cùng với việc kiện toàn, củng cố hoạt động của ban quản lý các chợ, Gia Lâm mở rộng hình thức doanh nghiệp quản lý chợ theo tinh thần Nghị định 02/2003/NĐ-CP ngày 14-1-2003 về *Phát triển quản lý chợ*; tiếp tục thực hiện phong trào xây dựng chợ an toàn, văn minh, hiệu quả; tăng cường công tác kiểm tra chống hàng giả và gian lận thương mại. Nhờ thế mà số lao động, kinh doanh thương nghiệp, dịch vụ cá thể của huyện phát triển nhanh so với các huyện vùng ngoại thành (xem bảng 2.10).

**Bảng 2.10: Số lao động kinh doanh thương nghiệp,
dịch vụ cá thể của các huyện ngoại thành
(2000 - 2003)**

	2000	2001	2002	2003
Gia Lâm	5.805	5.707	9.939	9.665
Dông Anh	3.477	3.672	4.890	4.901
Sóc Sơn	3.290	3.367	3.777	3.991
Thanh Trì	2.334	2.326	4.082	3.424
Từ Liêm	3.691	3.773	4.108	4.257

Nguồn: Niên giám thống kê, 2004, tr.123.

Riêng đối với dịch vụ vốn, 3 ngân hàng lớn trong huyện: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển, Ngân hàng NN&PTNN, Ngân hàng Công thương hoạt động khá tốt. Tuy vậy, phương thức hoạt động cũng có điều bất cập, chỉ có Ngân hàng Nông nghiệp là hoạt động năng động, phát huy tốt hiệu quả phục vụ nông dân. Cái được lớn nhất của hoạt động dịch vụ cung cấp vốn cho bà con nông dân ở đây không chỉ là giá trị lợi nhuận thu được mà lớn hơn nhiều, đó là kịp thời cung cấp vốn để bà con nông dân chủ động chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển sản xuất, kinh doanh. Còn các HTX tín dụng do mất lòng tin trong nhân dân nên tồn tại cầm chừng.

Tóm lại, hiệu quả kinh tế thu được của ngành dịch

vụ ở Gia Lâm khá lớn, trong đó có sự đóng góp nổi trội của một số xã. Theo số liệu của UBND huyện Gia Lâm, năm 1994, dịch vụ do huyện quản lý chỉ đạt 626.561 triệu đồng, trong đó, dịch vụ của xã Ninh Hiệp là 122.160 triệu đồng và dịch vụ của xã Bát Tràng là 15.140 triệu đồng¹; những năm sau đó, các hoạt động thương mại, dịch vụ của Gia Lâm tiếp tục phát triển, mở rộng với nhiều hình thức đa dạng, phong phú, chất lượng dịch vụ ngày một nâng cao, giá cả thị trường ổn định, số lượng các hộ mới tham gia kinh doanh tăng nhanh hơn năm trước, thị trường dịch vụ mở rộng mạnh vào các khu vực đang triển khai các dự án phát triển khu đô thị, cụm công nghiệp; đã góp phần quan trọng để đến năm 2003 tổng giá trị của thương mại dịch vụ toàn huyện đạt 3.452 tỷ đồng, tăng 12,4% và giá trị xuất khẩu đạt 4,8 triệu USD, tăng 26,3% so với năm 2002. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là gốm, sứ, giày thể thao, dược liệu².

Càng ngày số lượng người tham gia sản xuất ngành nghề, thương mại, dịch vụ nhiều lên, nhưng chủ yếu là hộ và người không chuyên, không đăng ký kinh doanh. Cơ chế thị trường dần ra khỏi tình trạng ban đầu, việc

1. UBND huyện Gia Lâm: *Cơ cấu kinh tế của huyện Gia Lâm năm 1994 tính theo giá hiện hành*, 1995, tr.6.

2. UBND huyện Gia Lâm: *Báo cáo kết quả 3 năm (2001 - 2003) thực hiện chương trình phát triển kinh tế và từng bước hiện đại hóa nông thôn*... 2003.

luật pháp hoá kinh doanh đi vào nền nếp. Tuy nhiên, buôn bán, sản xuất kinh doanh không còn thuận lợi như thời gian đầu, do ưu thế độc quyền về ngành nghề kinh doanh không còn, sự cạnh tranh trong thương trường cũng khốc liệt hơn.

* * *

*

Cùng với tốc độ phát triển nhanh của ngành thương mại - dịch vụ, *ngành du lịch của Gia Lâm từ đầu những năm 90 của thế kỷ XX cũng bắt đầu được quan tâm*. Phát triển du lịch ở Gia Lâm và Hà Nội, phần lớn là tổ chức khai thác tiềm năng lịch sử - văn hoá để mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Tiềm năng văn hoá là giá trị của toàn bộ những tài nguyên thiên nhiên và nhân văn. Đó là những cảnh quan tự nhiên, áp ủ một truyền thuyết, một nỗi niềm từng ghi sâu vào tâm khảm mọi người, được lưu truyền qua bao thế hệ; là những di tích lịch sử - văn hoá; những lễ hội; những làng nghề thủ công cổ truyền, làng cổ, những phong tục, tập quán.... Tóm lại là tất cả những gì tạo nên một bản sắc văn hoá của riêng vùng quê ngoại thành đều làm hấp dẫn khách du lịch.

Du lịch của Gia Lâm đầu những năm 90 của thế kỷ XX, tuy chưa thành một ngành độc lập, nhưng đã có những hoạt động lẻ tẻ đây đó, và người ta có thể nhìn thấy triển vọng của nó. Gia Lâm có 177 di tích lịch sử, đến năm 1996 đã có 35,59% được công nhận "di tích lịch

sử đã xếp hạng". Ngoài sức thu hút của một số di tích lịch sử - văn hoá - thắng cảnh như cụm di tích lịch sử - văn hoá danh thắng Phù Đổng Thiên vương thuộc xã Phù Đổng, của làng Nành, đình - đền - chùa làng Kiêu Kỵ, chùa Lâm Du, chùa Bà Tấm, chùa Keo, của các làng nghề, làng cổ Bát Tràng...; một số chủ nông hộ tại Gia Lâm (thuộc các xã Long Biên, Gia Thuy, Đình Xuyên, Ngọc Thuy, Bồ Đề, Đông Dư...) do có đầu óc nhạy bén, năng động, nhanh chóng nắm bắt được nhu cầu phát triển xã hội đã chủ động đầu tư công sức, trí tuệ, tiền của, cải tạo khai thác được một số nhà vườn, ao hồ, đầm sen với hồ câu cá, vườn quả xanh đẹp tạo nên sự hấp dẫn thanh niên, người dân nội thành cũng như vùng lân cận đến nghỉ cuối tuần, hoặc làm nơi giải trí sau những giờ làm việc căng thẳng.

Tiềm năng du lịch ở các làng nghề truyền thống ở Gia Lâm là rất lớn, bởi mỗi làng nghề được gắn với một vùng văn hoá, hệ thống di tích và truyền thuyết riêng, với cách thức sáng tạo sản phẩm khá độc đáo, có khả năng thu hút du khách.

Trong tuyến du lịch trên sông Hồng của ngành du lịch Hà Nội, thường tổ chức vào các ngày lễ, sáng chủ nhật hàng tuần và làng cổ Bát Tràng vẫn là một trong những điểm dừng chân khá hấp dẫn du khách. Đến Bát Tràng, du khách không chỉ bị cuốn hút bởi cảnh quan độc đáo, có sắc thái riêng biệt không giống làng Việt Nam nào, mà họ còn được chiêm ngưỡng hoặc tham gia

làm thủ một trong những quy trình sản xuất gốm sứ và mua hàng lưu niệm.

Trong những năm gần đây, làng Bát Tràng đã thực sự thu hút du khách không chỉ đến thăm quan, du lịch, mà còn để tìm hiểu sản phẩm truyền thống, quy trình và phương pháp sản xuất, tìm hiểu tiềm năng, thị trường tiêu thụ và ký kết hợp đồng kinh tế. Chỉ tính riêng năm 2000 đã có 1.002 lượt đoàn với 5.460 lượt khách, 5 tháng đầu năm 2001 có 366 lượt đoàn và 2.933 lượt khách đến thăm quan¹. Vì vậy, UBND Thành phố Hà Nội đã quyết định đầu tư hơn 7 tỷ đồng để thực hiện dự án tôn tạo và nâng cấp làng nghề gốm sứ Bát Tràng thành điểm du lịch làng nghề tiêu biểu. Năm 2003, toàn bộ đường giao thông chính trong làng được nâng cấp đồ bê tông kiên cố, kết hợp xây dựng hệ thống đèn chiếu sáng. Cùng với những công việc này là sự tôn tạo các di tích lịch sử của làng, cải tạo và xử lý ô nhiễm môi trường, chống sạt lở cùng việc đổ phế thải ra bờ sông, để du khách thăm quan tôn trọng và hiểu biết thêm về bê dày lịch sử của làng nghề nổi tiếng.

Sau một thời gian dài thả nổi, coi thường di tích lịch sử - văn hoá (lấy di tích làm nhà trường, nhà trẻ, kho, trụ sở HTX, trụ sở Ủy ban nhân dân, thậm chí để làm nhà ở), thời kỳ này Gia Lâm bắt đầu coi trọng di tích lịch sử - văn hoá của địa phương. Riêng năm 1996 có 4

1. Trần Minh Yên. *Làng nghề truyền thống trong quá trình CNH - HĐH*. NXB KHXH, 2003, tr.180.

di tích được tu bổ với tổng số vốn là 1.280 triệu đồng, trong đó vốn ngân sách: 530 triệu, vốn huy động: 710 triệu¹. Gia Lâm đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa hai ngành văn hoá và du lịch với quan điểm kép là: văn hoá là động lực phát triển du lịch, du lịch có tác dụng giữ gìn và duy trì các giá trị văn hoá mang bản sắc dân tộc.

Từ năm 1999, ngành du lịch Gia Lâm và các huyện ngoại thành Hà Nội tích cực thực hiện Nghị quyết 11 của Thành ủy và Kế hoạch 104 của UBND về "Đổi mới và phát triển du lịch". Cùng với việc nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của du lịch trong nền kinh tế địa phương, chính quyền các cấp ở Gia Lâm quan tâm hơn đến việc khai thác tiềm năng du lịch của các làng nghề truyền thống, những di tích lịch sử - văn hoá, các khu du lịch sinh thái, nhà vườn trên đất Gia Lâm. Bước đầu tạo sự đổi mới về phong cách làm du lịch, nâng cao chất lượng của sản phẩm du lịch và dần đưa hoạt động du lịch đạt hiệu quả.

Về Bát Tràng bây giờ khách phương xa sẽ thấy một Bát Tràng - làng cổ, tồn tại song song với một Bát Tràng - đô thị. Truyền thống và hiện đại đan xen cả trong tư duy sản xuất, kinh doanh, làm du lịch của người làm gốm cũng như trong diện mạo của làng Bát Tràng. Vì vậy, Bát Tràng luôn là điểm hấp dẫn du khách đến

1. UBND huyện Gia Lâm (1997): *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2 năm 1996 - 1997*.

thăm quan, góp phần làm cho ngành du lịch Gia Lâm ngày càng khởi sắc.

* * *

*

Sau hơn hai mươi năm thực hiện chủ trương, đường đổi mới của Đảng trong nông nghiệp, nông thôn (1981 - 2003), dưới sự tác động của những nhân tố mới, tích cực, kinh tế vùng nông thôn Gia Lâm đã có sự chuyển biến nhanh chóng. Từ một nền kinh tế chậm phát triển, chủ yếu là nông nghiệp truyền thống, đã từng bước chuyển sang nền kinh tế hàng hoá với đa dạng sản phẩm chất lượng cao, phát triển nhiều vùng sản xuất hàng hoá tập trung, tạo nên giá trị hàng hoá lớn. Cơ cấu kinh tế nông thôn đã có bước chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đối với vùng ngoại thành của Thành phố Hà Nội, đó là: giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ; từ nền kinh tế nông nghiệp với 2 thành phần: kinh tế quốc doanh và tập thể là chủ yếu chuyển sang nền kinh tế nhiều thành phần; kinh tế hộ được trả lại vị trí đích thực và phát triển lên một trình độ cao hơn hẳn về mọi phương diện so với thời kỳ trước HTH.

Với sự tích cực chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp, ngành chăn nuôi của Gia Lâm đã trở thành ngành sản xuất chính. Một số nghề mủi nhọn có hiệu quả kinh tế cao đã phát triển ở Gia Lâm như trồng dâu

nuôi tằm, nuôi bò sữa, trồng rau an toàn, nuôi thuỷ đặc sản... làm cho giá trị thu nhập trên 1 ha canh tác ngày càng tăng, đạt hơn 50 triệu/ha trong năm 2003. Do cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng nên kinh tế Gia Lâm tiếp tục giữ nhịp độ phát triển và đã đạt 1.672 tỷ đồng trong năm 2003, tăng 16,7% so với năm 2002, trong đó công nghiệp - xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng 46,38%, thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng 32,42%, nông lâm thuỷ sản chiếm tỷ trọng 21,2%¹.

Làng nghề truyền thống và ngành nghề truyền thống ở Gia Lâm phát triển trong những năm đổi mới là do Nhà nước có sự thay đổi về thể chế, cơ chế quản lý cũng như chính sách phát triển kinh tế. Trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nông thôn Gia Lâm, việc xoá bỏ cơ chế tập trung, bao cấp đã làm cho thành phần kinh tế tập thể suy yếu. Ngược lại, kinh tế tư nhân có điều kiện và từng bước chiếm lĩnh vị trí quan trọng trong nền kinh tế nông thôn. Một số làng nghề truyền thống phát triển mạnh và nhiều làng nghề mới, ngành nghề mới ra đời theo cách lan tỏa đã thúc đẩy công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp địa phương phát triển. Đặc biệt với sự phát triển bước đầu của ngành du lịch sinh thái, ngành nông nghiệp đô thị đã tạo điều kiện

1. UBND huyện Gia Lâm: *Báo cáo kết quả 3 năm (2001 - 2003) thực hiện chương trình phát triển kinh tế và từng bước hiện đại hóa nông thôn.... 2003.*

đưa một bộ phận kinh tế nông thôn của Gia Lâm chuyên dịch dần theo hướng CNH - HDH.

Bên cạnh những thành tựu cơ bản nêu trên, kinh tế vùng nông thôn của Gia Lâm vẫn còn nhiều vấn đề tồn tại. Tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn vẫn chậm, chưa tương xứng với những ưu thế về điều kiện tự nhiên - xã hội mà Gia Lâm đang có. Một bộ phận kinh tế còn phát triển theo hướng tự phát; nhiều tiềm năng trong bộ phận công nghiệp nông thôn chưa được tập trung đầu tư khai thác mạnh mẽ, đặc biệt là một số ngành công nghiệp - thủ công nghiệp mũi nhọn ở các làng nghề. Công nghệ và thiết bị lạc hậu do vốn thiếu nên chất lượng sản phẩm tiêu thủ công nghiệp thấp, sản lượng không ổn định, giá thành cao, khả năng cạnh tranh yếu.

Tuy đã có rất nhiều cố gắng trong tạo thị trường nhưng khó khăn vẫn còn, nhất là đối với các doanh nghiệp nhỏ chưa có tiếng tăm, khả năng cạnh tranh yếu kém. Trong khi đó, thị trường nội địa và thị trường quốc tế để tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các ngành nghề của Gia Lâm chưa thực sự ổn định. Nông dân phần lớn tự lo tiêu thụ sản phẩm của mình, trong khi năng lực cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường còn yếu. Cũng do việc trao chủ quyền sử dụng đất cho nông dân theo Chỉ thị 64/CP còn chậm, chưa xúc tiến mạnh kế hoạch dồn thửa, đổi khoảnh nên bộ phận lớn ruộng đất vẫn còn manh mún, làm ảnh hưởng đến quá trình đầu tư thâm canh sản xuất nông sản hàng hoá của nông dân Gia Lâm.

Tuy còn một số khuyết điểm, nhưng có thể khẳng định, cùng tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, những chuyển biến mới về chất của nền kinh tế, đặc biệt là sự phát triển nhanh của ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ ở nông thôn Gia Lâm trong những năm 1988 - 2003, là những đóng góp hiệu quả trong việc đặt nền móng cho sự nghiệp đẩy mạnh kinh tế nông nghiệp, nông thôn Gia Lâm phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Chương 3

CHUYỂN BIẾN CƠ BẢN VỀ MẶT XÃ HỘI Ở VÙNG NÔNG THÔN GIA LÂM TỪ 1981 - 2003

Trong quá trình phát triển lịch sử, kinh tế - xã hội luôn có mối quan hệ gắn bó hữu cơ chặt chẽ: mọi hoạt động kinh tế đều có mục tiêu xã hội; những biến đổi xã hội cũng bao hàm trong nó sự biến đổi kinh tế; biến đổi kinh tế là "cốt lõi vật chất" của biến đổi xã hội. Trong những năm 1981 - 2003, thời kỳ đầu của tiến trình đổi mới, dưới tác động của các chính sách đổi mới cơ chế quản lý kinh tế - xã hội ở nông thôn của Đảng, Nhà nước, gắn với sự chuyển biến trên lĩnh vực kinh tế, sự chuyển biến về mặt xã hội ở vùng nông thôn Gia Lâm diễn ra khá sâu sắc. Tuy vậy, về một số mặt xã hội, sự chuyển biến thường chậm hơn và phức tạp hơn so với bước chuyển của kinh tế, với những sự xen, gối khó tách bạch. Vì thế, chúng tôi không chia hai giai đoạn để nghiên cứu, mà sẽ tiếp cận sự chuyển biến xã hội nông thôn Gia Lâm thời kỳ 1981 - 2003 qua những vấn đề cơ bản sau:

I. TẮNG BƯỚC ĐỔI MỚI, NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CƠ SỞ

Từ năm 1981 đến năm 1988, ở Gia Lâm, song song với sự tồn tại của 31 HTX toàn xã, sự quản lý kinh tế - xã hội nông thôn vẫn còn theo chế độ hành chính, tập trung, quan liêu, bao cấp. Với việc thực hiện cơ chế khoán sản phẩm, người nông dân bước đầu được khôi phục lại một phần quyền tự chủ trong sử dụng tư liệu sản xuất (đặc biệt là đối với ruộng đất). Người lao động được gắn liền với đất đai, với sản phẩm cuối cùng mà mình làm ra, nhưng sở hữu tập thể về ruộng đất và tư liệu sản xuất vẫn còn, cơ chế quản lý tập trung, bao cấp, phân phối theo chủ nghĩa bình quân về cơ bản vẫn chưa thay đổi. Do tiếp tục được quản về kinh tế, HTX vẫn là tổ chức có thực quyền trong xã hội nông thôn. HĐND, UBND, ban quản trị hợp tác xã và các tổ chức đoàn thể ở nông thôn, trên danh nghĩa tuy có sự phân công, phân nhiệm cho từng vị trí cụ thể, nhưng thực tế còn nhiều sự chồng chéo, lấn sân nhau. Trong mỗi xã vai trò quan trọng, nổi bật thuộc 2 chức danh, đó là: Bí thư Đảng uỷ (đại diện cho quyền lực chính trị) và Chủ nhiệm HTX (đại diện cho quyền lực kinh tế). Ban quản trị HTX (đứng đầu là chủ nhiệm) giữ vai trò điều hành mọi hoạt động kinh tế, xã hội của nông thôn (điều hành sản xuất, phân phối lợi nhuận, phúc lợi xã hội...). Vai trò của HĐND và UBND cấp cơ sở ở Gia Lâm vẫn khá mờ nhạt, với nhiều biểu hiện của sự quan liêu, chưa thực hiện

theo chức năng nhiệm vụ, nên không phát huy được tác dụng trong việc chỉ đạo các hoạt động kinh tế - xã hội địa phương. Vấn đề bất cập nêu trên không chỉ là hiện tượng cá biệt ở Gia Lâm hay của một số địa phương, mà là phổ biến trong cả nước.

Ngày 5 - 4 - 1988, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 10 - NQ/TW về *Đổi mới quản lý kinh tế nông nghiệp*. Một trong những nội dung chủ yếu được Nghị quyết đề cập đến là *vấn đề quản lý Nhà nước trong nông nghiệp, nông thôn*.

Để đảm bảo không có sự chồng chéo về quyền hạn giữa tổ chức chính quyền và tổ chức kinh tế - xã hội, Nghị quyết 10 đã quy định cụ thể, rõ ràng chức năng, nhiệm vụ của bộ máy chính quyền các cấp:

- *Đối với cấp huyện* (là cấp kế hoạch và có ngân sách): UBND huyện có trách nhiệm quan trọng trong việc *tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước... xây dựng và chỉ đạo thực hiện thắng lợi quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn huyện* cũng như *xây dựng thắng lợi nông thôn mới XHCN*.

- *Đối với cấp xã*: ở những xã có quy mô HTX toàn xã, chính quyền xã tập trung *làm nhiệm vụ quản lý hành chính Nhà nước về kinh tế* đối với mọi thành phần kinh tế và *quản lý xã hội* trên địa bàn xã; việc quản lý kinh tế

của HTX và quan hệ kinh tế giữa HTX với các tổ chức kinh tế quốc doanh do ban quản lý HTX tự lo.

... UBND xã có trách nhiệm chăm lo xây dựng kết cấu hạ tầng, các công trình văn hóa và phúc lợi công cộng, làm tốt công tác văn hóa, thông tin, vận động nếp sống mới... xây dựng nông thôn mới XHCN.

- *Về sự lãnh đạo của Đảng*, Nghị quyết 10 chỉ rõ: Tổ chức cơ sở Đảng ở nông thôn... có trách nhiệm lãnh đạo các mặt hoạt động ở nông thôn, là hạt nhân lãnh đạo công cuộc xây dựng nền kinh tế mới, chế độ xã hội mới.

Như vậy, Nghị quyết 10 quy định HĐND và UBND thực hiện chức năng thay mặt Nhà nước quản lý địa phương (từ huyện tới xã) trên tất cả các mặt: chính trị, kinh tế, xã hội, dưới sự lãnh đạo toàn diện của Đảng Cộng sản Việt Nam. HTX trở về với chức năng quản lý kinh doanh.

Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6, khoá VI (tháng 3 - 1989), Đảng ta sử dụng khái niệm hệ thống chính trị (thay cho hệ thống chuyên chính vô sản), đưa ra đường lối đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị. Cương lĩnh *Xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991* khẳng định “*Toàn bộ tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới là nhằm xây dựng và từng bước hoàn thiện nền dân chủ XHCN, bảo đảm quyền lực thuộc về nhân dân*”. Chương trình đổi mới hệ thống chính trị được thực hiện

và tuân thủ bốn nguyên tắc, đó là: 1. Phải bảo đảm quyền lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị; 2. Vì nhân dân, do nhân dân; 3. Bảo đảm nhân dân được thực hiện quyền làm chủ thông qua dân chủ đại diện và dân chủ trực tiếp; 4. Giữ vững ổn định chính trị và hoàn thiện hệ thống chính trị¹.

Tiếp đến, năm 1992 *Hiến pháp mới* ra đời trên cơ sở điều chỉnh *Hiến pháp 1980* đã qua 12 năm vận hành; *Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân* (được sửa đổi, bổ sung - ban hành năm 1994) và Nghị định 174/CP ngày 29 - 9 - 1994 *pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của HĐND và UBND ở mỗi cấp* đã tạo hành lang pháp lý cho việc nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền các cấp ở mọi địa phương, nhằm giải quyết các nhiệm vụ của quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế - xã hội từ tập trung bao cấp sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Về cơ cấu tổ chức của chính quyền địa phương, ở *Hiến pháp 1992* không thay đổi so với *Hiến pháp 1980*; riêng đối với tổ chức HĐND, *Hiến pháp 1992* quy định nhiệm vụ và quyền hạn rất lớn (25 nhiệm vụ, quyền hạn). Theo Nghị định 174/CP, HĐND các cấp bầu UBND cùng cấp, cấp huyện có từ 7 - 9 thành viên; cơ cấu UBND cấp huyện gồm chủ tịch, 2 phó chủ tịch và các ủy viên lãnh đạo các

1. Nhiều tác giả. *Đổi mới và tăng cường hệ thống chính trị nước ta trong giai đoạn mới*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.89 - 98.

phòng ban của các ngành như Kế hoạch, Tài chính, Tổ chức chính quyền, Văn phòng, Công an, Quân sự. Cấp xã có từ 5 - 7 thành viên; cơ cấu UBND cấp xã gồm 1 chủ tịch, 1 phó chủ tịch và từ 3 - 5 ủy viên.

Theo quy định của Hiến pháp 1992, HĐND bầu ra UBND: cơ quan chấp hành của HĐND và cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương. Ở cấp cơ sở, UBND xã do HĐND xã bầu ra, gồm: chủ tịch, phó chủ tịch và ủy viên; Chủ tịch UBND xã nhất thiết là đại biểu HĐND. Kết quả bầu các thành viên của UBND phải được Chủ tịch UBND huyện phê chuẩn. Hội đồng nhân dân cấp huyện thành lập hai ban: Ban kinh tế - xã hội, Ban Pháp chế.

Như vậy, UBND xã là cơ quan hành chính Nhà nước có thẩm quyền chung, hoạt động với chức năng:

- Cơ quan chấp hành của HĐND.
- Cơ quan hành chính Nhà nước ở địa phương.

UBND xã có quyền ra các quyết định, chỉ thị và tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện các quyết định, chỉ thị đó.

Quyền lực của HĐND được thể hiện ở quyền quyết định các vấn đề quan trọng ở địa phương qua các kỳ họp hội đồng nhân dân và ở quyền giám sát việc thực thi pháp luật và nghị quyết của HĐND.

Là đơn vị hành chính thuộc cấp cơ sở, UBND xã là cầu nối chuyên tải mọi chủ trương, chính sách của

Đảng, pháp luật của Nhà nước vào cuộc sống ở nông thôn. Hiệu lực quản lý của chính quyền cơ sở cấp xã góp phần quyết định tới sự thành công hay thất bại của mọi chủ trương, chính sách được hoạch định từ cấp trên. Đặc thù của *chính quyền xã* là UBND xã phải đảm nhận hầu như *toàn bộ những chức năng và nhiệm vụ của toàn bộ cấp chính quyền*. Do là một cấp trong bộ máy Nhà nước nên UBND xã được Nhà nước cấp ngân sách để phục vụ các hoạt động kinh tế - xã hội của xã, góp phần thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội chung của huyện, thành phố và cả nước. Thông qua thu chi ngân sách, UBND xã thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát, điều chỉnh lại các hoạt động kinh tế - xã hội của địa phương.

Riêng đối với tổ chức kinh tế HTX, ngoài quy định mới của Nhà nước, nguyên nhân quan trọng góp phần làm thay đổi cơ bản chức năng, vai trò của HTX là do có *sự thay đổi về quyền sử dụng ruộng đất* (đất nông nghiệp được giao khoán cho hộ nông dân; hộ nông dân được quyền sử dụng lâu dài). Từ khi có Luật Đất đai (7 - 1993) nông dân có thêm 5 quyền, (đó là: chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp quyền sử dụng đất), *hộ gia đình xã viên trở thành đơn vị độc lập tự chủ trong sản xuất, kinh doanh*, nên HTX toàn xã chỉ còn nhiệm vụ quản lý các hoạt động kinh tế trên địa bàn.

Vấn đề chế độ phụ cấp, lương bổng, bảo hiểm xã hội ... cho đội ngũ cán bộ cấp xã cũng được Nhà nước quan tâm, đổi mới. Trong vòng 10 năm (1990 - 2000) Chính phủ đã ba lần ra nghị định về chế độ sinh hoạt phí đối

với cán bộ xã: Nghị định số 46/CP năm 1993; Nghị định số 50/CP năm 1995; và Nghị định số 09/1998/NĐ - CP. Nghị định số 09 có nhiều tiến bộ hơn so với các nghị định trước. Nghị định số 09/1998/NĐ - CP đã quy định một số chế độ bảo hiểm xã hội, chế độ đào tạo, bồi dưỡng, công tác phí, khen thưởng, quy định mức sinh hoạt phí cho từng chức danh cụ thể. Nghị định số 121/2003/NĐ - CP ngày 21 - 10 - 2003 của Chính phủ, cán bộ cấp xã có 3 loại: cán bộ chuyên trách, công chức và cán bộ không chuyên trách. Nghị định này là một bước tiến về việc đánh giá và khẳng định vai trò, vị trí của cán bộ cấp xã trong hệ thống bộ máy quản lý Nhà nước... Tuy nhiên, một số điều được đề cập đến vẫn chưa phù hợp với thực tiễn cuộc sống, chưa có tác dụng thu hút cán bộ trẻ được đào tạo cơ bản về nông thôn công tác; không giải quyết được những mâu thuẫn và những vấn đề mới nảy sinh trong thực tế. Đến năm 2004, nhiều chức danh cán bộ cấp phường xã mới được công nhận và hưởng chế độ chính sách của công chức Nhà nước. Một số cán bộ không chuyên trách cũng được hưởng những khoản phụ cấp thường xuyên theo quy định của Chính phủ và được điều chỉnh theo quy ngan sách của từng địa phương.

Ở Gia Lâm cũng vậy, từ khi thực hiện Nghị quyết 10 (4 - 1988), trong mỗi xã, HTXNN được tổ chức lại. Từ một tổ chức độc quyền, quyết định toàn bộ hoạt động sản xuất trên địa bàn xã, thôn, điều hành trực tiếp lao

dòng sản xuất nông nghiệp của các xã viên, 31 HTXSXNN đều chuyển sang thực hiện chức năng chủ yếu là xây dựng kế hoạch, phương án sản xuất (hàng năm và nhiều năm), thực hiện một số khâu dịch vụ phục vụ sản xuất cho các nông hộ, làm cầu nối trung gian giữa hộ gia đình và Nhà nước. Với việc giải phóng sức lao động, hộ nông dân trở thành đơn vị sản xuất cơ bản ở nông thôn. Từ chỗ không có diện mạo riêng trong thời hợp tác hoá, nông hộ ở nông thôn Gia Lâm trở thành hộ kinh tế độc lập, tự chủ, hoạt động trong các mối liên kết và trong các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác tự nguyện, cùng có lợi. Mối quan hệ giữa Nhà nước và nông dân cũng có sự thay đổi: cơ chế quản lý cũ bằng mệnh lệnh “chỉ huy”, kế hoạch tập trung, quan liêu, bao cấp được xoá bỏ, thay vào đó là sự hoạt động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước.

Thực tế tại Gia Lâm cho thấy, từ những năm 90 của thế kỷ XX, về cơ bản chính quyền địa phương chuyển hoạt động, thực thi chức năng, nhiệm vụ tuân theo quy định mà hiến pháp, pháp luật Nhà nước quy định, với những bước đi phù hợp với đặc thù của huyện. Huyện uỷ và UBND huyện Gia Lâm có nhiệm vụ tổ chức, lãnh đạo nhân dân trong huyện thực hiện Chương trình 06 của Thành ủy *về phát triển kinh tế và xây dựng nông thôn mới*.

Trong những năm cuối thế kỷ XX trở đi, với sự ra đời của Chỉ thị 30-CT/TW ngày 18-2-1998 *về xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở*, Huyện uỷ và UBND

huyện Gia Lâm tích cực chỉ đạo cấp cơ sở tăng cường củng cố tổ chức Đảng, chính quyền, các tổ chức xã hội, thực hiện tốt cơ chế “*Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ*”, theo nguyên tắc *tập trung dân chủ*, phát huy quyền làm chủ của nhân dân trên cơ sở thực hiện quyền dân chủ trực tiếp, phát huy quyền dân chủ đại diện, với phương châm “*dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra*”, nhằm mục đích khuyến khích tính năng động, phát huy tinh thần làm chủ của nhân dân. Để đảm bảo tốt sự lãnh đạo của Đảng, ở Gia Lâm, các cấp uỷ Đảng từ Huyện uỷ đến Đảng uỷ các xã đã coi *công tác xây dựng Đảng là nhiệm vụ hàng đầu*, có tính chất quyết định mọi thắng lợi của địa phương. Gia Lâm cũng chú ý *công tác quy hoạch cán bộ*, tăng cường củng cố, kiện toàn tổ chức cơ sở Đảng, nâng cao tính chiến đấu và vai trò của mỗi đảng viên.

Ở Gia Lâm, việc phân công vai trò chức năng của các cấp chính quyền đã có sự rạch ròi, cụ thể, đó là: chính quyền huyện vừa quản lý hành chính vừa quản lý các mặt kinh tế - xã hội; chính quyền cấp xã là nơi tổ chức, thực hiện đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, Nghị quyết HĐND, phấn đấu hoàn thành các chương trình, mục tiêu kinh tế - xã hội của địa phương; HĐND là cấp cơ quan quyền lực cao nhất của địa phương, bàn bạc và quyết định những công việc lớn như: duyệt quy hoạch tổng thể kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng - trật tự trị an và an toàn xã hội.

Vì mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện, trong 2 năm 1994 - 1995, UBND huyện Gia Lâm đã xây dựng xong Đề án phát triển kinh tế - xã hội huyện Gia Lâm đến năm 2000 và những năm tiếp theo nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa và đô thị hóa. Ngoài ra, một số xã phát triển: Trâu Quỳ, Đa Tốn, Ninh Hiệp, Bát Tràng, Kim Lan... cũng xây dựng đề án phát triển kinh tế - xã hội của địa phương mình. Tuy vậy, do một số chương trình, mục tiêu đưa ra trong các đề án nặng về lý thuyết, thiếu tính khả thi nên trong thực tế việc triển khai thực hiện nhiệm vụ đề ra trong từng giai đoạn nói chung khá iạch, hiệu quả kém.

Từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, cơ cấu đội ngũ cán bộ nông thôn ở Gia Lâm cũng có nhiều thay đổi. Số lớn trong đội ngũ cán bộ xã, thôn là bộ đội phục viên và cán bộ hưu trí đảm nhiệm (nhiều chủ tịch xã, chủ nhiệm HTX là bộ đội phục viên, tuy kinh nghiệm làm kinh tế không bằng lớp chủ nhiệm cũ, nhưng họ năng động, sáng tạo hơn và có tư tưởng cầu thị). Tuổi đời của đội ngũ cán bộ nông thôn được trẻ hoá, trình độ học vấn cũng được nâng lên. Hầu hết đội ngũ cán bộ chủ chốt của huyện, xã ở Gia Lâm có trình độ hết THPT; tỷ lệ lớn có trình độ đại học (chính quy, hoặc tại chức), qua lớp học quản lý kinh tế và quản lý Nhà nước. Đơn cử, ở Ninh Hiệp (thời điểm năm 1996), Bí thư Đảng ủy kiêm Chủ tịch xã Nguyễn Đạo Phúc, Chủ tịch HĐND xã Nguyễn Hữu Đang, Phó Bí thư Đảng ủy Lâm Đình Chất

đều là những bộ đội phục viên ở lứa tuổi 50, có trình độ đại học. Trong số cán bộ đầu ngành của xã có 26 cán bộ đã được đào tạo chính quy, 12 người được cử đi học đại học do kinh phí xã cấp. Trong đội ngũ kế cận, tuổi đời dưới 30, có 4 người đang theo học Đại học Pháp lý (trong đó có 1 cán bộ được huyện rút lên làm Bí thư huyện đoàn), 2 người theo học Đại học Kinh tế và một đội ngũ cán bộ đầu ngành đang được bổ sung và hoàn thiện...

Những năm gần đây, Gia Lâm cũng như ở Hà Nội, nguồn cán bộ cơ sở để đưa vào diện quy hoạch, sau đó đào tạo, thử thách và bố trí sử dụng, các xã đã thông qua phong trào, qua hoạt động thực tiễn của các cấp ủy, các ban ngành, đoàn thể ở cơ sở để phát hiện. Đã chú ý đến những cán bộ, những quần chúng tích cực có triển vọng, có thành tích, sáng kiến trong lao động, sản xuất, công tác, học tập; đến bộ đội xuất ngũ có thành tích trở về quê hương sinh sống; đến học sinh, sinh viên tốt nghiệp THPT hoặc trung học chuyên nghiệp ... Đây là nguồn cán bộ cơ sở quý giá và thiết thực cho các địa phương.

Nhằm nâng cao hiệu lực lãnh đạo và quản lý của đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị từ huyện tới cơ sở, Gia Lâm đã chú ý công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ lý luận và năng lực quản lý Nhà nước cho số lượng lớn cán bộ của huyện. Cụ thể, chỉ tính trong 5 năm (1991 - 1995) huyện đã tổ chức được 3 lớp trung cấp lý luận cho 265 học viên, 1 lớp quản lý Nhà nước cho 60 học viên, ngoài ra còn cử 32 người tham gia học lớp cao

cấp chính trị; có 4.300 người được tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế. Riêng năm 1996, huyện Gia Lâm tổ chức 1 lớp Trung cấp chính trị, có 96 học viên tham dự, 10 cán bộ học lớp cao cấp chính trị; 1 lớp quản lý nông nghiệp cũng được mở với 65 học viên.

Thực hiện Quyết định số 100 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc tổ chức Trung tâm bồi dưỡng chính trị cấp quận, huyện. Trung tâm bồi dưỡng chính trị của Gia Lâm được thành lập tháng 1 năm 1995. Trung tâm có nhiệm vụ tổ chức, bồi dưỡng chương trình lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước cho cán bộ, đảng viên trên địa bàn; bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho trưởng thôn, cán bộ đoàn thể, đối tượng phát triển Đảng, thông tin thời sự, chính trị cho đội ngũ báo cáo viên.

Từ tháng 1 - 1995 đến cuối năm 2003 đã có hơn 60 nghìn lượt cán bộ, đảng viên, quần chúng ưu tú được bồi dưỡng, đào tạo tại Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Gia Lâm.

Để công tác đào tạo không ngừng đổi mới, bám sát hướng dẫn của Trung ương và Thành ủy, Huyện ủy Gia Lâm đã giao cho Trung tâm bồi dưỡng chính trị phối hợp với Ban tổ chức và các phòng ban của huyện thống nhất xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm cho cả hệ thống chính trị ở cơ sở; gắn chế độ bắt buộc học tập, bồi dưỡng các đối tượng trong quy hoạch, đối tượng phải

phổ cập, đối tượng do yêu cầu, nhiệm vụ phải bồi dưỡng với việc xây dựng kế hoạch, mở các lớp cho phù hợp từng loại đối tượng.

Gia Lâm chú ý đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, xây dựng các kế hoạch, các chương trình đào tạo từ thấp đến cao phù hợp với từng đối tượng, từng giai đoạn theo yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương. Đội ngũ công chức địa phương đã trưởng thành qua thực tiễn quản lý, trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn thực sự được nâng lên.

Tại Gia Lâm, *vị trí, chức năng của làng tiêu nông truyền thống được khôi phục với bước phát triển mới*, đó là việc hoàn thiện hệ thống quản lý cấp thôn, xóm nhằm phát huy tốt nhất vai trò tự quản của cộng đồng dân cư và cũng đang làm biến đổi khá lớn các mối quan hệ giữa các yếu tố trong hệ thống chính trị ở cơ sở, đặc biệt mối quan hệ giữa chính quyền ở cơ sở với nhân dân. Các trưởng thôn, xóm phổ biến được tuyển cử và bổ nhiệm thường tuân theo nguyên tắc “Đảng cử, dân bầu”; nhưng cũng có một số địa phương trong huyện lại thực hiện nhân dân trực tiếp bầu ra chức danh trưởng thôn, trưởng xóm. Mỗi thôn còn có tổ trưởng an ninh thôn. Tuỳ nhu cầu từng thôn mà có thêm chức danh phó trưởng thôn. Đến năm 1993, Gia Lâm đã tổ chức xong đội ngũ trưởng thôn, xóm. Trưởng thôn, xóm giờ đây, vừa là người đại diện cho dân, vừa là người đại diện cho chính quyền xã để thực hiện một số nhiệm vụ hành chính tại thôn, xóm; chính quyền Gia Lâm cũng quan

tâm việc bồi dưỡng nghiệp vụ, pháp luật cho cán bộ chính quyền, trưởng thôn, xóm.

Trong thực tế, thôn không phải là cấp cơ sở của hệ thống hành chính quốc gia, nhưng công việc ở thôn lại giống như một cấp hành chính thu nhỏ và trưởng thôn cũng phải quản lý cả về các mặt kinh tế - xã hội ở thôn. Công việc của trưởng thôn thật nhọc nhằn và khó khăn. Nếu như ở cấp xã có cán bộ chuyên môn phụ trách riêng từng mảng, thì ở thôn, trưởng thôn kiêm tất, như “con dao pha”, việc gì cũng phải làm được, bởi từ việc lớn đến việc bé, người dân đều gọi trưởng thôn. Cũng vì thế mà cán bộ thôn, xóm là những người gần sát và hiểu dân nhất, có điều kiện nắm bắt và kịp thời giải quyết tâm tư, nguyện vọng của dân. Từ khi có chức danh trưởng thôn thì việc truyền đạt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước đã nhanh chóng xuống tới dân và việc thực hiện các nhiệm vụ chính quyền dễ ra kịp thời hơn, có hiệu quả hơn. Nhưng do chưa có những văn bản quy định cụ thể các mối quan hệ giữa trưởng thôn và ủy ban nhân dân xã nên đôi khi hoạt động của trưởng thôn còn lúng túng, đa số làm việc theo kinh nghiệm chủ quan.

Chất lượng hoạt động của HĐND từ huyện đến cơ sở được nâng cao, từng bước khắc phục dần tính hình thức, đã củng cố được lòng tin của nhân dân vào quyền lực địa phương. Gia Lâm cũng bước đầu thực hiện pháp lệnh về nhiệm vụ, quyền hạn của HĐND và UBND mỗi cấp, quy chế hoạt động của HĐND các cấp do Ủy ban Thường vụ

Quốc hội ban hành. HĐND đã có các chương trình hoạt động cụ thể, giám sát hoạt động của UBND, lắng nghe ý kiến của cử tri, tạo thêm được lòng tin của nhân dân vào cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương. Tuy nhiên, theo đánh giá của Đảng bộ huyện Gia Lâm: cũng còn một số nơi UBND hoạt động còn yếu, kém hiệu lực và còn biểu hiện hữu khuynh, né tránh, cá biệt có cơ sở còn vi phạm pháp luật, phải xử lý; có nơi chính quyền chưa là chỗ dựa vững chắc của Đảng, chưa thể hiện được vai trò Đảng lãnh đạo chính quyền; ở một số cán bộ chủ chốt ý thức chấp hành chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước còn yếu.

Tổ chức bộ máy chính quyền địa phương vẫn còn cồng kềnh. Sự tham gia quản lý Nhà nước của các cấp chính quyền địa phương chưa đáp ứng kịp những đòi hỏi của sự nghiệp đổi mới, việc điều hành của UBND nhiều nơi còn mang nặng dấu ấn hành chính bao cấp, chưa phát huy được nhân tố tích cực và hạn chế được tính tự phát, tiêu cực. Một bộ phận đội ngũ cán bộ công chức của bộ máy chính quyền địa phương chưa được đào tạo đầy đủ về kỹ năng quản lý hành chính Nhà nước, chất lượng và kết quả đào tạo còn thấp, nên còn nhiều hạn chế trong quá trình thực thi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội ngày càng nặng nề và phức tạp.

Từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước luôn quan tâm đến việc mở rộng dân chủ và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đã được

hiến pháp ghi nhận, được cụ thể hoá trong Luật Khiếu nại tố cáo và các văn bản pháp luật khác, tạo cơ sở pháp lý cho công dân, cơ quan Nhà nước thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Ở Gia Lâm cấp uỷ Đảng, chính quyền đã chủ động giải quyết tốt khiếu tố của dân; việc giải quyết các tranh chấp trong nội bộ nhân dân và giữa người dân với cơ quan Nhà nước được tiến hành đúng pháp luật, kỷ cương và có hiệu quả. Cụ thể, trong 5 năm (1991 - 1995), Đảng bộ và chính quyền Gia Lâm đã tiếp nhận và giải quyết 149/159 đơn thư tố cáo của nhân dân địa phương. Qua xử lý và giải quyết đơn thư, nội dung sai phạm của cán bộ, đảng viên, tổ chức Đảng, chính quyền chủ yếu là “vi phạm chính sách pháp luật, vi phạm nguyên tắc tập trung dân chủ, ý thức tổ chức kỷ luật kém... biểu hiện trên một số lĩnh vực: quản lý sử dụng đất đai, xây dựng cơ bản, quản lý kinh tế, cục bộ, tính toán lợi ích cá nhân”¹. Đây cũng chính là một số trong nhiều nguyên nhân gây ra một số trường hợp khiếu kiện tập thể (ký đơn tập thể, kéo đi từng tốp lên huyện, thành phố) xuất hiện ở nông thôn Gia Lâm thời gian này. Các cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể các cấp đã thực hiện bước đầu cải cách hành chính, quan tâm đến việc tiếp dân, giải quyết đúng đắn, kịp thời khiếu nại, tố cáo của công dân, phát huy dân chủ đi đôi với tăng cường kỷ cương, ngăn ngừa, khắc phục tình trạng công

1. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm: *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 17 (20 - 1 - 1996)*, tr.7.

dân khiếu tố vượt cấp. Vì vậy, trong những năm sau tình hình của địa phương ổn định, số vụ, việc kiện cáo đã giảm đáng kể.

Tuy nhiên, cùng với tốc độ đô thị hóa ngày càng phát triển, các vụ vi phạm trong quản lý đất đai ở các xã, nhất là khu vực thành lập quận mới phức tạp, có nhiều vụ việc phát hiện chậm, xử lý chưa kịp thời và chưa dứt điểm, nên gần đây có hiện tượng kiện cáo lặp đi lặp lại một sự việc có chiều hướng tiếp tục gia tăng.

Trong hệ thống chính trị - xã hội ở nông thôn, ngoài tổ chức Đảng, chính quyền (UBND, HĐND các cấp), một số tổ chức chính thức khác ở nông thôn Gia Lâm như: Mặt trận Tổ quốc, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên ... từng bước được củng cố lại với những chức năng, nhiệm vụ mới nhằm "phát huy vai trò trong việc tham gia quản lý Nhà nước, quản lý kinh tế - xã hội nông thôn, giáo dục tư tưởng XHCN cho nông dân, vận động và tổ chức nhân dân thi đua đẩy mạnh sản xuất, đổi mới quản lý, xây dựng con người mới, nông thôn mới, làm tròn nghĩa vụ với tập thể, với Nhà nước, tích cực tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, kiên quyết đấu tranh khắc phục các hiện tượng tiêu cực" như Nghị quyết 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VI đề ra. Các tổ chức này lấy nội dung phát triển kinh tế - xây dựng nông thôn mới theo tiêu chí CNH - HĐH là nội dung trọng tâm, thường xuyên trong hoạt động của mình.

Với vai trò là nòng cốt trong nông dân, *Hội Nông dân*

Gia Lâm cũng như các chi hội cơ sở đã tích cực thực hiện chương trình “xoá đói, giảm nghèo” của địa phương, phát động rộng rãi phong trào “giúp nhau làm kinh tế” (một số cán bộ hội ở xã Đặng Xá, Phú Thị... đã thế chấp toàn bộ tài sản của gia đình để vay vốn cho hộ nghèo đầu tư làm kinh tế), thực hiện chương trình phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới... Hội Nông dân Gia Lâm còn là nòng cốt trong việc động viên nông dân thực hiện các chương trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tiếp thu công nghệ sinh học... để từng bước đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp; thực hiện xoá đói, giảm nghèo, góp phần cải thiện đời sống nông dân và xây dựng nông thôn mới. “Quỹ hỗ trợ nông dân nghèo” do Hội đứng ra vận động thành lập đã đáp ứng được nguyện vọng đồng đảo nông dân, làm cho nông dân tự nguyện gắn bó với Hội. Trong những năm 2000 - 2003, với các phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau tăng giàu, giảm nghèo”, thực hiện cuộc vận động “Nông dân Hà Nội chỉ sản xuất, chế biến, tiêu thụ và bán sản phẩm an toàn” đã được đồng đảo cán bộ, hội viên nông dân tham gia hưởng ứng. Cũng trong 3 năm đó, Hội Nông dân từ huyện đến cơ sở đã có giải pháp và phối hợp triển khai tổ chức 550 buổi tập huấn về kỹ thuật trồng trọt, quy trình chăn nuôi, hướng dẫn sử dụng thức ăn gia súc, gia cầm, vận động nông dân đưa giống cây con mới có hiệu quả kinh tế vào sản xuất. Tổ chức trên 100 buổi thăm quan mô hình kinh tế tiêu biểu; tập huấn 58 lớp và 18 nhóm nông dân, với 1.692 hội viên nông dân sản xuất rau an toàn theo

phương pháp IPM do tổ chức ADDA - Đan Mạch tài trợ.

Ở Gia Lâm, *Mặt trận Tổ quốc* từ huyện đến xã đã tập trung xây dựng khôi đại đoàn kết toàn dân, đề ra được những hình thức, nội dung hoạt động phong phú như: phong trào phụ lão 5 mẫu mực; hoạt động bảo thọ; vận động ủng hộ "uống nước nhớ nguồn, đền ơn đáp nghĩa" thực hiện "nếp sống văn minh trong lễ tang, lễ hội"; tổ chức động viên nhân dân đóng góp, xây dựng, thực hiện chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền vững mạnh.

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, là đội xung kích đi đầu trong lao động sản xuất và bảo vệ Tổ quốc với hai phong trào: "Thanh niên lập nghiệp"; "Tuổi trẻ giữ nước". Tổ chức Đoàn từ huyện đến cơ sở thường xuyên chăm lo giáo dục truyền thống, lý tưởng cho đoàn viên thanh niên, hạn chế dần tình trạng sống buông thả, thực dụng. Phần lớn các tổ chức cơ sở Đoàn trong huyện đa dạng hoá nội dung, hình thức hoạt động hướng nghiệp, tiên phong trong ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ mới vào sản xuất nông - công nghiệp. Hiện nay, hoạt động của Đoàn hướng theo 3 nội dung chính là: + Tình nguyện phát triển kinh tế, tham gia duy trì câu lạc bộ khuyến nông cấp huyện, 26 câu lạc bộ khuyến nông cấp cơ sở; + Tình nguyện xây dựng môi trường văn hoá; + Tình nguyện phòng chống tệ nạn xã hội, đặc biệt là tệ nạn ma tuý. Đó cũng là những nội dung thiết thực trong hoạt động thường xuyên của các tổ chức Đoàn Gia Lâm.

Hội Phụ nữ xã giáo dục con em gương mẫu trong lao động, sản xuất; xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá mới; thực hiện tốt chính sách hậu phương, quân đội; thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

Hội Cựu chiến binh (mới thành lập đầu năm 1990) được củng cố, xây dựng từ huyện đến cơ sở. Hội đã hướng hội viên vào các hoạt động thiết thực: xây dựng gia đình cách mạng, giữ vững truyền thống cách mạng “Anh bộ đội cụ Hồ”; tham gia và động viên nhân dân làm tốt công tác an ninh quốc phòng; thực hiện chính sách hậu phương quân đội với các phong trào “đền ơn đáp nghĩa, uống nước nhớ nguồn”. Hội cũng là nòng cốt trong việc động viên các gia đình ở cơ sở phát triển kinh tế theo mô hình VAC.

Các hội, nhóm mới ra đời ở Gia Lâm như Hội làm vườn, Hội nuôi ong, Hội chăn nuôi bò sữa, Hội trồng cây cảnh, Hiệp hội gốm sứ..., bước đầu đáp ứng nhu cầu thiết thực của nông dân, nhằm tăng cường sự tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong hoạt động kinh tế. Các hội mới này hình thành trên cơ sở tự nguyện. Tuy nhiên còn thiếu chặt chẽ về tổ chức do không có điều lệ hoạt động, dễ làm nảy sinh các xung đột và mâu thuẫn.

Thực tế ở Gia Lâm, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị xã hội là người đại diện quyền làm chủ của nhân dân, có vai trò quan trọng trong việc thực hiện phản biện và giám sát xã hội, góp phần xây dựng Đảng, xây dựng Nhà nước, phát huy quyền làm chủ của nhân dân... Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân ngày

càng phát huy được vai trò của mình trong việc tập hợp, đoàn kết, động viên các tầng lớp nhân dân tham gia các phong trào cách mạng, tham gia xây dựng Đảng, xây dựng nhà nước và nâng cao tính tự quản của các cộng đồng dân cư.

* * *

*

Dù đạt được những thành tích đáng ghi nhận kể trên, nhưng hoạt động của các đoàn thể nhân dân của Gia Lâm do *nội dung và phương thức hoạt động còn thiếu sáng tạo*, nên chưa thu hút, tập hợp đông đảo đoàn viên, hội viên nhằm khơi dậy thành phong trào quần chúng sâu rộng. Sinh hoạt tổ, phân chi hội phụ nữ tại một số cơ sở còn tẻ nhạt, nặng tính hình thức, nội dung hoạt động sáo mòn, không nắm bắt kịp nhu cầu của các thành viên; lợi ích thiết thực của mỗi hội viên chưa được quan tâm thấu đáo; vai trò của cấp hội nông dân cơ sở trong việc nâng cao dân trí, phát huy dân chủ trong nông thôn, chống tệ nạn xã hội, tham gia giám sát, xây dựng chính quyền, phát triển kinh tế - xã hội địa phương còn yếu. Trên thực tế, sự tác động của các tổ chức này đến hoạt động sản xuất và sinh hoạt của người nông dân ở các nơi đó khá mờ nhạt, hiệu quả hạn chế.

Hiện nay, vấn đề tăng cường củng cố tổ chức Hội Nông dân từ trung ương đến cơ sở nhất là ở cấp xã sao cho tổ chức này thực sự là của nông dân, vì nông dân là rất cần thiết. Bên cạnh đó chú ý phát huy vai trò của

Hội Nông dân trong sản xuất nông nghiệp, trong xây dựng nông thôn, xây dựng lòng tin của nông dân đối với Hội, để Hội thật sự là cầu nối giữa nông dân với các cấp chính quyền trong việc giải quyết các vấn đề về chính sách chế độ.

Riêng đối với Hội Nông dân nước ta nói chung, của Gia Lâm nói riêng, cần được tăng thêm những quyền hạn nhất định, để có thể tiến hành nhiều hoạt động khác trong việc hỗ trợ kinh tế hộ gia đình ở nông thôn như dịch vụ tín dụng, dịch vụ ứng dụng khoa học - kỹ thuật nông nghiệp, dịch vụ về các vấn đề trong quy phạm pháp luật, dịch vụ về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trên tinh thần ấy, Hội Nông dân không chỉ là cầu nối giữa nông dân với chính quyền các cấp mà còn là sợi dây liên kết chặt chẽ trên cơ sở điều hoà lợi ích thỏa đáng giữa nông dân với các doanh nghiệp, trong các khâu từ chế biến đến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Từ năm 1997, công tác xây dựng hệ thống chính trị ở nước ta được đẩy mạnh toàn diện và đi vào chiều sâu. Toàn Đảng bộ Thành phố Hà Nội tập trung chỉ đạo tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 (khóa VIII) và Chương trình 14 của Thành ủy (khóa XI) về Đổi mới chính đốn tổ chức cơ sở Đảng các quận, huyện ủy; tiếp tục triển khai, thực hiện đổi mới, chỉnh đốn Đảng theo chuyên đề. Căn cứ vào tình hình, đặc điểm của địa phương mình, Đảng bộ Gia Lâm đã xây dựng, thực hiện chuyên đề phù hợp, thiết thực là "*Nâng cao xây dựng quy chế hoạt động Chi - Đảng bộ cơ sở*",

"Đảng lãnh đạo đổi mới quan hệ sản xuất nông nghiệp".

Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở là vấn đề cấp thiết, là mục tiêu đồng thời là động lực đảm bảo cho thắng lợi của công cuộc đổi mới. Thành phố Hà Nội đã phối hợp với tổ công tác Chính phủ chỉ đạo trực tiếp xã Thạch Bàn (cùng với phường Lê Đại Hành - quận Hai Bà Trưng, Sở Địa chính nhà đất và Công ty chiếu sáng đô thị thuộc Sở Giao thông công chính) làm điểm việc xây dựng và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở.

Tại Thạch Bàn, chính quyền địa phương đã thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến quy chế dân chủ đến cán bộ, đảng viên và nhân dân trong từng thôn, xóm. Ngoài ra, còn chú trọng việc kiện toàn cấp uỷ Đảng, đổi mới phương thức lãnh đạo của chi bộ, hướng dẫn công tác đảng viên, cải tiến nội dung sinh hoạt. Để kiện toàn độ ngũ trưởng xóm, nhằm đảm bảo dân chủ và có sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng uỷ, xã đã thực hiện để dân bầu ra trưởng thôn, xóm, sau đó UBND xã phê chuẩn. Xã Thạch Bàn cũng từng bước nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý kinh tế, đất đai, giải quyết các mâu thuẫn, vụ việc vi phạm ở địa phương; đổi mới phương pháp, lề lối làm việc; phân công trách nhiệm từng thành viên UBND phụ trách từng việc cụ thể; bố trí phòng tiếp dân, quy định việc tiếp dân một tuần hai buổi; chỉ đạo xây dựng hương ước, quy ước trên địa bàn xã. Địa phương chú ý phát huy vai trò nòng cốt của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân; cùng cố việc tổ chức thực hiện các phong trào, nếp sống văn minh,

gia đình văn hoá, giúp nhau làm kinh tế, chống tệ nạn xã hội, bài trừ hủ tục mê tín dị đoan, đám cưới đám tang lành mạnh, tiết kiệm...

Rút kinh nghiệm qua việc làm thí điểm tại một số đơn vị, Bộ Chính trị ra Chỉ thị số 30 - CT/TU ngày 18 - 2 - 1998 về *Xây dựng và thực hiện cơ chế dân chủ ở cơ sở*. Thành ủy Hà Nội đã tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt phố biển Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị, đồng thời có Kế hoạch số 27, ngày 17 - 3 - 1998 hướng dẫn các cấp ủy trực thuộc triển khai tới cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân.

Thành phố thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Chỉ thị 30 của Bộ Chính trị do đồng chí Bí thư Thành ủy làm trưởng ban. Các quận, huyện thành lập Ban chỉ đạo do đồng chí Bí thư hoặc Phó Bí thư quận, huyện làm trưởng ban. Mỗi quận chỉ đạo 1 phường và 4 HTX tiểu thủ công nghiệp; mỗi huyện chỉ đạo điểm 1 xã và 1 HTX dịch vụ nông nghiệp *thực hiện cơ chế dân chủ ở cơ sở*. Gia Lâm đã chọn xã Ninh Hiệp để làm điểm *xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ* (QCDC).

Gia Lâm cũng đã tổ chức hội nghị rút kinh nghiệm về hoạt động của HĐND các cấp của 3 năm 1995 - 1997, nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng hoạt động của HĐND và chế độ tiếp xúc giữa đại biểu HĐND và cử tri.

Thực hiện Nghị quyết 8 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII về *Cải cách một bước nền hành chính Nhà nước*, Thành ủy đã lập Ban Chương trình cải

cách hành chính, đề ra kế hoạch hướng dẫn và chỉ đạo các quận, huyện, ban ngành tiến hành công tác *cải cách hành chính*. Huyện Gia Lâm (cùng Sở Địa chính, Văn phòng UBND thành phố, quận Hai Bà Trưng, quận Ba Đình) lại được Thành phố chọn làm thí điểm rút kinh nghiệm, để từ đó triển khai trong các quận, huyện, ban ngành khác. Sau đó, Gia Lâm cùng Sở Địa chính và quận Ba Đình cũng được chọn thí điểm thực hiện giải quyết công việc, thủ tục hành chính theo *Quy chế một cửa*. UBND Thành phố ban hành Quy định 1408/QĐ - UB (10-10-1997) phân cấp và ủy quyền cho UBND Gia Lâm cùng UBND quận Ba Đình thực hiện một số thẩm quyền quản lý hành chính.

Tháng 3 - 2002, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 (khoá IX) về *Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị ở cơ sở xã phường, thị trấn* ra đời đã đáp ứng kịp thời yêu cầu nâng cao hiệu lực lãnh đạo và quản lý của cấp chính quyền cơ sở trong giai đoạn phát triển mới của nông thôn Gia Lâm - Hà Nội và cả nước. Ngày 28 - 6 - 2002, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 85/2002 - QĐ/Ttg ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết Trung ương 5. Nội dung kế hoạch gồm: + Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cơ sở, đổi mới và nâng cao hiệu lực của HĐND và UBND; + Xây dựng đội ngũ và chế độ chính sách đối với cán bộ cơ sở; + Giao quyền chủ động về tài chính cho chính quyền cấp cơ sở và từng bước bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ chung cho các cơ quan trong hệ thống chính trị cơ sở; + Hoàn thiện quy

chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, từng bước hoàn thiện tổ chức và hoạt động ở cộng đồng dân cư: + Đổi mới sự chỉ đạo của cấp trên đối với chính quyền cơ sở.

Sau đó Đề án số 16/ĐA - TU ngày 26 . 7 . 2002 của Thành uỷ Hà Nội về "*Đổi mới và nâng cao chất lượng hệ thống chính trị cơ sở ở xã, phường, thị trấn*" được soạn thảo nhằm hướng dẫn và thúc đẩy mạnh hơn nữa quá trình đổi mới hệ thống chính trị cơ sở của địa phương.

Qua 5 năm thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở ở Hà Nội (1998 - 2003), tuy mới là những bước đi ban đầu, nhưng đã tạo được sự chuyển biến rõ nét trong nhận thức về quyền làm chủ của nhân dân. Các cấp, các ngành đã phát động được phong trào quần chúng, dựa vào trí tuệ của cả hệ thống chính trị và trí tuệ của nhân dân, xây dựng được hệ thống văn bản, đó là các quy chế, quy ước trong các khối xã, phường, thị trấn, khối cơ quan doanh nghiệp. Cho đến năm 2003, Gia Lâm đã có 100% số xã hoàn thành việc xây dựng các quy chế, quy ước, tạo điều kiện và môi trường để nhân dân thực hiện quyền làm chủ; có hơn 90% nông dân Gia Lâm đã tham gia thảo luận thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Thực tế cho thấy, ở hầu hết các xã có quy chế và làm việc theo quy chế, tình trạng mất dân chủ, chồng chéo, bao biện, thiếu trách nhiệm giảm đáng kể, hệ thống chính trị năng động hơn, sự phối hợp giữa cấp uỷ, chính quyền, đoàn thể nhịp nhàng hơn. Điều đó đã góp phần tạo bầu không khí dân chủ, cởi mở, làm chuyển biến phong cách làm việc của cán bộ các cấp các

ngành và chính quyền cơ sở theo hướng gần dân, sát dân, tôn trọng dân, học dân và có trách nhiệm với dân hơn. Có hơn 90% tổ chức cơ sở Đảng, chính quyền xã ở Gia Lâm thực hiện công khai với nhân dân về phương hướng, nhiệm vụ của cấp ủy, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán thu, chi các quỹ, dự án, các khoản đóng góp để xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình phúc lợi. Những điều đó tác dụng tích cực tới việc xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền, xây dựng các cộng đồng dân cư tự quản ở các thôn xóm.

Chuyển biến rõ nét nhất trong thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở ở Gia Lâm là phong trào toàn dân tự bàn, quyết định các vấn đề liên quan trực tiếp đời sống và cùng nhau thực hiện. Ninh Hiệp là 1 trong 10 xã được Gia Lâm chọn làm điểm *xây dựng và thực hiện Quy chế dân chủ* và đã trở thành đơn vị điển hình. Đảng bộ xã Ninh Hiệp đã xác định thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở là một trong những nhiệm vụ trọng tâm, thường xuyên nhằm phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội, công tác xây dựng Đảng, công tác xây dựng chính quyền, cải cách thủ tục hành chính. Với phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, qua 5 năm 1998 - 2003, Ninh Hiệp đã thực hiện công khai 14 việc cần thông báo để nhân dân biết, 6 việc nhân dân bàn và quyết định, 8 việc nhân dân tham gia góp ý kiến để HĐND và UBND xã quyết định, 10 việc dân giám sát, kiểm tra. Nhờ thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, cán bộ, đảng viên và nhân

dân trong xã đã nhận thức sâu sắc hơn về tầm quan trọng của Quy chế dân chủ cơ sở, không khí dân chủ trong Đảng, trong nhân dân cởi mở hơn, nhân dân tích cực tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền. Nhân dân xã Ninh Hiệp đã tham gia giám sát các công trình xây dựng, tự giác đóng góp gần 4 tỷ đồng xây dựng kết cấu hạ tầng ở địa phương, góp được 30 triệu đồng cho quỹ khuyến học và 130 triệu đồng cho các quỹ khác, đưa tổng số hộ khá và giàu trong xã lên 74% và hộ nghèo giảm từ 3,5% xuống còn 1,4%.

Thực hiện dân chủ về tiếp và giải quyết khiếu nại, tố cáo, các xã, thị trấn đã bố trí được phòng tiếp dân, có nội quy, lịch tiếp dân, các quy trình giải quyết các quan hệ về hành chính, giải quyết đơn thư của công dân; nhìn chung được cơ sở quan tâm thực hiện đúng trình tự thẩm quyền theo quy định của luật. Tình hình đơn thư trong huyện giảm hẳn, không có khiếu kiện tập trung đông người gây bức xúc; tỷ lệ giải quyết đơn thư đạt 83%. 100% tổ dân phố phát huy được hoạt động của tổ hòa giải. Đến đầu năm 2003, huyện có 351 tổ hòa giải, với 2.750 thành viên, đã tham gia hòa giải thành công 262/642 vụ. Nhân dân đã có ý thức hơn về nghĩa vụ của mình trong việc bảo vệ tài sản của Nhà nước và địa phương, góp phần tích cực làm hạn chế, ngăn ngừa tình trạng lấn chiếm đất công, đất ở, các di tích lịch sử cũng như việc sử dụng đất nông nghiệp sai mục đích.

Quá trình thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở trên

thực tế đã góp phần tạo ra động lực từ hai phía, một phía là động lực của hệ thống chính trị, được khởi nguồn từ việc mở rộng các mối quan hệ với quần chúng. Một phía là động lực của nhân dân được nhân lên trong môi trường dân chủ gắn với thành quả của sự nghiệp đổi mới. Chính động lực từ hai phía đó đã tạo thành nguồn sức mạnh tổng hợp để thực hiện có kết quả nhiệm vụ chính trị của địa phương. Hiện thân của quá trình tác động đó là các phong trào của quần chúng rất thiết thực và hiệu quả như: phong trào xoá đói, giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, xây dựng đời sống văn hoá, xây dựng xã hội học tập.

Qua 5 năm thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở, địa phương cũng bộc lộ vài điểm yếu. Theo Báo cáo kết quả 3 năm (2001 - 2003) thực hiện chương trình phát triển kinh tế và từng bước hiện đại hóa nông thôn, UBND Gia Lâm đã nhận định: cán bộ, đảng viên và cả trong nhân dân nhận thức chưa đủ và chưa đúng về Quy chế dân chủ. Một bộ phận cán bộ, đảng viên chưa thấy đây là nhiệm vụ chính trị, là nhu cầu tự thân, do đó việc triển khai còn thiếu lè và hình thức. Có những cán bộ, đảng viên coi đây là công việc có tính chất hình thức nên thiếu quyết tâm khi triển khai, thậm chí có những cán bộ coi việc thực hiện Quy chế dân chủ làm phương hại đến lợi ích của mình nên không muốn và cố tình không thực hiện hoặc thực hiện không đúng Quy chế dân chủ ở cơ sở. Về phía người dân cũng còn một số bộ phận chưa nhận thức chính xác ý nghĩa thiết thực, quyền lợi chính

đáng của chính mình do đó thiếu quan tâm, thậm chí thờ ơ với việc thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở¹. Đó cũng là những điểm yếu của chung nhiều địa phương trong cả nước mà chúng ta cần lưu ý, rút kinh nghiệm.

Tóm lại, với kết quả đạt được trong quá trình từng bước đổi mới và nâng cao chất lượng của hệ thống chính trị - xã hội tại cơ sở, trong những năm 1981 đến nay, tình hình chính trị - xã hội của nông thôn Gia Lâm luôn đạt được sự ổn định. Đây cũng chính là điều kiện tiên quyết góp phần đưa nền kinh tế - xã hội địa phương ngày càng phát triển toàn diện, vững chắc.

II. SỰ CHUYỂN BIẾN TRONG CƠ CẤU LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

Nếu như trong cơ chế cũ, cơ cấu lao động nông thôn của Gia Lâm chủ yếu là lao động nông nghiệp, tiếp đó là lao động tiểu công nghiệp - thủ công nghiệp trong các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp, còn các loại lao động khác chiếm tỷ lệ không đáng kể, thì từ khi thực hiện đổi mới cơ chế quản lý nông nghiệp, cơ cấu lao động bắt đầu có sự chuyển dịch. Đó là kết quả bước đầu của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phân công lại lao động xã hội nghề nghiệp theo hướng chuyên môn hoá, thích hợp với nhu

1. UBND huyện Gia Lâm: *Báo cáo kết quả 3 năm (2001 - 2003) thực hiện chương trình phát triển kinh tế và từng bước hiện đại hóa nông thôn. Phương hướng và nhiệm vụ 2004 - 2005*, Gia Lâm, 2003.

câu sản xuất kinh doanh hàng hoá, tạo thêm nhiều việc làm trong nông thôn.

1. Về cơ cấu lao động, nghề nghiệp

Vùng nông thôn Gia Lâm, từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX trở đi, cùng với tốc độ đô thị hóa - công nghiệp hóa nhanh, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng: từ nền kinh tế thuần nông, sản xuất theo chỉ tiêu pháp lệnh “giao - nộp” là chủ yếu, sang nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; tăng tỷ trọng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại - dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp; từ cơ chế bao cấp, sang cơ chế thị trường. Tất cả điều đó đã làm thay đổi nhu cầu về lao động, nghề nghiệp đưa đến cơ cấu xã hội về lao động, nghề nghiệp cũng biến đổi theo. Lao động nông thôn đi vào chuyên môn hóa theo hướng phân công lao động giữa các lĩnh vực trồng trọt và chăn nuôi, sản xuất (công - nông nghiệp), chế biến nông sản, kinh doanh tổng hợp cùng với lĩnh vực dịch vụ khác như giao thông vận chuyển, cung cấp nguyên vật liệu, tiêu thụ sản phẩm... Đây cũng là hướng phát triển của sự biến đổi cơ cấu phân công lao động - nghề nghiệp bước đầu ở Gia Lâm: không chỉ diễn ra trong phạm vi vùng, làng xã mà còn trong mỗi gia đình.

Theo số liệu kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp năm 1994 của Tổng cục Thống kê, trong 51.708 hộ nông thôn của Gia Lâm có: 34.329 hộ chuyên nông nghiệp (66,39%); 63 hộ thuỷ sản (0,12%); 2.307 hộ công

nghiệp - thủ công nghiệp (4,46%); 235 hộ xây dựng (0,45%); 2.742 hộ thương mại (5,27%); 1.960 hộ dịch vụ (3,79%); 10.090 hộ khác, không chuyên (19,51%). Tổng số dân nông nghiệp là 53,13%, số dân phi nông nghiệp của huyện khoảng 123.260 người (46,87%). Như vậy, *cơ cấu lao động - nghề nghiệp của Gia Lâm còn có xu hướng giảm lao động thuần nông; tăng lao động thuần nông kiêm ngành nghề* (còn gọi là lao động hỗn hợp); *tăng nhanh lao động phi nông nghiệp* (nhất là các lĩnh vực công nghiệp nông thôn, thương mại, dịch vụ).

Trên thực tế, quãng thời gian từ năm 1988 đến năm 2003, những tiềm năng ẩn giấu trong nông thôn truyền thống được khai thác dưới tác động của lợi ích kinh tế mà cơ chế thị trường có thể đem lại, về đại thể, nông thôn Gia Lâm dần dần hình thành 4 loại làng xã về lao động, nghề nghiệp:

- *Loại làng xã hoạt động phi nông nghiệp là chính* (một nghề truyền thống hoặc đa nghề) có *kết hợp thương mại - dịch vụ - du lịch* (thường gọi là sản xuất - kinh doanh tổng hợp). Hướng phát triển của loại làng xã này là *hình thành nhiều hộ chuyên*. Hoạt động nông nghiệp trong các làng xã này chiếm tỷ lệ không đáng kể (10 - 25%). Đại diện là Bát Tràng, Ninh Hiệp. Cơ cấu các loại hộ nghề nghiệp như sau: số hộ chuyên ngành nghề chiếm đa số (Bát Tràng có 1.146 hộ /1.233 hộ làm nghề gốm sứ và thương mại; Ninh Hiệp khoảng 50% hộ chuyên ngành nghề); hộ kiêm ngành nghề: tỷ lệ thấp hơn (ở Ninh Hiệp có khoảng 28 - 30% số hộ có tham gia

sản xuất nông nghiệp bên cạnh các nghề khác); và hộ thuần nông: tỷ lệ không đáng kể (ở Ninh Hiệp số hộ thực sự sống bằng nghề nông là chính khoảng 15 - 18% năm 1994, đến năm 1996 giảm còn 10 - 12%; ở Bát Tràng: 7%, 87 hộ/1.233 hộ - số liệu của năm 1994). Điều đáng quan tâm ở Bát Tràng, Ninh Hiệp, đội ngũ lao động làm các công việc dịch vụ ngày một gia tăng trong cả ba hệ thống: Nhà nước, tập thể và tư nhân, đặc biệt là gia tăng rất nhanh trong hệ thống tư nhân. Do yêu cầu đa dạng của nền kinh tế, trong loại làng xã này, xuất hiện thêm tầng lớp lao động quản lý, nhóm người làm nghề môi giới và lực lượng lao động làm thuê.

- *Loại làng xã hoạt động nông nghiệp là chính, song đang khôi phục và phát triển mạnh thêm các ngành nghề phụ* (Kim Lan, Đa Tốn, Văn Đức, Kiêu Kỵ, Gia Thuy, Yên Viên, Dương Quang, Đình Xuyên, Phú Thuy...). Ví dụ, theo số liệu điều tra xã hội học, xã Đa Tốn: năm 1986 có 60% số hộ thuần nông nghiệp, 20% hộ tiểu thủ công nghiệp, buôn bán - dịch vụ; năm 1990 giảm xuống còn 55% hộ thuần nông nghiệp, hộ tiểu thủ công nghiệp buôn bán - dịch vụ tăng lên 25%. Đến cuối những năm 90, tỷ lệ hộ thuần nông của Đa Tốn giảm còn khoảng 38%, tỷ lệ hộ kinh doanh hỗn hợp tăng lên khoảng 62%¹.

- *Loại làng xã thuần nông*, tuy có nhiều tiến bộ trong

1. Viện Xã hội học. *Ninh Hiệp truyền thống và phát triển*. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 40.

quá trình chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp (Lê Chi, Trung Mầu, Kim Sơn, Cự Khối, Đông Du, Cổ Bi, Yên Thường, Phù Đổng...), nhưng nghề chính của các hộ gia đình là sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ hộ kinh doanh hỗn hợp thấp (Yên Thường: 27%, Phù Đổng: 6.1%).

- *Loại làng xã nằm sát thị trấn, khu công nghiệp mới, hoặc trở thành thị tứ, đã và sẽ tiếp tục bị “mất đất” cho xây dựng cơ bản, cho các KCN mới, gồm: Trâu Quỳ, Phú Thị, Dương Xá, Bồ Đề, Việt Hưng, Thạch Bàn, Long Biên, Hội Xá... Tốc độ đô thị hóa của khu vực này so với các vùng nông thôn khác của Gia Lâm mạnh hơn, nên đây là loại làng xã chuyển nhanh từ lao động nông nghiệp sang lao động phi nông nghiệp.* Như vậy, trong các xã này xảy ra hiện tượng: một bộ phận khá lớn lao động nông nghiệp chuyển sang những lĩnh vực phi nông nghiệp, chủ yếu làm thương mại - dịch vụ; một số tạm thời không có việc làm; một số phải đi làm thuê.

Các loại làng xã nêu trên quyết định nhu cầu, kế hoạch và giải quyết số lượng lớn việc làm của Gia Lâm ở giai đoạn hiện tại và trong tương lai. Đây cũng là một trong những nguyên nhân tác động đến sự phân hoá giàu nghèo ở nông thôn Gia Lâm thời kỳ 1988 - 2003. Đôi với những nông hộ năng động, tích cực, có khả năng về vốn, có sức khoẻ, có chuyên môn thì vấn đề có việc làm và làm giàu đôi với họ không khó. Còn bộ phận nông hộ khác kém tích cực, quen tính ỷ lại, thụ động ngồi chờ việc như hồi còn chế độ bao cấp, hoặc những hộ thiếu những điều kiện kinh tế - xã hội cần thiết (vốn,

sức khoẻ, chuyên môn, quan hệ xã hội...) sẽ gặp nhiều khó khăn để thích nghi với hoàn cảnh mới; vẫn để tự tìm ra việc làm của họ cũng rất nan giải.

Ngoài ra, tại các làng nghề Ninh Hiệp và Bát Tràng ngày một *gia tăng đội ngũ lao động làm các công việc dịch vụ. Sự dịch chuyển lao động hai chiều đẩy nhanh sự hoà nhập kết cấu nghề nghiệp với đô thị*. Theo nhận định của những người quản lý ở Ninh Hiệp và Bát Tràng, tính đến giữa năm 1991, số lao động làm các công việc dịch vụ chiếm khoảng 10% tổng số dân cư mỗi xã; ở Ninh Hiệp mỗi ngày có khoảng 200 người vào Thành phố Hồ Chí Minh và hơn 100 người tới các thành phố khác trong nước; còn ở Bát Tràng mỗi ngày có khoảng 100 người đi tới các thành phố khác để giao dịch và buôn bán. Đến năm 2003, con số này tiếp tục tăng nhanh. Không chỉ ở làng nghề, mà vùng rau hàng hoá như Đông Dư, Văn Đức, Đặng Xá cũng *xuất hiện một bộ phận người làm dịch vụ* (họ là cầu nối giữa người sản xuất với thị trường), đã đứng ra tổ chức thu mua vận chuyển rau xanh, rau gia vị mang bán tại các tỉnh xa, hoặc xuất khẩu tiêu ngạch sang các nước châu Âu phục vụ bà con Việt kiều, theo những hợp đồng mà họ tự liên hệ được góp phần tích cực trong việc giúp người nông dân an tâm sản xuất trước những biến động khó lường của cơ chế thị trường, lợi nhuận thu được cũng cao hơn. Thời gian đầu, những người làm nghề này số lượng ít (mỗi xã chỉ khoảng trên dưới 10 người), nhưng đây là những người rất năng động, nhanh nhẹn, quyết đoán và

có tâm với người sản xuất. Dần dần, bạn hàng mở rộng nên số người tham gia mạng lưới thu gom và tiêu thụ nông sản tăng khá nhanh. Chỉ riêng xã Đông Dư, đến năm 2003 đã có khoảng 60 hộ tham gia mạng lưới thu gom và tiêu thụ nông sản. Tuy tự phát nhưng hoạt động rất có hiệu quả. Trung bình mỗi chủ thu gom thường lấy hàng từ 15 đến 20 hộ nên việc điều phối kế hoạch gieo trồng, thu hái và đặc biệt là tiêu chuẩn, chất lượng rau được đảm bảo theo quy trình hướng dẫn của người thu gom. Nhờ sự "khép kín" đó nên hầu như hàng giao đều đặn, giá cả ổn định mà lại còn cao hơn trước kia khi các hộ tự tiêu thụ nên mức thu nhập của các hộ trồng rau cũng cao hơn.

Sự phân công lao động trong các làng nghề ngày càng được chuyên môn hoá sâu sắc. Bên cạnh những người trực tiếp lo tạo ra sản phẩm, còn có người chuyên lo khâu đầu vào, đầu ra cho sản phẩm. Sự phân công này thể hiện rất rõ ở những làng nghề truyền thống có tính tập trung cao. Ở những làng nghề có công nghệ và tổ chức phức tạp, việc phân công chuyên môn hoá rất sâu trong quá trình sản xuất, tức là đã có sự phân công cho phù hợp với giới tính tuổi tác của người lao động. Tuỳ theo tính chất của công việc cũng như tay nghề của người thợ mà có sự phân công phù hợp làm cho sản phẩm ngày càng hoàn chỉnh (Bát Tràng, Ninh Hiệp hình thành nên những hộ chuyên dịch vụ để cung cấp các loại nguyên vật liệu như cao lanh, than, cùi, men bột màu cho các gia đình

làm gốm sứ; hạt sen, long nhãn, cây, củ dược liệu cho các gia đình sản xuất thuốc nam).

Do sự phát triển của nền kinh tế và do có tốc độ công nghiệp hoá nhanh, Gia Lâm có thêm một số ngành nghề đòi hỏi kỹ thuật, tay nghề cao buộc người lao động phải trải qua đào tạo, đặc biệt là tại các KCN mới trên đất Gia Lâm.

Như vậy, trên thị trường lao động - việc làm ở Gia Lâm đã xảy ra mâu thuẫn giữa lao động với việc làm: thiếu lao động có trình độ, có kỹ thuật cao; thừa lao động giản đơn, trình độ thấp. Vấn đề đặt ra là cần tập trung nâng cao trình độ học vấn và đào tạo tay nghề cho thanh niên nhằm đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của các doanh nghiệp, của ngành nghề mới trên địa bàn.

Năm bắt được yêu cầu chung của xã hội, nhằm phục vụ nhu cầu đào tạo nghề trên địa bàn, nâng cao tay nghề cho thanh niên của địa phương, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá nông thôn, chính quyền Gia Lâm ngoài việc quan tâm củng cố, chuyển hướng đào tạo cho phù hợp thực tế của cơ sở dạy nghề có sẵn từ hồi “bao cấp” đó là Trung tâm dạy nghề trực thuộc UBND huyện, còn tạo điều kiện cho một số doanh nghiệp tư nhân tham gia việc đào tạo nghề. Hiện nay, Gia Lâm có tất cả 29 cơ sở dạy nghề của cả Nhà nước lẫn của tư nhân. Doanh nghiệp tư nhân hoạt động tương đối có hiệu quả là Trường Kỹ thuật - nghiệp vụ tư thục Quang Trung.

Sau gần 1 năm chuẩn bị, ngày 30-3-1995 Trường Kỹ thuật - nghiệp vụ tư thục Quang Trung do Sở Giáo dục Đào tạo Hà Nội quản lý, được thành lập. Trường chủ yếu tổ chức các khoá đào tạo nghề: điện tử, tin học, điện dân dụng, cắt may. Mỗi khoá học từ 3 - 6 tháng, chương trình là “đơn đặt hàng” của các cơ quan, đơn vị thuộc các khu công nghiệp ở Gia Lâm, vì thế hầu hết học sinh sau khi học nghề tại trường đều được các đơn vị này tiếp nhận. Các học sinh học các khoá đào tạo khác cũng được nhà trường giới thiệu tìm việc làm. Năm 2003, trường phát triển thêm hệ đào tạo Trung học chuyên nghiệp (2 năm), với 8 ngành nghề, thường xuyên có khoảng 3.000 học viên theo học các khóa đào tạo khác nhau.

Trong đổi mới giáo dục phổ thông, dạy nghề trở thành hoạt động bắt buộc trong nhà trường. Khi bản thân công tác hướng nghiệp mang tính xã hội hoá rất cao, nội dung của hướng nghiệp lại càng phải gắn với hướng nghiệp. Một trong những đổi mới của giáo dục hướng nghiệp là phải nâng cao chất lượng và mở rộng các ngành nghề phổ thông. Nhận thức được điều đó, tại 5 trường THPT của Gia Lâm, việc hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh cũng được quan tâm. Ở Gia Lâm (và các huyện ngoại thành Hà Nội), việc hướng nghiệp cho học sinh nông thôn ở các trường THPT chủ yếu là dạy các nghề: trồng trọt, chăn nuôi, cắt may, làm gốm sứ, kỹ thuật điện, điện tử...). Việc dạy nghề, hướng nghiệp cho

học sinh nông thôn của huyện bước đầu đáp ứng được chương trình phát triển nông thôn hiện tại, nhất là đối với những vùng cụ thể. Chẳng hạn, tại trường THPT Nguyễn Văn Cừ, do địa điểm đặt trường nằm tại trung tâm gốm sứ của huyện (giữa Đa Tốn và Bát Tràng), nên học sinh của trường, ngoài việc học văn hoá, trong chương trình hướng nghiệp, song song với việc học trồng trọt, chăn nuôi (trường có hơn 2 ha ruộng dùng để trồng lúa; 2 ha ao nuôi cá), học sinh còn được học, thực hành thêm về nghề gốm sứ (trước năm 1990 có 2 lò, xưởng sản xuất gốm sứ được xây dựng trong khuôn viên trường - sau đó nhà trường bỏ, chuyển việc học nghề cho học sinh tại các hộ sản xuất gốm sứ ở Bát Tràng, hoặc các xã Đa Tốn, Đông Dư, Kim Lan. Thực tế đạt hiệu quả hơn trước, bởi vì tại hộ sản xuất có những người thợ thực thụ trực tiếp truyền đạt, hướng dẫn nâng cao tay nghề cho học sinh). Ngoài ra, các trường THPT khác của Gia Lâm: Dương Xá, Nguyễn Gia Thiều, Cao Bá Quát, Yên Viên... học sinh được học các nghề điện tử, công nghệ thông tin, cắt may, trồng trọt, chăn nuôi, ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật, công nghệ sinh học trong sản xuất.

Thực tế, sau khi ra trường, nhiều học sinh không đỗ đại học ở lại quê hương tham gia sản xuất đã trở thành những nhà nông giỏi ứng dụng khoa học - kỹ thuật, hoặc là những nhà quản lý tốt của địa phương, những chủ nhiệm HTX có năng lực (như chủ nhiệm HTXNN - dịch vụ Đa Tốn, Dương Xá, Kim Lan, Bát Tràng...). Có thể khẳng định hướng đào tạo của khối trường THPT là phù

hợp yêu cầu phát triển, chuyển dịch nghề nghiệp ở nông thôn Gia Lâm.

Lao động thuần nông cũng đòi hỏi trình độ cao hơn trước vì gia đình là đơn vị kinh tế tự chủ, họ phải lo toan mọi khâu của quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Muốn trở thành hộ sản xuất hàng hoá, người chủ nông hộ cần rèn luyện khả năng “tiếp thị” và cần có sự nhạy cảm để nắm bắt, thực hiện kịp thời yêu cầu của thị trường, để chuyển dịch cơ cấu sản xuất một cách tích cực nhất. Ở Gia Lâm, trừ một số hộ kém năng động, hoặc do quá quen với sự “bao cấp” mọi mặt của HTX, hoặc do hạn chế về nhận thức, khả năng tiếp thu kiến thức mới, cũng như khả năng kinh tế có hạn nên sự đầu tư nâng cao trình độ mọi mặt của họ còn hạn chế. Còn có khá nhiều nông hộ của Gia Lâm (nhất là những hộ thuộc vùng cận đô, vùng làng xã phi nông nghiệp, làng nghề truyền thống...) thích nghi nhanh đòi hỏi của xã hội và dần trở thành nông hộ sản xuất hàng hoá tuy phần lớn còn nhỏ lẻ, manh mún và mang tính tự phát.

2. Về vấn đề tạo việc làm cho người lao động

Trong hệ thống các chính sách xã hội của Nhà nước ta, chính sách lao động - việc làm là một trong những chính sách cơ bản nhất của chính sách xã hội phổ biến mà phạm vi tác động của nó liên quan đến tất cả mọi người (chính sách dân số, chính sách tạo việc làm, chính sách bảo đảm xã hội...) của một quốc gia, một địa phương; là cơ sở để đẩy mạnh sự phát triển kinh tế, góp phần bảo đảm sự an toàn và ổn định xã hội.

Cùng với quá trình chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường, sự phân hoá lao động - xã hội - nghề nghiệp ở Gia Lâm diễn ra với tốc độ khá nhanh. Do tốc độ công nghiệp hoá, đô thị hoá cao, từ 1990 - 2003, trung bình mỗi năm, đất canh tác của Gia Lâm giảm từ 50 - 60 ha (dành cho xây dựng cơ bản, xây dựng KCN, khu giãn dân từ nội thành). Mất đất, mất tư liệu sản xuất chủ yếu, lao động sẽ dôi ra là điều tất yếu. Là huyện có tốc độ phát triển dân số chậm so với các huyện ngoại thành khác, tuy vậy số lao động nông nghiệp của Gia Lâm thực tế vẫn tăng (xem bảng 3.2).

Bảng 3.1: Tỷ lệ tăng tự nhiên của các huyện ngoại thành Hà Nội (1995 - 2002)

	1995	1999	2000	2001	2002
Ngoại thành	15,92%	11,94%	11,94%	12,01%	11,55%
Gia Lâm	14,3%	11,43%	11,41%	11,33%	10,88%
Đông Anh	17,49%	12,77%	12,80%	12,37%	11,96%
Sóc Sơn	17,94%	12,61%	12,61%	12,79%	12,39%
Thanh Trì	16,19%	11,71%	11,76%	12,05%	11,54%
Từ Liêm	14,47%	11,09%	11,11%	11,68%	11,17%

Nguồn: Nghiên cứu thống kê 2000. Chi cục Thống kê Hà Nội, 2003.

Theo báo cáo của Chi cục Thống kê Hà Nội, năm 1996 so với năm 1994, số hộ nông nghiệp của Gia Lâm tuy có giảm 148 hộ (năm 1994: 35.332 hộ, năm 1996: 35.184 hộ), nhưng số nhân khẩu lao động nông nghiệp tăng 6.112 người (năm 1994: 135.845 người, năm 1996: 142.457 người). Báo cáo của UBND huyện Gia Lâm cho biết: năm 1994, trong tổng số dân ở nông thôn, số người trong độ tuổi lao động (16 đến 60 tuổi) có 123.181 người (năm 1981 toàn huyện kể cả 2 thị trấn có 104.600 nhân khẩu trong độ tuổi lao động); trong đó có khả năng lao động là 115.638 người, chiếm 55% tổng số dân ở nông thôn; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở Gia Lâm trung bình 3 năm 1992 - 1994 là 1,44%; mức tăng dân số cơ học khoảng + 3.000 người/năm. Vì thế lao động, việc làm ở nông thôn Gia Lâm luôn là một vấn đề bức xúc mang tính xã hội.

**Bảng 3.2: Số hộ và nhân khẩu lao động
ở các huyện ngoại thành (1994 - 1996)**

Năm	Thành phần	Gia Lâm	Đông Anh	Sóc Sơn	Thanh Trì	Từ Liêm
1994	Hộ nông nghiệp (hộ)	35.332	44.154	39.714	28.069	24.766
	Nhân khẩu nông nghiệp (người)	135.845	189.862	200.330	114.289	90.454
	Lao động trong độ tuổi (người)	54.341	83.539	95.323	48.488	37.130
	Hộ nông nghiệp (hộ)	35.380	44.184	39.879	28.135	24.816

Năm	Thành phần	Gia Lâm	Đông Anh	Sóc Sơn	Thanh Trì	Từ Liêm
1995	Nhân khẩu nông nghiệp (người)	138.550	194.450	204.651	116.758	92.140
	Lao động trong độ tuổi (người)	55.420	85.558	97.372	49.329	38.698
1996	Hộ nông nghiệp (hộ)	35.184	44.500	41.147	29.581	23.352
	Nhân khẩu nông nghiệp (người)	142.457	195.000	202.840	118.816	94.912
	Lao động trong độ tuổi (người)	56.882	87.500	106.350	48.918	39.028

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội. Niên giám thống kê Hà Nội, 1996, tr.106.

**Bảng 3.3: Số hộ và nhân khẩu lao động
ở các huyện ngoại thành (1999 - 2002)**

Năm	Thành phần	Gia Lâm	Đông Anh	Sóc Sơn	Thanh Trì	Từ Liêm
1999	Hộ nông nghiệp (hộ)	38.633	48.276	45.893	31.570	21.334
	Nhân khẩu nông nghiệp (người)	151.002	209.710	222.655	127.512	90.454
	Lao động trong độ tuổi (người)	81.541	103.680	115.781	61.206	46.474
2000	Hộ nông nghiệp (hộ)	39.096	48.757	46.304	31.885	21.509
	Nhân khẩu nông nghiệp (người)	154.149	213.473	227.288	130.023	90.954
	Lao động trong độ tuổi (người)	83.171	105.644	118.069	62.246	47.171
2002	Hộ nông nghiệp (hộ)	32.093	39.840	44.857	22.925	14.449
	Nhân khẩu nông nghiệp (người)	130.954	164.034	205.667	96.410	61.208
	Lao động trong độ tuổi (người)	67.673	82.464	96.069	47.972	30.464

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội, 2000; 2003.

Trong những năm 1999 - 2002 (xem bảng 3.3) có thể nhận thấy, số hộ sản xuất nông nghiệp và số nhân khẩu trong độ tuổi lao động tăng cao trong những năm 1999 - 2000, giảm nhanh trong những năm 2001 - 2002; từ 38.633 hộ với 81.541 nhân khẩu trong năm 1999, đến năm 2002 còn 32.093 hộ và 67.673 nhân khẩu (giảm gần 8 ngàn hộ và gần 14 ngàn nhân khẩu trong độ tuổi lao động).

Trước đây trong cơ chế bao cấp, được xã hội công nhận và coi trọng chỉ là người làm việc trong các thành phần kinh tế XHCN (khu vực nhà nước hoặc khu vực tập thể); trong cơ chế mới, quan điểm đó không còn phù hợp. Theo quan điểm mới, *người có việc làm là người làm việc trong các lĩnh vực, ngành nghề đang hoạt động đem lại thu nhập (hoặc góp phần tạo ra thu nhập) để nuôi sống bản thân và gia đình, đồng thời đóng góp một phần cho xã hội và không bị pháp luật ngăn cấm*¹. Phạm vi việc làm được mở rộng ở cả lĩnh vực thị trường việc làm (bao gồm tất cả các thành phần kinh tế, mọi hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh và sự đan xen giữa các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh) cùng việc người lao động được tự do làm ăn, tự tạo việc làm cho mình và thu hút lao động xã hội theo quan hệ cung cầu trên thị trường lao động. Cũng do việc tuyển dụng

1. Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia. *Đổi mới chính sách xã hội luận cứ và giải pháp*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 132.

lao động thường theo phương thức hợp đồng, thoả thuận giữa hai bên, nên sự thay đổi và dịch chuyển lao động diễn ra thường xuyên. Điều đó đã làm thay đổi một cách căn bản về phương hướng giải quyết việc làm, tạo việc làm trong các khu vực kinh tế, đặc biệt là trong nông thôn.

Những biện pháp chủ yếu giải quyết việc làm ở nông thôn Gia Lâm thời kỳ này được các cấp chính quyền xác định nội dung và định hướng có tính chất chiến lược là *giải quyết việc làm tại chỗ*, với khẩu hiệu “dời ruộng không dời làng”, *trên cơ sở thay đổi và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn, phát triển mạnh ngành nghề* ở hầu hết các xã trong huyện. Thực tế cho thấy, ngoài việc tập trung nhân lực vật lực, áp dụng mạnh mẽ công nghệ sinh học để phát triển thâm canh tăng năng suất cây trồng, vật nuôi, tăng vòng quay của đất, Gia Lâm còn có chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề phi nông nghiệp, khôi phục và phát triển mạnh nghề truyền thống, nhất là những nghề mà kinh tế thị trường đòi hỏi. Đây cũng là chiến lược trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn Gia Lâm. Trên cơ sở ở điều 16, chương II nói về *việc làm* của Bộ Luật lao động 1994: “*Người lao động có quyền làm việc cho bất kỳ người sử dụng lao động nào và ở bất kỳ nơi nào mà pháp luật không cấm; người sử dụng lao động có quyền trực tiếp hoặc thông qua các tổ chức dịch vụ việc làm để tuyển chọn lao động, có quyền tăng giảm lao động phù hợp với nhu cầu sản xuất, kinh doanh theo*

quy định của pháp luật", chủ trương "tự do hoá lao động" cũng được thực hiện ở địa phương. Người dân có thể tự do tìm kiếm việc làm, tự do hành nghề, lập hội nghề nghiệp, liên doanh liên kết, hợp tác và tự do thuê mướn lao động. Tại những làng nghề (Bát Tràng, Ninh Hiệp, Kiêu Kỵ, Dương Xá, Kim Lan, Đông Dư...), chính quyền cơ sở đã khuyễn khích, tạo điều kiện thuận lợi để những người có vốn, có kỹ thuật và công nghệ... đầu tư vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tạo thêm việc làm mới, thu hút lực lượng lớn lao động xã hội kể cả nguồn lao động dư thừa ở nông thôn. Đây cũng là một trong những lý do tạo nên sự dịch chuyển mạnh lao động từ nơi này đến nơi khác trong vùng nông thôn Gia Lâm.

Theo Báo cáo kết quả điều tra hoạt động sản xuất kinh doanh làng nghề huyện Gia Lâm (tháng 12 - 1998): trong những năm 1990 - 1998, hàng năm, may giả da Kiêu Kỵ thu hút hơn một nghìn lao động trực tiếp sản xuất của 7 thôn trong xã, mức thu nhập từ 300.000 - 450.000 đồng/tháng/người. Nghề dát vàng có trên 100 lao động tham gia phục vụ cho 4 hộ làm nghề dát vàng và hơn 40 hộ làm nghề dát bạc, thiếc. Đối với mặt hàng chế biến nông sản, dược liệu Ninh Hiệp, khi phát triển thành vùng chế biến nông sản dược liệu mang tính chuyên môn, tập trung tại các xã "vệ tinh": Yên Viên, Đình Xuyên, Dương Hà... cũng thu hút thêm hàng ngàn lao động. Tại xã Ninh Hiệp có khoảng 300 hộ với hơn 1000 lao động tham gia sơ chế sản phẩm: chặt sen, bóc nhãn, quế, địa liền, trong đó có 10 hộ tổ chức đầu tư lớn.

hoạt động thường xuyên, số còn lại chủ yếu tập trung đầu tư theo thời vụ với một vài loại sản phẩm. Riêng số lao động tham gia vào quá trình sơ chế nông sản, được liệu khoảng trên 2.000 lao động với trên 500 lao động chính, thu nhập đạt 450.000 - 500.000 đồng/tháng, còn lại là lao động phụ (người cao tuổi và học sinh tham gia thêm trong dịp nghỉ hè) chủ yếu nhận gia công có nguồn thu từ 180.000 đến 200.000 đồng/tháng. Doanh số của quá trình sơ chế sản phẩm hàng năm bình quân trên 10 tỷ đồng, trong đó riêng trả tiền công cho gia công sơ chế từ 1,5 đến 1,8 tỷ đồng.

Hàng năm Gia Lâm giải quyết được việc làm cho 4.500 đến 5.000 lao động. Trong 5 năm (1998 - 2003), Gia Lâm đã tạo việc làm mới cho gần 30.000 lao động. Đó là con số theo báo cáo chính thức của chính quyền, còn việc làm do người dân tự tìm được, có thể là hợp đồng ngắn hạn, theo mùa vụ, trong, ngoài địa phương thì còn lớn hơn rất nhiều. Chẳng hạn, đầu những năm 90 của thế kỷ XX-khi nghề gốm sứ từ Bát Tràng lan toả sang các xã trong vùng đã thu hút thêm gần 2.700 lao động, đưa tổng số lao động chuyên làm nghề gốm sứ của Gia Lâm lên 7.200 người. Thu nhập của họ chiếm đến 80% tổng giá trị thu nhập trong gia đình. Ví dụ, ở xã Kim Lan, nghề gốm sứ xuất hiện từ năm 1974, phát triển mạnh từ thập kỷ 90 trở đi, có khoảng 600 hộ sản xuất gốm sứ, trên 600 lò, thu hút gần 1.700 lao động (90% tổng số lao động toàn xã). Tại Đa Tốn cũng vậy, từ năm 1990 trở về trước (nghề sứ du nhập vào Đa Tốn do

những người đi làm thuê ở làng gốm Bát Tràng mang những kinh nghiệm học hỏi được về làng mở nghề sản xuất), nghề này phát triển rất khiêm tốn, cả xã chỉ có mươi lò. Sau năm 1990, nghề gốm sứ Đa Tốn phát triển mạnh, cả xã có gần 150 lò gốm sứ hoạt động, ở làng Khoan Tế tập trung tới gần 100 lò, giải quyết việc làm cho hàng trăm lao động. Xã Xuân Quan, đến năm 1998 có khoảng 400 lò gốm sứ, ngoài việc sử dụng gần 1.000 lao động trong xã, còn phải thuê thêm lao động nơi khác đến làm.

Ngay tại xã Bát Tràng thường xuyên có từ 3.000 đến 5.000 lao động quanh vùng hàng ngày đến làm thuê cho hơn 1.000 chủ lò gốm và các doanh nghiệp tư nhân, các HTX; ngoài ra Bát Tràng còn thu hút được hàng trăm thợ có tay nghề khá (phần đông là thợ vẽ, thợ làm khuôn tạo mẫu sản phẩm mới...) ở các tỉnh xa như Hải Phòng, Thanh Hoá, Nghệ An... làm hợp đồng có thời hạn. Tuỳ loại việc mà công xá được trả cao, thấp khác nhau. Ví dụ: làm thuê các việc chỉ cần cơ bắp, sức khoẻ: vận chuyển hàng hoá, nguyên vật liệu, chất phế thải: từ 15.000 đồng đến 20.000 đồng/công; sản xuất khuôn bao, chống dỡ lò, đốt lò: từ 25.000 - 50.000 đồng/công; thợ vẽ thì thường được trả lương khoán theo sản phẩm, và tiền công của những người thợ vẽ tài hoa thường khá cao: 30.000 - 40.000 đồng, thậm chí có người đạt 50.000 - 70.000 đồng/ngày; thợ nấm, phơi than cũng được khoán là 600 đồng/thúng, người chăm chỉ, khoẻ mạnh một ngày có thể nấm hết 50 thúng than, tiền công khoảng

30.000 đồng/ngày. Như vậy, những người có tay nghề cao việc làm không những ổn định mà tiền công hàng tháng đạt từ 1 triệu tới 1,5 triệu/tháng.

Ngoài việc thu hút lao động nông nghiệp, lao động có tay nghề cao hoặc lao động giản đơn đến làm việc, Bát Tràng ngày càng cần nhiều lao động có tri thức. Các học sinh tốt nghiệp các trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp, Đại học Luật, Đại học Kinh tế, Đại học Ngoại thương... và các ngành Quản trị kinh doanh, Công nghệ thông tin... đã chọn làng nghề Bát Tràng làm nơi lập nghiệp. Mảnh đất Bát Tràng thật sự là nơi để họ thả sức sáng tạo, phát huy năng lực, sở trường và cả làm giàu nữa.

Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, trong huyện Gia Lâm, các xã Bát Tràng, Ninh Hiệp, Đa Tốn *tự phát hình thành những “chợ lao động”*, thực chất là chợ dành cho người nông dân bán sức lao động giản đơn. Riêng Bát Tràng có 2 tụ điểm, nằm tại 2 thôn: Giang Cao và Bát Tràng, tại ngã tư trực đường chính của làng. Lúc đầu, xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động làm các công việc giản đơn như xếp dỡ lò, vận chuyển nguyên vật liệu và chất phế thải, nhào nấm than... tại ngã tư trung tâm làng Bát Tràng hàng ngày có lẻ tẻ vài chục người đứng chờ xin việc; sau dần thành chợ. Tại đây mọi người có thể mua bán sức lao động một cách thường xuyên, theo nguyên tắc hợp đồng thỏa thuận miệng, công lao động được trả theo mặt bằng chung.

“Chợ lao động”, ngoài việc cung cấp nguồn nhân

công lao động phổ thông (cũng có một số có tay nghề khá), đáp ứng kịp thời nhu cầu thuê mướn sức người cũng như kỹ năng làm việc mà làng nghề đang thiếu. “Chợ lao động” còn tạo thuận lợi cho người nông dân có cơ hội trực tiếp tìm kiếm việc làm giản đơn, không cần những thủ tục hành chính rườm rà hoặc qua môi giới trung gian. Khi tham gia “chợ lao động” người nông dân Gia Lâm và vùng lân cận xuất phát từ những lý do cơ bản như:

- Không có vốn để kinh doanh, không có kinh nghiệm làm ăn, buôn bán; đất để sản xuất nông nghiệp ít.
- Làm thuê kiểu này nhanh gọn, có tiền ngay, tăng thêm thu nhập cho gia đình. Nếu có việc đều và người lao động có sức khoẻ, chăm chỉ, là thợ lành nghề thì thu nhập cũng khá cao (cao hơn làm nông nghiệp thuần túy nhiều lần).
- Người lao động có sự chủ động về công việc, tiền công và thời gian.

Tuy nhiên, do hình thành tự phát, không có sự quản lý của chính quyền, nên đôi khi các chợ lao động trong huyện hoạt động khá lộn xộn; sự cãi vã giữa người lao động và chủ việc cũng xảy ra, gây mất trật tự ở địa phương, công an và chính quyền phải can thiệp. Vì vậy, việc lập lại trật tự và kiểm soát được thị trường lao động trên địa bàn là nhiệm vụ của các cấp chính quyền ở Gia Lâm.

Có một điều đáng lưu ý, theo số liệu của một vài công

trình điều tra, nghiên cứu về chợ lao động tại Hà Nội do sinh viên Khoa Lịch sử trường Đại học Khoa học xã hội nhân văn và Viện Xã hội học thực hiện, cùng qua sự khảo sát chúng tôi thấy rằng phần lớn người Gia Lâm chỉ tham gia chợ lao động trong huyện chứ không tham gia chợ lao động ở nội thành. Những người ra nội thành tìm việc làm theo thời vụ thường thuộc một số xã trong huyện như Phú Thị, Cự Khối, Đa Tốn... Phần đông họ là những người làm nghề xây dựng, nghề mộc được tập hợp theo từng nhóm (cùng nơi cư trú, có quan hệ bà con, láng giềng...), theo một ông cai thầu tương đối có kinh nghiệm chỉ huy. Không những làm những công việc xây dựng sửa chữa nhỏ, họ còn tham gia nhận xây cất mới nhà ở. Thường thì họ sáng đi tối về chứ không nghỉ lại thành phố, có lẽ do nhà gần, phương tiện đi lại thuận tiện, không mất thời gian. Với lại, về nhà, ngoài sự ấm cúng gia đình, có điều kiện dạy dỗ con cái học hành, họ còn giảm được chi phí thuê chỗ ở và cảnh cơm hàng, cháo chợ, tốn kém thêm cho đồng lương vốn ít ỏi. Cuộc sống tại quê nhà đã ngày càng cải thiện, tiện nghi sinh hoạt tương đối đầy đủ cũng là một trong những nguyên do làm họ không thích xa quê.

Trong những chuyến đi điều tra, thăm nhập, tìm hiểu thực tế tại một số xã vùng bắc ven sông Hồng ở Gia Lâm, chúng tôi được biết, sau khoán 10, nông hộ có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, với sự phát triển kinh tế VAC và các ngành nghề phụ, khái niệm "nông nhàn" dần trở nên xa lạ, bởi lúc nào họ cũng có

việc để làm (nếu không phải là người lười nhác, ngại lao động). Sự quay vòng đất liên tục, “mùa nào, cây ấy”, làm cho đất không ngừng nghỉ. Và lại, ngành nghề phong phú, giúp cho người dân thôn quê không thiếu việc làm thêm như đa số các nơi khác thuộc vùng chau thổ sông Hồng. Vì thế có một bộ phận nông dân Gia Lâm tuy không rời bỏ ruộng đồng, không rời bỏ sản xuất nông nghiệp, nhưng họ đã chủ động phân phối thời gian lao động một cách hợp lý. Đó là, ngoài việc dành một khoảng thời gian cho sản xuất nông nghiệp trên đồng ruộng, họ còn đầu tư thời gian cho hoạt động ngành nghề, nhằm phát triển kinh tế gia đình, nâng cao thu nhập.

III. ẢNH HƯỞNG CỦA QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HOÁ - CÔNG NGHIỆP HOÁ NÔNG THÔN GIA LÂM

Quá trình đô thị hóa nông thôn là quá trình tất yếu khách quan gắn liền với sự hình thành và phát triển của đời sống kinh tế - xã hội, của cơ chế thị trường, với sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa của hầu hết các quốc gia.

Bước vào thời kỳ đổi mới, nhất là khoảng gần 10 năm gần đây, Gia Lâm là huyện có tốc độ ĐTH, CNH nhanh nhất vùng ngoại thành. Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đặc biệt từ khi nền kinh tế đất nước chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường, nông dân các làng đã vươn ra bám lấy mặt đường để làm ăn, buôn bán, sinh sống. Nhiều làng

xóm chuyển dân thành phố - làng chuyên kinh doanh các ngành buôn bán - dịch vụ dọc hành lang đường quốc lộ, đường liên huyện, liên xã, tạo thành "hội chứng nhà mặt tiền" (đây cũng là hiện tượng phổ biến tại khắp các vùng, miền đang phát triển). Ngoài việc thành lập thêm 2 thị trấn: Sài Đồng và Đức Giang (Quyết định số 173 - HĐBT ngày 13 - 10 - 1982), vùng nông thôn Gia Lâm tự phát hình thành nhiều thị tứ tại trung tâm các xã, cụm xã như Ninh Hiệp, Việt Hưng, Bồ Đề, Thạch Bàn, Phú Thị, Trâu Quỳ, Bát Tràng, Đa Tốn, Kiêu Kỵ... Các thị tứ này là trung tâm kinh tế, văn hoá của mỗi xã hoặc cụm xã. Ở Gia Lâm cũng bước đầu phát triển một vài quần thể dân cư - trang trại sinh thái - du lịch văn hoá, hứa hẹn hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường, góp phần tạo ra cảnh quan đẹp, hiện đại cho vùng nông thôn.

Tại các thị tứ, các làng nghề thường thấy những dãy phố dọc ngang sầm uất. Những căn nhà mặt tiền được làm cửa hàng để trưng bày, giới thiệu sản phẩm; là nơi giao dịch, buôn bán, mở cửa hàng dịch vụ... Đường sá mới được thiết kế, xây dựng theo kiểu phố ở đô thị. Tuy nhiên, tại một số nơi, nhà ở, kết cấu hạ tầng cơ sở (đường sá, cổng thoát nước, chợ ...) xây dựng một cách tùy tiện, mạnh ai nấy làm, không có thiết kế, không theo quy hoạch tổng thể, đã phá hỏng cảnh quan, làm biến mất đặc trưng của vùng nông thôn. Đáng lo ngại nhất là thực trạng của những làng cổ từng tồn tại hàng vài trăm năm ở Gia Lâm như làng Nành, làng Cầu Cậy

(thôn Kiêu Ky), đặc biệt là làng cổ Bát Tràng... đang bị "làn sóng" đô thị hoá tác động mạnh, phát triển tự phát, thiếu quy củ trong xây dựng. Trên thực tế làng cổ Bát Tràng đã bị tàn phá, làm mất dần những ngõ cổ, nhà cổ vô cùng độc đáo mà không một nơi nào trên đất nước có được.

Trong quá trình đô thị hoá, sự chuyển dịch mục đích sử dụng đất là hệ quả của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, và nó giữ một vai trò quan trọng, bởi đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, đồng thời là yếu tố quan trọng của môi trường và mặt bằng phát triển xã hội. Chuyển dịch mục đích sử dụng đất sẽ tác động trực tiếp tới quá trình chuyển đổi nông nghiệp, nông thôn sang cơ cấu kinh tế - xã hội đô thị và đặc biệt tác động đến đời sống cư dân vùng đô thị hoá. Tiến trình đô thị hoá ở vùng nông thôn Gia Lâm tiếp tục phát triển với tốc độ "chóng mặt". Kết quả là, chỉ vài năm gần đây đã có khoảng 700 - 800 ha đất, chủ yếu là đất nông nghiệp, được chuyển sang thực hiện các dự án: xây dựng đô thị (Khu đô thị mới Trâu Quỳ: 31,38 ha, Đặng Xá: 33,58 ha...); phát triển ngành công nghiệp (KCN vừa và nhỏ Phú Thị với diện tích 14,82 ha, cụm công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Ninh Hiệp: 60,1 ha, cụm sản xuất làng nghề Bát Tràng gần 17 ha, Kiêu Ky 15 ha); xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (cầu Phù Đổng, cầu Thanh Trì, cầu Vĩnh Tuy, đường vành đai 3, xây dựng nút giao cầu vượt Phú Thị - Trâu Quỳ...) ...

Đặc biệt, từ ngày 1-1-2004 quận mới Long Biên chính thức được thành lập, trên cơ sở cắt chuyển 3 thị trấn và 10 xã của Gia Lâm. Như vậy, hiện tại huyện Gia Lâm chỉ còn lại 1 thị trấn và 21 xã thuộc vùng nông thôn, diện tích tự nhiên 11.400 ha, trong đó 6.501 ha đất sản xuất nông nghiệp (57,03%) và dân số còn hơn 204.000 người. Phần lớn cư dân (khoảng 70% dân số) sống về nông nghiệp. Thực tế cho thấy, trên tiến trình ĐTH, HĐH, việc phân biệt giữa nông thôn và đô thị ở Gia Lâm dần dần chỉ còn tính tương đối. Vẫn đang tiếp tục xuất hiện sự chồng gối, xen ghép giữa đô thị với nông thôn trên lĩnh vực đất đai và địa bàn cư dân cũng như các mặt hoạt động kinh tế - xã hội.

Các mặt và quá trình ĐTH - CNH tác động trực tiếp, tích cực tới một số lĩnh vực kinh vực kinh tế - xã hội Gia Lâm. Về kinh tế, trong những năm 1996 - 2003, tốc độ tăng trưởng của huyện đạt từ 16% - 18 %. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn có cơ hội được đầu tư nâng cấp theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm", góp phần làm thay đổi nhanh chóng bộ mặt nông thôn. Do thị trường đô thị phát triển nên nhu cầu tiêu thụ hàng nông sản cũng như chất lượng hàng hoá đòi hỏi phải cao. Yêu cầu đó đã thúc đẩy sản xuất nông nghiệp tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hoá, phục vụ trực tiếp nhu cầu của người tiêu dùng đô thị. Hiện nay, nông nghiệp Gia Lâm bước đầu phát triển

theo hướng đô thị - sinh thái và 1 ha canh tác tổng hợp đã đạt 55 triệu/ha/năm¹.

ĐTH - CNH phát triển thúc đẩy cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm chuyển dịch mạnh theo hướng CNH - HĐH (công nghiệp - thương mại, dịch vụ - nông nghiệp); có tác động tích cực tới việc khuyễn khích đầu tư trong và ngoài nước. Ngoài ra, phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp vừa và nhỏ đưa ngành tiểu thủ công nghiệp và kinh tế hộ nông thôn phát triển lên một bước. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn cũng có tác động tích cực đối với quá trình ĐTH. Đây sẽ là con đường cơ bản để tiến hành phân công lại lao động, xã hội hoá nền sản xuất, phát triển kinh tế hàng hoá, tạo ra nhiều việc làm, giảm dần lao động giản đơn, sản xuất ra nhiều của cải, nâng cao thu nhập, tăng sức mua, ổn định và cải thiện đời sống, tác động tích cực đến công nghiệp và dịch vụ của địa phương.

Mặt khác, với sức mạnh và tính năng động của nó, thị trường đô thị cũng đáp ứng trở lại cho nông thôn Gia Lâm các nhu cầu về tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp và công nghiệp nông thôn cũng như các mặt hàng công nghiệp phục vụ nhu cầu đời sống vật chất, văn hoá ngày một cao của nông dân.

1. UBND huyện Gia Lâm: *Báo cáo kết quả 3 năm (2001 - 2003) thực hiện chương trình phát triển kinh tế và từng bước hiện đại hóa nông thôn. Phương hướng và nhiệm vụ 2004 - 2005*. Gia Lâm, 2003, tr.4.

ĐTH ở Gia Lâm không chỉ ở sự gia tăng về số lượng theo bề rộng mà quan trọng hơn là có những biến đổi về chất. Kinh tế hàng hoá nhiều thành phần phát triển đã có tác động trực tiếp, trước hết đến mọi mặt của đời sống đô thị. Cơ cấu xã hội, cơ cấu nghề nghiệp cũng như hình mẫu của lối sống đô thị trong điều kiện mới đang có biến đổi quan trọng. Việc chuyển từ nếp sống nông nghiệp sang nếp sống công nghiệp thì người dân Gia Lâm đã tỏ ra thích nghi khá nhanh. Là địa phương có đa dạng ngành nghề thủ công, lại phân bố đồng đều tại các xã, người dân lại khá năng động, dân trí phát triển, nên sự dịch chuyển một bộ phận nông dân chuyên làm các ngành nghề nông thôn sang làm các nghề nghiệp đô thị (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ) và từ các điểm dân cư nông thôn sang các điểm dân cư đô thị do yêu cầu của tiến trình ĐTH - HĐH ở Gia Lâm thuận lợi hơn nhiều nơi khác. Có thể khẳng định, các KCN tập trung, KCN vừa và nhỏ đã và đang hình thành trên địa bàn Gia Lâm, bước đầu đã phát huy được nội lực của các thành phần kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, tạo tiền đề cho sự phát triển công nghiệp Hà Nội nói chung, Gia Lâm nói riêng trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

Do sự phát triển của nền kinh tế, đặc biệt là tại các KCN mới trên đất Gia Lâm, có một số ngành nghề mới đòi hỏi kỹ thuật, tay nghề được đào tạo bài bản. Những người được nhận vào làm việc và trụ được tại những KCN phải là những người có kỹ năng nghề nghiệp khá,

có khả năng tiếp thu công nghệ mới, và đặc biệt phải có vốn ngoại ngữ cơ bản. Nhưng số đông thanh niên nông thôn quanh vùng không hội tụ đủ những điều kiện đó. Đặc biệt thanh niên thuộc những xã bị KCN lấy đất, họ là đối tượng được Ban quản lý KCN ưu tiên tiếp nhận nhưng chính họ chưa đáp ứng kịp những tiêu chuẩn về tay nghề, trình độ văn hoá cũng như ngoại ngữ. Tình trạng này không chỉ xảy ra đối với vùng nông thôn Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội mà ở vùng nông thôn ngoại thành TP Hồ Chí Minh - nơi có làn sóng đô thị hoá - công nghiệp hoá mạnh mẽ, cũng có hiện tượng tương tự.

Từ thực tế trên ta thấy, ở thị trường lao động - việc làm Gia Lâm (và vùng ngoại thành Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) đã xảy ra sự thiếu hụt đội ngũ lao động trẻ có trình độ chuyên môn kỹ thuật, công nhân lành nghề cung cấp cho thị trường lao động, thừa lao động giản đơn, trình độ thấp chưa qua đào tạo nghề.

Ngoài những ảnh hưởng tích cực là cơ bản, ĐTH - HĐH cũng có những tác động tiêu cực đến nông thôn Gia Lâm. Nông thôn ngoại thành nói chung, Gia Lâm nói riêng đang phải đối mặt với thực trạng: phát triển kinh tế, tốc độ đô thị hoá không tương xứng với mặt bằng dân trí, trình độ quản lý đô thị của chính quyền và đội ngũ công chức. Sự tăng trưởng nhanh chóng của cư dân đô thị, quy hoạch đô thị không đi đôi, nên chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Kết cấu hạ tầng vừa lạc hậu vừa thiếu trầm trọng lại không đồng bộ.

Quan hệ cộng đồng, làng xã cổ truyền suy giảm (do cư dân đa tạp, khác nhau về sở thích, trình độ, lối sống, quan hệ làm ăn, giao tiếp, thu nhập), tỷ lệ nghịch với mức độ ĐTH - CNH. Nông thôn được đô thị hóa, lối sống đô thị được hình thành ở nông thôn. Lúc này, nhu cầu tiêu dùng của lối sống đô thị, văn hóa đô thị qua phim ảnh, sách báo cũng ảnh hưởng nhanh đến lối sống thuận phác của làng quê cổ truyền.

Tuy các điều đó có mặt tích cực là kích thích sản xuất, tạo tính năng động xã hội, song đồng thời lại làm bỗng hoại không ít những thuần phong, mỹ tục: đó là "tình làng nghĩa xóm", "tối lửa tắt đèn có nhau". Một số nhanh chóng giàu xổi nhưng văn hóa thấp, coi thường các giá trị truyền thống (tranh chấp đất đai, gây rạn nứt quan hệ gia đình, họ hàng, làng xóm), lối sống xa hoa, lãng phí có đất phát triển. Thanh niên nông thôn trở thành thị dân, có nhu cầu ở riêng khi lập gia đình. Tổ chức gia đình thay đổi từ bề ngoài ngôi nhà đến nếp sống bên trong (sống khép kín hơn) do vậy con người, nhất là thanh niên, có mặt nào đó ích kỷ hơn.

ĐTH nhanh đã xuất hiện nhiều tệ nạn xấu xâm nhập vào nông thôn như nạn mại dâm, nghiện hút ma túy, trộm cắp, cướp giật, cờ bạc... gây mất trật tự, an ninh xã hội. Theo thống kê của cơ quan chức năng đến tháng 9 - 2003, trên địa bàn Gia Lâm có tới 1.437 người mắc nghiện ma tuý (70% là các đối tượng từ nơi khác chuyển đến), đứng thứ ba toàn thành phố, sau quận Hai Bà Trưng và Đống Đa; một số xã đã có người mắc căn bệnh

thế kỷ HIV - Aids. Báo Nông thôn ngày nay số 84 ra ngày 20 - 10 - 2000 cho biết, đến thời điểm này Gia Lâm đã có 251 người nhiễm HIV, trong số này thanh niên nông thôn chiếm 70%.

Quá trình ĐTH, CNH đã tạo nên những cơn "sốt đất" ở vùng đất Gia Lâm. Thị trường ngầm về đất đai đã hình thành và phát triển nằm ngoài sự kiểm soát của chính quyền địa phương từ lâu. Sự hoạt động sôi động của thị trường nhà đất kéo theo một nhóm người đầu cơ trực lợi, kích cầu ảo gây những cơn sốt đất giả tạo. Trên thực tế, tại Gia Lâm, trước và sau khi có quyết định thành lập quận mới, diễn ra làn sóng lấn chiếm đất, san lấp ruộng, ao, đất canh tác hoa màu bừa bãi, trái phép để xây nhà, buôn bán đất đai diễn ra tại các xã Bồ Đề, Long Biên, Gia Thuy, Thượng Thanh, Việt Hưng, Thạch Bàn...

Nhờ "lộc quy hoạch" của Nhà nước, một bộ phận người dân Gia Lâm giàu lên, trở thành triệu phú, tỷ phú do nhận tiền đền bù giải phóng mặt bằng, hoặc làm công việc môi giới mua bán đất cho những người có nhu cầu... Cũng có nhiều người vì lợi nhuận săn sàng bán cả đất vườn, đất thổ cư. Đa phần trong số họ có kế hoạch làm ăn lớn, chuyển hướng đào tạo nghề nghiệp phù hợp cho các thành viên trong gia đình. Nhưng cũng có bộ phận nông dân "giàu xổi" với số tiền thu được do bán đất (hoặc được đền bù và hỗ trợ chuyển đổi nghề, khoảng 25.000 đồng/m² đất thu hồi) rất lớn đó, họ đã không tập trung để lo công ăn, việc làm (không nghĩ đến việc

chuẩn bị nghề: tìm việc chuyên nghề hoặc học nghề) mà dùng vào việc xây nhà, mua xe máy và các tiện nghi đắt tiền, tiêu sài tưởng như của trời cho... Từ ngày không còn đất sản xuất, nhiều người lấy việc đánh bạc, nghiên ngập làm thú vui. Bán hết đất nhiều nông dân đã tự đưa mình trở thành "nhà tỷ phú thất nghiệp". Và điều đáng lo hơn là họ đang "ăn vào đất".

Đô thị hoá, công nghiệp hoá phát triển đã làm diện tích đất nông nghiệp giảm nhanh chóng. Để đảm bảo giá trị sản xuất nông nghiệp, phải tăng cường độ sử dụng đất dai. Nhưng sử dụng đất nông nghiệp có cường độ cao sẽ làm đất bị suy kiệt dinh dưỡng, nhanh thoái hoá. Số diện tích còn lại nằm xen trong các dự án thì không thể sản xuất được do thiếu hệ thống tưới tiêu, bị chuột bọ gây hại, vì thế nhiều diện tích dành cho cỏ mọc, bỏ hoang hoá, gây lãng phí cho xã hội.

Ngoài ra, hiện tượng ô nhiễm môi trường xảy ra khá nghiêm trọng trong một số làng nghề hoặc một số xã phát triển mạnh chăn nuôi, chè biến nông sản hàng hoá lớn. Các xã Ninh Hiệp, Kim Lan, Văn Đức, Phù Đổng... đang bị ô nhiễm nặng do các chất thải hàng ngày không có biện pháp xử lý. Sông Thiên Đức nằm ở khu Bắc Đuống, được bắt nguồn từ đầm Ái Mộ và đầm Vực, dài 5 km, có nhiệm vụ tưới tiêu cho hơn 1.150 ha lúa, hoa màu của Gia Lâm. Hàng chục đơn vị công nghiệp đổ nước thải ra sông gây ô nhiễm nặng. Huyện đã đầu tư 125 triệu để cải tạo, nạo vét sông nhưng không cải thiện được tình hình. Lại có hiện tượng nước

giếng khơi của nhiều khu vực bị ô nhiễm, không thể sử dụng để ăn uống, sinh hoạt, phải dùng nước giếng khoan. Phải khẳng định, chương trình giếng khoan của UNICEF là một chương trình tốt và đã đạt được thành công nhất định trong việc vận động nhân dân không sử dụng những nguồn nước ô nhiễm, không hợp vệ sinh. Có thể do nguyên nhân nhận thức hay nguyên nhân kinh tế nên người dân thường tự bỏ tiền ra thuê đội khoan tư nhân về làm, không thực hiện đúng những tiêu chuẩn kỹ thuật như UNICEF khuyến cáo, kết cấu giếng không bảo đảm, nước không được lọc, dẫn đến nước giếng khoan cũng lại bị ô nhiễm. Đáng ngại nhất là đa số nước giếng khoan ở Gia Lâm cũng như nhiều nơi khác ở Hà Nội bị nhiễm thạch tín (asen) rất độc hại, gây nguy hiểm cho sức khỏe con người trong hiện tại và cả về lâu dài.

Khi đời sống nông dân lên cao, vấn đề rác thải hàng ngày, nếu không có kế hoạch và biện pháp thu gom xử lý cũng sẽ mau chóng trở thành vấn nạn đối với nhiều khu vực dân cư. Ở các xã Long Biên, Thạch Bàn, Cự Khối, Kim Lan, hàng trăm chiếc lò gạch tự phát ra đời để sản xuất vật liệu xây dựng, cung cấp cho Gia Lâm và nội thành đã làm hỏng nhiều diện tích hoa màu của nông dân trong vùng do khói lò. Ngoài ra, sự gia tăng của khói lượng phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật (thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ cỏ, trừ chuột...), và cũng còn một vài địa phương có thói quen dùng phân tươi để

bón ruộng... đã gây ô nhiễm đất, không khí, ô nhiễm nguồn nước mặt.

Đặc biệt, theo kết quả điều tra, khảo sát của đoàn cán bộ khoa học Bộ môn Địa vật lý, Khoa Dầu khí - Trường Đại học Mỏ - Địa chất Hà Nội thực hiện đề tài Nghiên cứu môi trường phóng xạ khu vực Hà Nội (2002 - 2003) (PGS. TS. Lê Khánh Phồn là chủ dự án), thì vùng sản xuất gốm sứ, cụ thể nơi được chọn nghiên cứu là làng nghề Bát Tràng và Kim Lan; ở các vật liệu dùng để sản xuất gốm sứ ngoài đất sét, than và xỉ than ở các lò gốm sứ - đáng chú ý nhất là felspat thạch khoán và zircon, có chứa chất phóng xạ, đã gây các dị thường phóng xạ ở vùng hai làng nghề này do chúng rơi vãi, xâm nhập vào môi trường làm tăng giá trị phóng phóng xạ địa phương, gây ô nhiễm đất và nguồn nước. Đơn cử như tại Bát Tràng, nguyên liệu chính để sản xuất gốm sứ là các loại sét cao lanh (gọi là nguyên liệu dẻo) nguồn cung cấp chính từ Vĩnh Phúc, Đông Triều (Quảng Ninh), hàng năm cần từ 65.000 - 70.000 tấn. Ngoài ra, cần các loại nguyên liệu phụ như thạch anh, felspat, zircon hàng năm cần vài trăm tấn. Nguyên liệu để đốt lò chủ yếu là than, củi gỗ (than 45.000 tấn, củi 4.000 tấn, rơm rạ 16 tấn). Những số nguyên, nhiên liệu này đã tung ra môi trường lượng khí thải CO, CO₂, SO₂... và khói tro, bụi không nhỏ. Theo số liệu điều tra của UBND xã Bát Tràng và của dự án, mỗi người dân Bát Tràng ngày đêm hứng chịu: 0,29 kg bụi, vượt quá 1,4 lần nồng độ bụi cho

phép: 17 m³ khí CO, CO₂; 0,146 m³ khí SO₂, tăng 1,85 lần khí độc hại cho phép.

Tất cả điều đó đã trực tiếp ảnh hưởng có hại đến sức khoẻ người lao động và nhân dân. Một bộ phận đáng kể người dân Bát Tràng luôn trong tình trạng đau đầu, ủ tai, chóng mặt, buồn nôn, mệt mỏi. Khoảng 25 - 60% số người mắc bệnh thần kinh, đường ruột; các bệnh về tiêu hoá, da liễu, dị ứng ở người lớn và trẻ em xấp xỉ nhau. Đáng lưu ý là chất thải rắn của các lò gốm Bát Tràng, ngày xưa còn được tận dụng tái chế bằng việc nghiên nhỏ để sản xuất gạch; ngày nay, việc sản xuất gạch không tồn tại nên hầu hết được các chủ lò thuê người vận chuyển đổ xuống sông Hồng, làm cho lòng sông đầy dẵn, cản trở dòng chảy, gây xấu cảnh quan.

ĐTH ít nhiều còn ảnh hưởng xấu tới việc tổ chức các hoạt động văn hoá truyền thông (như lễ hội), và việc bảo vệ di sản văn hoá truyền thống (đình chùa, di sản lịch sử...), do thành phần dân cư, tổ chức xã hội và phương thức quản lý xã hội thay đổi. Những điều nêu trên đòi hỏi phải tạo ra sự hoà nhập giữa lối sống của làng xã và đô thị.

Tuy nhiên, có một số thuần phong, mĩ tục, truyền thống tôn sư, trọng đạo, hiếu học, nhân trí tín lễ nghĩa... ở Gia Lâm đã có tác dụng chê ngự tính xấu của con người, bình ổn các làng xã đang được đô thị hoá.

Như vậy, đô thị hoá là quy luật của sự phát triển; là một quá trình chuyển dịch mang tính tông hợp của

nhiều lĩnh vực: kinh tế - xã hội, văn hóa, môi trường từ nông thôn sang đô thị. Đô thị hóa vừa là điều kiện, vừa là phương tiện, vừa là mục tiêu của sự phát triển kinh tế - xã hội, liên quan chặt chẽ đến vấn đề CNH - HĐH. Như vậy, đô thị hóa nông thôn là quá trình cấu trúc lại chức năng của khu vực nông thôn, là quá trình gia tăng phát triển công nghiệp và dịch vụ; cũng vì vậy, đô thị hóa được hiểu như là quá trình song song với sự phát triển công nghiệp và cuộc cách mạng công nghệ, gia tăng các hoạt động phi nông nghiệp hội tụ trên không gian nhất định. Sự nghiệp công nghiệp hóa thúc đẩy sự phát triển đô thị và phát triển đô thị tạo ra những tiền đề cho sự phát triển mạnh mẽ nền kinh tế của một địa phương, một vùng.

Thực chất của ĐTH - CNH vùng nông thôn Gia Lâm - Hà Nội là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, kéo theo đó là sự chuyển dịch sử dụng đất đai, phân công lao động xã hội, thay đổi môi trường xã hội từ nông thôn sang đô thị, trong đó trọng tâm của sự thay đổi chính là đời sống kinh tế - văn hóa của các chủ nhân, tức các cư dân vùng tân đô thị; hay nói khác đi nó bao gồm các quá trình và các mặt sau: 1. Về kinh tế: do chuyển đổi mục đích sử dụng đất đai, nên bộ phận chủ yếu kinh tế nông nghiệp được chuyển sang phi nông nghiệp; 2. Về dân cư: đã có sự dịch chuyển, xáo trộn dân cư với mức độ lớn, tốc độ nhanh; từ dân cư phân tán với mức độ thấp sang tập trung với mức độ cao; 3. Từ cơ sở hạ tầng kỹ thuật nông thôn, sang cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị; 4. Do xáo trộn

về dân cư nên lối sống, các quan hệ xã hội có sự thay đổi lớn (tinh thuần nhất, đơn nhất của cộng đồng làng xã bị suy giảm nghiêm trọng); 5. Thay đổi về phương thức quản lý (từ quản lý nông thôn, nặng tính họ hàng, tình nghĩa, theo lệ tục, sang quản lý đô thị, nặng tính pháp lý hơn). Năm mặt trên đòi hỏi một quá trình cân bằng và thích nghi dần dần.

IV. SỰ CHUYỂN BIẾN CỦA ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT - VĂN HÓA - TINH THẦN

Trong những năm 1981 - 2003, đặc biệt từ đầu những năm 90 trở đi, cùng với chuyển biến mạnh mẽ của nền kinh tế nông thôn và sự hình thành, phát triển nhanh chóng các KCN, các thị trấn, thị tứ mới đã làm cho bộ mặt nông thôn Gia Lâm ngày càng thay đổi. Đời sống vật chất - văn hóa - tinh thần, văn minh làng xã có nhiều biến chuyển theo chiều hướng tích cực. Đây nông thôn xích gần hơn với đô thị, trong đó nổi bật là kết quả đạt được trong phong trào “xoá đói, giảm nghèo” và xây dựng nông thôn mới.

1. Thành tựu về xoá hộ đói, giảm hộ nghèo, tăng hộ giàu

Bước vào thời kỳ đổi mới, chúng ta nhận thức toàn diện hơn về bản chất, nguyên nhân đa dạng của đói nghèo và những trở ngại của nó đối với tự do, bình đẳng, hạnh phúc và quyền của con người. Do vậy, Đảng và Nhà nước ta đã có những cam kết chính trị mạnh mẽ

thúc đẩy công tác xoá đói giảm nghèo, coi đó là trách nhiệm của Đảng, Nhà nước và toàn xã hội.

Bắt đầu từ mô hình về phong trào XDGN ở Thành phố Hồ Chí Minh, phát động đầu năm 1992, phong trào XDGN đã được dấy lên trong cả nước. Thành phố Hồ Chí Minh là một đô thị lớn nhất nước ta. Từ khi cùng cả nước bước vào tiến trình đổi mới, tuy là địa phương có nền kinh tế phát triển hàng đầu, nhưng vẫn còn gần 30% số dân thuộc diện đói nghèo. Đại hội đại biểu lần thứ V (10 - 1991), Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh đã đánh giá “Một bộ phận quần chúng lao động nghèo, nhất là ở vùng ngoại thành, sống quá cơ cực”. Sau đó, Thành ủy và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã sớm có chủ trương xây dựng chương trình XDGN ở thành phố, đặc biệt là vùng nông thôn ngoại thành. Ngày 20-2-1992, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh đã thật sự tấn công vào đói nghèo bằng việc công bố quyết định: “*Về việc tổ chức, triển khai chương trình phấn đấu thu hẹp và từng bước xoá hộ nghèo đói ở nông thôn*”. Để triển khai chương trình, tháng 9-1992, Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức làm điểm tại 6 huyện ngoại thành và các phường nông nghiệp. Tháng 10 cùng năm, mở rộng ra 12 quận nội thành với việc đầu tư vốn hỗ trợ cho các xã nghèo nhất. Nhiều địa phương đã học tập kinh nghiệm của TP. Hồ Chí Minh và phong trào XDGN nhanh chóng lan rộng trong cả nước, với nhiều phương thức khác nhau.

Tổng kết và phát huy sáng kiến của phong trào quần chúng từ cơ sở. *Đảng và Nhà nước ta đã đưa phong trào xoá đói giảm nghèo trở thành một chủ trương và chính sách lớn trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội - đó là các Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo*, do Chính phủ trực tiếp chỉ đạo, điều phối, bố trí vốn đầu tư hàng năm từ ngân sách Nhà nước, thu hút các cấp, các ngành, các địa phương, các tổ chức đoàn thể, đồng đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, và đã được cộng đồng quốc tế ủng hộ mạnh mẽ.

Vận dụng vào điều kiện cụ thể của Hà Nội để đánh giá thực trạng giàu, nghèo của nông dân ngoại thành, UBND Thành phố Hà Nội phối hợp với Hội Nông dân thành phố tạm đưa ra tiêu chí phân loại: hộ giàu: thu nhập bình quân trên 300.000 đồng/tháng/người, giá trị tài sản có trên 20 triệu đồng/người; hộ nghèo: có thu nhập dưới 50.000 đồng/tháng/người, tương đương 15 kg gạo, có giá trị tài sản dưới 1 triệu đồng/người (hộ nghèo ở ngoại thành Thành phố Hồ Chí Minh là hộ có thu nhập bình quân hàng năm là 700.000 đồng/người)¹. Thành phố Hà Nội coi việc “xoá đói, giảm nghèo” là một trong những mục tiêu quan trọng của Chương trình *Phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới thủ đô* (Chương trình 06 của Thành ủy, tháng 5 - 1992).

1. UBND Thành phố Hà Nội: *Báo cáo sơ kết 3 năm 1991 - 1993 thực hiện chương trình XDGN, tăng giàu ở nông thôn ngoại thành Hà Nội*, tháng 7 - 1994.

Tại Hội nghị Trung ương 5 (khoá VII) (1993), Đảng và Nhà nước đề xuất chủ trương thực hiện phong trào XĐGN, tăng giàu. Trong vấn đề chính sách xã hội nông thôn, Nghị quyết 5 đã nêu rõ: "*Phải trợ giúp người nghèo bằng cách cho vay vốn, hướng dẫn cách làm ăn, hình thành quỹ xoá đói, giảm nghèo ở từng địa phương trên cơ sở dân giúp dân và tranh thủ các nguồn tài trợ quốc tế, phấn đấu tăng hộ giàu đi đôi với xoá đói, giảm nghèo*". Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996), Chương trình "về xoá đói, giảm nghèo" được coi là 1 trong 11 chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia; Báo cáo Chính trị của Đại hội Đảng VIII nhấn mạnh "*Thực hiện tốt chương trình XĐGN, nhất là đôi với vùng căn cứ cách mạng, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Xây dựng và phát triển quỹ XĐGN bằng nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước; quản lý chặt chẽ, đầu tư đúng đắn tương ứng và có hiệu quả. Tổ chức tốt đời sống xã hội trên từng địa bàn để trong điều kiện thu nhập bình quân đầu người còn thấp vẫn tạo được một cuộc sống khá hơn cho nhân dân. Mở rộng diện các xã có điện, có đường, có trường, có trạm y tế, có nước sạch*".

Như vậy, chương trình "xoá đói giảm nghèo" trở thành chương trình quốc gia, không còn là phong trào quần chúng như trước kia, nó không chỉ mang tính nhân văn sâu sắc, mà còn là đường lối chiến lược lâu dài của Đảng và Nhà nước ta.

Để tiếp tục tập trung nguồn lực, hỗ trợ trực tiếp các xã nghèo, hộ nghèo, tạo điều kiện và môi trường XĐGN

bên vững, ngày 14 - 1 - 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 5/1998/QĐ - TTg về quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia, theo đó, XĐGN được nâng lên thành 1 trong 7 chương trình mục tiêu quốc gia. Ngày 27 - 3 - 1998, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 133/1998/QĐ - TTg phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xoá đói, giảm nghèo giai đoạn 1998 - 2000. Đây là một chương trình tổng hợp có tính chất liên ngành, nằm trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi, phù hợp để hỗ trợ người nghèo sản xuất, tăng thu nhập, xoá đói, giảm nghèo. Ngày 4 - 5 - 2001, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt các chương trình, mục tiêu quốc gia giai đoạn 2001 - 2005, đứng ở vị trí số 1 của chương trình là vấn đề XĐGN và việc làm. So với chương trình trước chương trình lần này được nâng cao hơn cả về chất: người nghèo quốc gia mới đã được nâng cao hơn tiêu chí cũ, quy định mức thu nhập bình quân đầu người trong hộ theo từng vùng, trong đó vùng nông thôn đồng bằng dưới 100.000 đồng/người/tháng (1.200.000 đồng/người/năm, vùng thành thị dưới 150.000 đồng/người/tháng (1.800.000 đồng/người/năm).

Cùng với sự chuyển biến tích cực về kinh tế và việc đẩy mạnh phong trào “xoá đói, giảm nghèo”, từ năm 1992 trở đi, nhìn toàn cục, đời sống vật chất và tinh thần của cư dân nông thôn Gia Lâm đã được cải thiện đáng kể. Chủ nghĩa bình quân, nghèo đều đã được thay bằng sự phân tầng về mức sống ở nông thôn, số người

giàu lên ngày càng nhiều; nhiều hộ đã trở nên giàu có bằng tài năng và sức lực của mình. Ngược lại, cũng có một số gia đình đã tụt xuống tầng lớp nghèo khó, nhiều người phải đi làm thuê (dù nhiên không phải tất cả những người đi làm thuê là nghèo khó mà có những người đi làm thuê thu nhập mang về cho gia đình khá cao, hơn hẳn làm nông nghiệp thuần túy). Những số liệu điều tra về mức sống của các loại hộ gia đình kinh doanh các nghề khác nhau trong nông thôn Gia Lâm phản ánh nhận định này. Chẳng hạn tại Ninh Hiệp, do tác động của chính sách khuyến khích mở mang ngành nghề phi nông nghiệp theo hướng “ai giỏi nghề gì làm nghề ấy”, trong 3 năm từ năm 1994 đến năm 1996, số hộ giàu, hộ khá tăng lên; số hộ trung bình, hộ nghèo giảm (trong 3 năm từ 66 hộ nghèo/năm 1994 giảm còn 50 hộ nghèo/năm 1996); tốc độ tăng trưởng kinh tế hộ ngày một tăng: năm 1994: 8%/năm, năm 1995: 11%/năm, năm 1996: 13%/năm. Năm 1995 số hộ giàu trong xã đạt 625 hộ (25%); hộ khá là 1.000 hộ (33%); hộ nghèo là 50 hộ (2%)¹. Đến năm 2003 thì Ninh Hiệp đã có 74% số hộ khá và giàu, bình quân thu nhập đầu người đạt 5 triệu đồng/năm (năm 1998 thu nhập bình quân đạt 3,9 triệu/hộ/năm). Nhân dân đóng góp 3,81 tỷ đồng xây dựng chợ, hai nhà văn hoá, 2.363 m đường bê tông.

Theo kết quả khảo sát năm 1993, toàn xã Bát Tràng

1. Viện Xã hội học. *Ninh Hiệp truyền thống và phát triển*, đã dẫn, tr.63.

có 35% số hộ thu nhập từ 35 - 40 triệu đồng/năm; 36,67% số hộ thu nhập từ 20 - 25 triệu đồng/năm; 28,33% số hộ thu nhập từ 15 - 20 triệu đồng/năm; 100% số hộ có nhà xây mái ngói hoặc mái bàng, trong đó có 40% số hộ có nhà từ 2 tầng trở lên, 58% số hộ có xe máy, 80% số hộ có ti vi, 60% số hộ có cát xét, cứ 100 hộ thì có 5 hộ có điện thoại¹. Cho đến nay Bát Tràng không còn hộ nghèo. Nhiều hộ nông dân đã làm giàu bằng sản xuất nông nghiệp theo hướng đa dạng hoá sản phẩm, kết hợp với phát triển ngành nghề, khép kín các khâu dịch vụ theo mô hình phát triển kinh tế quy mô hộ.

Sự phân hoá giàu nghèo trong nông thôn Gia Lâm mang tính chất hai mặt: một mặt nó kích thích bộ phận lao động không cam chịu nghèo khổ, có chí hướng vươn lên làm giàu; mặt khác nó làm cho một bộ phận người lao động ở nông thôn tha hoá. Tại Bát Tràng, trong gia đình một số ông chủ giàu có, con cái chỉ thích ăn chơi trác táng, nghiện hút, lêu lổng, sa vào các tệ nạn xã hội... đã đưa gia đình họ đến khuynh gia, bại sản. Ngược lại, có rất nhiều hộ có kinh tế dư giả, họ tập trung đầu tư cao cho con cái: mời giáo sư đến dạy học, sắm máy vi tính để con em họ sớm được tiếp cận với công nghệ thông tin hiện đại; hoặc mua nhà ở nội thành để con em họ trọ học ở các cấp từ phổ thông đến đại học... Cũng có nhiều gia đình chú ý việc gây dựng sự nghiệp cho con cái ngay trên mảnh đất quê hương. Thực

1. UBND xã Bát Tràng: *Đề án phát triển...*, 1994, đă dẫn. tr.8.

tế, tại Bát Tràng đã xuất hiện nhiều ông chủ trẻ giàu có, đầy tâm huyết với nghề gốm sứ cổ truyền mang tính dân tộc cao này. Họ chẳng những miệt mài đầu tư chất xám, tiền của nghiên cứu, chế tạo ra các màu men cổ, quý hiếm tưởng chừng đã mai một theo thời gian, mà còn không ngừng sáng tạo thêm nhiều sản phẩm mới, độc đáo, được khách hàng trong và ngoài nước rất ưa chuộng. Họ đã góp phần không nhỏ để làng nghề Bát Tràng tồn tại và phát triển. Ở một số làng nghề khác như Kim Lan, Ninh Hiệp, Kiêu Kỵ, Đa Tốn..., tình hình cũng tương tự. Nói chung, các hộ giàu là những nhân tố tiến bộ của nông thôn Gia Lâm trong thời kỳ đổi mới.

Nhằm phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về "Xoá đói giảm nghèo", Ngân hàng phục vụ người nghèo (NHPVNN) được thành lập theo Quyết định số 525/ TTg ngày 31 - 8 - 1995 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 230 QĐ/NH ngày 1 - 9 - 1995 của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (đi vào hoạt động từ 1 - 1 - 1996). NHPVNN có vai trò là một ngân hàng chính sách với nét đặc thù vừa mang tính kinh tế vừa mang tính chính trị, xã hội. Vì vậy ngân hàng hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, phục vụ cho đối tượng là hộ nghèo có sức lao động nhưng thiếu vốn sản xuất và được hưởng một số chính sách ưu đãi của Nhà nước: giảm lãi suất cho vay hộ nghèo. Về mức cho vay lãi tối đa đã nâng lên từ 2,5 triệu đồng/hộ lên 3 triệu đồng. Riêng những hộ nghèo đầu tư cho chăn nuôi đại gia súc, trồng cây công nghiệp, đánh bắt hải sản... được vay tối

đa 5 triệu đồng/hộ. Tạo điều kiện cho người dân sử dụng có hiệu quả đồng vốn, ngân hàng có các hình thức cho vay: lưu vụ, gia hạn nợ, cho vay lại đến khi hộ nghèo thoát ngưỡng nghèo; thời gian cho vay trung hạn tối đa từ 36 tháng tới 60 tháng. Đặc biệt về điều kiện và thủ tục vay vốn, khi vay, hộ nghèo không phải thế chấp tài sản, thông qua tổ vay vốn. Ban xoá đói giảm nghèo xã duyệt và không phải trả một khoản phí nào cho ngân hàng hoặc tổ chức chính trị - xã hội. Do áp dụng hợp lý các chính sách, vốn của NHPVNN đã giúp cho không ít hộ nghèo ở Gia Lâm "mạnh bạo" hơn trong việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, khôi phục, phát triển ngành nghề truyền thống và các ngành kinh tế mũi nhọn như chăn nuôi bò sữa, trồng dâu nuôi tằm, nuôi cá lồng, gốm sứ ...

Ngoài ra, ở ngoại thành Hà Nội nói chung, Gia Lâm nói riêng các chương trình kinh tế - xã hội phục vụ cho công cuộc XDGN được triển khai và đã được các ngành, các cấp, các tổ chức xã hội tích cực thực hiện như chương trình cho nông dân vay vốn từ ngân hàng nông nghiệp, từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, chương trình phát triển kinh tế VAC, chương trình chăm sóc, nuôi dưỡng thương binh, bố mẹ liệt sĩ, người già cô đơn, trẻ em mồ côi, gia đình chính sách hoặc trích ngân sách đầu tư cho các xã nghèo ở ngoại thành, tổ chức các lớp dạy nghề, giới thiệu việc làm cho người lao động... Những hoạt động này đã tạo nên sức mạnh tổng hợp, làm chuyển biến đáng kể tình hình đời sống - xã hội nông dân ngoại

thành. Theo số liệu kết quả Tổng Điều tra nông thôn - nông nghiệp năm 1994, vùng nông thôn Gia Lâm có 96,3% nhà ở của hộ nông thôn thuộc loại kiên cố, bán kiên cố (cao nhất ngoại thành), 50% số hộ có máy thu thanh và thu hình, 20% số hộ có xe gắn máy. Năm 1996, thu nhập trung bình của 1 nhân khẩu ở nông thôn Gia Lâm đạt 2 triệu đồng/năm; và cho đến nay đã đạt mức xấp xỉ 2,5 triệu đồng/nhân khẩu/năm.

Trong phong trào " XĐGN " của Gia Lâm, Hội Nông dân cũng đóng vai trò lớn. Đến năm 2003, Hội Nông dân Gia Lâm có 28.450 hội viên, sinh hoạt tại 144 chi hội. Thông qua cuộc vận động gây quỹ "Đàn bò vì người nghèo" của Hội Nông dân, trong năm 2003, 100 hộ nông dân nghèo đã được giúp mua 135 con bò để phát triển chăn nuôi trong gia đình, vươn lên trở thành hộ giàu; Hội đã mở lớp dạy nghề cho 200 nông dân trong vùng có đất nông nghiệp bị thu hồi phục vụ công nghiệp hoá, đô thị hoá. Quỹ hỗ trợ nông dân và người nghèo phát triển sản xuất của Hội hiện có số dư 1.200.000 triệu đồng, giúp hội viên vay vốn, phát triển kinh tế. Đến hết năm 2003, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện Gia Lâm giảm còn 1,44%, gồm 703 hộ với gần 2.000 nhân khẩu; không còn hộ đói.

Song song với việc XĐGN, Gia Lâm rất chú ý đến những gia đình thuộc diện chính sách với những việc làm thiết thực. Chỉ tính từ năm 1988 - 2003, cán bộ, nhân dân huyện Gia Lâm đã tự nguyện đóng góp được 8,7 tỷ đồng vào quỹ đền ơn đáp nghĩa, xây dựng được

266 ngôi nhà tình nghĩa, sửa chữa nâng cấp hơn 200 ngôi nhà cho các đối tượng chính sách, tặng 2.687 sổ tiết kiệm cho các đồng chí thương binh, gia đình liệt sĩ, gia đình có công với nước. Huyện có 137 Bà mẹ Việt Nam anh hùng, có 10 mẹ đang được các cơ quan, ban, ngành, doanh nhân phụng dưỡng đến cuối đời. Đến năm 2003, huyện không còn hộ nghèo thuộc diện chính sách.

2. Về xây dựng nông thôn mới và tình hình y tế, giáo dục ở nông thôn Gia Lâm

Cùng với việc cải thiện và nâng cao đời sống người lao động ở nông thôn, phong trào xây dựng nông thôn mới ở các huyện ngoại thành được chính quyền thành phố rất quan tâm. Năm 1985, Đa Tốn được chọn làm thí điểm xây dựng mô hình nông thôn mới ngoại thành và là một trong những xã được thành phố công nhận đạt danh hiệu nông thôn mới đợt đầu tiên (tháng 11 - 1990).

Ngày 30 - 11 - 1990, UBND Thành phố Hà Nội ra Chỉ thị số 60 CT-UB về việc đẩy mạnh phong trào xây dựng nông thôn mới XHCN nhằm tạo nên những xã có nền kinh tế phát triển toàn diện bao gồm nông nghiệp, tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, chế biến, dịch vụ, đời sống vật chất đầy đủ, đời sống văn hoá cao, nếp sống văn minh, lành mạnh...

Sau đó, để xây dựng mô hình “nông thôn mới” ngoại thành, UBND Thành phố Hà Nội đã có Quyết định số 3330/QĐ-UB ngày 4-12-1994 (thay Quyết định 423/QĐ-UB 5-3-1992), quy định về tiêu chuẩn “xã nông thôn

mới". Những xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới là những xã về cơ bản phải đạt tiêu chuẩn về 4 mặt chủ yếu sau:

1. Phát triển sản xuất toàn diện bao gồm nông nghiệp, công nghiệp - tiêu thụ công nghiệp và thương nghiệp dịch vụ, có bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở đảm bảo giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích từ 20 đến 25 triệu đồng, thu nhập cho mỗi nhân khẩu một năm từ 800 ngàn đến 1 triệu đồng trở lên.
2. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn phục vụ sản xuất và đời sống, đặc biệt coi trọng thuỷ lợi, giao thông nông thôn, điện, trạm xá, trường học, nước sạch nông thôn... làm cho bộ mặt nông thôn có thay đổi rõ nét.
3. Đời sống văn hoá và các chính sách xã hội ở địa phương được coi trọng; phong trào xoá đói, giảm nghèo có kết quả rõ nét.
4. Hệ thống chính trị nông thôn được củng cố vững mạnh¹.

Từ mô hình điểm nông thôn mới Đa Tốn, dựa theo tiêu chuẩn của thành phố, chính quyền huyện Gia Lâm đã chỉ đạo 31 xã của huyện phấn đấu theo mục tiêu của xã nông thôn mới có kinh tế phát triển, đời sống vật

1. UBND Thành phố Hà Nội: *Báo cáo kết quả thực hiện 5 năm 1991 - 1995 và phương hướng, nhiệm vụ 1996 - 2000 về phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới ở thủ đô*, Hà Nội, 1996, tr.5.

chất và văn hoá được nâng cao, đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trong nông thôn.

Với sự cố gắng, nỗ lực của toàn huyện, năm 1996 có 2/3 số xã được công nhận đạt tiêu chuẩn "nông thôn mới", và đến năm 2003 gần 100% số xã của Gia Lâm đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới. Vì thế, Gia Lâm đã xây dựng được một hệ thống kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, tạo nên cảnh quan đô thị nơi thôn quê, góp phần làm xích gần nông thôn với đô thị.

Thực tế cho thấy, trước năm 1990 hầu hết các tuyến đường liên thôn, liên xã trong huyện bị xuống cấp, hầu hết là đường cấp phối, đường đất, nhiều "ổ gà", "ổ voi". Cuối năm 1990, HĐND huyện đã ra nghị quyết về việc phát động phong trào xây dựng đường giao thông nông thôn. Trong quá trình thực hiện, UBND huyện đã vận dụng phương châm huy động nguồn vốn ở cơ sở, trong nhân dân kết hợp với vốn đầu tư của Nhà nước. Đến năm 1996, cơ bản các xã có hệ thống đường giao thông đảm bảo tiêu chuẩn nông thôn mới, trong đó 28/31 xã có đường nhựa, bê tông xi măng, 80% thôn xóm hoàn thành việc nâng cấp đường giao thông (trong các thôn xóm, tuỳ theo địa điểm của từng xã, đường làng được nâng cấp bằng bê tông hoặc lát gạch, hoặc mở rộng đường). Tiêu biểu là các xã: Trâu Quỳ, Cổ Bi, Yên Thường, Gia Thụy, Việt Hưng, Thượng Thanh, Ninh Hiệp, Đinh Xuyên, Kiêu Kỵ, Bát Tràng, Đa Tốn. Tuy nhiên, tại một số địa phương (Bát Tràng, Đa Tốn...) và một số tuyến đường liên xã (Trâu Quỳ - Đa Tốn, Đa Tốn

- Kiêu Kỵ, Thạch Bàn - Bát Tràng - Kim Lan...) chất lượng của công trình giao thông do thiết kế không phù hợp với mật độ và trọng tải của các phương tiện lưu thông, thiếu hệ thống thoát nước, nên mặt đường nhanh chóng xuống cấp.

Những năm tiếp theo, Gia Lâm tiếp tục tập trung các nguồn vốn để nâng cấp giao thông nông thôn, xây dựng, kiên cố hoá các tuyến đường liên xã, có cơ chế hỗ trợ các xã xây dựng tuyến đường thôn, xóm. Nhờ thực hiện tốt phương châm "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", quyền làm chủ nhân dân được tôn trọng và phát huy. Trong 5 năm 1988 - 2003 các xã, thị trấn đã vận động dân tự đóng góp hàng trăm triệu đồng, có nơi được 2 - 3 tỷ đồng, cùng với công lao động để cải tạo đường làng, ngõ xóm khang trang, sạch đẹp, xây dựng hội trường thôn, nhà văn hoá ... tiêu biểu như các xã Bát Tràng, Ninh Hiệp, Ngọc Thụy, Thượng Thanh, Giang Biên... Nhờ thế, đến năm 2003, 90% các tuyến đường liên xã, 80% các tuyến đường liên thôn của huyện đã được bê tông hoá.

Đến năm 1996, 100% số xã trong huyện Gia Lâm đều có trạm biến thế và lưới điện hạ thế đến từng thôn xóm và hộ dân, phục vụ 100 % hộ dân có điện sinh hoạt và phục vụ sản xuất. Đặc biệt, nguồn điện được cung cấp đáp ứng nhu cầu ngành công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp, hoạt động dịch vụ ở các làng nghề. Hệ thống chiếu sáng trên trực giao thông công cộng mới thực hiện ở một số xã làng nghề phát triển (Bát Tràng, Ninh

Hiệp...). Tuy vậy, nhìn tổng thể hệ thống điện chưa được quy hoạch hợp lý, còn chắp vá, chưa phát triển kịp thời với tốc độ phát triển của kinh tế - xã hội địa phương nhất là tốc độ đô thị hóa - công nghiệp hóa. Theo thời gian các hệ thống đường điện bị xuống cấp, không đủ tải trọng, nên hay gây sự cố mất điện.

Cơ sở vật chất của hệ thống giáo dục Gia Lâm được chính quyền các cấp quan tâm, đầu tư cung cố, nâng cấp mỗi năm một tăng. Đến năm 1996, trong số 1.133 phòng học (tiểu học + THCS) đã có 775 phòng kiên cố (nhà tầng, mái bằng), 334 phòng còn là nhà cấp 4. Ngoài ra, cơ sở vật chất khác của hệ thống trường học từ mẫu giáo đến THPT hàng năm cũng được tăng cường theo phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Do có sự quan tâm rất lớn của chính quyền địa phương từ huyện tới cơ sở đã góp phần duy trì, củng cố và đưa nền giáo dục của Gia Lâm lên bước phát triển mới: đáp ứng kịp thời nhu cầu tri thức của xã hội. Năm học 2002 - 2003 Gia Lâm chỉ còn 254 phòng học cấp 4 (tiểu học: 44 phòng, trung học cơ sở: 35 phòng, giáo dục thường xuyên: 5 phòng, mầm non: 170 phòng).

Tuy vậy, đến năm 2003, vùng nông thôn Gia Lâm vẫn còn hơn 90% số hộ nông thôn dùng nước giếng trời, giếng khoan. Thiếu nước sạch (nước máy) để phục vụ sinh hoạt của nhân dân, nhất là những vùng kinh tế hàng hoá phát triển là điều mà các cấp chính quyền luôn trăn trở, chưa tìm được cách khắc phục thật hiệu quả.

Mặc dù rất cố gắng phát triển trồng rừng môi sinh, nhằm cải tạo cảnh quan, môi trường, nhưng môi trường - sinh thái ở nông thôn Gia Lâm thay đổi theo chiều hướng xấu. Do tốc độ đô thị hóa, công nghiệp hóa nhanh, kinh tế phát triển, nhiều hồ ao bị lấp do dân lấn chiếm, hoặc tổ chức lấp để lấy đất xây dựng công trình công cộng hoặc nhà ở. Mặc dù hàng năm toàn huyện vận động tổ chức trồng thêm được nửa triệu cây xanh phân tán nhưng diện tích cây xanh trồng cũ giảm, do bị chặt hạ khi xây dựng cơ bản. Nhiều cơ sở sản xuất mới thành lập không đảm bảo vệ sinh môi trường: bụi bặm, tiếng ồn.

Tại làng nghề cổ truyền Bát Tràng, năm 2002 được coi là "mốc son" đánh dấu việc chuyển toàn bộ quỹ đất và lao động nông nghiệp sang sản xuất, làm các loại hình dịch vụ phục vụ nghề sản xuất gốm sứ, đồng thời xã cũng tạo mọi điều kiện như thủ tục thế chấp cho các hộ vay vốn sản xuất, kinh doanh nhằm khích lệ phát triển nghề truyền thống. Thành phố cũng đầu tư gần 8 tỷ đồng và nhân dân đóng góp 1,3 tỷ đồng để xây dựng lại đường giao thông, hệ thống thoát nước, chiếu sáng trong khuôn khổ dự án bảo tồn, xây dựng làng nghề truyền thống Bát Tràng.

Mặc dù còn một số vấn đề bức xúc, nhưng có thể nói, hệ thống kết cấu hạ tầng nông thôn Gia Lâm được đầu tư, xây dựng, cung cấp và nâng cấp trong hơn 20 năm (1981 - 2003) đã tạo dựng nên cơ sở vật chất - văn hóa - xã hội ban đầu cho một vùng nông thôn hiện đại. Đó

cũng chính là nền móng và là bàn đạp để Gia Lâm bước nhanh vào thời kỳ mới - đẩy mạnh CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Quan tâm, chăm lo đến sức khoẻ cho người dân là một trong những nhiệm vụ được chính quyền huyện Gia Lâm đề ra như tiêu chuẩn bắt buộc của một xã phấn đấu trở thành "nông thôn mới". Năm 1989, Luật bảo vệ sức khoẻ nhân dân được Quốc hội thông qua ra quy định chung về chăm sóc sức khoẻ nhân dân, trong đó nêu rõ bảo vệ sức khoẻ là sự nghiệp của toàn dân. Tất cả công dân có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh những quy định của pháp luật về bảo vệ sức khoẻ, để giữ gìn sức khoẻ cho mình và cho mọi người; Quyết định số 45-HĐBT ban hành ngày 24 - 4 - 1989 của Hội đồng Bộ trưởng về thu một phần viện phí. Từ đó các cơ sở khám chữa bệnh trong hệ thống y tế Nhà nước được thu một phần viện phí để cải thiện cơ sở vật chất, cung cấp dịch vụ y tế. Những chủ trương đó tuy đúng đắn nhưng ít nhiều có tác động đến hoạt động y tế cũng như việc chăm sóc sức khoẻ cộng đồng ở Gia Lâm.

Đầu những năm 80 của thế kỷ XX, do còn tồn tại một phân chê độ bao cấp, người nông dân tiếp tục được hưởng sự chăm sóc về y tế (người bị bệnh mãn tính được các cơ sở y tế xã tổ chức cho khám bệnh định kỳ hàng năm. Nhiều nơi còn có sự kiểm tra, phân loại sức khoẻ cho các lao động nhằm bố trí lao động hợp lý). Từ năm 1990 trở đi, việc chăm sóc sức khoẻ ban đầu, thực hiện công tác dân số kế hoạch hoá gia đình trở thành công

tác trọng tâm của ngành y tế Gia Lâm và đã đạt được một số kết quả bước đầu: 100% trẻ em đến độ tuổi được tiêm chủng mở rộng; giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng (từ 53% năm 1993 xuống còn 30% năm 1995 và 22% năm 1996). Đến năm 2003, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em nông thôn Gia Lâm đã giảm xuống dưới 15%.

Đối với công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, Gia Lâm có rất nhiều cố gắng, và đã trở thành huyện có tỷ lệ phát triển dân số thấp nhất trong 5 huyện ngoại thành.

Năm 1994, Thành phố Hà Nội ra Quyết định 1145 về *công tác dân số*. Ngay trong năm đó, huyện Gia Lâm chú ý kiện toàn bộ máy hoạt động công tác dân số, mở rộng hình thức hoạt động dân số: tổ chức nhiều hội thi, hội thi chọn cán bộ chuyên trách dân số giỏi, thi kiến thức nam nông dân với dân số kế hoạch hóa gia đình, xây dựng câu lạc bộ sinh con một bể tại 8 xã: Thạch Bàn, Gia Thuy, Phú Thuy, Dương Xá, Đặng Xá, Đình Xuyên, Ninh Hiệp, Lê Chi để vận động hạn chế sinh con thứ 3 trở lên (Đình Xuyên còn 31,27% số người sinh con thứ 3; Ninh Hiệp: 28,1%; Lê Chi: 18,9%, trong khi tỷ lệ của huyện chỉ từ 7 - 8% số người sinh con thứ 3 trên tổng số người sinh con). Toàn huyện tăng cường cán bộ cho công tác dân số, từ 291 người lên 494 người; kinh phí cho việc vận động và xây dựng cơ sở vật chất cũng tăng gấp hàng chục lần (600 - 700 triệu đồng/năm); đội ngũ cán bộ được sĩ có phụ cấp hàng tháng. Công tác dân số được làm tận gốc (cộng tác viên dân số quản lý từ 50 - 70 hộ; hàng tháng có thống kê báo cáo đầy đủ những

diễn biến về dân số với cấp trên) nên những số liệu dân số được lập biểu mẫu khoa học, thống kê chi ly, đáng tin cậy. Ví dụ: dân số toàn huyện đến ngày 31 - 12 - 1994 là 295.310 người; tổng số mới sinh 5.174 cháu, trong đó 53% con thứ nhất, 37% con thứ hai, 6.4% con thứ ba, 1,7% con thứ tư trở lên...

Năm 1996, trung tâm y tế huyện có 150 giường bệnh, với số ngày sử dụng giường bệnh nhân/tháng: 28,5 ngày giường, 35 trạm y tế xã và trung tâm y tế có 171 giường bệnh, đưa tổng số giường bệnh của huyện lên 321 giường; việc khám chữa bệnh có chất lượng hơn, đa số người dân có thể sử dụng giường bệnh tại chỗ. Những người có điều kiện kinh tế khá thường sang nội thành, ở đó có những bệnh viện lớn, điều kiện chữa trị tốt hơn. Ngân sách huyện dành chi cho sự nghiệp y tế xã hội năm 1996 là 4.318 triệu đồng (chiếm tỷ lệ 25% tổng chi cho sự nghiệp văn hoá - xã hội).

Đến năm 2002, tại 4 cơ sở khám chữa bệnh (Bệnh viện đa khoa và Trung tâm y tế) và 31 trạm y tế xã được đầu tư nâng cấp và tăng lên 375 giường bệnh (tăng 54 giường so với năm 1996), với đội ngũ cán bộ y tế được nâng cao về số lượng và chất lượng: 90 bác sĩ và trình độ cao hơn, 120 y sĩ, 101 y tá, 56 nữ hộ sinh, 12 cán bộ dược (5 dược sĩ cao cấp, 4 dược sĩ trung cấp, 3 dược tá).

Ngày 30-9-1993, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã thông qua pháp lệnh hành nghề y dược tư nhân, nhằm chia sẻ sự quá tải với khu vực y tế Nhà nước, khơi dậy một phần tiềm năng tay nghề và chất xám của đội ngũ

thầy thuốc. Thực hiện chủ trương xã hội hoá y tế, Sở Y tế Hà Nội đã triển khai tích cực, đúng hướng, phát triển mạng lưới y dược tư nhân. Cùng với y tế Nhà nước, hoạt động của y tế tư nhân ở Gia Lâm góp phần không nhỏ động viên các nguồn nhân tài, vật lực xã hội, phục vụ khám chữa bệnh cho cộng đồng, tạo thuận tiện hơn trong việc chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân nông thôn. Tuy nhiên, nếu thiếu sự quản lý, kiểm soát tốt, một vài cơ sở y tế tư nhân, hoặc thầy thuốc tại gia chất lượng khám chữa bệnh không đảm bảo, có thể là những đầu mối làm lây lan một số căn bệnh truyền nhiễm trong cộng đồng. Cơ sở y tế tư nhân nên được hoàn thiện và chuẩn hoá do tình trạng chung là cơ sở hạ tầng yếu kém, mặt bằng chật chội, trang thiết bị thiếu thốn. Thực tế, chi phí khám, chữa bệnh trong cơ chế thị trường đã trở thành một áp lực lớn đối với bộ phận lớn cư dân nông thôn, nhất là đối với những hộ nông dân nghèo, đã nghèo lại hay ốm đau.

Mạng lưới y tế cơ sở (thôn, xã, thị trấn, huyện) là tuyến y tế trực tiếp gần dân nhất, bảo đảm cho mọi người dân được chăm sóc sức khỏe cơ bản, với chi phí thấp, góp phần thực hiện công bằng xã hội, xóa đói giảm nghèo, xây dựng nếp sống văn hoá, trật tự an toàn xã hội, tạo niềm tin của nhân dân đối với chế độ. Nhận thức được điều đó, cấp chính quyền Gia Lâm chú trọng đến công tác y tế ở cơ sở, vì thế, đầu những năm 90 tất cả các trạm y tế xã của huyện đều được tăng cường bác sĩ; mạng lưới y tế cơ sở của Gia Lâm từng bước được

củng cố và phát triển. Năng lực chuyên môn và y đức của cán bộ y tế được nâng cao, y dược học cổ truyền được coi trọng và phát huy.

Tuy nhiên, tại các cơ sở y tế xã thời kỳ kinh tế thị trường đã nảy sinh nhiều vấn đề. Từ khi mở rộng dịch vụ y tế tư nhân thì nhiều bác sĩ đã lấy thu nhập ngoài giờ làm chính. Y tế tư nhân phát triển đã gây nên sự cạnh tranh với cơ sở y tế xã. Bác sĩ xã kiến thức sớm mai một (thông tin về chuyên ngành, về chế độ chính sách còn chậm và không đầy đủ); chế độ học hành nâng cao kiến thức chưa được chú ý đến, chế độ bảo hộ lao động còn thiếu, kinh phí hoạt động của trạm y tế rất khó khăn; lương cán bộ y tế thấp tạo nên sự bấp bênh, không ổn định trong cuộc sống bản thân và gia đình họ. Nên có một chính sách đúng đắn toàn diện có tính trước mắt và lâu dài. Song điều quan trọng hơn cả là phải có chính sách giữ bác sĩ tự nguyện ở lại xã, phục vụ bà con nông dân.

Ngày 3 - 1 - 1998 Chính phủ ra Nghị định số 01/1998/NĐ-CP. Nghị định số 01 đã quy định tại tuyến huyện không còn phòng y tế mà sát nhập phòng y tế và bệnh viện huyện thành trung tâm y tế huyện. Thực tế cho thấy rằng, từ khi Trung tâm y tế ra đời thì ở huyện Gia Lâm không còn cơ quan chuyên trách công tác quản lý Nhà nước về y tế, còn Sở Y tế thì không đủ lực lượng bao quát hết địa bàn, đặc biệt là vùng nông thôn thuộc các xã xa. Do đó, quản lý Nhà nước về y tế có xu hướng buông lỏng, đặc biệt là đối với khu vực hành nghề y tế tư nhân và công tác vệ sinh an toàn thực phẩm.

Cùng với sự nghiệp y tế, sự nghiệp giáo dục ở Gia Lâm vốn có truyền thống luôn được các cấp chính quyền cũng như người dân quan tâm. Ngày 24 - 4 - 1989, Hội đồng Bộ trưởng ra Quyết định số 44/HĐBT về việc thu một phần học phí trong giáo dục phổ thông, đánh dấu tiến trình xã hội hoá giáo dục và chia sẻ chi phí giáo dục giữa người dân và Nhà nước; Quyết định số 270 - CT/HĐBT ra ngày 30 - 7 - 1990 cho phép ngành giáo dục và đào tạo mở các trường lớp dân lập ở hệ thống giáo dục mầm non và phổ thông; Chỉ thị xoá nạn mù chữ có hiệu lực từ tháng 1 - 1990 và phổ cập giáo dục tiểu học theo Luật phổ cập giáo dục (năm 1991), thể chế hoá việc giáo dục tiểu học bắt buộc cho trẻ em từ 6 - 14 tuổi. Các văn bản này góp phần quan trọng vào việc ngăn chặn nạn mù chữ và nâng cao dân trí trên cả nước.

Gia Lâm vốn là "đất học" và có truyền thống "khoa bảng". Người Gia Lâm đã phát huy được truyền thống tốt đẹp này kể cả thời kỳ còn chế độ bao cấp, hay thời kỳ phải "bươn chải", thích nghi dần với cơ chế thị trường. Năm 1980, Gia Lâm đã phổ cập cấp I (cấp tiểu học), dần dần các huyện ngoại thành (năm 1990, ngoại thành mới phổ cập cấp I theo tiêu chuẩn quốc gia).

Gia Lâm là huyện đầu tiên của Hà Nội mở các "lớp học tình thương" trong hệ thống giáo dục phổ thông. Năm 1991, Gia Lâm là huyện duy nhất của Hà Nội được Nhà nước tặng Huân chương Lao động hạng ba về thành tích giáo dục. Huyện giành tỷ lệ ngân sách thích đáng cho việc cải tạo, nâng cấp các trường học. Tính

bình quân 5 năm 1991 - 1995, số vốn đầu tư cho việc xây dựng trường lớp chiếm 24,3% trong tổng số vốn xây dựng kết cấu hạ tầng của huyện, 57% phòng học được xây dựng kiên cố và trang bị tốt hơn. Riêng năm 1996, tổng số chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo của Gia Lâm là 16.214 triệu đồng (trong khi tổng chi cho sự nghiệp văn hoá xã hội là 22.193 triệu)¹. Đến năm 1996, ngoài việc hoàn thành phổ cập cấp tiểu học, toàn huyện đã có 13 xã hoàn thành phổ cập cấp trung học cơ sở (THCS). Chất lượng giáo dục được nâng lên, số học sinh giỏi tăng (năm học 1995 - 1996 tỷ lệ thi tốt nghiệp cấp tiểu học: 98%, cấp THCS: 94%, bồi túc văn hoá: 95%; tỷ lệ học sinh giỏi cấp tiểu học: 12%, THCS: 9%). Số học sinh bỏ học giảm (năm học 1995 - 1996 toàn huyện còn hơn 100 học sinh cấp THCS bỏ học giữa chừng khoảng 0,2% học sinh toàn huyện và đến năm học 1996 - 1997 số học sinh bỏ học chỉ còn 20 em (0,037%)). Đời sống giáo viên được quan tâm, nâng cao hơn trước.

Phát huy kết quả đạt được trong thời kỳ HTHNN, phong trào bồi túc văn hoá của Gia Lâm trong những năm 1981 - 1996 vẫn được chính quyền địa phương cũng như toàn dân quan tâm hưởng ứng. Tuy vậy nội dung, chương trình học tập cũng như phương pháp hoạt động được chú ý đổi mới cho phù hợp với mục đích đào tạo “lớp công dân có văn hoá, có tay nghề” cho địa phương.

1. UBND huyện Gia Lâm (1997): *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2 năm 1996 - 1997*...

Đầu năm 1990, các trường bồi túc văn hoá của Gia Lâm được đổi thành Trung tâm giáo dục thường xuyên. Đến năm 1996, Gia Lâm có 4 trung tâm giáo dục thường xuyên với 1.800 học viên, trong đó Trung tâm giáo dục thường xuyên Việt Hưng trở thành một điển hình tiên tiến của ngành giáo dục Hà Nội.

Trước đổi mới, giáo dục đào tạo chỉ có một kênh là các trường công lập và chi phí cho giáo dục hầu như được ngân sách Nhà nước bao cấp. Đường lối đổi mới của Đảng chẳng những tạo điều kiện mở rộng mạng lưới các trường công lập, mà còn xuất hiện chủ trương xã hội hoá, tạo điều kiện để ra đời một loại hình mới chưa hề có trước đổi mới - đó là loại hình giáo dục và đào tạo ngoài công lập. Loại hình này có ở hầu hết các ngành học, cấp học, các địa bàn. Sự xuất hiện của loại hình giáo dục - đào tạo ngoài công lập đã khai thác được nguồn lực về tài chính, về con người, góp phần giảm bớt sự căng thẳng giữa khả năng và nhu cầu học tập của xã hội, đáp ứng được một phần nhu cầu học tập ngày một tăng lên của người dân mà Nhà nước và các trường công lập chưa đáp ứng được.

Từ năm học 1994 - 1995 trở đi, Gia Lâm (cùng với Đông Anh, Sóc Sơn) phát triển các hình thức trường lớp bán công, tư thục, ngoài hệ thống trường công. Xã Ninh Hiệp là xã ngoại thành đầu tiên thành lập trường THPT dân lập vào năm 1996, với 4 lớp, 150 học sinh; trong khi trung bình 4 huyện ngoại thành còn lại chỉ có 3 trường THPT/huyện. Đến năm 2003, ở Gia Lâm, ngoài 5 trường

THPT công lập, huyện còn có 10 trường THPT dân lập và tư thục. Ngoài ra, Gia Lâm còn phát triển một số trung tâm dạy nghề dân lập, tiêu biểu và đạt hiệu quả cao là Trường Trung học dạy nghề tư thục Kinh tế - Kỹ thuật Quang Trung.

Việc phát triển cấp THPT ở nông thôn Gia Lâm cho thấy nhu cầu nâng cao học vấn trong nông thôn Gia Lâm là cấp bách, mặt khác cũng cho thấy sự thay đổi trong cách nhìn đối với giáo dục của người dân ở nông thôn: làm quen và chấp nhận dịch vụ tư nhân về giáo dục. Có thể khẳng định, việc xã hội hoá giáo dục, đa dạng hoá các loại hình học tập, kể cả việc tư nhân hoá giáo dục (tuy mới ở cấp THPT và lứa tuổi nhà trẻ, mẫu giáo) ở Gia Lâm đạt được hiệu quả tốt, đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương không chỉ cho hiện tại mà còn phục vụ cho tương lai. Tuy vậy, ở các cấp học tiểu học và THCS chưa phát triển các cơ sở giáo dục dân lập, do điều kiện giáo dục của địa phương trước mắt đã đáp ứng tối đa việc học tập của học sinh ở các cấp này.

Trên thực tế, dưới tác động của các quan hệ kinh tế đan xen nhau trong thời kỳ đổi mới, công tác giáo dục ở Gia Lâm nói chung và ở các xã vùng nông thôn nói riêng còn gặp nhiều khó khăn. Từ cuối những năm 80 của thế kỷ XX, giáo dục có tình trạng “xuống cấp”, nhất là những vùng xa, nghèo, thuần nông, thu nhập thấp: một số gia đình không đủ sống, không đủ kinh phí đóng góp, buộc phải cho con em thôi học, một số khác tính toán lợi ích trước mắt, cho con em bỏ học để đi làm.

Hiện tượng học sinh bỏ học xuất hiện từ năm học 1981 - 1982 và tăng nhanh từ năm 1988 - 1989 có không riêng ở Gia Lâm mà còn phổ biến trong cả nước thực sự trở thành một vấn đề xã hội, không còn nằm trong khuôn khổ nhà trường hoặc riêng một địa phương. Không chỉ ở nhiều xã có điều kiện kinh tế kém phát triển, mà ở cả những xã giàu có như Ninh Hiệp, Bát Tràng... số học sinh bỏ học giữa chừng cũng là con số đáng lo ngại. Tỷ lệ học sinh bỏ học những năm này ở Ninh Hiệp khá cao, khoảng 3 - 5%/năm. Lý do chủ yếu bỏ học là để tham gia buôn bán, chạy chợ hoặc làm nghề phụ, làm thuê, kiếm tiền giúp gia đình. Tại làng nghề Bát Tràng - một làng có truyền thống hiếu học nổi tiếng trong vùng, tình trạng học sinh bỏ học (vì nhiều lý do cũng chiếm tỷ lệ khá cao. Điều này làm nhức nhối nhiều người tâm huyết với truyền thống văn hiến cùng sự lo lắng cho tương lai thế hệ trẻ.

Có một điều đặc biệt, trong huyện có một số giáo viên bỏ nghề dạy học (khi tìm hiểu thực tế chúng tôi được biết ở xã Bát Tràng có đến 3 - 4 giáo viên dạy THPT ở một vài trường xin thôi việc để làm ngành nghề). Để cất nghĩa lý do tại sao thật khó có lời giải đáp thấu đáo. Có lẽ ở làng nghề Bát Tràng có nghề gốm sứ, thu nhập cao, đã cuốn hút những giáo viên này rời bỏ nghề dạy học, mà có thời kỳ họ rất tự hào bởi sự cao quý, nhiều ý nghĩa của nghề giáo, để trở lại với nghề truyền thống gia đình: nghề sản xuất, kinh doanh gốm sứ.

Trước thực trạng đáng lo ngại này, năm 1992, Gia

Lâm phát động phong trào khuyến học và nhanh chóng được các xã hưởng ứng. Riêng ở Bát Tràng, cùng với quyết định thành lập Ban quản lý di tích - ban văn hoá xã (1992), hội khuyến học xã cũng ra đời với mục đích khuyến học, khuyến tài, động viên trẻ em nghèo vượt khó. Đến năm 2003, ngoài Hội khuyến học xã, Bát Tràng có 2 Chi hội khuyến học ở hai thôn (Giang Cao, Bát Tràng), tất cả 11 xóm của xã đều có tổ khuyến học. Hàng năm, Hội và các Chi hội đều đề ra phương hướng, chỉ tiêu hoạt động cụ thể và có báo cáo tổng kết hoạt động, rút ra những mặt làm được và chưa làm được. Mục đích xây dựng quỹ khuyến học để thúc đẩy phong trào khuyến học có hiệu quả. Cho nên, với sự hỗ trợ của ngân sách xã, sự ủng hộ của các nhà doanh nghiệp, các nhà hảo tâm, và sự đóng góp tự nguyện của dân, trong 10 năm số tiền góp vào quỹ khuyến học của xã đạt hơn 200 triệu đồng. Nếu trước đây Bát Tràng phát thưởng cho học sinh tiên tiến trở lên thì nay làng chỉ phát thưởng cho học sinh giỏi. Gia đình có một con duy nhất đạt học sinh giỏi, gia đình có hai con đạt học sinh giỏi, ông bà có ba cháu học giỏi đều được làng mời đến dự phát thưởng. Lễ phát thưởng, biểu dương học sinh giỏi, học sinh nghèo vượt khó hàng năm thường được tổ chức rất trang trọng, đã khích lệ tinh thần học tập của học sinh và thu hút sự quan tâm của gia đình đến việc học của con em mình.

Địa phương còn thực hiện hỗ trợ các học sinh có hoàn cảnh khó khăn học tập. Hàng năm, các tổ khuyến học

các xóm kiểm tra tình hình cụ thể, đề xuất với Chi hội Khuyến học làng giúp đỡ các học sinh có hoàn cảnh khó khăn, bằng hai hình thức: + Tìm thêm việc làm phù hợp để gia đình và các cháu có thêm thu nhập; + Trợ cấp thêm tiền. Năm học 1999 - 2000, làng Bát Tràng có 6 học sinh thuộc diện này được cấp mỗi xuất 300.000 đồng¹. Từ đó, hầu như cả xã không còn học sinh bỏ học ngang, tỷ lệ đậu đại học của con em trong làng mỗi năm một tăng. Hiện tượng giáo viên bỏ nghề dạy học cũng không còn xảy ra.

Tại Ninh Hiệp, phong trào giáo dục của xã có bước chuyển biến tốt. Năm 1996, Ninh Hiệp có 100% học sinh tốt nghiệp THPT, 22 em đỗ đại học, số học sinh bỏ học giảm hẳn. Từ đó, tình hình giáo dục ở Ninh Hiệp mỗi năm có bước tiến bộ mới.

Ở các xã xa, nghèo, tình trạng thiếu giáo viên nói chung, thiếu giáo viên các bộ môn nhạc, họa, thể dục, ngoại ngữ vẫn còn tồn tại. Tỷ lệ giáo viên cho mỗi lớp cấp THCS đạt 1,5 giáo viên/lớp (năm 1996) (trong khi đó định biên của Nhà nước là 1,7 giáo viên/lớp). Nhìn chung, chất lượng khối giáo viên tiểu học và THCS khoảng 50 - 70% đạt chuẩn. Trình độ giáo viên khối THPT đồng đều và chất lượng hơn. Theo kết quả điều tra của Viện Xã hội học, năm học 1994 - 1995, ở Ninh

1. Bùi Xuân Dĩnh, Nguyễn Viết Chức (chủ biên). *Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.521.

Hiệp: trường cấp 2 chỉ có 33 giáo viên, trong khi chi tiêu biên chế phải có 45 giáo viên; trường tiểu học có 49 giáo viên nhưng không ai có trình độ đại học hay cao đẳng; trường PTCS có 3 giáo viên có trình độ đại học. Ở Phù Đổng: trường tiểu học chỉ có 1 giáo viên có trình độ cao đẳng; trường THCS có 3 giáo viên có trình độ cao đẳng, 1 giáo viên có trình độ đại học; một số trường thuộc nhiều xã khác tình trạng không khá hơn¹. Việc thiếu giáo viên có trình độ là vấn đề nan giải ở Gia Lâm, mặc dù địa phương có nhiều cố gắng để đầu tư, nâng cao trình độ giáo viên các cấp. Hệ quả đào tạo ra một thế hệ học sinh chất lượng không cao, số học sinh giỏi, học sinh xuất sắc đạt giải cao giảm; việc đi học thêm là phổ biến. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm sao cho giáo viên đủ sống bằng đồng lương, không phải làm thêm nghề phụ, để họ toàn tâm, toàn ý cho sự nghiệp “trồng người”, học sinh thoát khỏi cảnh học thêm, bớt gánh nặng kinh tế cho người nông dân Gia Lâm.

Ở ngoại thành, các cháu đến trường mẫu giáo, nhà trẻ không được thành phố cấp kinh phí như nội thành. Theo số liệu báo Hà Nội mới (ngày 3 - 3 - 1994), mỗi trẻ đến lớp ở nội thành được thành phố đầu tư 6.500 đồng (lứa tuổi mẫu giáo), 11.250 đồng (lứa tuổi nhà trẻ). Đây cũng là nguồn kinh phí để các trường trang trải mọi chi phí cùng

1. Viện Xã hội học (2000): *Sự biến đổi của làng xã Việt Nam ngày nay (ở đồng bằng sông Hồng)*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội, tr.80.

với học phí do cha mẹ đóng góp. Ở ngoại thành, nguồn kinh phí này nhà trẻ không được trực tiếp nhận mà giao thẳng cho HTXNN. Trong khi HTXNN đã chuyển sang thực hiện cơ chế khoán, không còn công điểm trả cho giáo viên nhà trẻ, mẫu giáo. Quỹ để xây dựng trường lớp cũng không còn. Giáo viên ngành mầm non lại không có biên chế nên không có bảo hiểm xã hội. Trong hoàn cảnh đó, huyện Gia Lâm chủ động tìm nhiều cách khắc phục mà chủ trương xã hội hoá giáo dục được khẳng định là chủ trương thích hợp. Bằng nhiều biện pháp khác nhau, Gia Lâm đã kêu gọi được sự quan tâm đóng góp của các tổ chức, đoàn thể xã hội, của mọi người dân để ngành mầm non ngày càng phát triển vững vàng.

**Bảng 3.4: Số liệu cơ bản về tình hình giáo dục
ở Gia Lâm (1981 - 1996)**

	1981	1994	1995	1996
Trường mẫu giáo		54	54	56
Lớp mẫu giáo	375	330	326	358
Giáo viên mẫu giáo	456	415	437	492
Học sinh mẫu giáo	12.016	10.449	10.628	11.290
Trường tiểu học		38	38	39
Lớp tiểu học		793	780	788
Giáo viên tiểu học		825	812	849
Số học sinh tiểu học	31.882	29.226	27.877	28.224
Trường THCS		38	38	38
Số lớp THCS		531	578	594
Số giáo viên THCS		889	926	884

	1981	1994	1995	1996
Số học sinh THCS	17.168	22.895	24.835	25.464
Trường THPT	3	5	5	6
Lớp THPT công lập		110	115	117
Giáo viên công lập		237	240	252
Học sinh THPT công lập	5.097	5.307	5.429	5.544

Nguồn: Chi cục Thống kê Hà Nội (1982), (1996).

Chính vì thực hiện tốt công tác “xã hội hoá giáo dục”, huy động được sự quan tâm thường xuyên của mọi lực lượng xã hội mà ngành học mầm non xã Phù Đổng đã trở thành “điểm sáng ngoại thành”, là một trong 2 điển hình của ngành học mầm non nông thôn ngoại thành (cùng Mai Đình, huyện Sóc Sơn). Với sự nghiệp giáo dục nói chung, mầm non nói riêng, chính quyền xã Phù Đổng luôn quan tâm về mọi mặt, dành ưu tiên về đất đai, kinh phí xây lớp học, các công trình phụ, tổ chức đảm bảo nơi ăn học cho các cháu, đảm bảo vệ sinh và chăm lo sức khỏe, gây được lòng tin cho cha mẹ các cháu khi gửi con đến trường. Hội cha mẹ học sinh, Hội phụ nữ và Hội người cao tuổi luôn phối hợp chặt chẽ với Ban giám hiệu nhà trường, tổ chức tăng gia tại chỗ, quản lý tốt tài chính nhằm tăng chất lượng và khẩu phần ăn cho trẻ các nhóm tuổi.

Hiện nay, Trường mầm non Phù Đổng có 28 cán bộ giáo viên, gần 500 cháu học ở 4 khu trường, có điều kiện tốt nhất về cơ sở vật chất. Tỷ lệ các cháu đến lớp mẫu giáo đạt 80%, đến nhà trẻ là 20%. Do có nhiều thành tích, năm 1999 Trường mầm non Phù Đổng

được thưởng Huân chương Lao động hạng nhì, bằng khen của Bộ Giáo dục và Đào tạo; năm 2003 trường được đón nhận danh hiệu "Trường chuẩn quốc gia" của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trẻ em trong độ tuổi mẫu giáo, nhà trẻ tuy phải đóng học phí nhưng đến lớp đạt 75 - 80%. Năm 1994, khôi nhà trẻ mẫu giáo (kể cả nhóm trẻ gia đình) số cháu đến trường tăng 296 cháu nhà trẻ, 1.036 cháu mẫu giáo (so với năm 1993). Số cháu mẫu giáo được đến trường năm 1996 là 11.290 cháu, đạt tỷ lệ gần 80% số cháu trong độ tuổi.

Từ cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, Hà Nội đã có nhiều giải pháp để tháo gỡ khó khăn cho giáo viên và tập trung đầu tư phát triển hệ thống trường mầm non nông thôn. Ngoài việc cho mỗi trường 4 chỉ tiêu biên chế, thành phố đã trả lương cho giáo viên dạy ở các trường này, đầu tiên là 144.000 đồng/tháng, sau lên 180.000 đồng/tháng rồi 210.000 đồng/tháng. Để thực hiện Quyết định 161/2002/QĐ-TTg về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non của Thủ tướng Chính phủ, UBND thành phố đã có Kế hoạch 55/KH-UB, trong đó có việc hướng dẫn thực hiện chuyển các trường mầm non nông thôn sang bán công. Hầu hết các trường mầm non nông thôn ở Gia Lâm, Thanh Trì, Từ Liêm, Đông Anh đã chuyển sang loại hình này. Đây là cơ sở để các trường áp dụng mức học phí mới, thuận lợi cho việc đầu tư phát triển về cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục học sinh. Mức thu mới

cho các trường là 60.000 đồng/tháng đối với học sinh mẫu giáo, 80.000 đồng/tháng/học sinh đối với học sinh nhà trẻ đã được Sở Giáo dục và Sở Tài chính đề xuất thực hiện. Vì thế, ở Gia Lâm, năm 2003 đã có 11.852 cháu, bằng một phần tư số cháu 5 huyện ngoại thành, đảm bảo gần 100% số trẻ trong độ tuổi mẫu giáo được đến trường.

Gia Lâm còn là một trong những địa phương *thực hiện tốt 8 chương trình giáo dục, bảo vệ và chăm sóc trẻ em, nổi bật là trẻ có hoàn cảnh đặc biệt*, bảo vệ nhân phẩm và quyền trẻ em theo pháp luật. Trong số gần 1.800 trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt (mồ côi cả cha lẫn mẹ, tật nguyền, di chứng chiến tranh...) được thống kê trên địa bàn huyện; chỉ tính riêng năm 1994 có 45 em được 30 đơn vị, cơ quan, xí nghiệp đỡ đầu. Huyện còn trợ cấp cho 18 em: 30.000 đồng/tháng/em và mở 7 lớp học nghề, thu hút 372 em, thu nhận 30 trẻ em lang thang vào cơ sở "tình thương" ở Bát Tràng, Thượng Thanh; 218 em vào 18 lớp học tình thương mở trong các xã khác. Năm 1995, Gia Lâm mở thêm 3 lớp vừa học vừa làm cho 60 em có hoàn cảnh khó khăn học tập. Ngoài việc vận động, tuyên truyền toàn dân cùng chăm sóc trẻ em, Gia Lâm coi trọng công tác xây dựng "quỹ vì trẻ thơ" (tất cả 31 xã đều có quỹ "vì trẻ thơ", trong đó các xã Ninh Hiệp, Văn Đức, Cổ Bi hoạt động tốt).

Sau khi có Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), Thành ủy Hà Nội đã xây dựng Kế hoạch số 10/KH/TU (ngày 3 - 4 - 1997) để ra mục tiêu, phương hướng, nhiệm

vụ các giải pháp phát triển giáo dục đào tạo của Hà Nội đến năm 2000 và những năm tiếp theo, tập trung vào các trọng tâm: xây dựng kỷ cương, nền nếp quản lý, quy hoạch trường lớp, thực hiện chính sách thu hút và phát triển nguồn lực, xã hội hoá giáo dục, đào tạo, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong các trường học. Gia Lâm tiếp tục thực hiện, đẩy mạnh xã hội hoá giáo dục và công tác dạy nghề; cố gắng huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho giáo dục. Đến năm 2003, Gia Lâm đã có 10 trường THPT dân lập và tư thục, đưa số trường THPT của huyện Gia Lâm lên 15 trường (5 THPT quốc lập; 10 THPT dân lập). Trong số này có một số trường chưa chuẩn bị tốt cơ sở vật chất cũng như chất lượng của đội ngũ giáo viên, nên chưa đáp ứng được yêu cầu của học sinh và gia đình họ, vì vậy có một vài trường có nguy cơ bị giải thể vì thiếu học sinh - điều đó cũng hợp quy luật của sự cạnh tranh trong cơ chế mới. Song, so với yêu cầu học tập và đào tạo của nhân dân thì việc xã hội hoá giáo dục - đào tạo cần được quan tâm hơn nữa và cần phải tháo gỡ những hạn chế còn đang cản trở sự phát triển các loại hình giáo dục - đào tạo ngoài công lập. Cản trở lớn nhất là về tư duy, quan niệm. Xã hội hoá nhưng lại muốn tiếp tục cơ chế tập trung, bao cấp. Cơ chế tập trung, bao cấp thể hiện rất rõ khi tạo điều kiện cho công lập (từ đất đai, vốn đầu tư, giáo viên...), còn ngoài công lập lại khống chế chỉ tiêu đầu vào. Coi xã hội hoá thuần túy chỉ là bổ sung cho công lập, chỉ để là giảm tải cho công lập, không coi các loại hình này, nhất là đối với các ngành đào tạo sẽ là xu hướng phát triển

trong cơ chế thị trường. Thường các trường ngoài công lập phải lo từ A đến Z: từ đất đai, cơ sở vật chất, vốn đầu tư, giáo viên, đầu vào trình độ thấp hơn, đầu ra chưa được coi trọng... Bản thân một số trường cũng còn những hạn chế, sai sót, coi nhẹ đầu vào, không coi trọng đầu ra.

Mặc dù còn một số bất cập, nhưng nhìn toàn diện ta có thể thấy hiện tại ngành giáo dục Gia Lâm đang đi đúng hướng; duy trì và bảo đảm nâng cao chất lượng dạy và học ở các cấp học, bậc học; chú trọng tăng cường đầu tư cho sự nghiệp giáo dục; quan tâm hơn đến đội ngũ giáo viên các trường mầm non, mầm non. Đến năm 2003, Gia Lâm đã có 6 trường đạt chuẩn quốc gia.

**Bảng 3.5: Số liệu tình hình giáo dục huyện Gia Lâm
(1999 - 2003)**

	1999	2000	2001	2003
Trường mẫu giáo	54	54	54	54
Lớp mẫu giáo	381	394	394	399
Giáo viên mẫu giáo	539	541	560	562
Học sinh mẫu giáo	11.655	11.667	11.805	12.301
Trường tiểu học	40	39	39	39
Lớp tiểu học	797	783	772	763
Giáo viên tiểu học	956	933	1.102	1.125
Học sinh tiểu học	30.535	30.309	29.838	28.312
Trường THCS	38	38	38	39
Lớp THCS	540	544	567	589

	1999	2000	2001	2003
Giáo viên THCS	1.086	1.113	1.107	1.149
Học sinh THCS	20.968	20.913	22.010	23.841
Trường THPT	5	5	5	5
Trường THPT dân lập	10	10	10	10
Lớp THPT công lập	120	124	128	132
Giáo viên THPT công lập	259	249	252	310
Học sinh THPT	5.901	6.096	6.262	6.108

Nguồn: Niên giám thống kê Hà Nội (2002; 2004).

Bên cạnh đời sống vật chất có nhiều chuyển biến về chất, đời sống xã hội - văn hoá - tinh thần của vùng nông thôn Gia Lâm cũng có nhiều đổi thay tích cực.

Cơ cấu quy mô gia đình ở Gia Lâm từ những năm 1981 - 2003 có sự chuyển biến theo hướng: số lượng gia đình hạt nhân dần tăng, số lượng nhân khẩu trong gia đình giảm. Nguyên nhân chính: khi lập gia đình thanh niên thường được cha mẹ cho ở riêng, hoặc chung nhà nhưng tách hộ; tỷ lệ sinh giảm dần. Tỷ lệ sinh của Gia Lâm năm 1994 là 19,92‰, năm 1996 giảm còn 18,70‰, đến năm 2002 tiếp tục giảm xuống còn 15,07‰; tỷ lệ tăng tự nhiên tương ứng là 15,64‰, 14,25‰, 10,88 ‰. Tỷ lệ sinh con thứ 3 trong tổng số trẻ em mới sinh của toàn huyện cũng giảm: từ 8,49% (1994) xuống còn 7% (1996); 7,27% (2002). Hiện tại vẫn còn 5 xã: Lê Chi, Cự Khối, Ninh Hiệp, Dương Quang, Bát Tràng tỷ lệ sinh con thứ 3 còn cao (trên 10%). Qua những số liệu thống kê, năm 1994 toàn huyện có 66.429 hộ, số nhân khẩu

295.310, trong đó có 13.222 hộ 3 nhân khẩu, 19.994 hộ 4 nhân khẩu và 13.393 hộ 5 nhân khẩu, như vậy chỉ còn chưa đầy 3% số hộ đồng người (từ 6 nhân khẩu trở lên). Điều đó chứng tỏ quy mô gia đình nhỏ đang được nông dân Gia Lâm chấp nhận trên quy mô rộng.

Quan niệm về hôn nhân ở nông thôn Gia Lâm có thiên bộ hơn nhiều vùng nông thôn thuộc châu thổ sông Hồng. Tuy chưa có số liệu điều tra cụ thể, nhưng qua chuyên khảo sát thực tế nhiều xã trong vùng, chúng tôi nhận thấy, nói chung số đồng thôn nữ giờ đây không muốn lấy chồng sớm (trước 20 tuổi), để còn thêm thời gian “bay nhảy”. Quan niệm cần phải có con trai để “nội dõi tông đường” cũng không còn nặng nề như trước (minh chứng là tỷ lệ người sinh con thứ 3 giảm dần, tỷ lệ thấp nhất trong các huyện ngoại thành). Tuy nhiên, một điều đáng để suy nghĩ thực tế trong những xã giàu có, kinh tế cũng như dân trí phát triển như Ninh Hiệp, Bát Tràng và một số xã có ngành nghề phát triển, tỷ lệ người sinh con thứ 3 khá cao (năm 1996, Bát Tràng có 12 gia đình sinh con thứ 3, xã Ninh Hiệp là 18%, Kim Lan: 33%, Đa Tốn 15% trong tổng số người sinh con).

Từ cuối thập niên 80 của thế kỷ XX, cùng với chủ trương chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, quan liêu bao cấp, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất dưới hai hình thức quốc doanh và tập thể là chủ yếu, sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường, cùng với quá trình CNH - HĐH phát triển đã làm cho cơ cấu cư dân nông

thôn Gia Lâm trong những năm 1988 - 2003 chuyển biến theo hướng ngày càng phức tạp. Dần dần không còn tồn tại giai cấp nông dân tập thể, chỉ còn các hộ nông dân cá thể đã trở thành nhân vật trung tâm ở nông thôn. Hầu hết các hộ nông dân này tự tiến hành sản xuất, kinh doanh bằng vốn và sức lao động của gia đình trên diện tích ruộng đất được Nhà nước trao quyền sử dụng ổn định, lâu dài. Đặc biệt với tốc độ đô thị hóa nhanh có rất nhiều người trong thành phố sang các làng xã ven đô mua đất, xây biệt thự sống chung cùng dân thôn quê. Có nhiều trường hợp cả gia đình làm việc ở đô thị nhưng sống ở nông thôn (phần lớn thuộc các xã ven đô: Ninh Hiệp, Bát Tràng, Long Biên, Bồ Đề, Cự Khối, Gia Thuy, Ngọc Thuy, Phú Thị, Thạch Bàn, Việt Hưng...). Có lẽ do đây là vùng “đất lành”, vì thế hàng năm thường có đông đảo dân từ nơi khác đến sinh sống, làm ăn theo thời vụ: đó là các thương gia, thợ thủ công, bà con nông dân chạy chợ...

Sự tăng trưởng về đời sống vật chất còn tạo điều kiện thuận lợi cho các nhu cầu tinh thần ở người nông dân phát triển đa dạng. Trong số đó nổi bật lên là nhu cầu về thông tin, sinh hoạt lễ hội, thưởng thức nghệ thuật.

Thư viện huyện Gia Lâm và của một số xã đến năm 2003 có khoảng 15.000 đầu sách. Thư viện đóng vai trò trung tâm trong mạng lưới thư viện (kể cả phòng đọc sách, tủ sách) trên địa bàn huyện. Từ đây, sách báo, tài liệu được luân chuyển xuống các thư viện (tủ sách) cơ sở, cung cấp thông tin cho toàn địa bàn. Nhiều cuốn

sách khoa học - kỹ thuật thích hợp thật sự đã giúp cho nông dân sản xuất có hiệu quả, xoá đói, giảm nghèo, tăng giàu. Ngoài ra, sách báo của các thư viện góp phần để người dân Gia Lâm nâng cao dân trí, bài trừ hủ tục mê tín dị đoan...

Sinh hoạt hội hè vốn là một nhu cầu giao lưu văn hóa ở nông thôn. Nhu cầu tinh thần này trước đây đã từng tồn tại và là một dạng sinh hoạt không thể thiếu được của cuộc sống cộng đồng làng. Trong thời kỳ HTH nông nghiệp, do hoàn cảnh khách quan, đặc biệt là do hoàn cảnh chiến tranh cùng một số lý do khác nữa các sinh hoạt lễ hội dân gian truyền thống bị thu hẹp, mai một dần đi.

Từ giữa những năm 80 của thế kỷ XX, cùng với đường lối đổi mới của đất nước, không chỉ nhu cầu thưởng thức văn hóa mà cả những nhu cầu của đời sống tâm linh được dịp bung ra. Gia Lâm cũng vậy, trong nhân dân có các phong trào quyên góp tu sửa lại đình, đền, chùa, nhà thờ, phục hồi lại hội làng và các lễ hội dân gian truyền thống: hội trình nghệ Sài Đồng (4 tháng giêng âm lịch), lễ hội đình Khoan Tê - Đa Tốn (mồng 10 tháng giêng), lễ hội Chủ Đồng Tử (18 tháng giêng), hội chùa Nành (từ mồng 4 đến 6 tháng 2), lễ hội đền Trần Vũ - thôn Ngọc Trì, xã Thạch Bàn (từ mồng 6 đến 14 tháng 2), hội làng cổ Bát Tràng (15 tháng 2), lễ hội đình Lệ Mật (23 tháng 3), hội trận làng Gióng (Phù Đổng) (mồng 5 đến mồng 9 tháng 4), hội Chi Nam (hội Phù Thánh Gióng) xã Lệ Chi (8 tháng 4) ...; còn hội làng

thì hầu như làng nào cũng có. Lễ hội không chỉ là nhu cầu sinh hoạt văn hoá của nông dân Gia Lâm mà nó còn mang tính tích cực, làm cho sinh hoạt văn hoá - tinh thần của nhân dân trở nên sôi động, phong phú và đa dạng hơn. Nó cũng góp phần vào việc điều chỉnh các quan hệ và hành vi ứng xử trong cộng đồng đến chỗ hướng thiện. Ngoài ra, khi lễ hội được quan tâm thì các di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh cũng được gìn giữ, tu tạo tốt hơn. Cùng với những tác động tích cực đó, các hủ tục, tệ nạn một thời về cơ bản đã được khắc phục như mê tín dị đoan, xem bói, tướng số, rượu chè, sự lai căng giữa cái cũ và cái mới cũng phục hồi. Cũng có vài địa phương, lễ hội được tổ chức không phải vì mục đích cao đẹp nhằm phục hồi các giá trị truyền thống mà thực hiện các nghi lễ cầu kỳ, phiền phức, tốn kém công sức của nhân dân. Một số kẻ xấu lợi dụng lễ hội để kinh doanh "buôn thần, bán thánh", chủ yếu là để kiếm lời, làm mất đi những nét đẹp văn hoá vốn có của lễ hội.

Phong tục thờ cúng tổ tiên vẫn được tôn trọng. Giỗ họ, giỗ tổ, xây lăng mộ tổ, khôi phục từ đường, tìm lại gia phả có chiều hướng phát triển ở Gia Lâm sau nhiều năm chiến tranh bị mai một. Nó góp phần làm cho con người (nhất là những người ở xa quê hương) gắn bó hơn với nơi chôn rau, cắt rốn, thêm cơ hội đóng góp xây dựng quê cha, đất tổ.

Hoạt động văn hoá, thông tin của huyện Gia Lâm đã phát triển hơn trước về cả nội dung lẫn cơ sở vật chất - kỹ thuật, mức hưởng thụ văn hoá của nhân dân trong

huyện được nâng lên. Phong trào văn hoá, văn nghệ của huyện vẫn được duy trì và phát triển. Toàn huyện có 60 nhà văn hoá và câu lạc bộ, 60 đội văn nghệ quần chúng. Riêng năm 1996, Gia Lâm có 3 cụm văn hoá thông tin, 1 đội thông tin, nhưng số câu lạc bộ văn hoá là 45 điểm, đào tạo được 13.000 vận động viên. Ở các làng, xã ngành nghề, buôn bán, thương mại - dịch vụ phát triển như Bát Tràng, Ninh Hiệp... các câu lạc bộ thể dục thể thao, câu lạc bộ thơ văn, câu lạc bộ văn nghệ... thu hút rất nhiều người tham gia. Từ năm 2000, huyện tăng cường công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực văn hoá thể thao; phát hiện và xử lý những vi phạm trong các hoạt động văn hoá, tập trung đấu tranh chống các tệ nạn xã hội, tổ chức và kiểm tra tốt các hoạt động lễ hội; chỉ đạo cuộc vận động toàn dân đoàn kết, xây dựng đời sống văn hoá cơ sở. Các hoạt động văn hoá văn nghệ quần chúng được duy trì. Riêng năm 2003 thu hút hàng chục nghìn lượt người tham gia...

Sau khi thực hiện Nghị quyết 10, do xoá bỏ bao cấp, kinh phí cấp cho hoạt động văn hoá không còn. Trong khi nhiều nơi thuộc vùng châu thổ sông Hồng các đội chiếu phim lưu động không hoạt động vì thiếu kinh phí, không có phim nhựa để chiếu, hoặc máy móc xuống cấp, hết hạn sử dụng. Tại ngoại thành Hà Nội nói chung, Gia Lâm nói riêng, tình hình lại khác. Ngoại thành Hà Nội do được Nhà nước và thành phố quan tâm cấp kinh phí hoàn toàn (theo Nghị định ND 48 CP ngày 17 - 7 - 1995, Nhà nước bao cấp 50% kinh phí, còn địa phương đóng

góp để điện ảnh phục vụ nông dân), nên việc chiếu phim lưu động bằng phim nhựa không bán vé, phục vụ bà con nông dân ở vùng nông thôn được tổ chức khá đều đặn. Trong đó địa phương hoạt động tích cực và hiệu quả là Gia Lâm (vùng Sóc Sơn). Buổi chiếu phim nào cũng thế, đặc biệt ở các xã vùng xa như Lê Chi, Dương Quang ... đông nghịt người xem; bởi vì xem phim tại bãi không chỉ là một sinh hoạt văn hoá, tinh thần mà còn là cơ hội để người dân nông thôn, nhất là lớp trẻ, giao lưu với nhau.

Hầu hết các làng trong huyện đều xây dựng hương ước (có đổi mới) - các hương ước này không tạo nên sự khác biệt đối lập phép nước với lệ làng mà có nhiều cố gắng nhằm phục vụ cho công cuộc quản lý Nhà nước được tốt nhất, xây dựng nếp sống văn hoá lành mạnh ở địa phương. Tuy nhiên, trong quá trình biến chuyển đời sống văn hoá - xã hội ở Gia Lâm, các thuần phong, mĩ tục cũ và mới đan xen, sự phát triển trở lại các hủ tục, phô trương trong ma chay, cưới xin, lên lão, mừng tân gia, lối sống thực dụng của một bộ phận cư dân cũng khuấy động cuộc sống bình yên nông thôn Gia Lâm. Đặc biệt tệ nạn nghiện ma tuý, nạn mại dâm, cờ bạc, ăn chơi xa đao có xu hướng gia tăng, nhất là trong một số thanh niên con nhà khá giả hoặc có tiền do bán đất cho KCN, là nỗi lo của cộng đồng xã hội.

V. CHUYỂN BIẾN VỀ TƯ DUY, NHẬN THỨC, TÂM LÝ, TÍNH CÁCH CỦA NGƯỜI NÔNG DÂN

Từ năm 1981 trở đi, đặc biệt từ năm 1988, với việc đổi mới, thiết lập cơ chế quản lý kinh tế mới, lấy hộ

gia đình làm đơn vị kinh tế tự chủ, hoạt động dưới sự điều tiết của cơ chế thị trường, đã tạo cơ hội thuận lợi cho mọi gia đình, mỗi cá nhân phát huy năng lực tiềm ẩn, mà suốt một thời gian dài đã bị cơ chế cũ, lạc hậu kìm hãm.

Những chủ trương, chính sách đổi mới nông nghiệp, nông thôn của Đảng đã giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất của người nông dân, khiến họ mang hết nhiệt tình, khả năng và nguồn vốn để đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, tạo những yếu tố mới trực tiếp thúc đẩy kinh tế hộ nông dân phát triển. Với việc khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong nông nghiệp, các hộ gia đình nông dân ở Gia Lâm được sử dụng ruộng đất ổn định, lâu dài, được tự do bán sản phẩm trên thị trường theo giá thoả thuận, được hưởng dẫn, giúp đỡ áp dụng các tiến bộ KHKT trong sản xuất, được hỗ trợ về vốn cùng việc từng bước đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông thôn... có tác dụng khơi dậy ở người nông dân tính tích cực, cần cù, sự chủ động, năng động vốn là bản chất của họ. Tình trạng lao động chênh mảng dần được khắc phục. Năng suất lao động được nâng lên rõ rệt. Sự độc lập, tự chủ của hộ gia đình làm cho mỗi thành viên năng động hơn. Đây chính là bước giải phóng về tâm lý, giúp người nông dân khôi phục sức ép tinh thần của tập thể để vươn lên sống bằng chính bản thân mình.

Ở vùng nông thôn Gia Lâm, với việc khôi phục kinh tế hộ gia đình, hộ gia đình trở thành thành phần kinh tế

quan trọng trong nông nghiệp - nông thôn. Có quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, người nông dân Gia Lâm như được cởi trói. Võn bản tính năng động, họ phấn khởi đón nhận, làm quen, tự vùng vẫy trong cơ chế thị trường. Tuy vậy, khác với kinh tế thời kỳ bao cấp trước đây, lợi ích kinh tế trong cơ chế thị trường được thực hiện qua cạnh tranh. Điều này đòi hỏi người nông dân phải có khả năng tự tính toán, tự quyết định, họ không thể trông chờ nhiều vào sự giúp đỡ của cộng đồng như trước. Họ phải dám nghĩ, dám làm, chủ động trong sản xuất: trồng cây gì, nuôi con gì, bán ở đâu, thời điểm nào cho có lợi nhất. Chính sự "thông thoáng" của cơ chế đã mở đường cho nông dân Gia Lâm, với những lợi thế sẵn có, tuy ban đầu không tránh khỏi gặp khó khăn, họ thích nghi khá nhanh. Họ đã nghĩ cách làm giàu bằng chính nghề nông của mình, kết hợp các nghề phụ, tự tin đầu tư vào sản xuất hàng hoá, bởi hậu thuẫn cho họ là thị trường tiêu thụ sản phẩm lớn với những chính sách hỗ trợ thiết thực như tạo điều kiện về vốn, cơ sở hạ tầng, khoa học - kỹ thuật và các mô hình trình diễn để học tập, trao đổi kinh nghiệm. Nhận thức của nông dân Gia Lâm dần được nâng lên. Thấy được cái lợi của kinh tế thị trường thì mỗi nông dân nảy sinh tư tưởng ham muôn làm giàu, chứ không cam chịu "nghèo đêu" như trước. Đây cũng là những chuyển biến về nhận thức, tâm lý với tác dụng góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn Gia Lâm có hiệu quả, làm tăng nhanh số hộ giàu, giảm hộ nghèo.

Qua những cuộc điều tra, tìm hiểu thực tế chúng tôi thấy, chủ trương “ly nông mà không ly hương” của huyện Gia Lâm được đa phần người nông dân Gia Lâm tự nguyện thực hiện. Chẳng cần vận động nhiều, chính điều kiện kinh tế, đời sống văn hoá, vật chất ngày càng cải thiện là một trong những nguyên nhân níu kéo người nông dân gắn bó với quê hương. Tại nhiều xã của Gia Lâm (Bồ Đề, Phú Thị, Cự Khối, Long Biên, Thạch Bàn, Gia Thuy, Ngọc Thuy, Trâu Quỳ...) những thanh niên trưởng thành, ngoài những người thi đỗ đại học, trung học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề hoặc thực hiện nghĩa vụ quân sự, hầu hết họ ở nhà làm nông nghiệp, hoạt động ngành nghề hay xin vào làm việc tại một số cơ sở công nghiệp đóng trên địa bàn. Nếu có ra thành phố (phần đông là làm nghề xây dựng) vào những tháng nông nhàn, họ thường sáng đi, tối về.

Tuy nhiên, tâm lý *giữ đất* vẫn chưa thoát ra được trong cách nghĩ của nông dân Gia Lâm. Chẳng hạn tại Ninh Hiệp, tuy nhiều hộ nông dân đã chuyển từ lao động sản xuất nông nghiệp hoặc kiêm nghiệp sang hẳn lĩnh vực dịch vụ buôn bán kinh doanh tổng hợp, nhưng vẫn giữ đất dành cho sản xuất nông nghiệp được chia sau Khoán 10. Cũng có những hộ gia đình đã trở thành chủ doanh nghiệp tư nhân, làm ăn phát đạt nhưng vẫn không chịu nhường phần ruộng của mình cho các hộ khác. Họ thuê người làm và nộp thuế nông nghiệp cho địa phương. Lý do thì có nhiều, nhưng lý do căn bản có lẽ họ vẫn còn tâm lý lo ngại sự không ổn định của

nính sách về đất đai, hoặc mong chờ sự biến động giá
i đất ngoại thành, chuyển đổi mục đích sử dụng đất
để kiếm lời...

Khác với tâm lý chung của phần lớn nông dân vùng
iáu thổ sông Hồng, nông dân Gia Lâm không quan
tập phải bám chắc lấy nghề nông, coi nhẹ phát triển
iương mại - dịch vụ và công nghiệp nông thôn mà
gược lại, người dân Gia Lâm rất chú ý phát triển các
gành nghề phi nông nghiệp, nhất là ngành thương
lại. Vì thế, từ đầu những năm 90 trở đi, ngành công
ghiệp - thương mại - dịch vụ của Gia Lâm phát triển
ết nhanh. Một bộ phận người dân ở các làng nghề
uyễn Thông và phát triển (như Ninh Hiệp, Bát Tràng,
im Lan...) cùng nhiều hộ làm ăn giỏi khác trong huyện
ia Lâm (ở Ninh Hiệp, Phú Thị, Gia Thuy, Đa Tốn,
ông Dư...) có ý thức sâu sắc hơn về vai trò của yếu tố
inh tế trong các quan hệ xã hội. Với tính độc lập, tự
iủ, tư duy làm ăn lớn, có sự liên doanh, liên kết rộng
i và chặt chẽ giữa các ngành kinh tế nông - công
ghiệp - dịch vụ - buôn bán và du lịch, kết hợp khá nhịp
hàng giữa thu mua, sản xuất, chế biến và xuất khẩu,
io nên những chuyển biến khá rõ nét về nhận thức,
im lý, tính cách của người dân vùng cận đô. Cũng
nín từ sự nhận thức tiến bộ đó, họ nhạy bén trong việc
ép thu và ứng dụng các kiến thức khoa học - kỹ thuật
ào nông - công nghiệp, thay đổi phong cách lao động, tổ
nức và điều hành sản xuất dần theo hướng làm ăn lớn,
hông "cò con" như trước kia; dám đầu tư vốn cho sản

xuất phát triển theo hướng kinh doanh hàng hoá. Tư tưởng dám làm giàu vốn rất xa lạ ở thời bao cấp, giờ đã có “đất” và “không khỉ” để những người có năng lực phát huy. Thực tế cho thấy, đến năm 2003, toàn xã Ninh Hiệp có gần 30% số hộ giàu (thu nhập trên 100 triệu đồng/năm), 38% số hộ khá (khoảng 100 triệu/năm). Diễn hình là hộ gia đình Nguyễn Thị Tâm (Ninh Hiệp) đã mạnh dạn huy động 900 triệu đồng từ các nguồn vốn khác nhau để phát triển trang trại gà công nghiệp; nhiều doanh nghiệp tư nhân ở Bát Tràng, Ninh Hiệp, Đa Tốn, Kim La, Kiêu Kỵ... số vốn đầu tư cho sản xuất, kinh doanh lên đến hàng tỷ đồng mỗi cơ sở.

Ngoài một bộ phận lớn nông dân Gia Lâm có ý thức làm giàu, thoát nghèo, cũng không tránh khỏi có những người muốn giàu nhanh, không phải bằng sức lực và khả năng chính mình mà bằng việc đánh đề, chơi hụi, họ, lừa đảo. Thực tế đã có trường hợp tuy là cá biệt ở làng nghề gốm sứ, từ chỗ là ông chủ đang “ăn nên, làm ra”, xưởng lò, nhà ở bề thế, vốn cố định lên đến hàng tỷ, nhưng do máu mê cờ bạc, đã lao nhanh tới tình trạng bị phá sản.

Một biểu hiện tích cực khác của sự đổi mới trong nhận thức của người nông dân Gia Lâm là họ sẵn sàng học hỏi kinh nghiệm canh tác, áp dụng có hiệu quả tiến bộ kỹ thuật của những địa phương khác cũng như của những cơ quan khoa học, trường Đại học Nông nghiệp I đóng trên địa bàn huyện. Nông dân Lê Chi đã từng “khăn gói” sang tận Thái Bình nhằm “tận mục sở thị”

nghề trồng dâu nuôi tằm nơi đây. Mang kiến thức học hỏi được để về khôi phục, phát triển nghề dâu tằm của quê hương đã bị lãng quên. Biết bao giống cây ăn quả mới, năng suất, chất lượng cao tuy đang trong giai đoạn nghiên cứu, thử nghiệm đã được nhiều gia đình tìm mua về trồng. Họ cũng sẵn sàng cộng tác, dành khu vườn của nhà để những cơ quan nghiên cứu, ứng dụng các chế phẩm nông hoá dùng làm địa điểm khảo nghiệm những sản phẩm phục vụ cho nền nông nghiệp sinh thái, bền vững.

Từ khi thực hiện chính sách khoán trong nông nghiệp, với cơ chế “mở” của nền kinh tế thị trường, yếu tố cá nhân đã bước đầu phục hồi và trỗi dậy, năng lực cá nhân đã được phát huy qua kinh tế hộ, đạt hiệu quả cao. Mặc dù tính bảo thủ, không dám chịu trách nhiệm của cá nhân nấp sau cộng đồng vẫn còn, nhưng ở nông thôn Gia Lâm (trong tất cả lĩnh vực kinh tế - đặc biệt là khu vực kinh tế công nghiệp nông thôn - dịch vụ, thương mại) đã nổi lên rất nhiều gương điển hình, dám đương đầu với thực tiễn, dám đầu tư số tiền lớn bằng cả gia tài của mình vào sản xuất ngành nghề. Ví dụ, ở làng nghề gốm sứ Bát Tràng đã có những nghệ nhân, nhiều chủ doanh nghiệp do tâm huyết với tinh hoa cha ông để lại đã dày công đầu tư, nghiên cứu khôi phục được các loại men cổ thất truyền từ lâu, đó là men rạn, man lam, men ngọc, men nâu, men chảy... rất được khách hàng trong, ngoài nước ưa chuộng.

Thế mạnh, đặc trưng và cũng là “hồn” của gốm Bát

Tràng là sản xuất thủ công, là tính độc nhất, là giá trị truyền thống, nghệ thuật riêng biệt ẩn trong từng sản phẩm. Vì vậy, không thể chạy theo việc sản xuất sản phẩm đại trà mà phải “giữ lấy đạo nhà”, chuyên chú nghiên cứu, sáng tạo, để sản xuất các sản phẩm có giá trị, kể cả sản phẩm gia dụng. Vì thế, mẫu mã gốm được thay đổi liên tục, đã thể hiện rõ sự sáng tạo với tài năng rất cao của người dân xứ Bát. “Tôi thích làm những sản phẩm có kích thước lớn, đòi hỏi kỹ thuật chuyên biệt...”; đó là lời tâm sự của nghệ nhân trẻ Lê Minh Ngọc - người làng cổ Bát Tràng - hiện nắm giữ bí quyết làm lọ gốm sứ có kích thước cao trên hai mét gần như duy nhất của khu vực làng nghề gốm sứ Gia Lâm. Năm 1994, anh đọc báo thấy đưa tin một chiếc lọ độc bình sứ cao 3,6 mét được coi là lớn nhất thế giới sản xuất tại Trung Quốc. Trăn trở, tự hỏi không hiểu người Trung Quốc có kỹ thuật gì để sản xuất được chiếc lọ to như thế. Bỏ công miệt mài, tự tìm hiểu, chế tạo và đã nhiều lần bị thất bại. Cuối cùng tới năm 2002, anh đã tìm được chất liệu pha chế hợp lý và chế tạo thành công một đôi lọ sứ có chiều cao 3,16 m, đường kính 0,94 m, nặng 170 kg - hiện là một trong những chiếc lọ sứ lớn nhất Việt Nam.

Khác với những chiếc bình dùng để cắm hoa thông thường, nét đặc trưng của độc bình do các nghệ nhân Bát Tràng chế tác, nằm ở bề mặt của thân bình. Những hình ảnh, họa tiết, hoa văn khắc, hoặc đắp nổi trên bình giống như một bức tranh nghệ thuật. Thông thường để chế tác ra một chiếc độc bình, trước tiên các nghệ nhân

phải nghĩ đến các “tích tuồng”, tức nội dung bức tranh, cảnh vật được khắc họa. Độc bình do các nghệ nhân Bát Tràng thực hiện luôn thể hiện tính truyền thống dân tộc. Quả thật, những chiếc độc bình sẫm nâu màu đất đắp nổi hình rồng phượng uy nghi, những họa tiết đơn giản, hoặc một vệt màu khói bếp ám loang như ngẫu nhiên trên cổ bình, thân bình, luôn có sức quyến rũ đến mê hoặc.

Nguyễn Mạnh Hưng cũng sinh ra và lớn lên ở làng cổ Bát Tràng. Yêu nghề truyền thống đến đam mê. Không bằng lòng với những màu men hiện có, ngày đêm Hưng bỏ công mày mò, pha chế và cuối cùng anh trở thành một trong những người sở hữu nhiều màu men lạ nhất của làng nghề. Đặc biệt, hai loại "men kết tinh" và "men ánh hồng" của anh là những thứ men quý, độc đáo.

Không có những đột phá về màu men như Nguyễn Mạnh Hưng, nhưng Nguyễn Văn Dũng ở xã Kim Lan lại quan tâm tới kiểu dáng tinh tế của sản phẩm gốm sứ với kiểu nung tiến bộ. Dũng mạnh dạn học hỏi và chuyển lò nung than truyền thống sang lò nung ga hiện đại. Sau vài năm cố gắng, anh đã làm chủ một doanh nghiệp sản xuất, tạo việc làm cho hơn 30 lao động tại địa phương, doanh thu hàng năm trên 2 tỷ đồng. Sản phẩm của Dũng đang thực sự tạo uy tín và thương hiệu mạnh cho gốm sứ Kim Lan. Đào Viết Bình (Kim Lan) lại đi vào hướng chuyên sản xuất khuôn, cốt cho sản phẩm. Khi mới bước vào nghề tạo khuôn cốt, năm 2000, Bình gần như tự thân vận động. Nhưng với lòng kiên trì và niềm

say mê, đến nay Bình dâ có một cơ sở sản xuất với 14 công nhân, thu nhập hàng tháng của cơ sở từ 30 đến 40 triệu đồng. Anh trở thành chuyên gia về khuôn cốt cho tất cả các loại mẫu mā, từ sản phẩm nhỏ như khuôn chén, ấm, tách, bát đĩa, đến các loại lớn như đôn, chậu, lọ hay các lọ lục bình có kích thước tới gần 2 m ...

Vẫn còn nhiều tài năng trẻ làng nghề chưa được kể ra đây. Nhưng bằng lòng say mê, sự nhanh nhạy trong việc áp dụng công nghệ hiện đại vào lao động, sản xuất, những tài năng trẻ các làng nghề ở Gia Lâm là hiện thân tương lai tươi sáng cho sức phát triển của một khu vực làng nghề truyền thống của thủ đô. Như vậy, với tính quyết đoán, tính dám chịu trách nhiệm cá nhân, lòng đam mê nghề nghiệp đã được phát huy, cư dân nông thôn, nhất là lớp trẻ Gia Lâm đã bộc lộ những phẩm chất mới mà trước đây chưa có điều kiện thể hiện: *đó là sự tự khẳng định mình trong lao động sản xuất, dám chịu trách nhiệm trước quyết định của cá nhân, dám mạo hiểm lao vào hoạt động mới để phát triển tuy nguy cơ gặp rủi ro còn cao.*

Có thể khẳng định, *cơ chế mới trong thời kỳ đổi mới đã tạo ra những điều kiện khách quan làm cho người nông dân Gia Lâm phát huy thế mạnh sẵn có, tiềm ẩn trong mỗi con người, đó là tính tích cực, năng động, chủ động, sáng tạo trong sản xuất kinh doanh vốn là ưu thế*

của người ven đô Gia Lâm. Hay nói cách khác, trong những năm cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, đất nước bước vào thời kỳ đổi mới, người nông dân Gia Lâm đã có sự biến chuyển nhất định trong nhận thức, tâm lý, tính cách, biết tích cực hoá bản thân, đánh giá đúng khả năng của mình trước khi bước vào đàm đương, đầu tư một lĩnh vực sản xuất (nhất là ngành nghề mới), góp phần quan trọng để Gia Lâm phát huy được nguồn lực con người, đạt được những thành tựu lớn lao trong lĩnh vực kinh tế - xã hội.

Thực tiễn nghiên cứu cho thấy, tiến bộ xã hội và sự phát triển kinh tế không những không tách rời nhau mà còn gắn kết với nhau và tác động với nhau. Sự tăng trưởng và phát triển kinh tế là cơ sở chủ yếu, là điều kiện vật chất để thực hiện các mục tiêu xã hội, do đó thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Chính vì vậy, cùng với sự chuyển biến của nền kinh tế, xã hội vùng nông thôn Gia Lâm trong những năm 1981 - 2003, giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới đạt những sự tiến bộ khá sâu sắc. Điều này cũng khẳng định một quy luật tất yếu: từ những thay đổi về thể chế quản lý kinh tế nông nghiệp nông thôn, sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế nông thôn trong cơ chế thị trường đã kích thích và kéo theo sự phát triển xã hội. Xã hội nông thôn Gia Lâm từ năm 1981, đặc biệt là từ năm 1988 đến năm 2003 đã có những thay đổi căn bản trên các mặt: + Vị trí, vai trò, chức năng và nhiệm vụ của hệ thống chính trị cơ sở bước đầu được đổi mới đã phát huy khá tốt vai trò để thực hiện nhiệm vụ

lãnh đạo công cuộc phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; góp phần quan trọng đem đến sự ổn định trong xã hội; sự công bằng, dân chủ ở nông thôn được phát huy thêm một bước. + Sự chuyển đổi cơ cấu lao động, nghề nghiệp cùng với sự phát triển mạnh của ngành nghề phi nông nghiệp đã tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động ở nông thôn. Ở Gia Lâm, quá trình đô thị hóa là một quá trình đi đôi với công nghiệp hóa - hiện đại hóa, với nhiều ảnh hưởng tích cực đến nông thôn. Đặc biệt, cùng với chuyển biến về nhận thức, tâm lý và tính cách của người dân vùng ven đô, đời sống vật chất, văn hóa, tinh thần của nông thôn Gia Lâm đã đạt được những chuyển biến quan trọng về chất; đưa đến sự cách biệt giữa nông thôn và đô thị phát triển theo xu hướng xích lại gần nhau. Thành tích đạt được trong phong trào "xoá đói, giảm nghèo" ở Gia Lâm đã thể hiện tính nhân văn sâu sắc trong chủ trương, chính sách đổi mới của Đảng, chính quyền địa phương và người dân Gia Lâm quyết không để còn hộ đói, giảm thấp hộ nghèo, tăng nhanh hộ giàu, phấn đấu vì mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Các lĩnh vực y tế, giáo dục ở Gia Lâm vẫn tiếp tục phát huy truyền thống và đã đạt được những kết quả rất tốt.

Trong quá trình chuyển biến về xã hội vùng nông thôn Gia Lâm ngoài mặt tích cực là cơ bản vẫn còn một số tiêu cực. Sự phân hoá xã hội thúc đẩy sự doãng cách giữa người giàu và người nghèo; tệ quan liêu, tham nhũng, thiếu dân chủ ở nông thôn vẫn còn. Nhiều tệ nạn

xã hội một thời kỳ dài không còn đã phục hồi trở lại, có nguy cơ ngày một tăng như nạn mại dâm, cờ bạc, nghiện hút ma tuý, trộm cắp gây mất trật tự, an ninh xã hội. Nạn ô nhiễm môi trường - sinh thái xuất hiện khá nghiêm trọng tại một số làng nghề hoặc một số vùng chè biến nông sản, thực phẩm, vùng chăn nuôi có quy mô sản xuất hàng hoá...

Đó là những vấn đề hết sức bức xúc cần được giải quyết dứt điểm trên con đường hiện đại hoá nông thôn, nông nghiệp của Gia Lâm.

KẾT LUẬN

1. Gia Lâm là huyện cận kề nội thành Hà Nội, nơi có môi trường và điều kiện địa lý - tự nhiên - kinh tế - xã hội - nhân văn khá thuận lợi, tạo nguồn lực quan trọng cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng nông thôn. Trước năm 1981, cơ chế kế hoạch hoá, tập trung, quan liêu, bao cấp đã làm cho nền kinh tế nông thôn Gia Lâm kém phát triển, nhiều ngành nghề truyền thống có nguy cơ mai một. Kinh tế nông thôn Gia Lâm chủ yếu hoạt động theo chỉ tiêu pháp lệnh giao - nộp, người nông dân vẫn còn xa lạ với nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá. Hạn chế của cơ chế quản lý cũ làm cho nông thôn - nông dân Gia Lâm chưa phát huy hiệu quả những lợi thế mà mình có; cuộc sống nông thôn vẫn còn nghèo, chưa có được những thay đổi căn bản.

Trong hơn hai mươi năm, thời kỳ đầu của tiến trình thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện (1981 - 2003), tình hình kinh tế - xã hội của vùng nông thôn Gia Lâm đạt được nhiều thành tựu to lớn. Sản xuất nông nghiệp -

công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp - thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện phát triển toàn diện, trong đó công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại - dịch vụ có tốc độ phát triển cao hơn. Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyên dịch mạnh mẽ theo hướng phát triển sản xuất hàng hoá của nền kinh tế thị trường. Tại Gia Lâm đã bước đầu hình thành một số vùng sản xuất tập trung, vùng kinh tế mũi nhọn, tạo ra giá trị hàng hoá lớn. Một bộ phận kinh tế nông thôn Gia Lâm có xu hướng chuyển dịch dần sang kinh tế đô thị. Ngành kinh tế mới - ngành du lịch sinh thái bước đầu phát triển với nhiều hứa hẹn. Ứng dụng công nghệ cao để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tạo những giống cây trồng, vật nuôi có giá trị, sản phẩm nông sản, thực phẩm an toàn, bảo vệ môi trường theo hướng phát triển nền nông nghiệp đô thị sinh thái là mục tiêu chính của nông nghiệp Gia Lâm và ngoại thành Hà Nội trong hiện tại và tương lai. Lợi thế vị trí, địa lý, đất đai, lao động và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp với sự đa dạng các ngành nghề truyền thống của nông thôn Gia Lâm đã có điều kiện phát huy. Đã xuất hiện thêm nhiều ngành nghề mới ở nông thôn. Tuy nhiên, cũng còn bộ phận lớn sản phẩm nông nghiệp tạo nên giá trị hàng hoá manh mún, không tập trung.

Những biến đổi về kinh tế đã làm thay đổi căn bản bộ mặt xã hội nông thôn Gia Lâm. Vị trí, vai trò các tổ chức chính trị - xã hội được phát huy đúng với chức năng đích thực của nó nhằm phục vụ tốt nhất cho công

cuộc đổi mới đất nước, xây dựng nông thôn mới toàn diện, đưa nông nghiệp, nông thôn Gia Lâm phát triển bền vững. Sự chuyển dịch lao động, ngành nghề đã tạo thêm nhiều việc làm ổn định cho người nông dân, làm tăng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở khu vực nông thôn. Tình hình y tế, giáo dục, kết cấu hạ tầng nông thôn ở Gia Lâm được phát triển lên một bước gộp phần quan trọng để Gia Lâm phấn đấu trở thành một vùng nông thôn mới, văn minh, giàu đẹp.

Ở Gia Lâm, đời sống vật chất, tinh thần, chất lượng cuộc sống của nông dân ngày một nâng cao đã làm cho bộ mặt nông thôn và đô thị phát triển theo xu hướng xích lại gần nhau. Có thể khẳng định, những thành tựu đạt được trong lĩnh vực kinh tế - xã hội đã đặt nền móng, tạo tiền đề cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Gia Lâm phát triển vững chắc.

Tuy nhiên, thời kỳ này ở Gia Lâm có nhiều hiện tượng tiêu cực phát sinh, làm ảnh hưởng không nhỏ đến xã hội nông thôn trên bước đường đẩy mạnh CNH - HĐH. Sự phân hoá xã hội thúc đẩy sự doãng cách giữa người giàu và người nghèo; tệ quan liêu, tham nhũng, thiếu dân chủ ở nông thôn vẫn còn. Những tệ nạn xã hội trước kia vốn xa lạ với cộng đồng làng xã đã xuất hiện, có nguy cơ ngày một tăng, nhất là tệ nạn cờ bạc, mại dâm, nghiện hút ma tuý. Ô nhiễm môi trường sinh thái xuất hiện khá nghiêm trọng tại một số làng nghề, một số khu vực có nền kinh tế hàng hoá phát triển.

2. Nhân tố cơ bản, đầu tiên, quyết định sự biến chuyển kinh tế - xã hội nông thôn Gia Lâm thời kỳ 1981 - 2003 là do chủ trương, đường lối, chính sách đổi mới của Đảng ngày càng hoàn thiện. Chính nhờ sự đổi mới của cơ chế quản lý kinh tế nông thôn, đã tạo điều kiện cơ bản để người lao động ở nông thôn có thể “cởi trói” để phát huy tính năng động sáng tạo trong lao động, quản lý sản xuất, quản lý nông thôn. Năm vững và luôn luôn chủ động, năng động và mạnh dạn, sáng tạo trong việc vận dụng đường lối đổi mới của Đảng, Thành ủy, UBND Thành phố Hà Nội đã đề ra những chủ trương sát đúng, phù hợp với điều kiện cụ thể của Thành phố, của vùng ngoại thành. Có thể nói, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nghị quyết của Trung ương bằng các chương trình công tác là một trong những cách làm sáng tạo của Hà Nội. Thành ủy khóa XI có 8 chương trình, Thành ủy khóa XII có 12 chương trình, Thành ủy khóa XIII có 10 chương trình. Từ các chương trình lại được cụ thể hóa thành các đề án, kế hoạch công tác rất cụ thể, có dự liệu nội dung, khối lượng công việc, dự kiến thời gian hoàn thành; phân công cá nhân, tổ chức phụ trách triển khai thực hiện; từng thời gian có kiểm tra, đôn đốc.

Huyện ủy, UBND huyện Gia Lâm và chính quyền cấp cơ sở đã bám sát các chương trình công tác, các nhiệm vụ trọng tâm do Thành ủy đề ra cho vùng ngoại thành và địa phương, chủ động lãnh đạo nông dân Gia Lâm triển khai, thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội thời gian trước mắt và lâu dài. Thành công

của Gia Lâm gợi mở nhiều kinh nghiệm hay, nhất là về cách thức lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện của tổ chức Đảng. Thực tế ở Gia Lâm cho thấy, ở những xã chính quyền quan tâm thì việc tổ chức sản xuất và thực thi hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá có kết quả tốt. Trong việc triển khai, tổ chức, thực hiện nghị quyết, nghị định của thành phố, địa phương đã tạo điều kiện phát huy vai trò của cấp xã.

Nhờ cơ chế quản lý kinh tế nông thôn từng bước được đổi mới, các lĩnh vực như: tổ chức kinh tế hợp tác và kinh tế hộ, quyền sử dụng đất, chính sách đầu tư và tín dụng, sự hoạt động chuyển giao khoa học - kỹ thuật trong nông nghiệp, thị trường của kinh tế nông thôn có những biến chuyển tác động tốt đến kinh tế nông thôn. Người nông dân được trả lại quyền tự chủ trong sản xuất, kinh doanh, được làm chủ trên mảnh đất của mình và được quyền tự do làm giàu chính đáng; sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn thời kỳ 1988 - 2003 đã đạt được hiệu quả cao.

3. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2004, huyện Gia Lâm chỉ còn 21 xã: Bát Tràng, Cổ Bi, Dương Hà, Dương Quang, Dương Xá, Đa Tôn, Đặng Xá, Đình Xuyên, Đông Dư, Kiêu Kỵ, Kim Lan, Kim Sơn, Lê Chi, Ninh Hiệp, Phù Đổng, Phú Thị, Trâu Quỳ, Trung Mầu, Văn Đức, Yên Thường, Yên Viên và thị trấn Yên Viên; huyện lỵ vẫn đặt tại Trâu Quỳ. Năm 2004, tổng nhân khẩu của huyện là 206.300 người, trong đó 70% dân số sống về nông nghiệp; 110.000 người trong độ tuổi lao động. Diện tích

tự nhiên của Gia Lâm còn 11.393,88 ha, trong đó có 6.646,7 ha đất nông nghiệp. Hoạt động kinh tế của huyện bị thu hẹp, chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Vì thế, tuy vẫn là huyện nông nghiệp, song giá trị nông nghiệp chỉ chiếm gần 30% tổng giá trị sản xuất, với các nghề mũi nhọn là chăn nuôi bò sữa, lợn nạc, thuỷ đặc sản và trồng rau an toàn. Giá trị sản xuất công nghiệp chiếm trên 30%, tập trung chủ yếu ở các làng nghề Bát Tràng, Đa Tốn, Ninh Hiệp, Kiêu Kỵ. Số doanh nghiệp trên địa bàn huyện chỉ còn một phần tư so với trước, tập trung chủ yếu vào các ngành may, chế biến thực phẩm, gốm sứ, may da, chế biến dược liệu, tập trung ở khu vực kinh tế cá thể và khu vực kinh tế tư nhân...

Năm 2004, năm đầu tiên Gia Lâm thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội theo địa giới hành chính mới, các ngành kinh tế của huyện vẫn phát triển ổn định, tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế nông thôn tiếp tục chuyển dịch theo hướng CNH - HĐH. Giá trị khối ngành công nghiệp - xây dựng cơ bản tăng 17,5% (chiếm tỷ lệ 52,4% cơ cấu kinh tế), khối ngành nông - lâm - thuỷ sản tăng 4% (chiếm tỷ lệ 24,7% cơ cấu kinh tế) và thương mại - dịch vụ tăng bình quân 15,1% (chiếm tỷ lệ 22,9% cơ cấu kinh tế)¹.

1. UBND huyện Gia Lâm: *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2004 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2005*, tr.1.

Về văn hóa xã hội, quy mô giáo dục tiếp tục được giữ vững và có bước phát triển. Chất lượng dạy và học ở các cấp học, bậc học được nâng lên. Nguồn lực cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo được tăng cường. Đến năm 2005, huyện Gia Lâm có 8 trường đạt chuẩn quốc gia. Toàn huyện xóa xong phòng học cấp 4 bậc tiểu học và THCS. Tổ chức đào tạo, dạy nghề gần 5.000 lượt người/năm. Tỷ lệ hộ nghèo theo tiêu chí cũ giảm còn 0,82% và huyện không còn hộ nghèo theo diện chính sách. Cuối năm 2005, UBND Thành phố Hà Nội ban hành chuẩn nghèo và chuẩn cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010 của Thành phố Hà Nội như sau:

a. Chuẩn nghèo: + Khu vực thành thị: những hộ có mức thu nhập bình quân từ 350.000 đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo; + Khu vực nông thôn những hộ có mức thu nhập bình quân từ 270.000 đồng/người/tháng trở xuống là hộ nghèo.

b. Chuẩn cận nghèo: + Khu vực thành thị: những hộ có mức thu nhập bình quân trên 350.000 đồng/người/tháng đến 500.000 đồng/người/tháng là hộ cận nghèo. + Khu vực nông thôn: những hộ có mức thu nhập bình quân trên 270.000 đồng/người/tháng đến 400.000 đồng/người/tháng là hộ cận nghèo. Như vậy, số hộ nghèo của Gia Lâm sẽ tăng lên. Điều này tạo nên thách thức không nhỏ cho địa phương trong công cuộc XDGN.

Hệ thống chính trị từ huyện đến cơ sở được củng cố kiện toàn, từng bước nâng cao hiệu quả hoạt động. Phương thức lãnh đạo, phong cách công tác của các cấp

uỷ có bước đổi mới theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, sát cơ sở, sát dân. Nguyên tắc tập trung dân chủ, chế độ tự phê bình và phê bình được thực hiện nghiêm túc. Các cấp chính quyền có sự đổi mới tư duy và phong cách làm việc, từng bước nâng cao hiệu quả công tác quản lý, điều hành nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Hiệu lực, hiệu quả hoạt động của chính quyền từ huyện đến cơ sở được nâng lên; cải cách hành chính được đẩy mạnh. Gia Lâm tiếp tục kiện toàn mô hình "một cửa" tại UBND huyện và triển khai ở tất cả các xã, thị trấn từ ngày 1 - 10 - 2004. Vai trò, trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức đoàn thể nhân dân được phát huy hơn.

Trong những năm tiếp theo, tốc độ đô thị hóa của Gia Lâm vẫn phát triển với tốc độ nhanh, với nhiều cụm công nghiệp tập trung đã và đang hoàn thành: Phú Thị, Bát Tràng, Kiêu Kỵ, Kim Lan, Đình Xuyên, Đặng Xá và khu đô thị mới Trâu Quỳ đang triển khai.

4. Để sự nghiệp CNH - HĐH nông thôn Gia Lâm phát triển hiệu quả và bền vững cũng như để phát huy những ảnh hưởng tích cực, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực của quá trình CNH - HĐH, nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, trước mắt địa phương tập trung giải quyết một số vấn đề cơ bản, đó là:

Trước hết, tiếp tục xây dựng và củng cố môi trường chính trị - xã hội của địa phương luôn ổn định, khắc phục những nguyên nhân yếu kém của hệ thống chính

trị cơ sở. Khắc phục tình trạng hành chính hoá, phô trương hình thức, tình trạng quan liêu xa dân của một bộ phận chính quyền cơ sở. Tiếp tục đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của các đoàn thể chính trị - xã hội, tìm ra hình thức mới, linh hoạt để tập hợp quần chúng; tổ chức các buổi sinh hoạt với nội dung phù hợp, thiết thực.

Ngoài việc thực hiện nhiệm vụ trước mắt do chương trình công tác của thành phố đề ra, các cấp chính quyền trong khi xây dựng chiến lược phát triển lâu dài cho Gia Lâm sẽ quan tâm hơn đầu tư khai thác tốt mọi nguồn lực, đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại hoá và hiệu quả, nhằm phát huy các lợi thế của huyện là có các vùng chuyên canh, có tiềm năng đất đai, lao động, có các làng nghề truyền thống với đa dạng ngành nghề thủ công. Trong xu thế hội nhập kinh tế với bên ngoài, thì việc tìm ra mô hình, cách làm ăn mới, hiệu quả hơn, chính quy hơn, hoạt động theo quy luật của nền kinh tế thị trường trong điều kiện đô thị hoá nhanh, diện tích đất nông nghiệp thu hẹp dần là rất cần thiết. Nên tiếp tục quy hoạch và đầu tư phát triển nông nghiệp tập trung có trọng điểm theo hướng nông nghiệp sinh thái bền vững, gắn hiệu quả kinh tế với hiệu quả văn hoá - xã hội - môi trường. Phát huy thế mạnh của các làng nghề truyền thống là sử dụng nhiều lao động, tạo thêm việc làm cho nông dân Gia Lâm, hơn hẳn nhiều lĩnh vực kinh tế khác (kể cả các KCN, cụm công nghiệp tập trung).

Là vùng nông thôn có tốc độ đô thị hóa rất cao - trước tình trạng một bộ phận nông dân có tư tưởng "ăn xổi, ở thì", địa phương có thể giao cho các tổ chức đoàn thể tham mưu, tư vấn cho các hộ có tiền do được đền bù đất theo hướng: đầu tư chuyển đổi nghề nghiệp; kêu đến là đầu tư cho con em học nghề; và cuối cùng là khuyên cáo bà con gửi tiền vào ngân hàng để lấy lãi và bảo toàn vốn. Đồng thời, với việc xây dựng lối sống, văn minh đô thị, ra sức khắc phục những nhược điểm của lối sống tiêu nông cũng như những tập quán và thói quen lạc hậu mà nét nổi bật là tinh thần, ý thức pháp luật rất thấp của nông dân ở vùng đô thị hoá. Thói quen ứng xử theo "lệ" mà không theo "luật", kiểu "phép vua thua lệ làng" khi đã thâm nhập đời sống đô thị, sẽ trở thành trở lực lớn, ảnh hưởng xấu đến trật tự, kỷ cương, lối sống văn minh đô thị. Tăng cường giáo dục, nâng cao dân trí, sự hiểu biết cho người dân, đặc biệt là với tầng lớp thanh niên, định hướng cho họ cách sống và sinh hoạt lành mạnh. Giáo dục, phê bình nhằm ngăn chặn những hiện tượng đua đòi, lối sống ích kỷ, đề cao cách sống chăm chỉ học tập, lao động, bảo vệ các giá trị cao đẹp truyền thống vì tình làng nghĩa xóm. Phát huy tính năng động, phong khoáng, tự tin, dễ thích ứng, ham học hỏi... tiềm ẩn trong lớp trẻ.

Để nông dân hòa nhập cuộc sống mới trong bước đường CNH - HĐH, yêu cầu đào tạo nghề cho người lao động hiện nay đòi hỏi hết sức bức thiết. Đặc biệt chú ý đến nhóm tuổi 15 - 24, nhóm có tỷ lệ thất nghiệp cao

nhất so với các nhóm tuổi khác. Thất nghiệp trong độ tuổi này là tiềm ẩn những nguy cơ phát sinh các vấn đề xã hội phức tạp. Chủ trương xã hội hoá hoạt động đào tạo nghề, phát triển cơ sở đào tạo nghề theo địa chỉ, phát triển ngành nghề phù hợp xu hướng phát triển nghề nghiệp của địa phương mà Gia Lâm và Hà Nội đang từng bước thực hiện là chủ trương đúng đắn. Để đáp ứng được nhu cầu phát triển và cạnh tranh của nền kinh tế hội nhập quốc tế, các trường dạy nghề tiếp tục nâng cao chất lượng và đội ngũ giáo viên đào tạo nghề. Trên cơ sở phát triển đào tạo nghề theo định hướng thị trường với các mục tiêu: + Xây dựng mối quan hệ giữa trường học - trường dạy nghề - nhà đầu tư, giữa trường dạy nghề và các cơ quan hoạch định chính sách của Đảng, Nhà nước; + Tăng cường cơ sở vật chất, nhân sự và các điều kiện khác cho công tác dạy nghề; + Đa dạng hoá các loại hình đào tạo khác như đào tạo nghề tại các doanh nghiệp, tại các làng nghề, đào tạo lưu động, vừa học vừa làm, đào tạo từ xa, đào tạo qua mạng...

Triển khai nhanh chóng kế hoạch bảo tồn làng nghề, làng cổ; xây dựng nông thôn hiện đại; tập trung ưu tiên giải quyết một số vấn đề xã hội bức xúc này sinh trong tiến trình CNH - HĐH. Khắc phục tình trạng dư thừa đất đai ở các KCN bằng cách cải tiến, rút kinh nghiệm tổ chức, quản lý, tạo môi trường pháp lý thuận lợi... nhằm thu hút các dự án đầu tư trong, ngoài nước, thuê đất để di chuyển cơ sở, phát triển sản xuất.

Việc thu hồi đất để xây dựng khu đô thị mới, KCN là

xu hướng tất yếu, liên quan mật thiết đến quyền lợi trực tiếp của từng nhà, từng cá nhân. Ngoài việc các ngành chức năng có sự phối hợp đồng bộ trong việc tuyên truyền, vận động, giải quyết, thì việc công khai các phương án đền bù sẽ gây hiệu ứng tốt vì tính dân chủ, minh bạch của nó. Chính quyền địa phương và thành phố tập trung khắc phục quy hoạch treo, sớm tổ chức xây dựng quy hoạch tổng thể, lâu dài, công khai cho toàn dân biết. Trên thực tế, xây dựng KCN thường ở những vị trí thuận lợi về giao thông và đó cũng thường là vùng đất loại "bờ xôi, ruộng mặt", làm ăn dễ dàng của nông dân, điều đó có lẽ nên có sự thay đổi. Xuất phát từ tình hình thực tế đang diễn ra, cơ quan chức năng tổ chức nghiên cứu, đề xuất ý tưởng mới về nguyên tắc, quy định chọn vùng đất để quy hoạch, xây dựng các KCN mới, để ít gây xáo trộn đến kinh tế - xã hội nông thôn, giảm gánh nặng tiền đền bù cho dân của các nhà đầu tư.

Để giải quyết nạn ô nhiễm môi trường đang ngày một trầm trọng tại một số khu vực của huyện, chính quyền địa phương cần thiết đưa ra những biện pháp thật cụ thể. Chẳng hạn, đối với vùng chăn nuôi hàng hoá, tạo điều kiện và khuyến khích nông dân xây bể khí Biôga. Đây là phương pháp thiết thực và hiệu quả nhất, nhằm giải quyết tận gốc nạn ô nhiễm của rác thải, phân gia súc. Phương pháp túi khí Biôga là sử dụng chất thải cho lên men trong điều kiện yếm khí. Khí được hình thành, sẽ dùng làm khí đốt dùng trong gia đình rất thuận lợi.

Chi phí cho một hộ không lớn, chỉ cần từ 1 đến 2 triệu đồng là có thể sử dụng được (theo thiết kế dùng trong 10 năm). Chẳng những góp phần giải quyết vấn đề chất đốt trong các hộ nông dân, mà còn tạo môi trường trong sạch. Việc sử dụng túi khí Bioga sẽ góp phần giải phóng lao động phụ nữ - những người nội trợ ra khỏi những công việc nặng nhọc, tạo cuộc sống văn minh cho gia đình nông thôn.

Riêng đối với làng nghề gốm sứ Bát Tràng, muốn giải quyết tận gốc vấn đề ô nhiễm, sự phối hợp đồng bộ giữa Nhà nước, chính quyền địa phương, các cấp, các ngành là rất cần thiết. Đó là việc đầu tư quy hoạch, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng cơ sở. Áp dụng tiến bộ KHKT, thay thế dần lò hộp đun bằng than, chuyển sang dùng lò ga. Gia Lâm nên có kế hoạch khai thác nước phù sa để nâng cao độ phì của đất bởi vì phù sa sông Hồng là nguồn phân bón sạch để làm tốt đất, tốt cây lại không gây ô nhiễm môi trường, trẻ hoá đất, phục vụ một nền nông nghiệp sạch và phát triển bền vững.

Việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội đề nghị được thí điểm chuyển số tiền hỗ trợ trực tiếp để đào tạo nghề, sang hình thức cấp thẻ ưu đãi học nghề là hướng giải quyết phù hợp thực tế. Chú trọng xây dựng mạng lưới thông tin thị trường lao động từ cấp xã, huyện nhằm tuyên truyền, phổ biến rộng rãi chủ trương, chính sách của Nhà nước như luật lao động, chính sách cho vay vốn phát triển sản xuất, hỗ trợ giải quyết việc làm cũng như các thông tin về mô hình làm

kinh tế giỏi ... để người dân học tập, phát triển sản xuất, tạo việc làm cho bản thân và gia đình sẽ tạo hiệu quả xã hội lớn cho nông thôn Gia Lâm.

Xuất phát từ mục tiêu thực hiện thắng lợi đường lối và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, các cấp quản lý cần nhạy bén, gắn kết được quá trình phát triển HTX với việc tổ chức triển khai các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội của thành phố. Đồng thời, HTX cũng lựa chọn cho mình hướng đi thích hợp, tập trung mạnh vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng CNH - HĐH, tạo thêm việc làm, xoá đói giảm nghèo và tham gia giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội khác (ví dụ, việc hình thành và phát triển HTX dịch vụ chăn nuôi bò sữa đã gắn với chương trình phát triển đàn bò sữa của thành phố...).

Muốn kinh tế nông thôn Gia Lâm phát triển nhanh, mạnh, vững chắc theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, vấn đề vốn là yếu cầu số một. Trên thực tế, sự đầu tư, cung cấp vốn trong kinh tế nông thôn Gia Lâm còn manh mún, nhỏ lẻ, tích luỹ trong dân không nhiều, nên chưa tạo được sức đột phá trong sản xuất, chưa đáp ứng yêu cầu thực tế của sự nghiệp CNH - HĐH. Thực tế NHNN&PTNT chưa chủ động và mạnh dạn cung cấp vốn tạo điều kiện cho các ngành kinh tế phát triển, đặc biệt cho ưu tiên phát triển chiều sâu, đầu tư vào các ngành nghề, cây con mũi nhọn. Nguồn vốn cho vay của các ngân hàng chủ yếu là cho vay ngắn hạn, chưa thực sự gắn với chu kỳ sản xuất (một ngành nghề hoặc loại

cây trồng, vật nuôi... cụ thể), với đặc điểm sản xuất kinh doanh của một tổ chức kinh tế. Mức cho vay còn quá thấp nhất là từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm và ngân hàng phục vụ người nghèo. Thủ tục vay chưa được thuận tiện. Nên chăng, có sự nghiên cứu, cải tiến các hình thức vay vốn, đơn giản hóa các thủ tục cho vay, tăng vốn và thời hạn cho vay, hạ lãi suất; có sự liên kết giữa ngân hàng với các tổ chức đoàn thể xã hội; giữa các tổ chức kinh tế với hộ nông dân trong việc vay vốn đầu tư và huy động vốn phục vụ sản xuất.

Các làng nghề, các vùng sản xuất hàng hoá tập trung ở vùng nông thôn Gia Lâm hiện nay phần lớn đang phát triển tự phát và rất lúng túng trong việc vạch kế hoạch lâu dài. Nỗi băn khoăn lớn nhất của các làng nghề ngoài vốn đầu tư cho sản xuất, là "đầu ra" cho sản phẩm. Vốn thiếu thì khó có thể làm ăn lớn, cải tiến và áp dụng công nghệ tiên tiến. "Đầu ra" không ổn định, cơ chế chính sách chưa khuyến khích, thì hoạt động sản xuất của nghề truyền thống bấp bênh do người sản xuất không yên tâm dồn vốn, trí lực và tài năng để phát triển nghề nghiệp.

Gia Lâm là địa phương có nhiều di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, nhà vườn đẹp. Sản phẩm nghề truyền thống độc đáo của Gia Lâm (nghề dát vàng quỳ, nghề gốm sứ...) sẽ là sự hỗ trợ để Gia Lâm phát triển du lịch. Dựa vào ngành du lịch các làng nghề có điều kiện quảng bá những sản phẩm của mình với du khách trong, ngoài nước. Những sản phẩm độc đáo của

làng nghề cũng là một yếu tố thu hút khách du lịch. Vì vậy, chính quyền địa phương năng động hơn nữa trong việc đưa ra phương hướng, kế hoạch phát triển du lịch sinh thái ở các làng nghề, làng cổ, những di tích danh thắng lịch sử có cảnh quan hấp dẫn du khách, cho thật hiệu quả.

Đối với nghề nuôi bò sữa, một thế mạnh của Gia Lâm, cần có những chính sách mới, phù hợp với thực tế. Cụ thể như chính sách về cung cấp vốn, giống con có chất lượng, phòng trừ dịch bệnh.... Nên có sự giao lưu, học hỏi kinh nghiệm tổ chức chăn nuôi; chính sách trợ giống, vốn, kỹ thuật của các cấp chính quyền, tổ chức Hội Nông dân Thành phố Hồ Chí Minh – một địa phương luôn đi đầu trong cả nước về phong trào chăn nuôi bò sữa, nhằm đưa ngành nuôi bò sữa của Gia Lâm phát triển nhanh, mạnh hơn nữa và đem lại hiệu quả kinh tế cao.

Chính quyền địa phương cũng nên tiếp tục nghiên cứu, đưa ra những chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho những cụm ngành nghề sản xuất hàng hoá, các làng nghề như chế độ ưu đãi trong vay vốn, miễn giảm thuế với những ngành nghề mới khôi phục hoặc mới xuất hiện, hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Sự kiện đáng mừng đối với làng nghề truyền thống Bát Tràng là ngày 17 - 11 - 2004, tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, làng Bát Tràng phối hợp với Chương trình Phát triển kinh tế tư nhân (MPDF) của Ngân hàng thế giới, tổ chức lễ công bố thương hiệu "Bát Tràng - Việt

Nam 1000 năm truyền thống". Cùng với việc ra mắt thương hiệu Bát Tràng, Trung tâm xúc tiến xuất khẩu gốm sứ Bát Tràng được thành lập trước đó đã cho ra mắt trang web: [www.batstrang - ceramics.org](http://www.batstrang-ceramics.org). Đây sẽ là địa chỉ trao đổi những thông tin kinh doanh giữa các doanh nghiệp, giới thiệu ra thị trường thế giới những sản phẩm truyền thống và hiện đại mang thương hiệu Bát Tràng (hiện nay ở Bát Tràng có trên 400 đơn vị kinh doanh, tới thời điểm này đã có 27 đơn vị gia nhập chương trình xúc tiến xuất khẩu).

Đảng, Nhà nước và chính quyền Thành phố cần tiếp tục xây dựng hệ thống chính sách đồng bộ, cụ thể phù hợp với đặc thù và nhu cầu mới về phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội ở thủ đô nói chung, ngoại thành nói riêng. Đó là các chính sách về mặt bằng sản xuất và dành quỹ đất để quy hoạch, phát triển làng nghề; chính sách về đầu tư, tín dụng; thông tin, tiếp thị, tìm kiếm thị trường; chính sách đối với nghệ nhân; chính sách đào tạo nghề cho nông dân; chính sách đào tạo, bồi dưỡng và khuyến khích cán bộ công tác ở nông thôn; chính sách nâng cao dân trí. Đặc biệt là chính sách đối với cán bộ cơ sở cấp xã và trưởng thôn, trưởng xóm. Các chính sách an sinh xã hội như: tổ chức các quỹ bảo hiểm nông dân, bảo hiểm xã hội cho đội ngũ giáo viên ngành mầm non, bảo trợ người già neo đơn (xây dựng quỹ bảo thọ, nhà dưỡng lão, tổ chức câu lạc bộ người cao tuổi)...

Với 10 đề án phát triển kinh tế - xã hội thuộc chương trình "*Phát triển kinh tế Gia Lâm theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa giai đoạn 2001 - 2005*": Làng nghề; Cụm công nghiệp vừa và nhỏ; Các khu trung tâm thương mại - du lịch; Chăn nuôi bò sữa; Chăn nuôi lợn nạc; Nuôi trồng thuỷ sản; Vùng cây lương thực chất lượng cao; Rau an toàn; Cây ăn quả - hoa - cây cảnh; Cây công nghiệp. Và 5 đề án mang tính hỗ trợ: Xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ nông nghiệp - nông thôn; Phát triển kinh tế hộ theo hướng trang trại; Củng cố quan hệ sản xuất; Xây dựng nông thôn theo hướng CNH - HĐH cùng với Đề án huy động vốn - một trong bảy chương trình công tác trọng tâm của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân huyện Gia Lâm, hy vọng sẽ là đòn bẩy đưa nông thôn Gia Lâm tiếp tục phát triển mạnh mẽ và đạt được nhiều thành công hơn trên chặng đường tiếp theo của sự nghiệp CNH - HĐH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Vũ Anh (1997). *Thực trạng lao động tại các khu công nghiệp Hà Nội*. Báo Hà Nội mới, ngày 15-12.
2. Minh Bài (1987). *Trâu Quỳ (Gia Lâm) bước đầu hoàn thiện khoán sản phẩm*. Hà Nội mới, ngày 26-11.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1961). *Báo cáo kiểm điểm sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Huyện ủy Gia Lâm trong 3 năm 1958 - 1960*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy Hà Nội.
4. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1982). *Báo cáo sơ kết xây dựng cấp huyện huyện Gia Lâm*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy Hà Nội.
5. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1986). *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 14 (tháng 7-1986)*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1991). *Báo cáo*.

cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 16 (tháng 9-1991). Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.

7. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1996). *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 17 (20-1-1996). Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.*
8. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (1996). *Lịch sử cách mạng của Đảng bộ và nhân dân huyện Gia Lâm. T.II (1954 - 1975). Nxb Hà Nội, Hà Nội.*
9. Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm (2000). *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Gia Lâm tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Gia Lâm lần thứ 18 (12-2000). Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.*
10. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1972). *Nghị quyết của Thường vụ Thành ủy về việc tổng kết điều tra tình hình quản lý HTXSXNN ở ngoại thành. Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.*
11. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1986). *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ 10 (hợp từ 17-10-1986 đến 23-10-1986). Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.*
12. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1991).

- Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ 11 (tháng 11 - 1991).* Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.
13. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1995). *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1954 - 1975).* Nxb Hà Nội, Hà Nội.
 14. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1996). *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ Thành phố lần thứ 12 (tháng 5 - 1996).* Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.
 15. Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội (2004). *Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hà Nội (1975 - 2000).* Nxb Hà Nội, Hà Nội.
 16. Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đa Tốn - Gia Lâm - Hà Nội (1975). *Báo cáo của Ban Chấp hành Đảng bộ xã Đa Tốn.* Lưu trữ UBND xã Đa Tốn, Hà Nội.
 17. Ban chỉ đạo điều tra tình hình quản lý hợp tác xã sản xuất nông nghiệp thành phố Hà Nội (1972). *Báo cáo kết quả điều tra tình hình quản lý ở 30 HTX sản xuất nông nghiệp ngoại thành Hà Nội (Đã được hội nghị Thường vụ Thành ủy thông qua ngày 11 và 12 - 10 - 1972).* Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.
 18. J.Benedict, Kerkvliet K. Tria (2000). *Quan hệ làng xóm - nhà nước ở Việt Nam: tác động của đời sống chính trị thường ngày đối với quá trình xoá bỏ tập*

thể hoá theo mô hình cũ. Một số vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn ở các nước và Việt Nam. Nxb Thế giới, Hà Nội.

19. Nguyễn Vũ Bình (1999). *Gia Lâm trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn.* Tạp chí Cộng sản , số 23, tr.49 - 51.
20. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2000). *Một số vấn bản pháp luật hiện hành về phát triển nông nghiệp, nông thôn.* Nxb Lao động, Hà Nội.
21. Mai Châu (2003). *Doanh nghiệp nông nghiệp nông thôn - mô hình kinh tế mới.* Báo Hà Nội mới, ngày 25 - 9.
22. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1976). *20 năm xây dựng và phát triển kinh tế văn hoá thủ đô.* Nxb Thống kê, Hà Nội.
23. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1979). *Thủ đô Hà Nội 25 năm xây dựng và chiến đấu.* Nxb Thống kê, Hà Nội.
24. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1982). *Tình hình phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của thủ đô 1975 - 1981.* Nxb Thống kê, Hà Nội.
25. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1996). *Hà Nội niên giám thống kê 1996.* Nxb Thống kê, Hà Nội.
26. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (1999). *Hà Nội niên giám thống kê 1999.* Nxb Thống kê, Hà Nội.

27. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (2003). *Hà Nội niên giám thống kê 2002*. Nxb Thống kê Hà Nội.
28. Chi cục Thống kê Thành phố Hà Nội (2005). *Hà Nội niên giám Thống kê 2004*. Nxb Thống kê. Hà Nội.
29. *Công báo 1955*.
30. Định Thu Cúc (2000). *Nội dung chủ yếu các thời kỳ phát triển của nông nghiệp Việt Nam từ sau Cách mạng Tháng Tám - 1945*. Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 4, tr. 39 - 57.
31. Lương Ngọc Cử (1986). *Bài trả lời phỏng vấn Báo Hà Nội mới của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm*. Báo Hà Nội mới ngày 13 - 2 - 1986.
32. Lương Ngọc Cử (1997). *Phó Chủ tịch UBND thành phố trả lời phỏng vấn báo Hà Nội mới*. Báo Hà Nội mới ngày 21 - 10.
33. Phan Đại Doãn, Lê Sĩ Giáo, Nguyễn Văn Khánh, Nguyễn Quang Ngọc, Thang Văn Phúc (1996). *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - một số vấn đề và giải pháp*, Phan Đại Doãn ch.b.. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
34. Phan Đại Doãn (2001). *Làng xã Việt Nam một số vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

35. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987). *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ VI*. Nxb Sự thật, Hà Nội.
36. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996). *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ VIII*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). *Văn kiện Đại hội Đại biểu lần thứ XIX*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004). *Các nghị quyết của Trung ương Đảng 2001 - 2004*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Bùi Xuân Đính, Nguyễn Viết Chức chủ biên (2004). *Các làng khoa bảng Thăng Long - Hà Nội*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
40. Mạnh Hà (2000). *Gia Lâm 10 năm xây dựng nông thôn mới*. Báo Hà Nội mới, ngày 11 tháng 12.
41. Hải Hà (2003). *Xây dựng công viên nông nghiệp công nghệ cao Hà Nội - Hướng đi mới cho nông nghiệp thủ đô*. Báo Hà Nội mới, ngày 31 - 7.
42. Vĩnh Hà (2003). *Phát triển kinh tế trang trại: còn nhiều việc cần tháo gỡ*. Báo Hà Nội mới, ngày 27 tháng 2.
43. Hội Khoa học lịch sử Việt Nam - Sở Văn hoá và Thông tin Hà Nội (2000). *Hà Nội di tích lịch sử văn hoá và danh thắng*. Nxb TT UNESCO Bảo tồn và Phát triển văn hoá dân tộc Việt Nam, Hà Nội.

44. Mai Thé Hòn (1999). *Vấn đề môi trường trong các làng nghề truyền thống ở vùng ven đô Hà Nội*. Tạp chí Khoa học công nghệ môi trường số 5, tr.11 - 13.
45. Mai Thé Hòn chủ biên, Hoàng Ngọc Hoà, Vũ Văn Phúc (2003). *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình CNH - HDH*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
46. Nguyễn Việt Hùng (2001). *Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh lãnh đạo nông dân ngoại thành phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới thời kỳ 1986 - 1996*. Luận án tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
47. Huyện ủy Gia Lâm (1994). *Báo cáo đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ 3 năm 1991 - 1993 và nhiệm vụ 1994 - 1995 của Đảng bộ huyện Gia Lâm*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.
48. Huyện ủy Gia Lâm (1996). *Báo cáo tình hình và kết quả công tác năm 1996. Phương hướng và nhiệm vụ năm 1997*. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
49. Trần Hoàng Kim chủ biên (2002). *Tư liệu kinh tế - xã hội 631 huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh Việt Nam*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
50. Phan Huy Lê, Nguyễn Đình Chiến, Nguyễn Quang Ngọc (1995). *Gốm Bát Tràng thế kỷ XIV - XIX*. Nxb Thế giới, Hà Nội.

51. Đỗ Long, Trần Hiệp (1993). *Tâm lý cộng đồng làng và di sản*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
52. Nguyễn Thế Long (2000). *Hà Nội qua hương ước xưa*. Nxb Hà Nội, Hà Nội.
53. Nguyễn Văn Luật (2003). *Dạy nghề nông nghiệp và phát triển nông thôn*. Báo Nhân dân, 9 - 10.
54. Thiếu Mai (2000). *Thực trạng các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội*. Báo Hà Nội mới, ngày 25 - 12.
55. Phạm Xuân Nam (1998). *Những thay đổi về xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường*. "Những thay đổi về văn hoá xã hội trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường ở một số nước Châu Á". Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 410 - 425.
56. Hồ Văn Nga, Phạm Thị Thanh Bình (2000). *Một số định hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Hà Nội*. Báo Hà Nội mới, ngày 24 - 12.
57. Vũ Hữu Ngoạn (2004). "Hà Nội với công cuộc đổi mới", *Hà Nội 50 năm thành tựu và những thách thức trên đường phát triển (Kỷ yếu hội thảo khoa học)*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
58. Papin P., Tessierr O. (2002). *Làng ở vùng chäu thổ sông Hồng: vấn đề còn bỏ ngỏ = The village in Questions*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

59. Phạm Thị Minh Nguyệt (1999). *Thực trạng và những giải pháp chủ yếu để phát triển chăn nuôi bò sữa trong các hộ nông dân ngoại thành Hà Nội*. Luận án Tiến sĩ Kinh tế nông nghiệp. Trường Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội
60. Hải Phương, Quang Dũng (2003). *Bát Tràng làm giàu từ nghề truyền thống*. Báo Nhân dân ngày 15 tháng 3.
61. P.V. (1996). *Kinh tế trang trại ở ngoại thành những mô hình kiểu mới*. Báo Hà Nội mới, ngày 21 - 3.
62. Đặng Phong (chủ biên). *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*. Tập II (1954 - 1975). Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
63. Nguyễn Trung Quế (1992). *Một số nội dung phát triển làng nghề gồm sứ Bát Tràng - Gia Lâm - Hà Nội. Hội thảo quốc tế Bảo tồn và Phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam*. Bộ Công nghiệp - Tổ chức phát triển công nghiệp Liên hợp quốc, Hà Nội.
64. Trần Thị Quế (1996). *Cho hộ nông dân vay vốn, thực trạng và một số vấn đề*. Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 8, tr. 8 - 14.
65. Quốc sử quán triều Nguyễn (1992). *Đại Nam nhất thống chí*. Tập 4. Nxb Thuận Hoá, Huế.
66. Trần Quỳnh (1995). *Hà Nội đa dạng hóa các hình thức hợp tác hóa trong nông nghiệp*. Báo Nhân dân, ngày 3 - 10.

67. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (1996). *Báo cáo tóm tắt điều tra khảo sát kinh tế trang trại ngoại thành Hà Nội*. Tài liệu lưu trữ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.
68. Nguyễn Bá Sương (1997). *Điểm sáng Đông Dư*. Báo Hà Nội mới, ngày 4 - 9.
69. Thành uỷ Hà Nội (1988). *Chỉ thị về hoàn thiện khoán sản phẩm trong hợp tác xã nông nghiệp*. Báo Hà Nội mới, ngày 21 - 11.
70. Thành uỷ Hà Nội (1992). *Chỉ thị số 06-CTr-TU (Ngày 5 - 5 - 1992) về Chương trình kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới thủ đô 1992 - 1995*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.
71. Thành uỷ Hà Nội (1994). *Nghị quyết số 02 NQ-TU về tổ chức quản lý các hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp ở Hà Nội*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.
72. Thành uỷ Hà Nội (1995). *Báo cáo sơ kết 2 năm thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khoá VII)*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng Thành ủy, Hà Nội.
73. Lê Đình Thắng, Nguyễn Hữu Hải, Ngô Đức Cát, Dương Ngọc Thí, Nguyễn Đình Long (1998). *Chuyển dịch sơ cấu kinh tế nông thôn - Những vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.

74. Lê Đình Thắng, Ngô Đức Cát, Vũ Thị Thảo, Hoàng Tố Loan (2000). *Chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
75. Phan Quốc Thắng (1992). *Chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp và quá trình đô thị hóa ở 3 xã ngoại thành Hà Nội*. Tạp chí Xã hội học, số 1, tr. 57.
76. Ngọc Tiến, Lê Hoàng Anh (2003). *Những bất cập từ làng nghề Bát Tràng*. Báo Hà Nội mới, ngày 24 - 7.
77. Trương Thị Tiến (1999). *Đổi mới cơ chế quản lý kinh tế nông nghiệp ở Việt Nam*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
78. Tổng cục Thống kê (1995). *Kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp Việt Nam năm 1994 (phần điều tra toàn bộ)*. Tập 1. Nxb Thống kê, Hà Nội.
79. Tổng cục Thống kê (1995). *Kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp Việt Nam năm 1994 (phần điều tra toàn bộ)*. Tập 2. Nxb Thống kê, Hà Nội.
80. Tổng cục Thống kê (1995). *Kết quả tổng điều tra nông thôn và nông nghiệp Việt Nam năm 1994 (phần điều tra toàn bộ)*. Tập 3. Nxb Thống kê, Hà Nội.
81. Tổng cục Thống kê (1995). *Số liệu thống kê tình hình cơ bản và cơ sở hạ tầng nông thôn Việt Nam*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
82. Nguyễn Văn Trung, Lê Du Phong, Nguyễn Hải,

Trần Xuân Vinh (1998). *Phát triển nguồn nhân lực trẻ ở nông thôn để công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn nông nghiệp nước ta*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

83. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia (1997). *Đổi mới chính sách xã hội luận cứ và giải pháp*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
84. Trung tâm Nghiên cứu Địa lý nhân văn - Nguyễn Ngọc Tuấn chủ biên (2003). *Những vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường vùng ven đô các đô thị lớn trong quá trình phát triển bền vững*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
85. Đào Thế Tuấn (2003). *Nông dân trong phát triển thị trường*. Báo Nông thôn ngày nay, số đặc biệt, 14-10.
86. Lê Xuân Tùng (1998). *Chế độ kinh tế hợp tác xã - Quá trình diễn biến và kết quả (Qua kinh nghiệm của Hà Nội)*. Báo Nhân dân, ngày 17 và 18 - 8.
87. Ngô Chí Tùng (2003). *Tư Đinh chợ đất đang sôi*. Báo Lao động, ngày 13 - 7.
88. Đào Công Từ (1997). *Bài trao đổi với Đào Công Từ, Phó Chủ tịch UBND huyện Gia Lâm, Trưởng ban chỉ đạo chuyển đổi HTX ở huyện Gia Lâm*. Báo Hà Nội mới, ngày 14 - 10.
89. Nguyễn Văn Uẩn (2000). *Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX*. Nxb Hà Nội.

90. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm (1993). *Báo cáo tình hình nông nghiệp của Gia Lâm trong 5 năm (1988 - 1992)*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
91. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm - Phòng Công nghiệp (1993). *Báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh và chuyển đổi mô hình theo cơ chế mới. Tháng 10 - 1993*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
92. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm (1994). *Một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế và xây dựng nông thôn mới huyện: (Theo chỉ thị số 47 KT - UB ngày 5 tháng 11 năm 1993)*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội.
93. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm (1994). *Phụ lục các hệ thống số liệu của huyện Gia Lâm (từ 1990 - 1994)*. Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
94. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm - UBND xã Bát Tràng (1994). *Đề án phát triển kinh tế - xã hội làng nghề gốm sứ truyền thống xã Bát Tràng - huyện Gia Lâm Thành phố Hà Nội*. Tài liệu lưu trữ UBND xã Bát Tràng, Hà Nội.
95. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm (1995). *Cơ cấu kinh tế của huyện Gia Lâm năm 1994 tính theo giá hiện hành*. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.

96. Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm (1995). *Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị quyết của Thường vụ Thành ủy về tổ chức quản lý các HTX tiêu thủ công nghiệp trên địa bàn Hà Nội*. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
97. Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm (1995). *Đề án phát triển kinh tế - xã hội huyện Gia Lâm đến năm 2000 và những năm tiếp theo nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với công nghiệp hóa - hiện đại hóa và đô thị hóa*. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
98. Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm - Phòng Kinh tế phát triển nông thôn (1996). *Tình hình sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh năm 1996*. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
99. Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm (1997). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 2 năm 1996 - 1997, dự kiến thực hiện năm 1998. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000*. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
100. Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm - Phòng Kinh tế phát triển nông thôn (1998). *Báo cáo kết quả điều tra hoạt động sản xuất kinh doanh làng nghề truyền thống huyện Gia Lâm*. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
101. Ủy ban nhân dân huyện Gia Lâm (1998). *Báo cáo chính thức kết quả thực hiện các chỉ tiêu kinh tế -*

xã hội năm 1997. Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội

102. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm (1998). *Kế hoạch tiếp tục thực hiện Chương trình số 13/CTr - TU về huy động và sử dụng vốn đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở thủ đô.* Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
103. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm (1999). *Báo cáo chuyên đề Tình hình phát triển công nghiệp, làng nghề trên địa bàn huyện Gia Lâm. Những vấn đề đặt ra về chiến lược phát triển trong những năm tới theo hướng: công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
104. Uỷ ban nhân dân huyện Gia Lâm (2003). *Báo cáo kết quả 3 năm (2001 - 2003) thực hiện chương trình phát triển kinh tế và từng bước hiện đại hóa nông thôn - Phương hướng, nhiệm vụ 2004 - 2005.* Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
105. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội (1992). *Chỉ thi về một số việc cần làm ngay trong 6 tháng đầu năm 1992 để tiến tới đổi mới quản lý HTX công nghiệp ở Hà Nội.* Tài liệu lưu trữ UBND huyện Gia Lâm, Hà Nội.
106. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội (1992). *Chỉ thị số 33/CT - UB hướng dẫn các HTX tiếp tục làm tốt công tác quản lý kinh tế nông nghiệp, đẩy mạnh*

sản xuất góp phần xây dựng nông thôn mới. Báo Hà Nội mới, ngày 1 - 9.

107. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội - Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới (1992). *Đề án xây dựng nông thôn mới xã Đa Tốn - huyện Gia Lâm.* Lưu trữ UBND xã Đa Tốn, huyện Gia Lâm, Hà Nội.
108. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội (1993). *Báo cáo kết quả thực hiện chương trình phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới thủ đô 1991 - 1993.* Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND Thành phố Hà Nội.
109. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội (1994). *Báo cáo sơ kết 3 năm 1991 - 1993 thực hiện chương trình xoá đói, giảm nghèo, tăng giàu ở nông thôn ngoại thành Hà Nội, tháng 7 - 1994.* Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND Thành phố Hà Nội.
110. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội – Sở Nông lâm nghiệp (1994). *Hướng dẫn Về tiếp tục đổi mới tổ chức, quản lý HTXNN ở ngoại thành Hà Nội.* Tài liệu lưu trữ Văn phòng UBND Thành phố Hà Nội.
111. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội (1995). *Báo cáo tổng kết công tác lâm nghiệp 1986 - 1995.* Tài liệu lưu trữ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Hà Nội.
112. Uỷ ban nhân dân Thành phố Hà Nội (1996). *Báo cáo kết quả thực hiện 5 năm 1991 - 1995 và phương*

hương nhiệm vụ 1996 - 2000 về phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới ở thủ đô. Tài liệu lưu trữ UBND Thành phố Hà Nội.

113. Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội (2001). *Báo cáo tổng kết Chương trình 06/CT - TU về phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới giai đoạn 1991 - 2000. Phương hướng, mục tiêu và giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2001 - 2010.* Tài liệu lưu trữ UBND Thành phố Hà Nội.
114. Ủy ban nhân dân xã Đa Tốn (1984). *Báo cáo một số kết quả triển khai chương trình phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và nâng cao đời sống của HTX Đa Tốn năm 1982 đến tháng 6 - 1984.* Lưu trữ UBND xã Đa Tốn, Hà Nội.
115. Trần Thị Tường Vân (2001). *Vài nét về quá trình chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp ở huyện Gia Lâm - Hà Nội trong thời kỳ 1981 - 1996.* Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1, tr.31 - 44.
116. Trần Thị Tường Vân (2002). *Một số chuyển biến cơ bản về tình hình xã hội ở vùng nông thôn Gia Lâm - Hà Nội từ năm 1981 đến năm 1996.* Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 1.
117. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (1991). *Đổi mới kinh tế - xã hội - Thành tựu, Vấn đề, Giải pháp.* Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
118. Viện Kinh tế học (2002). *Các biện pháp nâng cao*

hiệu lực quản lý Nhà nước đối với bảo vệ môi trường làng nghề nông thôn đồng bằng sông Hồng.
Đề tài cấp Bộ, Hà Nội.

119. Viện Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật (2002). *Những vấn đề lý luận và thực tiễn về chính quyền địa phương ở Việt Nam hiện nay*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
120. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (1996). *Khuynh hướng phân hoá hộ nông dân trong phát triển sản xuất hàng hoá*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
121. Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (2000). *Tăng trưởng kinh tế và chính sách xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi từ năm 1991 đến nay - Kinh nghiệm của các nước ASEAN*. Nxb Lao động, Hà Nội.
122. Viện Xã hội học (1997). *Ninh Hiệp truyền thống và phát triển*. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
123. Viện Xã hội học (2000). *Sự biến đổi của làng xã Việt Nam ngày nay (ở đồng bằng sông Hồng)*, Tô Duy Hợp ch.b.. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
124. Trần Quốc Vượng, Đỗ Thị Hảo (2000). *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội*. Nxb Hà Nội, Hà Nội.
125. Trần Minh Yên (2003). *Làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG NÔNG THÔN HUYỆN GIA LÂM - HÀ NỘI TRÊN TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản

TS. VI QUANG THỌ

Biên tập nội dung:

THANH TRÀ

Kỹ thuật vi tính:

NGUYỄN HÀNG

Sửa bản in:

THANH TRÀ

Trình bày bìa:

THIỀN LONG

In 300 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại Công ty Cổ phần in và thương mại Đông Bắc

Số đăng ký KHXB: 262 – 2008/ CXB / 14 – 16 / KHXH

Số QĐXB: 54 / QĐ-NXB KHXH ngày 10/11/2008

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12/2008